

F. SCOTT FITZGERALD

BÊN NÀY
ĐỊA
ĐÀNG

Sơn Lam dịch



NHÀ XUẤT BẢN
PHỤ NỮ VIỆT NAM

Thông tin eBook

Tên sách: **Bên này địa đàng**

Nguyên tác: **This Side of Paradise**

Tác giả: **F. Scott Fitzgerald**

Dịch giả: **Sơn Lam**

Phát hành: **Rainbow Books**

Xuất bản: **NXB Phụ nữ Việt Nam**

ISBN: **978-604-390-416-1**

Số trang: **pgs**

Khổ giấy: **16 x 24 cm**

Giá bìa: **292.000 đ**

Ngày phát hành: **03/2023**

Tạo eBook: **@huyetleid0907**

Hoàn thành: **06/2025**

Mục lục

BÊN NÀY ĐỊA ĐÀNG

Quyển I - Kẻ Ích Kỷ Lãng Mạn

Chương 1. Amory, con trai của Beatrice

Chương 2. Đỉnh tháp và Gargoyle

Chương 3. Những suy tư của kẻ ích kỷ

Chương 4. Narcissus tạm nghỉ

Quyển II - Sự Giáo Dưỡng Của Vĩ Nhân

Chương 1. Lễ ra mắt

Chương 2. Những lần thử hồi phục

Chương 3. Sự trở trêu non nớt

Chương 4. Sự hy sinh cao ngạo

Chương 5. Kẻ ích kỷ trở thành vĩ nhân

F. SCOTT FITZGERALD

Sơn Lam dịch

**BÊN NÀY
ĐỊA ĐÀNG**

Rainbow & NXB Phụ nữ Việt Nam

... Chà, ở phía này địa đàng!...
Có chút an ủi từ những kẻ sáng khôn^[1].

— Rupert Brooke^[2]

Trải nghiệm là cái tên mà rất nhiều người đã đặt
cho những lỗi lầm của họ^[3].

— Oscar Wilde^[4]

^[1]Nhan đề của cuốn tiểu thuyết này được đặt theo câu áp cuối trong bài thơ “Tiare Tahiti” của Rupert Brooke, qua đó, Brooke đã biểu đạt ý nghĩ dễ chịu về một thiên đàng Cơ đốc, và sự thật rằng Brooke đã tìm được chút an ủi ở ý nghĩ này, vì cuộc sống trần thế đôi lúc là quá gian truân. Amory Blaine (nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết này) cũng tìm được chút an ủi trong ý nghĩ về sự cứu rỗi linh hồn. Cậu cảm thấy thật khó để không bị nhúng chìm vào những điều xấu xa của cuộc sống, và theo thời gian, đã trở thành một người khuyến nho (ND) (Những chú thích có ghi chú ND là người dịch dịch và tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau).

^[2]Rupert Brooke (1887-1915): nhà thơ người Anh, nổi tiếng với những bài thơ viết về chiến tranh, đặc biệt là bài “Người lính” (The Soldier). Ông cũng được biết đến với vẻ đẹp nam tính của mình, W. B. Yeats gọi ông là “người đàn ông trẻ tuổi đẹp trai nhất nước Anh” (theo Wikipedia).

^[3]Câu đề từ này của Oscar Wilde ngụ ý cuộc sống thường chỉ là một chuỗi dài những

sai lầm mà chúng ta không ngừng mắc phải. Một số người rút ra kinh nghiệm từ lỗi lầm của họ, một số người không, nói cách khác, trải nghiệm cuộc sống có thể là có giá trị hoặc vô dụng tùy vào việc chúng ta học được bao nhiêu từ nó. Đáng tiếc, Amory Blaine đã không biết cậu phải học những gì từ cuộc sống và từ những sai lầm của mình. Cậu hoàn toàn thiếu định hướng, và thường không biết mình đã phạm phải sai lầm. Hai câu đề từ, gấp đôi sự phiền muộn (ND).

[4] Oscar Wilde (1854-1900): nhà thơ và nhà viết kịch người Ireland. Wilde được biết đến như một nhà mĩ học nổi bật, ông còn là người đầu tiên giảng giải về phong trào nghệ thuật vị nghệ thuật lúc bấy giờ (theo Wikipedia).

Tặng
SIGOURNEY FAY^[1]

^[1]Cha Cyril Sigourney Webster Fay (1875-1919), một linh mục xuất chúng mà Fitzgerald đã gặp vào năm 1912 và đã trở thành người có ảnh hưởng lớn tới Fitzgerald. Ông là hình mẫu của Đức ông Darcy trong cuốn tiểu thuyết này (ND).

QUYỂN I

KỂ ÍCH KỶ LÃNG MẠN

CHƯƠNG 1

AMORY, CON TRAI CỦA BEATRICE

AMORY BLAINE thừa hưởng mọi đức tính từ mẹ, ngoại trừ một số điểm lạc lõng khó diễn tả khiến cậu trở nên đáng giá. Cha cậu, một người không có tài ăn nói và không giỏi giang, thích đọc Byron và có thói quen mơ màng nghĩ đến cuốn *Bách khoa Toàn thư Anh quốc*, đã trở nên giàu có ở tuổi ba mươi sau cái chết của hai người anh, những chuyên gia môi giới thành đạt ở Chicago, và trong cơn hưng phấn đầu tiên của cảm xúc, nghĩ rằng thế giới này là của mình, ông đã đến Bar Harbor rồi gặp Beatrice O'Hare. Kết quả là, Stephen Blaine đã trao lại cho hậu thế chiều cao một mét tám mươi và khuynh hướng hay dao động trước những thời khắc quan trọng, hai đặc tính này đã xuất hiện ở cậu con trai Amory. Suốt nhiều năm, ông đã lãng vãng phía sau cuộc sống gia đình, làm một người thiếu quyết đoán với khuôn mặt bị che quá nửa bởi mái tóc bóng mượt vô hồn, không ngừng bận bịu "chăm sóc" cho bà vợ, không ngừng bị quấy rầy bởi ý nghĩ rằng ông không hiểu và không thể hiểu bà.

Nhưng Beatrice Blaine! Đó mới là một phụ nữ đáng để bàn tới! Những tấm hình đầu tiên của bà được chụp tại trang viên ở Lake Geneva, Wisconsin của cha bà, hay tại Trường dòng Thánh

Tâm ở Rome - một môi trường học tập xa hoa mà vào thời của bà chỉ dành cho những cô con gái của những người vô cùng giàu có - chúng cho thấy sự thanh tao tinh tế trong đường nét, nghệ thuật hoàn hảo và sự bình dị trong trang phục của bà. Bà đã nhận được sự giáo dỡng phi thường - tuổi trẻ của bà đã trôi qua trong ánh hào quang của thời kỳ Phục Hưng, bà rành rọt những câu chuyện phiếm mới mẻ nhất về các gia tộc La Mã cổ xưa; bà được biết đến như cô gái Mỹ sang trọng và giàu có trong mắt Hồng y Vitori và Nữ hoàng Margherita^[1] cùng những người nổi danh kín tiếng mà người ta phải có chút văn hóa mới được nghe tên. Ở Anh, bà đã học được rằng hãy uống whiskey và soda thay vì rượu vang, và học được cách xã giao khéo léo sau một mùa đông sống ở Vienna. Nhìn chung, Beatrice O'Hara đã hấp thu sự giáo dỡng không ai có thể nhận được nữa; một kiểu giáo dục được đo lường bằng những việc và những người mà ta khinh miệt nhưng mê mẩn; một nền văn hóa đa dạng ở tất cả những loại hình nghệ thuật và những truyền thống, nhưng đã cạn kiệt mọi ý tưởng, trong những ngày cuối cùng ấy khi người thợ làm vườn kỳ tài cắt trụi những đóa hồng kém sắc để tạo nên một nụ hồng hoàn hảo.

Vào những khoảnh khắc kém quan trọng hơn của cuộc sống, bà đã về Mỹ, gặp Stephen Blaine rồi cưới ông - chủ yếu vì bà cảm thấy có chút mệt mỏi, chút buồn bã. Đứa con duy nhất của bà đã được hình thành sau thai kỳ khó nhọc và ra đời vào một ngày mùa xuân của năm chín mươi sáu.

Khi Amory lên năm, cậu đã trở thành một người bạn tâm giao thú vị của bà. Cậu là một đứa bé tóc nâu, với cặp mắt to tròn xinh xắn, có trí tưởng tượng phong phú, và sở thích dành cho

những bộ trang phục quý phái. Từ khoảng thời gian bốn đến mười tuổi, cậu đã đi vòng quanh đất nước cùng mẹ trên chiếc xe riêng của bố, từ Coronado, nơi mẹ cậu đã buồn chán đến mức bà bị suy nhược thần kinh giữa một khách sạn lớn, đến Mexico City, nơi bà bị lao phổi nhẹ. Những biến cố này đã khiến bà cảm thấy hài lòng, và về sau đã sử dụng nó như một câu chuyện mua vui cho mọi người - nhất là khi đã uống vài ly rượu.

Nên trong lúc những thằng nhóc nhà giàu khác đang cãi lại các cô bảo mẫu trên bờ biển Newport, hoặc bị tép dít, bị ép học, đang được đọc cho nghe từ những cuốn sách như *Dám và Làm*^[2], hay *Nhóc Frank ở hạ lưu sông Mississippi*^[3], thì Amory đang sai khiến những nhân viên hành lý ngoan ngoãn tại Waldorf, vượt qua mối ác cảm tự nhiên về nhạc thính phòng và nhạc giao hưởng, tiếp thu sự giáo dục chuyên sâu từ mẹ.

“Amory.”

“Vâng, Beatrice.” (Một cách kỳ khôi để gọi mẹ; bà đã khuyến khích cậu làm vậy).

“Con yêu, đừng vội nghĩ đến việc ra khỏi giường. Mẹ luôn cho rằng việc dậy sớm khi còn nhỏ sẽ khiến người ta trở nên bền chôn. Clothilde sẽ mang bữa sáng lên cho con.”

“Được thôi.”

“Hôm nay mẹ cảm thấy già lắm, Amory ạ,” bà thở dài, mặt đầy cảm xúc, giọng ý nhị đầy tinh tế, đôi bàn tay uyển chuyển như tay của Bernhardt^[4]. “Tinh thần mẹ rối bời lắm... vô cùng rối bời. Ngay ngày mai chúng ta phải rời khỏi cái nơi đáng sợ này và đi tìm ánh nắng.”

Cặp mắt sắc sảo màu xanh lục của Amory nhìn mẹ qua làn

tóc rồi. Dù ở độ tuổi này cậu cũng không hề có nhận định ảo tưởng nào về mẹ.

“Amory.”

“Ồ, vâng.”

“Mẹ muốn con ngâm mình trong bồn nước nóng, nóng hết mức mà con có thể chịu đựng, và cứ thư giãn đi. Con có thể đọc sách trong bồn nếu muốn.”

Bà đã nhồi nhét cho cậu một số phần của *Fêtes Galantes*^[5] trước khi cậu mười tuổi; ở tuổi mười một, cậu có thể nói liên thoảng, có phần gợi tưởng về Brahms, Mozart và Beethoven. Một buổi chiều nọ, khi bị bỏ lại một mình tại khách sạn ở Hot Springs, cậu đã nếm thử rượu mùi hương mơ của mẹ, và trong lúc hương vị khiến cậu cảm thấy khoan khoái, cậu đã ngà ngà say. Nó vui được một lúc, nhưng trong cơn phấn khích, cậu đã thử một liều thuốc, và đã phủ phục trước phản ứng thô tục, tầm thường. Dù sự cố này khiến Beatrice kinh hoàng, nó cũng ngầm khiến bà cảm thấy thích thú và đã trở thành một phần của thứ mà thế hệ sau gọi là “những câu chuyện làm quà” của bà.

“Đứa con trai này của tôi,” cậu đã nghe bà kể trong căn phòng đầy những người phụ nữ đang bàng hoàng thán phục, vào một ngày nọ, “thạo đời và duyên dáng lắm - nhưng rất mỏng manh - tất cả chúng ta đều mỏng manh; ở đây này, các bà biết đấy.” Bàn tay của bà mạnh bạo khoát trên bộ ngực căng tròn; rồi giọng nói của bà chùng xuống thành một tiếng thì thầm, bà kể cho họ nghe về sự cố rượu mùi hương mơ. Họ thốt lên đầy vẻ khoái trá, vì bà đã tỏ ra là một người mua vui đầy quả cảm, nhưng đêm đó, nhiều chiếc tủ trang trí đã được khóa lại để phòng ngừa sự táy máy của Bobby hay Barbara bé nhỏ...

Những chuyến hành hương gia đình này hầu như bất biến; với hai cô hầu, chiếc xe riêng, hoặc ông Blaine mỗi khi ông rảnh, và rất thường còn có cả một vị bác sĩ riêng. Khi Amory bị ho dữ dội, bốn bác sĩ chuyên khoa đã trợn mắt nhìn nhau, khom người quanh chiếc giường của cậu; khi cậu bị sốt tinh hồng nhiệt, một phái đoàn mười bốn người, gồm các bác sĩ và y tá, đã túc trực chăm sóc cho cậu. Nhưng, gia đình là trên hết, nên cậu đã luôn được chữa cho qua cơn bạo bệnh.

Nhà Blaine không sống cố định ở bất kỳ thành phố nào. Họ là nhà Blaine đến từ Lake Geneva; họ có đủ họ hàng để thay thế cho những người bạn, và có địa vị đáng để ngưỡng mộ từ Pasadena đến Cape Cod. Nhưng Beatrice ngày càng chỉ thích những người quen mới, vì có một số giai thoại nhất định, như lịch sử về thể chất của bà và rất nhiều lần hết bệnh lại khởi, hồi ức của bà về những năm tháng sống ở xứ người, bà cần được nhắc đến chúng thường xuyên. Cũng như những giấc mơ Freud, chúng phải bị ném bỏ, bằng không chúng sẽ tràn về và vây hãm tâm trí của bà. Nhưng Beatrice có ác cảm với phụ nữ Hoa Kỳ, đặc biệt là dân số trôi nổi của người phương Tây cũ.

“Họ có phương ngữ, con yêu ạ,” bà nói với Amory, “không phải phương ngữ miền Nam hay Boston, chẳng phải phương ngữ gắn với bất kỳ vùng miền nào, chỉ là phương ngữ thôi.” Bà trở nên mơ màng. “Họ nói lơ lơ những phương ngữ cũ kỹ đã bị lũ bướm gặm nhấm của London, thứ phương ngữ từng chịu cảnh cam go và phải được một ai đó đem ra sử dụng. Họ nói như một viên quản gia người Anh sẽ nói sau vài năm làm việc cho nhà hát opera Chicago.” Bà bắt đầu nói không mạch lạc - “có lẽ... trong cuộc đời của mọi người phụ nữ phương Tây, có những

lúc... bà ta cảm thấy chồng mình đã đủ giàu để bà ta có... phương ngữ... họ tìm cách để gây ấn tượng với mẹ, con yêu ạ...”

Mặc dù bà nghĩ cơ thể của mình cực kỳ suy nhược, bà cho rằng tâm hồn của bà cũng suy nhược chẳng kém, và vì thế nó rất quan trọng trong cuộc sống của bà. Bà đã từng theo đạo Công giáo, nhưng rồi nhận ra các vị linh mục sẽ chú tâm đến bà nhiều hơn khi bà đang đánh mất hoặc đang lấy lại niềm tin ở Mẹ Giáo hội, bởi vậy bà đã duy trì thái độ dao động đầy mê hoặc đó. Bà thường phê phán tính tư bản của các giáo sĩ Công giáo Hoa Kỳ, và khá chắc chắn rằng nếu vẫn còn sống dưới bóng của các nhà thờ lục địa thì linh hồn của bà vẫn sẽ là một ngọn lửa mong manh trên tế đài vĩ đại ở Rome. Nhưng các linh mục vẫn là đối tượng mà bà ưa thích, chỉ sau các bác sĩ.

“Ôi, Giám mục Wiston,” bà đồng dục tuyên bố, “tôi không muốn nói về bản thân đâu. Tôi có thể hình dung ra biết bao người phụ nữ bán loạn đã chạy đến cửa tìm ngài, van xin ngài hãy rủ lòng từ bi” - nhưng sau khi vị giáo sĩ ngắt lời thì lại nói - “nhưng lòng tôi rồi bởi, lạ lắm lắm.”

Bà chỉ thổ lộ chuyện tình cảm lứa đôi với các giám mục hoặc cao hơn. Hồi mới về nước, có một chàng trai trẻ ngoại giáo như Swinburne^[6] ở Asheville, người có những nụ hôn cháy bỏng và những cuộc trò chuyện không đa sầu đa cảm khiến bà si mê - họ đã thảo luận về những lợi thế và những bất lợi của mỗi tình ấy trong sự lãng mạn không hề sến súa. Cuối cùng bà đã chọn một người môn đăng hộ đối để kết hôn, và chàng trai ngoại giáo đến từ Asheville ấy đã trải qua một cơn khủng hoảng tâm linh, đã gia nhập Giáo hội Công giáo, và đã trở thành Đức ông Darcy.

“Quả vậy, bà Blaine ạ, ông ấy vẫn là một người đáng mến - là

cánh tay phải của Hồng y.”

“Tôi biết một ngày nào đó Amory sẽ đến gặp ông ấy,” phu nhân xinh đẹp thở sâu, “và Đức ông Darcy sẽ hiểu nó như ông ấy đã hiểu tôi.”

Amory đã bước sang tuổi mười ba, khá cao và mảnh khảnh, quần quít bên bà mẹ người Celt của mình hơn bao giờ hết. Đôi khi cậu được gia sư đến dạy - với mục đích để cậu “bắt kịp”, ở mỗi nơi lại “tiếp tục những gì đang học dở dang”, nhưng vì không có vị gia sư nào tìm được chỗ dở dang của cậu, nên sự học của cậu vẫn cực kỳ tiến triển. Nếu tiếp tục thêm vài năm, thứ mà lối sống này mang lại cho cậu sẽ là những rắc rối. Tuy nhiên, khi đã ra khơi bờ biển nước Ý được bốn giờ, cùng Beatrice, thì ruột thừa của cậu bị vỡ, có lẽ vì đã nằm trên giường mà ăn quá nhiều bữa, và sau hàng loạt những cuộc điện đàm đến châu Âu cùng nước Mỹ, trước sự bàng hoàng của hành khách, con tàu bị chẳng đã chậm rãi quay đầu và trở lại New York để trả Amory xuống cảng. Nếu đó không phải là vấn đề sống chết, bạn sẽ phải thừa nhận rằng nó là một cảnh tượng huy hoàng.

Sau ca mổ, Beatrice đã bị suy nhược thần kinh, giống những cơn cuồng sáng rượu cấp đến đáng ngờ, và Amory bị bỏ lại ở Minneapolis, để sống hai năm cùng cô chú. Ở đó, lần đầu tiên bầu không khí tầm thường, thô tục của văn minh phương Tây đã tóm lấy cậu - có thể nói, khi cậu chỉ mặc độc một chiếc quần lót^[7].

NỤ HÔN DÀNH CHO AMORY

Cậu cong môi trong lúc đọc.

“Tớ sẽ tổ chức một bữa tiệc cười xe trượt tuyết,” bức thư viết, “vào thứ Năm, ngày mười bảy tháng Mười hai, lúc năm giờ chiều, và tớ sẽ rất mừng nếu cậu tới dự.

Kính thư,

Xin vui lòng hồi đáp.

Myra St. Claire.”

Cậu đã đến Minneapolis được hai tháng, và khó khăn lớn nhất của cậu là che đậy không để cho “những đứa con trai khác ở trường” biết cậu cảm thấy mình ưu việt hơn chúng đến mức nào, nhưng sự quả quyết đó không ngừng thay đổi. Cậu đã khoe mẽ trong giờ tiếng Pháp (cậu đang theo học lớp tiếng Pháp nâng cao) trước sự bối rối khôn cùng của thầy Reardon, người có lỗi phát âm khiến Amory khinh thường, và trước sự thích thú của cả lớp. Thầy Reardon, người từng sống ở Paris vài tuần tận mười năm trước, đã trả đũa bằng những động từ, bất kể khi nào cậu mở sách. Nhưng một lần khác, khi Amory khoe mẽ trong giờ lịch sử, nó đã mang đến kết cục khá thảm khốc, vì những thằng nhóc chỉ mới bằng tuổi cậu, và chúng đã ré lên những lời ám chỉ với nhau suốt cả tuần sau đó:

“Ôi... mày bít hông, tao tin rằng, cuộc cách mạng Mỹ phần lớn là chuyện của giai cấp trung lưu^[8],” hoặc

“Washington có xuất thân từ dòng dõi danh giá... chà, khá danh giá... tao tin vậy đó.”

Amory đã khéo léo tìm cách khôi phục lại bản thân bằng

việc cô tình phạm phải những sai lầm ngớ ngẩn. Hai năm trước, cậu đã bắt đầu học về lịch sử Hoa Kỳ mà, dù chỉ kéo dài đến các cuộc chiến tranh thuộc địa, đã được mẹ cậu quả quyết rằng cực kỳ mê hoặc.

Bất lợi lớn nhất của cậu nằm ở các môn thể thao, nhưng ngay khi cậu nhận ra nó là tiêu chuẩn đánh giá quyền lực và mức độ nổi tiếng ở trường, cậu đã nỗ lực không ngừng để trở nên xuất chúng ở các môn thể thao mùa đông, và với hai mắt cá mỗi nhừ đau nhức, bất chấp những nỗ lực của cậu, Amory đã quả cảm trượt khắp sân băng Lorelie cứ mỗi buổi chiều, tự hỏi khi nào thì mình có thể cầm gậy khúc côn cầu mà không để nó vướng vào giày trượt một cách khó hiểu.

Thư mời dự bữa tiệc cưới xe trượt tuyết của cô Myra St. Claire đã nằm trong túi áo choàng của cậu suốt buổi sáng, nơi nó áp ủ một mối tình mãnh liệt với miếng kẹo lạc bụi bặm. Đến buổi chiều, cậu lôi nó ra ngoài ánh sáng trong tiếng thở dài, và sau một hồi cân nhắc, cùng một bản nháp viết đăng sau cuốn Tiếng Latin năm Nhất của Collar và Daniel, cậu đã soạn câu trả lời rằng:

Gửi cô St. Claire kính mến:

Quả thực rất vui mừng khi nhận được thư mời vô cùng duyên dáng của cô cho buổi tối ngày thứ Năm tuần tới. Tôi rất hân hạnh và sẵn lòng được diện kiến vào buổi tối ngày thứ Năm tuần tới ấy.

Kính thư,

Amory Blaine

Bởi vậy, vào tối thứ Năm, cậu trầm ngâm bước dọc những vỉa hè trơn trượt đã được cào tuyết, và đứng trước nhà Myra, lúc năm giờ rưỡi, sự chậm trễ mà Amory biết mẹ cậu sẽ ưa chuộng. Cậu đứng đợi nơi ngưỡng cửa với cặp mắt nhắm hờ bình thản, và lên kế hoạch cho sự xuất hiện của mình một cách thật chuẩn xác. Cậu sẽ bước qua sà, không quá vội vã, đến gặp bà St. Claire, và nói bằng giọng được điều tiết hợp lý rằng:

“Thưa bà St. Claire kính mến, tôi rất lấy làm tiếc khi đến muộn, nhưng cô hầu của tôi” - cậu ngập ngừng và nhận ra mình đang trích lời người khác - “nhưng chú tôi và tôi đã phải hầu chuyện một người... Vâng, tôi đã gặp cô con gái đáng yêu của bà ở trường múa.”

Rồi cậu sẽ bắt tay, khẽ cúi đầu kiểu cách nửa ngoại lai, với tất cả những cô gái nhỏ nhắn đoan trang, và sẽ gật đầu với những thằng nhóc đang bất động đứng quanh, cứng đờ tím tím thành những nhóm ngượng ngùng để tìm sự bảo vệ chung.

Viên quản gia (một trong ba vị ở Minneapolis) mở toang cánh cửa. Amory bước vào và tự cởi mũ cùng áo choàng. Cậu hơi ngạc nhiên khi không nghe thấy tiếng chuyện trò chói tai vang lên từ căn phòng bên cạnh, nên cậu nhận định rằng nó hẳn phải là một bữa tiệc khá trang trọng. Cậu tán thành điều đó - như cậu tán thành viên quản gia.

“Cô Myra,” cậu nói.

Trước sự ngạc nhiên của cậu, viên quản gia cười nham nhở.

“Ồ, phải,” ông ta tuyên bố, “cô ấy đang ở đây.” Ông ta không nhận thấy rằng việc không thể nói giọng cockney đã làm hỏng vị thế của ông ta^[9]. Amory lạnh lùng nhìn ông ta.

“Nhưng,” viên quản gia nói tiếp, lớn tiếng một cách không cần thiết, “cô ấy là người duy nhất ở đây. Những người khác đã đi rồi.”

Amory thở gấp trong cơn kinh hãi bất chợt.

“Gì cơ?”

“Cô ấy đã đợi Amory Blaine. Đó là cậu, phải không? Mẹ cô ấy đã nói nếu cậu xuất hiện lúc năm giờ rưỡi, hai người phải dùng xe Packard^[10] để đuổi theo họ.”

Nỗi kinh hãi của Amory càng rõ hơn khi Myra xuất hiện, trùm áo choàng kín mít, mặt phụng phịu, giọng khó lắm mới có thể tỏ ra vui vẻ.

“Chào, Amory.”

“Chào, Myra.” Cậu miêu tả tình trạng của mình.

“Chà... dù sao thì, cậu cũng đã tới.”

“Chà... để tớ kể cậu nghe. Tớ đoán rằng cậu đã không được nghe nói đến vụ tai nạn xe hơi,” cậu giải bày.

Myra trợn trừng mắt.

“Ai bị tai nạn cơ?”

“Chà,” cậu nói tiếp trong tuyệt vọng, “cô, chú và tớ.”

“Có ai bị chết không?”

Amory ngập ngừng rồi gật đầu.

“Chú cậu sao?” - Myra hoảng hốt.

“Ồ, không, chỉ là con ngựa thôi... một con ngựa xám.”

Đến đây thì viên quản gia người Scotland cười khẩy. Amory rất sẵn lòng tra tấn ông ta mà không hề ái ngại.

“Chúng ta đi thôi,” Myra lạnh lùng nói. “Cậu biết đấy,

Amory, nhà tớ đã thuê năm cỗ xe trượt tuyết và tất cả mọi người đều đã đến, nên họ không thể đợi...”

“Chà, tớ đâu thể làm gì khác, phải không nào?”

“Nên mẹ đã bảo tớ hãy đợi đến năm giờ rưỡi. Chúng ta sẽ đuổi theo những cỗ xe trượt tuyết trước khi họ đến Câu lạc bộ Minnehaha, Amory ạ.”

Vẻ đĩnh đạc đã nát vụn của Amory rớt xuống. Cậu hình dung đoàn người đang vui vẻ lướt qua những con phố đầy tuyết, sự hiện diện của chiếc limousine, cảnh xuất hiện đầy kinh hoàng của cậu và Myra trước ba mươi cặp mắt đầy trách móc, lời xin lỗi của cậu - lần này sẽ là một lời xin lỗi thực sự. Cậu thở dài thành tiếng.

“Sao?” Myra hỏi.

“Không có gì. Tớ chỉ ngáp thôi mà. Có thực chúng ta sẽ bắt kịp họ trước khi họ đến đó chứ?” Cậu đang bám vào hy vọng mong manh rằng họ sẽ có thể lẻn vào Câu lạc bộ Minnehaha và gặp mọi người ở đó, được tìm thấy tại nơi ẩn dật nhàn nhã trước đồng lửa và lấy lại thái độ bị đánh mất của mình.

“Ôi, dĩ nhiên rồi Mike, chúng ta sẽ bắt kịp họ thôi... nhanh chân lên nào.”

Cậu cảm thấy ruột gan như muốn chùng lại. Trong lúc họ bước lên xe, cậu vội vàng phủ phếp xã giao khéo léo lên kế hoạch cứng nhắc mà cậu đã tạo dựng. Nó dựa trên “những lời khen dài dòng” gom góp được từ trường múa, khi họ nói rằng “cậu đẹp trai đến khó cưỡng và có dáng vẻ của một người Anh.”

“Myra,” cậu nói, hạ giọng và cẩn thận lựa lời, “tớ xin lỗi cậu cả ngàn lần. Cậu có thể tha thứ cho tớ được không?” Cô nghiêm

nghe nhìn cậu, với một cô gái đương tuổi mười ba yêu thích những chiếc cổ áo Arrow^[11] thì cặp mắt xanh kiên định của cậu, bờ môi của cậu là tinh túy của sự lãng mạn. Có, Myra có thể dễ dàng tha thứ cho cậu.

“Ồ... được thôi... dĩ nhiên rồi.”

Cậu lại ngược mắt nhìn cô, rồi nhìn xuống. Cậu cảm thấy như vừa đón nhận những đòn trời giáng.

“Tớ thật tệ,” cậu nói buồn bã. “Tớ khác người. Tớ không biết tại sao mình lại gây ra những lỗi lầm ngớ ngẩn như vậy. Có lẽ vì tớ không quan tâm.” Rồi, lại liều lĩnh nói: “Tớ đã hút quá nhiều thuốc. Tớ có trái tim nhuộm màu thuốc lá.”

Myra hình dung đến cảnh tượng của một đêm hoang tàn hút thuốc không ngừng, với hình ảnh Amory tái mét và quay cuồng vì tác hại của hai lá phổi chứa đầy nicôtin. Cô khẽ thở gấp.

“Ôi, Amory, đừng hút thuốc. Cậu sẽ cản trở sự phát triển của mình đấy!”

“Tớ chẳng quan tâm,” cậu khẳng khái nói, vẻ buồn rầu. “Tớ phải hút. Tớ quen rồi. Tớ đã làm rất nhiều việc mà nếu gia đình tớ biết thì” - cậu ngập ngừng, cho cô đủ thời gian để hình dung ra những cảnh tượng kinh hãi - “Tuần trước, tớ đã đi xem một buổi burlesque^[12] đấy.”

Myra cảm thấy bàng hoàng. Cậu lại ngược đôi mắt xanh lên để nhìn cô, “Cậu là cô gái duy nhất mà tớ cực thích trong cả thị trấn này,” cậu thốt lên trong cơn dâng trào của cảm xúc. “Cậu rất dễ gần.”

Myra không chắc rằng cô dễ gần, nhưng những từ ấy nghe

thật bảnh, dù có phần không đúng.

Hoàng hôn dày đặc buông rũ ngoài trời, và trong lúc chiếc limousine đột ngột rẽ, cô va phải cậu; tay họ chạm nhau.

“Cậu không nên hút thuốc, Amory ạ,” có thì thầm. “Cậu không biết điều đó sao?”

Cậu lắc đầu.

“Có ai quan tâm đâu.”

Myra ngáp ngừng

“Tớ quan tâm.”

Một điều gì đó cựa quậy trong người Amory.

“Ồ, phải, cậu quan tâm! Cậu thích Froggy Parker mà. Ai chẳng biết điều đó.”

“Tớ không thích,” cô nói thật chậm.

Sự im lặng bao trùm, trong lúc Amory cảm thấy hưng phấn. Ở Myra có điều gì đấy rất thú vị, khi ngồi ẩm áp trong này, xa khỏi tiết trời giá lạnh nhá nhem bên ngoài. Myra, mặc quần áo kín mít, với những lọn tóc vàng rũ xuống từ chiếc mũ trượt băng.

“Vì tớ cũng thích một người...” Cậu ngáp ngừng, vì nghe thấy tiếng cười của trẻ con vọng lại từ đằng xa, và, ghé mắt nhìn qua ô cửa kính mờ dọc theo con đường rạng rỡ ánh đèn, cậu thấy những viên nét mờ tối của đoàn người trượt tuyết. Cậu phải hành động thật nhanh. Cậu vung tay trong nỗ lực mạnh bạo, bồn chồn, và nắm chặt tay Myra - chính xác là ngón cái của cô.

“Bảo ông ấy chạy thẳng đến Minnehaha đi,” cậu thì thầm. “Tớ muốn nói chuyện với cậu... tớ phải nói chuyện với cậu.”

Myra nhìn thấy đoàn người phía trước, chợt hình dung ra dáng vẻ của mẹ, và rồi - than ôi sự thỏa hiệp - nhìn sang cặp mắt bên cạnh. “Rẽ sang con phố nhỏ này đi, Richard, và chạy thẳng đến Câu lạc bộ Minnehaha!” cô thét lên qua ống nói. Amory ngả người trên ghế trong tiếng thở dài nhẹ nhõm.

“Mình có thể hôn cô ấy,” cậu nghĩ. “Mình cược rằng có thể. Mình cược rằng có thể!”

Phía trên, bầu trời nửa trong veo, nửa mờ ảo, và khí trời buổi tối giá lạnh, rung rinh trong sự căng thẳng đậm đà. Từ bậc thềm của Câu lạc bộ Đồng quê, những cung đường trải dài, những nếp gấp của bóng tối trên chiếc chăn màu trắng; những đụn tuyết bụi chẳng dọc hai bên như dấu vết bị bỏ lại của những con chuột chũi khổng lồ. Họ nán lại ở bậc thềm trong giây lát, và ngắm mặt trăng tròn trịa tinh khôi.

“Những làn trắng mờ như vậy” - Amory khoát tay mơ hồ - “khiến người ta trở nên kỳ bí. Trông cậu như một cô phù thủy nhỏ với chiếc mũ đã được gỡ xuống và mái tóc rối nùi” - hai tay cô ôm chặt lấy tóc - “Ô, cứ kệ nó, trông đẹp lắm mà.”

Họ bước lên bậc thềm và Myra dẫn cậu vào căn phòng nhỏ như ước nguyện của cậu, nơi có một ngọn lửa ấm áp đang bùng cháy đằng trước chiếc tràng kỷ lớn êm ái. Vài năm sau đây sẽ là một sân khấu lớn dành cho Amory, một cái nôi của nhiều cơn khủng hoảng cảm xúc. Giờ thì họ sẽ trò chuyện một chút về những đoàn cưỡi xe trượt tuyết.

“Lúc nào cũng có một đám những thằng nhóc ngượng ngùng,” cậu nhận xét, “ngồi ở đuôi xe, cứ lắc lư và thì thầm và đẩy nhau ngã xuống. Rồi lúc nào cũng có một cô gái mắt sòng sọc điên khùng” - cậu bắt chước trông thật kinh hãi - “cô ta cứ

hùng hổ nói với người đánh xe.”

“Cậu thật là một anh chàng hài hước,” Myra tỏ ra bối rối.

“Ý cậu là gì?” ngay lập tức Amory dành sự chú ý cho cô, cuối cùng cũng đã lấy lại sự tự chủ.

“Ồ - lúc nào cũng nói những điều điên khùng. Sao ngày mai cậu không đi trượt tuyết với tớ và Marylyn nhỉ?”

“Tớ không thích con gái vào lúc ban ngày,” cậu đáp cụt lủn, và rồi, nghĩ như vậy có hơi cộc cằn, nên nói tiếp: “Nhưng tớ thích cậu.” Cậu đằng hắng. “Tớ thích cậu nhất, nhì và ba.”

Cặp mắt của Myra trở nên mơ màng. Đây sẽ là một câu chuyện mới thú vị làm sao để kể cho Marylyn nghe! Ngồi đây trên chiếc tràng kỷ với một đứa con trai đẹp mã bên ngọn lửa nhỏ, cái cảm giác rằng họ đang ở một mình giữa tòa nhà bụi chẳng...

Myra đầu hàng. Không khí quá phù hợp rồi.

“Tớ thích cậu ở hai mươi lăm vị trí đầu,” cô thú nhận, giọng run rẩy, “và Froggy Parker ở vị trí thứ hai mươi sáu.”

Froggy đã tụt một lúc hai mươi lăm hạng trong một giờ. Nhưng cậu thậm chí đã không để ý đến điều đó.

Amory, bị bất ngờ, đã nhanh nhẩu nhào người và hôn lên má Myra. Cậu chưa từng hôn bất kỳ cô gái nào, và cậu tự ném môi của mình một cách tò mò, như thể đang nhăm nháp một loại quả mới. Rồi môi của họ khẽ vuốt qua nhau như những đoá hoa non hoang dại đang phát phở trong gió.

“Cậu tệ quá đi,” Myra khẽ thở thốt. Cô luồn tay vào tay cậu, đầu tựa trên vai. Sự ghê tởm bất chợt choán lấy Amory, kinh tởm, chán ghét vì trò lố này. Cậu thèm thường được chạy

đi, không bao giờ gặp lại Myra nữa, không bao giờ hôn ai nữa; cậu nhận thức rất rõ khuôn mặt của mình và của cô, hai bàn tay đang bám chặt lấy nhau không rời, và cậu muốn chui ra khỏi cơ thể rồi trốn ở một nơi không ai nhìn thấy, tít trên một góc tâm trí của mình.

“Hôn tớ nữa đi.” Giọng cô thốt lên từ hồ sâu vĩ đại.

“Tớ không muốn,” cậu thấy mình đang nói. Một sự ngập ngừng khác diễn ra.

“Tớ không muốn!” cậu hùng hổ lặp lại.

Myra bật dậy, má cô ửng đỏ những vết bầm của lòng tự tôn, chiếc nơ bự chẳng đằng sau gáy đang run rẩy cảm thông.

“Tớ ghét cậu!” cô khóc. “Đừng bao giờ nói chuyện với tớ nữa!”

“Gì cơ?” Amory lắp bắp nói.

“Tớ sẽ mách mẹ rằng cậu đã hôn tớ! Tớ sẽ! Tớ sẽ! Tớ sẽ mách mẹ, và bà sẽ không cho tớ chơi với cậu nữa!”

Amory đứng dậy và nhìn cô chăm chăm trong tuyệt vọng, như thể cô là một sinh vật mới toanh mà sự hiện diện của nó trên trái đất này là một điều cậu không được biết đến.

Bất chợt cửa mở, và mẹ của Myra xuất hiện nơi ngưỡng cửa, dò dẫm tìm cặp kính cầm tay.

“Chà,” bà nói, chỉnh cặp kính một cách đôn hậu, “anh chàng ở quầy lễ tân đã nói với ta rằng hai đứa đang ở đây - cháu khỏe chứ, Amory.”

Amory nhìn Myra và đợi cơn chấn động - nhưng chẳng có gì diễn ra. Vẻ phụng phịu nhạt dần, những vết đỏ thưa đi, và giọng Myra bình thản như hồ nước mùa hè khi cô trả lời mẹ.

“Ôi, bọn con đã khởi hành rất muộn, mẹ ạ, nên con nghĩ sẽ tốt hơn nếu bọn con...”

Cậu nghe thấy những tiếng cười the thé cất lên từ tầng dưới, và ngửi thấy cái mùi vô vị của sô-cô-la nóng cùng những chiếc bánh điểm tâm trong lúc cậu lặng lẽ đi theo hai mẹ con họ xuống dưới lầu. Âm thanh của chiếc máy hát trộn lẫn với giọng nói của nhiều cô gái đang ngân nga trong không khí, và chùm sáng mờ nhạt lóe lên, lan tỏa khắp người cậu:

“Casey Jones trèo lên buồng lái

Casey Jones cầm mệnh lệnh trên tay.

Casey Jones trèo lên buồng lái

Và bắt đầu hành trình cuối cùng đến vùng đất hứa^[13].”

NHỮNG KÝ HỌA NGẮN VỀ KẺ ÍCH KỸ THUỞ THIẾU THỜI

Amory đã sống gần hai năm ở Minneapolis. Mùa đông đầu, cậu đi giày da đánh màu vàng chóc, nhưng sau nhiều lần dính bụi và dầu, đã ngả màu nâu xanh bẩn thỉu; cậu mặc chiếc áo khoác mackinaw kẻ ca-rô màu xám, và đội chiếc mũ trùm màu đỏ. Con chó của cậu, con Bá tước Monte, đã gặm nát chiếc mũ đỏ, nên ông chú đã đưa cho cậu một chiếc mũ màu xám trùm kín cả mặt. Điều rắc rối của chiếc mũ này là cậu phải thở trong mũ và hơi thở đã đóng băng; một ngày nọ, cái mũ chết tiệt ấy đã làm má của cậu đông cứng. Cậu đã xát tuyết lên má, nhưng nó lại chuyển sang màu tím bầm hệt như cũ.



Có lần, con Bá tước Monte đã ăn hết một hộp bột tảo, nhưng nó không sao cả. Có điều, về sau, nó đã bị ngộ và điên cuồng chạy khắp phố, cụng đầu vào hàng rào, lăn lộn trong cống rãnh, và đã mang theo bệnh điên của nó ra khỏi cuộc sống của Amory^[14]. Amory đã nằm trên giường mà khóc.

“Bá tước nhỏ tội nghiệp,” cậu khóc. “Ôi, Bá tước nhỏ tội nghiệp!”

Sau vài tháng, cậu ngỡ rằng con Bá tước đã thực hiện một màn trình diễn cảm động đáng khen.



Amory và Frog Parker cho rằng câu thoại tuyệt diệu nhất trong văn học nằm ở Màn III của “Arsene Lupin”.

Họ đã ngồi ở hàng ghế đầu trong các buổi diễn ban ngày vào thứ Tư và thứ Bảy. Câu thoại đó là:

“Nếu một người không thể trở thành một nghệ sĩ vĩ đại hoặc người lính vĩ đại thì lựa chọn tốt nhất tiếp theo sẽ là một tên tội phạm vĩ đại.”



Amory lại vướng vào lưới tình, và đã viết một bài thơ. Bài thơ ấy thế này:

“Marylyn và Sallee,

Những cô gái ấy dành cho tôi.

Marylyn đứng trước

Còn Sallee thì chiêm trợn tình yêu sâu thẳm, ngọt ngào.”

Cậu quan tâm đến việc liệu McGovern của Minnesota sẽ vào được vòng đầu hay vòng hai của giải toàn nước Mỹ, cách xáo bài, cách đổi đồng xu trong lòng bàn tay^[15], và cách thực hiện trò cà vạt tắc kè hoa^[16], cách trẻ sơ sinh ra đời, cũng như liệu Brown Ba Ngón tay^[17] có thực sự là tay ném cừ khôi hơn Christie Mathewson hay không.

Cậu đã đọc: *Vì danh dự của trường*; *Những người phụ nữ bé nhỏ* (hai lần); *Thông Luật*; *Sappho*; *Dan McGrew nguy hiểm*; *Xa lộ lớn* (ba lần); *Sự sụp đổ của nhà Usher*; *Ba tuần*; *Mary Ware*, cô bạn của viên đại tá nhỏ; *Gunga Din*; *Tạp chí Police* và *Jim Jam Jems*.

Cậu có tất cả những bài tư kiến của Henty^[18] về lịch sử, và đặc biệt thích những câu chuyện án mạng thú vị của Mary Roberts Rinehart.

Trường học đã làm hỏng tiếng Pháp của cậu và khiến cậu không ưa những tác giả tầm thường. Các giáo viên nghĩ cậu trầm tính, không đáng tin cậy và chỉ thông minh bề ngoài.

Cậu sưu tầm những lọn tóc của nhiều cô gái. Cậu đeo nhẫn

của một số người. Cuối cùng cậu không thể mượn nhẵn để đeo nữa, vì thói quen hay cắn nhẵn mỗi lúc bồn chồn đến độ chúng méo cả đi. Dường như điều đó làm khơi dậy những ngờ vực ghen tuông của người mượn tiếp theo.



Suốt những tháng mùa hè, Amory và Frog Parker đã đến rạp hát đều đặn mỗi tuần. Cuối buổi diễn, họ lại thông thả bước về trong tiết trời ẩm áp của buổi tối tháng Tám, mơ màng đi xuống đại lộ Hennepin và Nicollet, giữa đám đông vui vẻ. Amory tự hỏi tại sao người ta không thể nhận thấy rằng cậu là một chàng trai đã được định sẵn sẽ đoạt lấy vinh quang, và khi những khuôn mặt của đám đông quay về phía cậu, những cặp mắt mơ hồ nhìn chằm chằm vào mắt cậu, cậu hình dung ra những biểu cảm lãng mạn nhất và cất bước đi trên những tấm đệm bằng hơi đang lóit trên con phố trải nhựa đường của tuổi mười bốn.

Lúc nào cũng vậy, sau khi cậu đã nằm trên giường, lại có những giọng nói - mơ hồ, vãn dần, đầy mê hoặc - ngay bên ngoài cửa sổ, và trước khi thiếp đi, cậu lại mơ màng nghĩ đến một trong những giấc mơ tỉnh thức ưa thích của mình, giấc mơ được trở thành một tiền vệ cừ khôi, hoặc giấc mơ về sự chiếm đánh của người Nhật, khi cậu được tuyên dương vì đã trở thành vị đại tướng trẻ tuổi nhất của nhân loại. Thứ mà cậu mơ đến lúc nào cũng là việc trở thành, không bao giờ là việc giữ vai trò. Đó cũng là đặc tính của Amory.

NGUYÊN TẮC CỦA KẺ ÍCH KỸ TUỔI THIẾU THỜI

Trước khi được triệu về Lake Geneva, cậu đã xuất hiện, bên lên nhưng thâm tâm rạo rực, trong chiếc quần dài đầu tiên, được tô điểm bởi chiếc cà vạt có họa tiết những chiếc đàn phong cầm màu tím và cổ áo Belmont vừa khít, chắc chắn, đôi vớ màu tím, và chiếc khăn tay có đường viền cũng màu tím ló ra từ túi áo ngực. Nhưng hơn thế, cậu đã xây dựng được triết lý đầu tiên của mình, một nguyên tắc sống, cách gọi xác thực nhất có thể, một dạng chủ nghĩa vị kỷ quý tộc.

Cậu nhận ra lợi ích tốt nhất của cậu được gắn kết với lợi ích của một kẻ nhất định, hay thay đổi, người có bằng tên là Amory Blaine, theo nghĩa rằng quá khứ của cậu sẽ luôn được nhận diện cùng với y. Amory tự nhận mình là một thanh niên may mắn, có khả năng biến đổi vô hạn, dù tốt hay xấu. Cậu không nghĩ mình là “một người mạnh mẽ”, thay vào đó, cậu lệ thuộc hoàn toàn vào sự nhanh nhạy (cậu học hỏi khá nhanh) và trí lực hơn người (cậu đọc rất nhiều những cuốn sách uyên thâm). Cậu tự hào về sự thật rằng sẽ không bao giờ cậu có thể trở thành một thiên tài cơ khí hay khoa học. Cậu không bị giới hạn bởi bất kỳ đỉnh cao nào khác nữa.

Về ngoại hình - Amory nghĩ cậu quá sức đẹp trai. Cậu đẹp. Cậu tự cho rằng mình là một vận động viên đầy tiềm năng và một vũ công uyển chuyển.

Về mặt xã hội - có lẽ, cậu nguy hiểm nhất ở mặt này. Cậu tự nhận mình có cá tính, có sức quyến rũ, có độ hấp dẫn, đỉnh đặc, và có khả năng lấn át tất cả những đứa con trai bằng tuổi khác, cũng như tài năng khiến toàn bộ phái nữ phải mê đắm.

Về trí lực - hoàn toàn ưu việt, không có gì phải bàn cãi.

Giờ thì, phải thú nhận một điều. Amory có tư tưởng Thanh giáo. Không phải cậu phủ phục trước tín ngưỡng ấy - về sau cậu gần như sẽ quay mặt hoàn toàn với nó - nhưng ở tuổi mười lăm, nó khiến cậu nghĩ rằng mình tệ hơn những đứa con trai khác rất nhiều... vô lương tâm... khao khát được tác động đến người khác ở hầu hết mọi mặt, dù là vì mục đích xấu... sự lạnh lùng nhất định và thiếu cảm tính, đôi lúc còn được coi là độc địa... ý thức về danh dự không ngừng thay đổi... sự ích kỷ xấu xa... sự quan tâm lén lút, hoang mang về tất cả những thứ có liên quan đến tình dục.

Ngoài ra còn có sự yếu đuối lạ kỳ ở tất cả mọi mặt con người cậu... một câu nói khó nghe được thốt lên từ miệng một đứa con trai lớn tuổi hơn (lũ con trai lớn tuổi thường căm ghét cậu) cũng đã đủ để khiến cậu đánh mất vẻ đĩnh đạc và rơi vào trạng thái cực kỳ nhạy cảm hoặc ngốc nghếch rụt rè... cậu là nô lệ của cảm xúc của chính mình, và mặc dù cậu cảm thấy mình có thể tỏ ra liều lĩnh, táo bạo, cậu lại không có lòng dũng cảm, tính kiên trì, hay lòng tự trọng.

Tính tự phụ, được làm dịu đi bởi sự nghi hoặc bản thân, nếu không muốn nói là sự tự thấu hiểu bản thân, ý thức về con người như những cỗ máy cho cậu sai khiến, nỗi khao khát được “khoác” lên mình bộ mặt của càng nhiều người càng tốt và đạt đến đỉnh cao mơ hồ của thế giới... Amory đã tiến vào tuổi dậy thì với những hành trang đó.

SỰ CHUẨN BỊ CHO HÀNH TRÌNH VĨ ĐẠI

Đoàn tàu chậm dần trong sự uể oải của tiết trời mùa hạ ở Lake Geneva, và Amory nhìn thấy mẹ đang đứng đợi trong chiếc xe điện trên lối đi rải sỏi của nhà ga. Đó là một chiếc xe điện loại cũ, một trong những mẫu xe điện đời đầu, có nước sơn màu xám. Cảnh bà ngồi đó, lưng thật thẳng, mảnh mai, và khuôn mặt của bà, nơi sắc đẹp và phẩm hạnh dung hòa, tan chảy thành một nụ cười mơ màng hồi tưởng, khiến cậu tràn đầy niềm tự hào vĩ đại bất chợt dành cho bà. Trong lúc họ lãnh đạm hôn nhau và trong lúc cậu bước lên chiếc xe điện, cậu cảm thấy một nỗi kinh hãi rằng cậu đã đánh mất vẻ quyến rũ tinh tế để xứng với bà.

“Con trai yêu, con cao quá... hãy nhìn phía sau xem có ai đang đi đến không nào...”

Bà nhìn sang trái rồi sang phải, bà cẩn trọng lướt đi với vận tốc hai dặm một giờ, lệnh cho Amory hãy đảm nhiệm chức vụ của một lính gác; và ở ngã tư đông đúc, bà đã bảo cậu hãy xuống xe rồi chạy đằng trước để ra dấu cho bà đi tới như một cảnh sát giao thông. Beatrice là người mà họ gọi là một tài xế cẩn thận.

“Con cao quá... nhưng con vẫn rất đẹp... con đã qua cái tuổi ngưỡng ngừng, hay đó là tuổi mười sáu nhỉ; có lẽ là mười bốn hoặc mười lăm; mẹ chẳng bao giờ có thể nhớ; nhưng con đã qua cái tuổi đó.”

“Đừng khiến con xấu hổ mà,” Amory lẩm bẩm.

“Nhưng con trai yêu quý ơi, bộ quần áo đó mới lạ làm sao! Trông như thể chúng đồng bộ... phải không? Quần lót của con cũng màu tím hả?”

Amory gần gũi một cách thiếu lịch sự.

“Con phải đến cửa hàng Brooks và chọn vài bộ vét thật đẹp. Ôi, chúng ta sẽ trò chuyện vào tối nay hoặc có lẽ là tối mai. Mẹ muốn nói cho con biết về trái tim của con... có lẽ con đã tặng lời trái tim của mình... mà không hề hay biết.”

Amory nghĩ gần đây sự che đậy bề ngoài của thể hệ cậu mới hơi hợt làm sao. Ngoài một phút ngượng ngùng ban đầu, cậu cảm thấy tình mẫu tử của mẹ con cậu chưa hề bị rạn nứt dù chỉ một chút. Tuy nhiên, trong những ngày đầu, cậu chỉ lảng vảng xung quanh những khu vườn và đi dọc bờ hồ trong tâm trạng cực kỳ cô độc, tìm niềm vui biếng nhác thông qua việc hút thuốc ở gara cùng một trong những anh tài xế.

Khu điền trang rộng sáu mươi mẫu Anh lác đác những căn nhà mùa hè cũ mới cùng nhiều đài phun nước và những chiếc ghế bành màu trắng cứ đột nhiên lọt vào tầm mắt từ nơi trú ẩn dưới tán lá sum sê; một gia đình mèo trắng có số lượng đông đảo và vẫn không ngừng gia tăng cứ rình mò quanh những luống hoa và bắt chợt đồ bóng giữa đêm đen trên nền cây u tối. Beatrice đã bắt gặp Amory chính tại một trong những con đường u tối ấy, khi ông Blaine đã lui về ở ẩn trong thư phòng, như thường lệ. Sau khi khiển trách cậu vì đã lảng tránh bà, Beatrice đã rủ cậu trò chuyện suốt hồi lâu dưới ánh trăng. Cậu không thể hòa hợp với vẻ đẹp của bà, mẹ của chính cậu, cái cổ và bờ vai tinh tế, vẻ duyên dáng của người phụ nữ may mắn ở tuổi ba mươi.

“Amory, con yêu,” bà khẽ than vãn, “mẹ đã có một quãng thời gian kỳ lạ và quái dị lắm sau khi xa con.”

“Thật sao, Beatrice?”

“Lần gần đây nhất khi mẹ bị suy sụp tinh thần” - bà nói như thể nó là một chiến công huy hoàng, quả cảm.

“Các bác sĩ đã nói với mẹ” - giọng bà trầm bổng trong âm hưởng bí mật - “rằng nếu có người đàn ông nào uống rượu đều đặn như mẹ, thì ông ta sẽ kiệt quệ về thể lực, con trai yêu ả, và đã nằm xuống huyết... đã nằm xuống huyết từ lâu rồi.”

Amory nhả mặt, và tự hỏi Froggy Parker sẽ nghĩ gì về điều này.

“Phải,” Beatrice nói tiếp, vẻ bi thảm, “mẹ đã có những giấc mơ... những cảnh tượng tuyệt đẹp.” Bà ép lòng bàn tay vào mắt. “Mẹ đã thấy những con sông đỏ au đang xô đôi bờ cẩm thạch, những con chim khổng lồ đang phóng vút lên cao, những con chim rực rỡ với bộ lông lấp lánh. Mẹ đã nghe thấy tiếng nhạc lạ lùng và tiếng kèn âm ỉ... sao vậy?”

Amory đã cười nhạt.

“Sao vậy, Amory?”

“Con bảo mẹ cứ nói tiếp đi, Beatrice.”

“Chỉ vậy thôi... nó cứ tiếp diễn rồi lại tiếp diễn... những khu vườn rực rỡ sắc màu mà nếu đem ra so sánh thì khu vườn này sẽ thật tẻ nhạt, những vàng trắng cứ quay cuồng và uốn lượn, mờ hơn trắng mùa đông, vàng hơn trắng thu hoạch^[19]...”

“Bây giờ mẹ khỏe chứ, Beatrice?”

“Khá khỏe... khỏe hết mức có thể. Không ai hiểu mẹ, Amory ạ. Mẹ biết mình không thể giải thích cho con, Amory ạ, nhưng... không ai hiểu mẹ.”

Amory cảm thấy khá cảm động. Cậu quàng tay qua người mẹ, khẽ dụi đầu vào vai mẹ.

“Beatrice tội nghiệp... Beatrice tội nghiệp.”

“Kể cho mẹ nghe về con đi, Amory. Hai năm qua có khủng khiếp với con lắm không?”

Amory cân nhắc việc nói dối, rồi quyết định không làm vậy.

“Không, Beatrice ạ. Con thích quãng thời gian đó. Con đã thích ứng với giai cấp tư sản. Con đã tuân theo lệ thường.”

Cậu khiến bản thân phải kinh ngạc khi nói ra những lời đó, và cậu hình dung cảnh Froggy sẽ há hốc miệng như thế nào.

“Beatrice,” cậu bất ngờ nói, “con muốn đi học xa. Tất cả mọi người ở Minneapolis đều đi học xa.”

Beatrice lộ vẻ cảnh giác.

“Nhưng con chỉ mới mười lăm tuổi mà.”

“Vâng, nhưng tất cả mọi người đều đi học xa ở tuổi mười lăm, và con muốn làm vậy, Beatrice ạ.”

Theo đề nghị của Beatrice, chủ đề này đã được tạm gác suốt buổi tản bộ, nhưng một tuần sau, bà đã khiến cậu vui mừng khi nói rằng:

“Amory, mẹ đã quyết định sẽ để con đi xa. Nếu vẫn muốn thì con có thể đi học xa.”

“Thật sao?”

“Đến St. Regis ở Connecticut.”

Amory cảm thấy một niềm phấn khích dâng trào.

“Tất cả đều đã được thu xếp,” Beatrice nói tiếp. “Sẽ tốt hơn khi con đi học xa. Mẹ sẽ thích hơn nếu con theo học ở Eton, rồi Nhà thờ Christ, Oxford, nhưng giờ thì điều đó không còn thiết thực nữa... và tạm thời chúng ta sẽ để câu hỏi về việc chọn

trường đại học diễn ra một cách tự nhiên.”

“Còn mẹ sẽ làm gì, Beatrice?”

“Có Trời mới biết. Dường như định mệnh của mẹ là héo mòn theo năm tháng ở đất nước này. Mẹ không hề hối tiếc dù chỉ một giây khi là người Mỹ... quả thực, mẹ nghĩ đó là nỗi nuôi tiếc thường gặp ở những người vô cùng tầm thường, và mẹ chắc chắn rằng chúng ta đang trở thành một cường quốc... nhưng” - bà thở dài - “mẹ cảm thấy cuộc sống của mình đáng lẽ phải thuộc về một nền văn minh dịu dàng hơn, già cỗi hơn, một vùng đất của những sắc màu xanh nâu lúc thu về...”

Amory không trả lời, nên mẹ cậu nói tiếp:

“Tiếc nuôi của mẹ là con chưa được ra nước ngoài, nhưng dù vậy, vì là đàn ông, nên sẽ tốt hơn nếu con trưởng thành ở đây dưới trướng của chú đại bàng gầm gừ... đó có phải là cách nói đúng không nhỉ?”

Amory bảo rằng đúng. Bà sẽ không thích sự xâm chiếm của người Nhật.

“Khi nào con sẽ đến trường?”

“Tháng tới. Con sẽ phải đến bờ Đông sớm hơn một chút để tham dự kỳ thi. Sau đó con sẽ có một tuần thanh thoi, nên mẹ muốn con đi ngược sông Hudson để gặp một người.”

“Gặp ai cơ?”

“Đức ông Darcy, Amory ạ. Ông ấy muốn gặp con. Ông ấy đã học ở Harrow rồi đến Yale... đã trở thành một tín đồ Công giáo. Mẹ muốn ông ấy nói chuyện với con... mẹ nghĩ ông ấy sẽ giúp ích cho con rất nhiều...” bà khẽ vuốt mái tóc màu nâu lợt của cậu. “Amory yêu quý, Amory yêu quý...”

“Beatrice yêu quý...”



Nên đầu tháng Chín, Amory, được chuẩn bị “sáu bộ đồ lót mùa hè, sáu bộ đồ lót mùa đông, một chiếc áo len và áo phông, một chiếc áo jersey, một chiếc áo choàng, quần áo mùa đông, v.v.” đã lên đường đến New England, vùng đất của những ngôi trường.

Có trường Andover và Exeter với những hội ước về một New England đã mất - những nền dân chủ rộng lớn, hết như những trường đại học; St. Mark, Groton, St. Regis - tuyển học sinh từ Boston và những gia đình Knickerbocker^[20] ở New York; St. Paul với các sân thể thao rộng lớn; Pomfret và St. George, với đám học sinh khá giả và ăn bận bảnh bao; Taft và Hotchkiss, nơi chuẩn bị cho tầng lớp giàu có của khu vực Trung Tây trước sự thành công về mặt xã hội ở Yale; Pawling, Westminster, Choate, Kent, và hàng trăm ngôi trường khác; tất cả đều tuyển lựa học sinh thuộc dạng ấn tượng, đặc biệt, theo tiêu chuẩn riêng, hết năm này đến năm khác; lối tư duy của họ tương tự như những kỳ thi vào trường đại học; mục đích mơ hồ của họ được thể hiện qua hàng trăm thông tư như “Phổ biến Quá trình Đào tạo Thể chất, Đạo đức Tinh thần như một Quý ông Cơ đốc giáo, để chuẩn bị cho các nam thiếu niên có thể xử lý những vấn đề thường nhật và những vấn đề của cả thế hệ, tạo nền móng vững chắc về nghệ thuật và khoa học.”

Amory đã ở St. Regis ba ngày và làm bài thi trong sự tự tin đầy nhạo báng, rồi ngược về New York để ghé thăm vị thần

hoàng của cậu. Thành phố, nhìn liếc qua, chẳng để lại ấn tượng gì với cậu, ngoại trừ cảm giác sạch sẽ mà cậu có được từ những tòa nhà cao chót vót màu trắng nhìn từ chiếc tàu chạy bằng hơi nước trên sông Hudson vào một buổi sáng tinh mơ. Quả thực, tâm trí cậu đang bận bịu với những giấc mơ về sự quả cảm vĩ đại ở trường nên cậu nghĩ chuyến viếng thăm này chỉ như khúc dạo đầu tẻ nhạt trước một hành trình vĩ đại. Nhưng hóa ra điều ấy lại không phải là sự thật.

Nhà của Đức ông Darcy là một khối kiến trúc rời rạc, cổ xưa, nằm trên ngọn đồi nhìn xuống dòng sông, và chủ nhân của nó đang sống ở đây, giữa những chuyến du hành đến mọi miền của thế giới Công giáo-La mã, hết như vua Stuart bị đày ải^[21] đang đợi được gọi về để thống trị xứ sở của mình. Lúc này, Đức ông Darcy đang bốn mươi bốn tuổi, và bận bịu không ngừng - người mập mạp mất cân đối, với mái tóc màu vàng óng, và nhân cách bác ái phi thường. Khi bước vào phòng trong bộ chế phục màu tím từ đầu đến chân, trông ông giống hệt cảnh chiều tà trong những bức tranh của Turner, khiến người ta phải ngưỡng mộ và chú ý. Ông đã viết hai cuốn tiểu thuyết: một cuốn đã mãnh liệt bài trừ Công giáo, ngay trước khi cải đạo, và cuốn kia được viết sau năm năm, mà qua đó, ông đã tìm cách biến tất cả những lời chỉ trích khôn ngoan chống lại Công giáo của mình thành những lời bóng gió còn khôn ngoan hơn nữa nhằm chống lại Thánh Công Hội. Ông cực kỳ chuộng nghi lễ, dễ xúc động đến kinh người, thích ý nghĩ về Chúa đủ nhiều để không phạm sắc giới, và thích hàng xóm của mình.

Trẻ con quý mến ông vì ông hết như một đứa trẻ; thanh niên say mê sự bầu bạn của ông vì ông vẫn như một chàng thanh

niên, và không bao giờ biết sửng sốt. Ở một nơi và một thế kỷ khác, ông có thể đã là một Richelieu^[22] - hiện tại, ông là một giáo sĩ rất đức hạnh, rất ngoan đạo (nếu không muốn nói là sùng đạo), kỳ bí kéo những sợi dây hoen gỉ^[23], và sống một cách trọn vẹn nhất, nếu không muốn nói là tận hưởng nó một cách trọn vẹn.

Ông và Amory đã thích nhau ngay lúc mới gặp - một người là vị giám mục đầy ấn tượng, vui vẻ, có thể khiến tất cả mọi người trong buổi vũ hội của đại sứ quán phải choáng ngợp, người kia là một chàng trai trẻ hăng hái, mắt xanh, đang mặc chiếc quần dài đầu tiên trong đời^[24], họ đã ngầm chấp nhận mối quan hệ cha con chỉ sau nửa giờ nói chuyện.

“Chàng trai thân mến, ta đã đợi để được gặp con suốt nhiều năm rồi. Hãy ngồi xuống chiếc ghế lớn này và trò chuyện một lát nào.”

“Cháu vừa từ trường đến, trường St. Regis.”

“Mẹ cháu cũng đã nói vậy, bà ấy là một phụ nữ phi thường; hút thuốc đi, ta chắc rằng cháu có hút mà. Chà, nếu giống ta, cháu sẽ căm ghét mọi môn khoa học và toán...”

Amory gật đầu hăng hái.

“Ghét sạch. Cháu thích Anh văn và lịch sử.”

“Dĩ nhiên rồi. Cháu cũng sẽ ghét trường học một thời gian, nhưng ta mừng vì cháu sẽ ghi danh vào St. Regis.”

“Tại sao ạ?”

“Vì đó là trường của các quý ông, và sự dân chủ sẽ không bám lấy cháu quá sớm. Cháu sẽ gặp đầy những thứ đó ở trường đại học.”

“Cháu muốn vào Princeton,” Amory nói. “Cháu không biết tại sao, nhưng cháu nghĩ lũ nam sinh Harvard là một đám ẻo lả, như cháu đã từng, và lũ nam sinh ở Yale thì chỉ toàn mặc những chiếc áo len màu xanh rộng thùng thình và hút tẩu.”

Đức ông cười khúc khích.

“Ta là một trong số đó, cháu biết không?”

“Ồ, ngài khác... cháu nghĩ sinh viên Princeton biếng nhác, điển trai, và quý tộc... ngài biết đấy, như một ngày mùa xuân. Harvard thì có vẻ chỉ thích ru rú trong nhà...”

“Còn Yale thì như tháng Mười một, hanh khô và tràn đầy năng lượng,” Đức ông tiếp lời.

“Quả vậy.”

Họ nhanh chóng tiến vào sự thân mật mà không bao giờ có thể thoát ra nữa.

“Cháu ủng hộ Bonnie Prince Charlie,” Amory tuyên bố.

“Dĩ nhiên là vậy... và Hannibal...”

“Phải, và Liên minh miền Nam.” Cậu hơi hoài nghi về việc làm một nhà ái quốc Ireland - cậu ngờ rằng làm người Ireland thì có phần tầm thường quá - nhưng Đức ông đã đảm bảo với cậu rằng đại nghĩa Ireland đã cầm chắc thất bại, nhưng người Ireland thì dễ mến, và rằng, tất nhiên, đó nên là một trong những quan điểm căn bản của cậu.

Sau một giờ nói chuyện không ngừng, kèm theo vài điều thuốc khác, qua đó Đức ông được biết, trong sự kinh ngạc nhưng không kinh hãi, rằng Amory đã không được nuôi dạy như một tín đồ Công giáo, ông nói mình có một vị khách khác đang đến. Hóa ra đó là Ngài Thornton Hancock đáng kính, ở

Boston, cựu Thủ tướng Hà Lan, tác giả cuốn sách lịch sử uyên thâm về thời Trung cổ và là thành viên cuối cùng của một gia tộc phi thường, ái quốc, nổi bật.

“Ông ấy đến đây để nghỉ ngơi,” Đức ông tâm sự, coi Amory như một người bạn đồng trang lứa. “Ta giữ vai trò như nơi trốn chạy khỏi sự mệt mỏi của thuyết bất khả tri, và ta nghĩ mình là người duy nhất hiểu tâm trí già cỗi trang nghiêm của ông ấy đang rối bời và thêm khát một cột buồm vững chắc như Giáo hội để bám lấy đến mức nào.”

Bữa trưa đầu tiên của họ là một trong những sự kiện đáng nhớ trong những năm đầu đời của Amory. Ông là một người rạng rỡ, ở ông toát lên vẻ sáng ngời và quyến rũ lạ lẫm. Đức ông đã giải bày những suy nghĩ của mình một cách thú vị nhất thông qua những câu hỏi và những lời kiến nghị, còn Amory thì trò chuyện bằng sự tài tình tinh tế của hàng ngàn cảm xúc, khao khát, hiềm kỵ, niềm tin, và nỗi sợ. Cậu và Đức ông đã trò chuyện không ngừng nghỉ, và dường như ông lão^[25], với độ cảm thụ ít hơn, với sự chấp thuận ít hơn, nhưng chắc chắn là không lạnh lùng hơn, đã cảm thấy mãn nguyện khi lắng nghe và đắm mình trong ánh nắng êm dịu đang tỏa ra từ hai người. Đức ông đã mang lại cảm giác về ánh nắng chứa chan cho nhiều người, Amory đã mang lại cảm giác ấy ở tuổi thiếu thời và, ở một mức độ nào đó, khi cậu già hơn rất, rất nhiều, nhưng không bao giờ nó diễn ra một cách tương hỗ ngẫu hứng như vậy nữa.

“Cậu ta là một chàng trai rạng ngời,” Thornton Hancock nghĩ, người đã chứng kiến sự huy hoàng của hai đại lục và đã trò chuyện với Parnell, Gladstone và Bismarck - về sau, ông đã nói thêm với Đức ông rằng: “Nhưng sự giáo dục của cậu ta không

nên được gửi gắm hoàn toàn cho trường học hay trường đại học.”

Nhưng trong bốn năm sau đó, phần lớn sự hứng thú của Amory chỉ được dành cho các vấn đề về sự nổi tiếng, độ phức tạp của hệ thống giai tầng trong trường đại học và xã hội Hoa Kỳ, thể hiện qua những buổi tiệc trà Biltmore và những sân golf Hot Springs^[26].

... Nhìn chung, đó là một tuần tuyệt diệu, khi ta được chứng kiến tâm trí của Amory như lật ngược ra ngoài, hàng trăm giả thiết của cậu đã được xác nhận, và niềm vui thú cuộc sống của cậu đã được thể hiện thật rõ qua hàng nghìn tham vọng. Chẳng phải như cuộc trò chuyện ấy đã rất hàn lâm - lạy Chúa, không phải vậy đâu! Amory chỉ biết chút ít về Bernard Shaw^[27] - nhưng Đức ông đã dành nhiều thời gian để nói về Vị lãng khách mến yêu và Ngài Nigel^[28] để đảm bảo rằng không một lần Amory cảm thấy mình thiếu hiểu biết.

Nhưng những chiếc kèn đã vang lên để báo hiệu cuộc đụng độ đầu tiên của Amory với những người cùng thế hệ với cậu.

“Dĩ nhiên, cháu không lấy làm tiếc khi phải đi. Với những người như chúng ta, nhà là nơi chúng ta không ở,” Đức ông nói.

“Cháu có lấy làm tiếc...”

“Không, cháu không. Trên thế gian này, không chỉ có một người duy nhất là cần thiết với cháu hay với ta.”

“Chà...”

“Tạm biệt cháu.”

KỂ ÍCH KỶ SA LẦY

Hai năm ở St. Regis của Amory, dù có lúc đau đớn, lúc khải hoàn, đã chẳng có mấy ý nghĩa thực sự với cuộc sống của cậu, như một trường “dự bị” Mỹ, bị giẫm bẹp dưới gót chân của các trường đại học, đã chẳng có mấy ý nghĩa với cuộc sống Mỹ nói chung. Chúng ta không có trường Eton để tạo nên sự tự thức về tầng lớp cai trị; thay vào đó, chúng ta có những ngôi trường dự bị sạch sẽ, nhu nhược và vô thưởng vô phạt.

Cậu đã hành xử sai lầm ngay từ đầu, bị coi là kiêu ngạo và tự phụ, và bị tất cả mọi người ghét bỏ. Cậu đã hằng hái chơi bóng, luân phiên thay đổi giữa sự tài tình liêu lĩnh và khuynh hướng giữ cho bản thân được an toàn khỏi những hiểm nguy hết mức có thể mà sự đứng đắn cho phép. Trong cơn hoảng loạn điên cuồng, cậu đã rút lui khỏi cuộc ẩu đả với một thằng nhóc có ngoại hình tương đương, chấp nhận những lời khinh miệt, rồi một tuần sau, trong sự tuyệt vọng, lại gây hấn với một thằng nhóc lớn hơn rất nhiều, để bị đánh cho tơi tả, nhưng lại tự hào về bản thân.

Cậu căm ghét tất cả những người có thẩm quyền cao hơn cậu, và điều đó, cộng với sự thờ ơ lười biếng trong việc học hành, đã chọc giận tất cả các giáo viên của trường. Cậu đã nản lòng và đã hình dung bản thân mình như một kẻ lạc loài; đã hờn dỗi ngồi trong góc phòng và đọc sách sau giờ tắt đèn. Vì sợ đơn độc nên cậu đã kết thân với một vài người bạn, nhưng vì họ không phải là những tinh hoa của trường, nên cậu đã sử dụng họ như những chiếc gương để phản chiếu hình ảnh của bản thân, là những khán giả để cậu phô trương đáng vẻ tối cần thiết

trong mắt mình. Cậu cô đơn đến bất khả chịu đựng, và bất hạnh đến tuyệt vọng.

Có vài điều an ủi nhỏ nhoi. Bất kể khi nào Amory bị nhấn chìm, tính tự phụ sẽ là phần cuối cùng bị chìm, nên cậu vẫn có thể tận hưởng tia sáng ấm áp khi “Wookey-wookey,” lão dọn phòng, đã nói với cậu rằng cậu là anh chàng điển trai nhất mà bà ta từng gặp. Cậu hài lòng khi thấy mình là người trẻ nhất và nhỏ nhất trong đội bóng bầu dục; cậu hài lòng khi bác sĩ Dougall đã nói với cậu sau cuộc đàm luận nảy lửa, rằng nếu muốn, cậu có thể đạt được điểm cao nhất trong trường. Nhưng bác sĩ Dougall đã nhầm. Về khí chất, đó là điều bất khả để Amory đạt được điểm cao nhất trong trường.

Cùng khổ, bị bó buộc trong những phạm vi nhất định, không được ưa thích trong mắt toàn thể giáo viên lẫn học sinh - đó là học kỳ đầu tiên của Amory. Nhưng đến Giáng sinh, cậu đã về Minneapolis, kín tiếng và hớn hở đến lạ kỳ.

“Ồ, ban đầu tớ đã bối ngỡ,” cậu nói với Frog Parker bằng vẻ kẻ cả, “nhưng rồi tớ đã quen - tớ là người nhanh nhẹn nhất trong cả đội bóng. Cậu phải đi học xa đi, Froggy ạ. Nó tuyệt lắm.”

CHUYỆN ÔNG THẦY THÀNH Ý

Buổi tối ngày cuối cùng của học kỳ một, thầy Margotson, ông thầy kỳ cựu, đã nhờ người đến phòng học chung nhắn Amory hãy đến gặp thầy lúc chín giờ tối. Amory ngờ rằng lời khuyên của thầy dễ đoán trước, nhưng cậu quyết định sẽ tỏ ra lịch thiệp,

vì thầy Margotson đã rất tử tế với cậu.

Người gọi cậu tới đã trịnh trọng đón cậu, và chỉ tay bảo cậu hãy ngồi xuống ghế. Ông đằng hắng vài lần và nhìn tử tế một cách có chủ đích, như người ta sẽ làm khi biết mình đang ở trong tình huống nhạy cảm.

“Amory,” ông nói. “Thầy đã gọi em đến vì một vấn đề cá nhân.”

“Vâng, thưa thầy.”

“Thầy đã để mắt đến em trong học kỳ này và thầy... thầy thích em. Thầy nghĩ em có tiềm năng trở thành một... một người rất tốt.”

“Vâng, thưa thầy,” Amory đáp rõ từng tiếng. Cậu ghét mỗi khi người ta nói như thể cậu là một thất bại hiển nhiên.

“Nhưng thầy nhận thấy,” ông thầy già tiếp tục một cách mù quáng, “rằng em không được các bạn ưa thích.”

“Dạ, thưa thầy.” Amory liếm môi.

“Chà... thầy nghĩ có lẽ em không biết chính xác thì họ... chà... không ưa điều gì ở em. Thầy sẽ cho em biết, vì thầy tin rằng... chà... khi một chàng trai biết khó khăn của mình ở đâu, cậu ấy sẽ thích ứng với nó tốt hơn... để chiều theo những gì mà người khác trông đợi ở cậu ấy.” Ông lại đằng hắng bằng vẻ thận trọng khéo léo, rồi tiếp tục: “Dường như các bạn ấy nghĩ rằng... chà... em còn non nớt...”

Amory không thể chịu được nữa. Cậu đứng dậy, chẳng buồn ghìm giọng khi lên tiếng.

“Em biết... ôi, thầy *tưởng* em không biết sao?” Cậu sẵng giọng. “Em biết chúng nghĩ gì; thầy *tưởng* thầy cần phải nói với

em điều đó sao!” Cậu ngập ngừng. “Em... Em phải về đây... hy vọng em đã không tỏ ra thất lễ...”

Cậu vội vàng rời khỏi phòng. Giữa tiết trời mát mẻ bên ngoài, trong lúc quay về ký túc, cậu đã hả hê trước sự khước từ không cần ai giúp đỡ của bản thân.

“Lão già ngu xuẩn chết tiệt ấy!” cậu hét. “Cứ làm như mình không biết ấy!”

Dù sao thì, cậu cũng đã quyết định đây là một lý do tốt để không quay lại phòng học chung vào tối ngày hôm ấy, nên cậu đã thoải mái nằm ườn trong phòng, nhắm nháp những chiếc bánh quy Nabisco và đọc hết cuốn *Đại đội trắng*^[29].

CHUYỆN CÔ GÁI ĐẸP TUYỆT TRẦN

Có một ngôi sao sáng vào tháng Hai. New York đã vỡ òa ôm lấy cậu trong ngày sinh nhật của Washington bằng một sự kiện phi thường được ngóng đợi từ lâu. Cái nhìn thoáng qua dạo trước^[30], khi cậu thấy New York như một đốm trắng huy hoàng trên nền trời xanh thẫm, đã để lại ấn tượng về một bức tranh rực rỡ có thể sánh ngang với các thành phố mộng mơ trong Những đêm Ả rập, còn lần này cậu nhìn nó qua ánh điện và sự lãng mạn đang tỏa xuống từ tấm biển quảng cáo đua xe ngựa kéo ở Broadway^[31] và từ đôi mắt của những người phụ nữ ở Astor, nơi cậu đã ăn tối cùng thằng nhóc Paskert đến từ St. Regis. Khi họ bước dọc lối đi của nhà hát, được chào đón bởi tiếng vĩ cầm bị chùng dây trái khoáy và dậm dật, và mùi phấn trang điểm nồng nặc, gợi cảm, cậu đã di chuyển trong khối cầu

của khoái lạc cùng cực. Mọi thứ khiến cậu mê đắm. Đó là vở “Người triệu phú nhỏ” của George M. Cohan, và có một cô diễn viên tóc nâu trẻ, đẹp tuyệt trần khiến cậu ngồi đó với cặp mắt rưng rưng trong niềm hưng phấn khi nhìn cô nhảy múa.

“Ôi—cô—cô gái đẹp tuyệt trần,
Cô quả là một cô gái đẹp tuyệt trần—”

giọng nam cao đang hát, và Amory đồng tình một cách âm thầm, nhưng nhiệt thành.

“Tất cả—những lời—hoa mỹ của cô
Khiến tôi si mê—”

Tiếng vĩ cầm căng ra và run rẩy ở những nốt cuối cùng, cô gái gục xuống thành một con bướm nhàu nhĩ trên sân khấu, những tiếng vỗ tay vang lên rầm rầm khắp rạp hát. Ôi, được yêu như thế, trong giai điệu nhiệm màu trầm mịch đến phi thường!

Màn cuối diễn ra trong một khu vườn trên sân thượng, và những cây trung vĩ cầm đã thở dài dưới ánh trăng mềm mại, trong lúc chuyến phiêu lưu nhẹ nhàng và sự hài hước nhạt nhẽo thay nhau thế chỗ. Amory thêm khát được làm một người trong khu vườn đó, được gặp một cô gái có ngoại hình như vậy - tốt hơn nữa là được gặp chính cô gái đó, người có mái tóc đang tắm trong ánh trăng vàng, trong lúc tay bồi bàn có trí tuệ tầm thường đang rót rượu vang sủi gần khuỷu tay của cậu. Khi rèm hạ xuống lần cuối, cậu đã thở dài thật lâu khiến những người

đang ngồi ở hàng ghế trước phải quay lại và nhìn chăm chăm rồi nói đủ lớn để cậu nghe thấy:

“Một cậu bé mới diễn trai làm sao!”

Điều ấy đã khiến cậu tạm quên đi vở kịch, và tự hỏi cậu thực sự đẹp trai đến vậy trong mắt những người New York hay sao.

Cậu và Paskert bước đi trong yên lặng về hướng khách sạn. Paskert là người đầu tiên lên tiếng. Giọng nói mơ hồ tuổi mười lăm của cậu ta vang lên giữa dòng suy tưởng u sầu của Amory:

“Tớ sẵn sàng cưới cô gái đó ngay tối nay.”

Không cần phải hỏi cậu ta đang muốn nói đến cô gái nào.

“Tớ sẽ tự hào được dẫn cô ấy về nhà và giới thiệu với mọi người,” Paskert nói tiếp.

Amory cảm thấy đặc biệt ấn tượng. Cậu ước gì mình đã nói những điều ấy thay vì Paskert. Nó nghe thật chín chắn.

“Tớ có thắc mắc về các cô diễn viên; họ đều tệ lắm sao?”

“Không, thưa ngài, không hề đâu nhé,” anh chàng sành sỏi đáp, giọng nhấn mạnh, “tớ biết cô gái ấy đoan trang vô cùng. Tớ biết mà.”

Họ tiếp tục bước đi, lẫn vào đám đông ở Broadway, mơ màng trong tiếng nhạc dập dìu đang vọng lại từ những quán cà phê. Những khuôn mặt mới cứ xuất hiện rồi lại biến mất như ánh sáng chứa chan, những khuôn mặt nhợt nhạt hoặc được trang điểm thật đậm, mệt mỏi nhưng được xoa dịu bởi sự phấn khích rã rời. Amory thích thú nhìn họ. Cậu đang lên kế hoạch cho cuộc sống. Cậu sẽ sống ở New York, và sẽ nổi danh ở tất cả các nhà hàng và các quán cà phê, sẽ mặc một chiếc vét dạ hội từ chập tối đến tận tờ mờ sáng, ngủ cho qua những giờ tẻ nhạt của

ngày.

“Phải, thưa ngài, tớ sẵn sàng cưới cô gái đó ngay tối nay!”

NGƯỜI HÙNG

Tháng Mười năm thứ hai và năm cuối ở St. Regis là giai đoạn cao trào trong ký ức của Amory. Trận đấu với Groton được diễn ra từ lúc ba giờ của một buổi chiều phần khởi, đầy khí lực cho đến tận khi trời đã chuyển sang ánh chạng vạng lạnh lẽo của mùa thu, và Amory chơi ở vị trí tiền vệ, thôi thúc trong sự tuyệt vọng hoang tàn, đã thực hiện những cú xoạc bóng bất khả, ra hiệu cho đồng đội bằng giọng nói chỉ còn là một tiếng thì thầm giận dữ, khàn khàn, nhưng vẫn có đủ thời gian để tiêu khiển với chiếc băng gạc nhuộm máu quần quanh đầu và sự anh dũng huy hoàng căng thẳng của những cú vô bóng, xô ngã những thân thể và làm đau nhức những đôi chân. Trong những phút đó, sự dũng cảm đã ồ ạt chảy ra như rượu tuôn tràn từ buổi hoàng hôn tối mờ của tháng Mười một, và cậu đã trở thành một người anh hùng bất diệt, sánh ngang với tên cướp biển đang đứng trước mũi thuyền galê của Na Uy, với Roland và Horatius, với Ngài Nigel và Ted Coy, bị cào xé và lột xác thành một người tráng kiện rồi tự ném mình vào khe hở, đẩy lùi triều cường, nghe thấy những tiếng reo hò rầm rờ trời đang vọng lại từ đằng xa... cuối cùng, dù mệt mỏi và bầm dập, nhưng vẫn nhanh, cậu chạy khắp vùng cấm địa, xoay người, đổi tốc độ, tay đuổi thẳng... ngã xuống sau cột gôn của Groton với hai người đang ôm chặt lấy chân, màn touchdown duy nhất của cả trận đấu.

TRIẾT LÝ CỦA KẺ GIẢO HOẠT

Từ thành công và sự vượt trội đầy ngạo nghễ của năm lớp mười hai và mười ba^[32], Amory đã nhìn lại vị thế của mình một năm trước đó trong nỗi thắc mắc đầy hoài nghi. Cậu đã thay đổi toàn diện hết mức mà Amory Blaine có thể thay đổi. Amory và Beatrice cùng hai năm sống ở Minneapolis - đó là những hành trang cậu đã mang theo tới St. Regis. Nhưng thời gian ở Minneapolis không đủ nhiều để che đậy “Amory và Beatrice” khỏi những cặp mắt cú vọ ở trường nội trú, nên St. Regis đã khoét Beatrice ra khỏi người cậu một cách đốn đau, và đặt những tấm ván mới, thông dụng hơn lên nền móng con người Amory. Nhưng cả St. Regis lẫn Amory đều không hay biết rằng bản thân nền móng con người Amory đã không thay đổi. Những phẩm chất từng khiến cậu đau đớn, sự ỷ dột của cậu, tính thích làm dáng của cậu, sự lười biếng của cậu, và sở thích vờ vịt như một thằng ngốc của cậu, giờ đây đã được coi là điều hiển nhiên, là sự lập dị đã quá quen thuộc của chàng tiên vệ ngôi sao, của diễn viên sắc sảo và biên tập viên tờ báo tường St. Regis: cậu cảm thấy bối rối khi gặp những thằng nhóc thiếu chính kiến đang bắt chước những điều phù phiếm mà không lâu trước đó bị coi là điểm yếu đáng khinh.

Sau mùa bóng, cậu đã chìm đắm trong sự hân hoan mơ màng. Vào đêm diễn ra vũ hội trước kỳ nghỉ, cậu đã lần đi và trèo lên giường sớm để tận hưởng niềm vui khi nghe tiếng vĩ cầm đang ngân nga lướt qua vườn cỏ rồi ủa vào cửa sổ phòng cậu. Đã nhiều đêm cậu nằm đó mơ màng nghĩ đến những quán cà phê ẩn dật ở Mont Martre, nơi những cô gái trắng ngần đang

đắm chìm trong những cuộc tình kỳ bí với các chính trị gia và những người lính may mắn, trong lúc dàn nhạc giao hưởng đang chơi những bản waltz Hungary, còn không khí thì đậm đà và điệu kỳ với mưa đồ và ánh trắng cùng sự phiêu lưu. Vào mùa xuân, cậu đã đọc *L'Allegro*, do được yêu cầu, và được nó truyền cảm hứng để tuôn ra những lời trữ tình về Arcady và cây sáo của thần Pan. Cậu đã đổi vị trí chiếc giường để mặt trời đánh thức mỗi khi bình minh ló dạng, để cậu mặc quần áo và ra ngồi trên chiếc xích đu cổ xưa được treo trên những cành táo gần ký túc của khóa cuối. Cậu ngồi đó và ném mình lên cao hơn rồi cao hơn, cho đến khi cậu cảm thấy như đang lao vào bầu trời rộng lớn, vào xứ cổ tích của các vị thần rừng và các nữ thần sông núi cỏ cây, những người có khuôn mặt hết như của những cô gái tóc vàng mà cậu đã bước ngang qua trên phố Eastchester. Khi xích đu chạm tới đỉnh cao nhất, Arcady thực sự như đang nằm ngay bên dưới một mé đồi, nơi con đường màu nâu uốn lượn vượt ra khỏi tầm mắt tạo thành một cái đốm nhỏ vàng vọt.

Cậu đã vui đầu đọc sách suốt mùa xuân, khi vừa bước sang tuổi mười tám: Quý ông đến từ Indiana; Đêm Ả Rập mới; Quy tắc đạo đức của Marcus Ordeyne; Người đàn ông thứ năm, mà cậu đã thích dù không hiểu; Stover ở Yale, thứ đã trở thành một cuốn sách giáo khoa; *Dombey và con trai*, vì cậu nghĩ mình nên đọc những cuốn sách có giá trị hơn; toàn bộ các tác phẩm của Robert Chambers, David Graham Phillips, E. Phillips Oppenheim, và rải rác vài tác phẩm của Tennyson và Kipling. Trong số tất cả những cuốn sách kinh điển ấy, chỉ có *L'Allegro* và sự rõ ràng cứng nhắc của hình học không gian là có thể làm khuấy động sự hứng thú yếu ớt trong cậu.

Khi tháng Sáu đến gần, cậu cảm thấy có nhu cầu cần được trò chuyện để bộc lộ những ý tưởng riêng, và, trước sự kinh ngạc của cậu, đã tìm thấy một nhà đồng triết gia ở Rahill, chủ tịch khối cuối cấp. Qua nhiều cuộc trò chuyện không nguôi, trên đường chính hoặc khi đang nằm sấp bụng dọc sân bóng chày, giữa đêm khuya, với những điều thuốc bập bùng trong bóng tối, họ đã thảo luận những câu hỏi về trường học, và thuật ngữ “kẻ giả hoạt” được hình thành từ đó.

“Có thuốc lá không?” Rahill đã thì thầm vào một đêm nọ, thò đầu qua cửa, năm phút sau giờ tắt đèn.

“Có.”

“Tao vào đây.”

“Sao mày không lấy vài cái gói và nằm ở bậu cửa sổ ấy.”

Amory ngồi dậy khỏi giường và châm thuốc trong lúc Rahill chuẩn bị cho cuộc trò chuyện. Chủ đề ưa thích của Rahill là tương lai của các học sinh cuối cấp, và không bao giờ Amory cảm thấy mệt mỏi khi vẽ ra tương lai của bọn họ vì lợi ích bản thân cậu.

“Ted Converse ư? Dễ ợt. Hắn sẽ thi trượt, dành cả mùa hè để học phụ đạo ở Harstrum, được nhận vào Sheff^[33] với khoảng bốn điều kiện, rồi thi trượt các môn ngay năm đầu. Và hắn sẽ quay lại bờ Tây, ăn chơi trác táng khoảng một năm gì đó; cuối cùng thì cha hắn sẽ bắt hắn phải nối nghiệp ngành sơn. Hắn sẽ kết hôn và đẻ bốn thằng con trai, tất cả đều là những thằng đầu đất. Hắn sẽ luôn nghĩ St. Regis đã làm hư hắn, nên sẽ gửi các con đến trường bán trú ở Portland. Hắn sẽ chết vì bệnh mất điều hòa vận động^[34] khi ở tuổi bốn mươi một, và vợ hắn sẽ quyên tặng

một chiếc bọc rửa tội, hay bất kể cái tên nào mà mày muốn gọi nó, cho Giáo hội Trưởng nhiệm, với tên của hắn được khắc trên đó...”

“Đợi đã nào, Amory. Nghe u ám bỏ mẹ. Còn mày thì sao?”

“Tao thuộc tầng lớp siêu việt hơn. Mày cũng vậy. Chúng ta là những triết gia.”

“Tao đếch phải triết gia.”

“Mày phải. Mày có đầu óc khá được đây.” Nhưng Amory biết rằng chẳng có điều trêu tượng nào, chẳng có giả thiết hay những điều khái quát nào, có thể khiến Rahill lay động cho đến khi cậu ta đã chạm chân vào những tiểu tiết cụ thể của nó.

“Đếch phải,” Rahill khẳng định. “Tao cứ để người khác lợi dụng mà chẳng được lợi lộc gì. Tao là con mồi của lũ bạn, chết tiệt... tao đã làm bài hộ chúng, giúp đỡ mỗi khi chúng gặp rắc rối, đến thăm chúng vào mùa hè, và lúc nào cũng bày trò tiêu khiển cho lũ em gái của chúng; giữ bình tĩnh mỗi khi chúng tỏ ra ích kỷ và chúng nghĩ chúng đã trả ơn bằng việc bỏ phiếu cho tao và nói với tao rằng tao là một tượng đài của St. Regis. Tao muốn người khác hãy tự làm bài tập của họ và muốn mình có thể nói với bọn họ hãy cút hết đi. Tao mệt mỏi vì cứ phải tỏ ra là người tử tế với tất cả những thằng khờ ở trường này lắm rồi.”

“Mày không phải một kẻ giả hoạt,” Amory bất ngờ nói.

“Một kẻ gì cơ?”

“Một kẻ giả hoạt.”

“Đó là cái quỷ gì?”

“Chắc, đó là một thứ... một thứ... có nhiều kẻ như vậy lắm. Mày không phải một trong số đó, tao cũng không phải, dù tao

giống chúng nhiều hơn mày.”

“Ai là kẻ giả hoạt? Điều gì khiến người ta trở thành một kẻ giả hoạt?”

Amory ngẫm nghĩ.

“Chà... chà, có lẽ dấu hiệu của nó là khi một thằng dùng nước để vuốt ngược tóc.”

“Như Castairs hả?”

“Ừ... phải. Hắn là một kẻ giả hoạt.”

Họ đã dành hai buổi tối để vạch ra định nghĩa chính xác. Kẻ giả hoạt là một người đẹp mã hoặc trông có vẻ sạch sẽ; hắn có đầu óc, chính xác là đầu óc xã giao, và hắn dùng đủ mọi cách để tiến thân mà chẳng màng đến sự chính trực, để trở nên nổi tiếng, được mọi người ngưỡng mộ, và không bao giờ vướng vào rắc rối. Hắn ăn bận bảnh bao, có vẻ ngoài đặc biệt gọn gàng, và mang danh ấy vì có mái tóc hiển nhiên được cắt ngắn, dùng nước lã hoặc tonic vuốt cho bóng mượt, rẽ mái ngay chính giữa, theo một thịnh hành nhất. Những kẻ giả hoạt của năm ấy đã đeo những cặp kính gọng sừng như huy hiệu của sự giả hoạt, và điều đó đã khiến cho chúng dễ nhận diện, nên Amory và Rahill không bao giờ bỏ sót. Dường như những kẻ giả hoạt được phân bổ khắp trường, luôn thông minh và sắc sảo hơn lũ bạn đồng trang lứa một chút, luôn đứng đầu một hội nhóm, và cần trọng che đậy sự khôn ngoan của chúng.

Amory đã nhận thấy kẻ giả hoạt là sự phân loại đáng giá nhất cho đến khi cậu học năm thứ ba ở đại học, khi những tiêu chuẩn đã trở nên mơ hồ và không rõ ràng, đến nỗi nó phải được chia nhỏ rất nhiều lần, và chỉ còn là một phẩm chất. Lý tưởng bí

mật của Amory có tất cả những phẩm chất đặc trưng của một kẻ giảo hoạt, nhưng ngoài ra còn có lòng dũng cảm, trí tuệ và tài năng phi thường - Amory cũng thừa nhận cậu là một trường hợp đặc biệt không đúng với những tiêu chuẩn thông thường về kẻ giảo hoạt.

Đó là sự đột phá đầu tiên khỏi tính đạo đức giả của truyền thống học đường. Kẻ giảo hoạt là nhân tố xác định sự thành công, khác hoàn toàn so với “nam sinh tâm cỡ” của trường dự bị.

“KẺ GIẢO HOẠT”

1. Có nhận thức sắc sảo về các giá trị xã hội.

2. Ăn bận bảnh bao. Giả vờ rằng quần áo là một thứ phù phiếm - nhưng biết không phải vậy.

3. Tham gia các hoạt động, nơi hẳn có thể tỏa sáng.

4. Được nhận vào một trường đại học và thành công, theo nghĩa vật chất.

“NAM SINH TÂM CỖ”

1. Thường ngu ngốc và không có nhận thức về các giá trị xã hội.

2. Nghĩ quần áo là một thứ phù phiếm, và vì thế không bận tâm đến cách ăn mặc.

3. Gắng làm tất cả mọi việc vì ý thức về nghĩa vụ.

4. Được nhận vào một trường đại học nhưng có tương lai trắc trở. Cảm thấy lạc lõng khi không có lũ bạn thân, và luôn nói rằng những ngày mài đũng quần là quãng thời gian

hạnh phúc nhất. Quay lại trường và phát biểu về những việc mà lũ nam sinh St. Regis đang làm.

5. Tóc bóng mượt.

5. Tóc không bóng mượt.

Amory đã quyết định chắc chắn sẽ chọn Princeton, dù cậu sẽ là nam sinh duy nhất của khóa đó từ St. Regis ghi danh. Yale toát lên vẻ lãng mạn và hào nhoáng thông qua những câu chuyện ở Minneapolis và của lũ nam sinh St. Regis đã “được chọn trước cho Sọ và Xương^[35],” nhưng Princeton có sức quyến rũ với cậu hơn cả, vì không khí sáng sủa của nó và danh tiếng đầy mê hoặc như câu lạc bộ đồng quê dễ chịu nhất trên toàn cõi nước Mỹ. Vì bị những kỳ thi vào đại học làm cho teo tóp nên quãng đời học sinh của Amory đã dần trôi vào quên lãng. Nhiều năm sau, khi quay lại St. Regis, dường như cậu đã quên sạch những thành công của năm cuối cấp, chỉ còn nhớ về bản thân mình như một thằng nhóc không thể thích ứng với môi trường, kẻ đã vội vàng bước qua những hành lang, bị lũ bạn đồng trang lứa dửng dưng chế nhạo, những kẻ đã ngạo nghễ vì sành sỏi lệ thường.

[1] Hồng y Vitori là nhân vật hư cấu. Margherita di Savoia (1851-1926) là Nữ hoàng nước Ý từ năm 1878 đến 1900 (ND).

[2] *Dám và Làm*: cuốn sách của Horatio Alger, Jr., nói về cậu bé Herbert Carr phải làm việc để hỗ trợ bà mẹ quả phụ; với tính cách thân thiện, cậu đã làm quen được với

nhiều người, một trong số đó là người đàn ông giàu có George Melville, người đã giúp cậu nhận ra những tham vọng của mình (ND).

[3] *Nhóc Frank ở hạ lưu sông Mississippi*: cuốn tiểu thuyết năm 1867 của Charles Austin Fosdick với nhân vật chính là cậu bé Frank, nằm trong loạt truyện *Gun-Boat* có bối cảnh thời Nội chiến (ND).

[4] Sarah Bernhardt (1844-1923) nữ nghệ sĩ sân khấu người Pháp. Bà được coi là một trong những nghệ sĩ lớn nhất của thế kỷ 19 cũng như của mọi thời đại (ND).

[5] *Fêtes Galantes* (Những lễ hội tình tứ): tập thơ của thi sĩ trường phái tượng trưng Pháp Paul Verlaine (1844-1896) xuất bản năm 1869 (ND).

[6] Algernon Charles Swinburne: nhà thơ, nhà phê bình người Anh, thường viết về những chủ đề tình dục và tôn giáo cấm kỵ (ND).

[7] “khi cậu chỉ mặc độc một chiếc quần lót”: ngụ ý tình trạng kém hiểu biết sự đời của Amory (ND).

[8] “phần lớn là chuyện của giai cấp trung lưu”: phần lớn là chuyện của giai cấp trung lưu. Những cậu bé này nói giọng địa phương (ND).

[9] Các quần gia thường nói giọng cockney hoặc phương ngữ khác (ND).

[10] Packard: thương hiệu xe hơi cao cấp của Mỹ, có trụ sở tại Detroit, Michigan. Chiếc xe đầu tiên được sản xuất vào năm 1899 và chiếc cuối cùng của hãng được sản xuất vào năm 1958 (ND).

[11] Hãng Arrow, nổi tiếng với thương hiệu cổ áo rời dành cho đàn ông. Mỗi phong cách cổ áo có một tên riêng: Ashby, Lexicon, Gothic, Standish... Người đàn ông với cổ áo Arrow, do J. C. Leyendecker vẽ, là một người rắn rỏi, đẹp trai, với mái tóc bóng mượt được chải chuốt cẩn thận. Anh ta đại diện cho vẻ đẹp nam tính; đối lập với anh ta là cô gái Gibson, có mái tóc búi cao, nét mặt quý phái, cổ cao và vai thon (ND).

[12] Burlesque: buổi diễn múa thoát y nghệ thuật (ND).

[13] Lời bài hát dân gian bản Ballad, Casey Jones, nói về người lái tàu Casey Jones và sự hy sinh anh dũng trong lúc điều khiển chuyển tàu mà ông lái (ND).

[14] Ý nói con chó đã phát điên mà chết (ND).

[15] “cách xáo bài/đổi đồng xu” (card-pass và coin-pass): một dạng ảo thuật (ND).

[16] “cà vạt tắc kè hoa”: một trò mẹo để làm cà vạt đổi màu (ND).

[17] “Brown Ba Ngón tay”: biệt danh của Mordecai Brown (1876-1948), tay ném chơi trong giải bóng chày chuyên nghiệp MLB, người bị cụt 2 ngón ở bàn tay phải do tai nạn hồi còn nhỏ (ND).

[18] G. A. Henty (1832-1902): nhà văn, nhà báo chiến trường người Anh (ND).

[19] Trăng thu hoạch (harvest moon): trăng rằm gần tiết thu phân, bắt nguồn từ xưa khi chưa có điện, nông dân phải nhờ đến ánh trăng để thu hoạch (ND).

[20] Những gia đình Knickerbocker: một bộ phận giới thượng lưu New York là hậu duệ của các gia tộc Anh-Hà Lan định cư ở New Amsterdam hồi thế kỷ 17 và 18, làm giàu từ những ngành “khả kính” như vận chuyển hàng hóa và bất động sản (ND).

[21] Vua Stuart bị đầy ải: Charles II hoặc Charles Edward Stuart. Cả hai vị vua này đều đã đợi ở Pháp cho đến khi được phục hồi vương vị (James L. W. West III, Cambridge University).

[22] Armand Jean du Plessis (1585-1642): Hồng y và là Công tước thứ nhất của Richelieu, một giáo sĩ, nhà quý tộc và nhà chính khách người Pháp (nt).

[23] “[kỳ bí] kéo những sợi dây hoen gỉ”: nguyên văn là “pulling the rusty wires.” Pulling the wires có nghĩa là thao túng, gây ảnh hưởng, kiểm soát một người hoặc một sự việc nào đó, như thể đang kéo dây điều khiển rối (Oxford English Dictionary). Ngụ ý Đức ông Darcy đang thuyết phục người khác nghe theo đại nghĩa của Công giáo. Cụm từ “kỳ bí kéo” là để nói ông đang vờ như mình làm việc ấy vì đại nghiệp, thay vì chỉ lôi kéo con chiên một cách thông thường (ND).

[24] “đang mặc chiếc quần dài đầu tiên trong đời - in his first long trousers”: từ một câu thơ trong “His first Long Trousers Poem” của Eggar Albert Guest (ND).

[25] “ông lão”: chỉ Thornton Hancock, người vừa đến (ND).

[26] “tiệc trà Biltmore [...] sân golf Hot Springs”: những buổi tiệc trà ở khách sạn Biltmore, New York, và những sân golf ở The Homestead, Hot Springs, khu nghỉ dưỡng sang trọng trên núi ở vùng Virginia (ND).

[27] Bernard Shaw (1856-1950): nhà biên kịch, nhà phê bình, nhà chính trị và nhà hoạt

động người Ireland (ND).

[28] *Vị lãng khách mến yêu*: Cuốn tiểu thuyết năm 1900 của W. J. Locke về vị kiến trúc sư trẻ tên Paragot, người đã lang thang khắp nước Pháp để quên đi một mối tình bất hạnh; *Ngài Nigel* (1906) là cuốn tiểu thuyết lịch sử của Arthur Conan Doyle (ND).

[29] *Đại đội trắng*: cuốn tiểu thuyết lịch sử của Arthur Conan Doyle có bối cảnh thời chiến tranh trăm năm giữa Anh và Pháp kéo dài từ năm 1337 đến 1453 (ND).

[30] *Chỉ lần Amory ngắm New York từ trên tàu khi đến thăm Đức ông lần đầu* (ND).

[31] “*Biển quảng cáo đua xe ngựa kéo ở Broadway*”: cảnh cao trào trong tiểu thuyết *Ben-Hur* (1880) của Lew Wallace được miêu tả, với chuyển động mô phỏng, trên một biển hiệu quảng cáo lớn bằng điện. (ND).

[32] *Lớp mười hai và mười ba (sixth form)*: theo hệ thống giáo dục Anh, Bắc Ireland, Wales và các nước thuộc khối thịnh vượng chung, sixth form là hai năm cuối của khối trung học, tuổi 17-18. Học sinh chuyển sang sixth form ở tuổi 16 và học tiếp cho đến khi kết thúc bậc phổ thông. Trong khi học ở sixth form, các học sinh được chuẩn bị cho kỳ thi A-level hoặc tú tài quốc tế (ND).

[33] *Sheff*: Trường Khoa học Sheffield của Yale với khóa học ba năm và được coi là dễ được nhận vào hơn chương trình cử nhân bốn năm tiêu chuẩn (ND).

[34] *Mất điều hòa vận động*: một loại bệnh giang mai làm mất kiểm soát vận động và gây bại liệt (ND).

[35] *Sọ và Xương*: hội nhóm nổi tiếng ở Yale (ND).

CHƯƠNG 2

ĐỈNH THÁP VÀ GARGOYLE

Ban đầu, Amory chỉ để ý đến những tia nắng đang len lỏi qua khắp những bãi cỏ dài xanh mướt và nhảy múa trên những khung cửa sổ lưới chì, chảy quanh những đỉnh tháp và những bức tường thành. Dần dần, cậu nhận ra rằng mình thực sự đang bước trên University Place^[1], bồn chồn để ý đến chiếc va li, không ngừng nhìn thẳng về phía trước mỗi khi đi ngang qua bất kỳ ai. Một vài lần, cậu có thể thề rằng đám đàn ông đã quay lại để nhìn cậu một cách đầy phán xét. Cậu tự hỏi có điều gì không ổn với bộ quần áo mà cậu đang mặc hay chẳng, và ước gì cậu đã cạo râu hồi sáng khi còn ở trên tàu. Cậu cảm thấy ngưỡng ngùng và lóng ngóng một cách không cần thiết giữa những anh chàng đang mặc áo ca-rô màu trắng và để đầu trần, những người hẳn phải là sinh viên năm ba hoặc năm cuối, dựa vào độ khéo léo trong cách họ bước đi.

Cậu nhận ra số 12 University Place là một dinh thự rộng lớn, điêu tàn, hiện không có người ở, dù cậu biết nó thường là nơi trú ngụ của một tá những sinh viên năm nhất. Sau cuộc chạm trán vội vàng với bà chủ nhà, cậu hồi hả bước ra ngoài khám phá, nhưng chỉ mới đi được một con phố thì nhận ra trong kinh hãi

rằng cậu hẳn phải là người đàn ông duy nhất trong cả thành phố đang đội mũ. Cậu vội vàng quay lại số 12 University, bỏ chiếc mũ phớt xuống, rồi, đầu trần xuất hiện trên phố Nassau vắng vẻ, dừng lại để ngắm những bức ảnh thể thao đang treo trên cửa một cửa tiệm, trong đó có bức ảnh của Allenby, đội trưởng đội bóng bầu dục, rồi cậu bị thu hút bởi tấm biển của “Tiệm Jigger^[2]” đang treo phía trên khung cửa sổ trưng bày bánh kẹo. Nó nghe có vẻ quen thuộc, nên cậu đã thơ thẩn bước vào và ngồi xuống một chiếc ghế cao.

“Kem trái cây sô-cô-la,” cậu nói với một người da màu.

“Gấp đôi sô-cô-la hả? Thêm gì nữa không?”

“Hừm... có.”

“Bánh kẹp thịt xông khói nhé?”

“Được đây.”

Cậu ăn hết bốn suất, thấy chúng thật ngon, rồi ăn thêm một ly kem trái cây sô-cô-la khác trước khi cảm thấy no bụng. Sau khi ngó qua những chiếc vỏ gối, những chiếc cờ bằng da, và những bức tranh cô gái Gibson^[3] đang treo dọc những bức tường, cậu bỏ đi, và bước tiếp xuống phố Nassau, tay dứt túi. Dần dần, cậu học được cách phân biệt những nam sinh khóa trên với những nam sinh mới nhập trường, dù mũ sinh viên mới^[4] sẽ không xuất hiện cho đến thứ Hai tuần sau. Những người thoải mái như đang ở nhà một cách quá hiển nhiên, quá bồn chồn là sinh viên mới, vì khi mỗi chuyến tàu đưa một nhóm sinh viên mới đến, ngay lập tức họ sẽ bị cuốn vào đám đông đầu trần, mặc áo trắng, tay ôm đầy sách, những người có chức năng dường như là để bị trôi nổi dập dềnh bất tận trên phố, nhả ra những lùm khói khổng lồ từ những chiếc tàu mới toanh. Đến

chiều, Amory nhận ra rằng những kẻ mới đến đang bắt đầu nghĩ cậu là sinh viên khóa trên, và cậu gắng gượng để trông có vẻ vừa thờ ơ mãn nguyện vừa hứng hờ phê phán, vốn là thái độ gần nhất với vẻ mặt thịnh hành mà cậu có thể lý giải.

Đến năm giờ chiều, cậu cảm thấy cần phải nghe giọng nói của chính mình, nên cậu quay về ký túc để xem có ai khác đã đến hay chưa. Sau khi trèo lên những bậc thang ọp ẹp, cậu nhìn quanh căn phòng một cách cam chịu, đưa ra kết luận rằng chẳng có ích gì khi treo thêm đồ trang trí ngoài lá cờ niên khóa và những bức hình con hổ. Có tiếng gõ cửa.

“Vào đi!”

Một gương mặt gầy gò với cặp mắt màu xám và nụ cười hài hước xuất hiện nơi ngưỡng cửa.

“Có búa không?”

“Không... xin lỗi nhé. Có thể Bà Mười hai, hoặc bất kể cái tên nào mà bà ấy tự gọi mình, có đấy.”

Kẻ lạ mặt bước vào phòng.

“Mày là tù nhân của nhà thương điên này hả?”

Amory gật đầu.

“Như cái chuồng ngựa dù giá thuê thì đắt.”

Amory phải đồng tình.

“Tao đã nghĩ đến việc ở ký túc của trường,” cậu nói, “nhưng họ nói có quá ít sinh viên mới nên không thể thu xếp chỗ ở. Phải ngồi đây và tự nghĩ việc để làm.”

Anh chàng mắt xám quyết định giới thiệu bản thân.

“Tao tên là Holiday.”

“Tao là Blaine.”

Họ bắt tay nhau trong cái cúi đầu thịnh hành. Amory mỉm cười.

“Mày đã học dự bị ở đâu?”

“Andover, còn mày?”

“St. Regis.”

“Ồ, thật sao? Tao có thằng em họ đã học ở đó.”

Họ trao đổi kỹ lưỡng về người em họ đó, rồi Holiday thông báo rằng cậu ta sắp đi ăn tối cùng em trai lúc sáu giờ.

“Đi ăn cùng bọn tao nhé?”

“Được thôi.”

Ở nhà hàng Kenilworth, Amory đã gặp Burne Holiday - cậu ta cũng có cặp mắt xám như Kerry - và trong bữa tối nhạt nhẽo gồm món súp lát và món rau vô vị, họ đã chăm chăm nhìn đám sinh viên mới, những người đã ngồi thành các nhóm nhỏ ngưỡng chừng, hoặc các nhóm lớn ung dung.

“Tao nghe nói nhà ăn tệ lắm,” Amory bảo.

“Tin đồn là vậy. Nhưng mày phải ăn ở đó... đằng nào cũng phải trả tiền.”

“Trán lộn à!”

“Áp đặt quá thể!”

“Ôi, ở Princeton, mày phải nuốt cho trôi mọi chuyện vào năm đầu. Hết như một trường dự bị chết tiệt ấy.”

Amory đồng tình.

“Nhưng cũng có nhiều thứ hay ho phết,” cậu khẳng định.
“Không đời nào tao đi học ở Yale.”

“Tao cũng vậy.”

“Mày có đăng ký vào hội nhóm gì không?” Amory hỏi.

“Không... nhưng Burne sẽ tham gia *Prince* đấy... là Nhật báo *Princetonian*, mày biết đấy.”

“Phải, tao biết.”

“Còn mày?”

“Có. Tao sẽ thử tham gia đội bóng bầu dục.”

“Mày đã chơi ở St. Regis hả?”

“Một chút,” Amory khiêm tốn thừa nhận, “nhưng tao gầy đi nhiều quá.”

“Mày có gầy đâu.”

“Chắc, mùa thu năm ngoái tao đã chắc và mập hơn nhiều.”

“Ồ!”

Sau bữa tối, họ đã vào rạp chiếu phim^[5], nơi Amory cảm thấy ấn tượng với những nhận xét liến thoắng của anh chàng đang ngồi trước mặt, và những tiếng reo hò huyền ảo.

“Này!”

“Ôi, cưng ời... em to khỏe quá, nhưng, ôi, thật dịu dàng!”

“Ôm đi!”

“Ôi, ôm đi!”

“Hôn cô ả đi, hôn cô ả đi, nhanh coi!”

“Ôi!...”

Đám đông bắt đầu huýt sáo bài “Bên bờ biển” và cả khán phòng rộ theo. Tiếp theo là một bài hát không có gì nổi trội, chỉ toàn những tiếng thành thịch và những tiếng ỉ ôi sâu não, đã cất lên.

“Ôiiii

Cô làm ở Nhà máy Mứt

Và... vậy-thì-có-sao

Nhưng bạn chẳng lừa được tôi đâu

Vì tôi biết-RÕ-MÀ

Cô ấy ĐÂU CÓ làm mứt cả đêm!

Ôiiii!”

Trong lúc họ chen chúc bước ra ngoài, ném cho nhau những cái nhìn khách quan đầy tò mò, Amory đã quyết định rằng cậu thích những bộ phim, và muốn được tận hưởng chúng như cách đám sinh viên khóa trên ngồi ở hàng trước đã tận hưởng, với những cánh tay duỗi dài sau ghế, những nhận xét của họ đã được thốt lên bằng tiếng Gael Scotland^[6] và có vẻ đầy châm biếm, thái độ của họ là sự pha trộn giữa khiêu hài hước đầy chỉ trích và sự vui vẻ đầy khoan dung.

“Muốn ăn kem trái cây sô-cô-la không... ý tao là jigger?” Kerry hỏi.

“Được thôi.”

Họ đã ăn đến no căng cả bụng và rồi, vẫn thông thả, quay lại số 12.

“Một buổi tối tuyệt vời.”

“Quá tuyệt.”

“Bọn mày sẽ sắp xếp đồ đạc chứ?”

“Có lẽ vậy. Đi nào, Burne.”

Amory quyết định sẽ ngồi ngoài bậc thềm thêm một lát, nên

cậu chúc họ một buổi tối an lành.

Những tấm thảm vĩ đại dệt bằng những nhánh cây đã trở nên u tối như những bóng ma nơi mé rìa của hoàng hôn. Vầng trăng sớm đã tắm những mái vòm trong ánh sáng xanh nhợt nhạt, và, chao liệng giữa màn đêm, ra vào ở chính giữa những vết nứt thanh tao của mặt trăng, là một khúc hát, một khúc hát mang đậm nỗi buồn, sự phù du bất tận, và sự nuối tiếc vĩnh hằng.

Cậu nhớ có một cựu sinh viên của khóa chín mươi đã từng nói rằng một trong những thú vui của Booth Tarkington^[7] là: đứng giữa khuôn viên trường khi đêm đã khuya và ngẩng đầu hát với những vì sao, làm dậy lên những cảm xúc rối bời của đám sinh viên đang nằm dài trong phòng tùy theo tâm trạng của họ.

Giờ thì, cuối con đường rợp bóng của University Place, một binh đoàn màu trắng đã phá vỡ màn đêm, và những bóng người đang bước đều, mặc áo trắng, quần trắng, đu đưa nhịp nhàng xuống phố, những cánh tay móc chặt vào nhau, những cái đầu ngả ngửa ra sau:

“Trở về-trở về,
Về-sảnh-Nassau,
Trở về-trở về
Về-nơi-xưa-cũ-tuyệt-vời-nhất.
Trở về trở về,
Về-từ-mảnh-đất-này,
Xóa-dấu chân-khi-trở về

Về-sảnh-Nassau^[8]!”

Amory nhắm mắt trong lúc binh đoàn ma quái tiến lại gần. Bài hát cao đến nỗi tất cả đều đã bỏ cuộc, ngoại trừ những giọng nam cao, những người đã gánh vác giai điệu một cách huy hoàng qua đoạn nguy hiểm rồi chuyển tiếp đến đoạn điệp khúc phi thường. Rồi Amory mở mắt, nửa sợ rằng thị giác sẽ làm hỏng ảo ảnh đậm đà của hòa âm.

Cậu hăm hở thở dài. Dẫn đầu tiểu đội màu trắng là Allenby, đội trưởng đội bóng, gầy và có vẻ thách thức, như thể biết rằng hy vọng năm nay của toàn trường đang đặt cả trên vai cậu ta, rằng cái cơ thể có cân nặng một trăm sáu mươi pound của cậu ta sẽ phải tránh né qua các hàng rào phòng ngự màu đỏ tía và xanh thẫm^[9] để đạt đến vinh quang.

Amory say mê nhìn từng hàng những người đang khoác tay nhau trong lúc đi tới, những khuôn mặt mờ ảo phía trên những chiếc áo polo, những giọng nói trộn lẫn trong khúc khải hoàn - và rồi đoàn người đi qua mái vòm Campbell đang chìm trong bóng tối, và những giọng nói nhạt dần trong lúc nó xuôi về hướng đông của khuôn viên trường.

Đã vài phút trôi qua và Amory ngồi đó trong sự im lặng tĩnh mịch. Cậu đau xót vì cái luật cấm sinh viên năm nhất không được ra ngoài sau giờ giới nghiêm, vì cậu muốn lang thang qua những con hẻm thơm tho trong bóng tối, nơi Witherspoon đang đứng trầm tư như mẹ u minh phía trên Whig và Clio, những đứa con Athens của bà, nơi con rắn Gothic nhỏ màu đen uốn cong trườn xuống Cuyler và Patton, chúng thay nhau ném sự kỳ bí lên con đường khúc khuỷu tĩnh mịch dẫn tới hồ nước.



Princeton của ban ngày từ từ thấm qua nhận thức của cậu - West và Reunion, những hồi ức của thập niên sáu mươi, đại sảnh Bảy mươi Chín, làm bằng gạch và kiêu kỳ, Pyne Thượng và Hạ, những tiểu thư quý tộc thời Elizabeth không hài lòng khi phải sống giữa đám lái thương, và, trên tất cả, trời lên với khát vọng trong xanh chói lóa, là những chớp nhọn mơ màng vĩ đại của tháp Holder và Cleveland.

Từ ngày đầu tiên, cậu đã yêu Princeton - vẻ đẹp biếng nhác của nó, sự tráng lệ kỳ bí của nó, những cuộc chơi vội vàng trong ánh trắng hoang dại, những đám đông náo nhiệt hân hoan trong những trận đấu lớn, và bên dưới tất cả là sự vật lộn đã thấm qua mỗi lớp học. Từ cái ngày, khi, mắt tròn mắt dẹt và kiệt sức, những sinh viên năm nhất mặc áo jersey đã ngồi trong nhà thi đấu và tuyển cử một người đến từ trường Hill làm chủ tịch, một người nổi tiếng đến từ Lawrenceville làm phó chủ tịch, một ngôi sao khúc côn cầu đến từ St. Paul làm thư ký, cho đến cuối năm thứ hai, nó chưa bao giờ với đi, hệ thống xã hội đầy sức sống ấy, sự tôn thờ “Sinh viên Tầm cỡ” bù nhìn chẳng mấy khi được gọi tên, không bao giờ được thừa nhận ấy.

Đầu tiên, cả trường, và Amory, đơn độc đến từ St. Regis, đã nhìn những đám đông được hình thành và mở rộng rồi lại hình thành; St. Paul, Hill, Pomfret, ngồi ăn ở các dãy bàn đã ngầm được để dành sẵn trong căn-tin, thay quần áo ở góc riêng của nhà thi đấu, và bất giác vạch ra một ranh giới ít quan trọng hơn nhưng đầy tham vọng về mặt xã hội để bảo vệ họ khỏi phần tử sinh viên thân thiện nhưng có phần bờ ngỡ. Ngay khi nhận ra

điều đó, Amory đã khinh miệt những rào cản xã hội, thứ đóng vai trò như sự phân biệt nhân tạo do những kẻ mạnh dựng nên để nâng đỡ lũ tùy tùng yếu nhót và loại bỏ những người gần mạnh.

Đã quyết định sẽ trở thành một trong những tinh anh của khối, nên cậu tham dự buổi tập luyện của đội bóng năm nhất, nhưng vào tuần thứ hai, khi đang chơi ở vị trí tiền vệ, sau khi chỉ được nhắc đến ở một góc của tờ *Princetonian*^[10], cậu đã bị chấn thương đầu gối đủ nặng để nghỉ chơi suốt cả mùa. Nó đã buộc cậu phải gác bóng và cân nhắc lại tình huống.

“Số 12 Univee” là nơi trú ngụ của một tá những sinh viên hỗn tạp không ai biết đến. Có ba hoặc bốn những anh chàng kín tiếng hay tỏ ra hoảng hốt đến từ Lawrenceville, hai dân chơi nghiệp dư đến từ một trường tư ở New York (Kerry Holiday đã gán cho họ cái mác là “những con sâu nhậu ti tiện”), một anh chàng Do Thái, cũng đến từ New York, và, như sự bù đắp cho Amory, hai anh em nhà Holiday, những người mà cậu đã mến ngay khi gặp.

Họ đồn rằng anh em nhà Holiday là một cặp song sinh, nhưng thực ra người tóc sẫm, Kerry, lớn hơn cậu em tóc vàng, Burne, một tuổi. Kerry cao ráo, với cặp mắt màu xám hóm hỉnh và nụ cười bất chợt, quyến rũ; ngay lập tức cậu ta đã trở thành cố vấn của cả tòa nhà, là người dập tắt những cái tai cứ nghênh lên nghe ngóng, người kiểm soát tính tự phụ, chủ nhân của khiếu hài hước châm biếm hiếm gặp. Amory vun xới cho tình bạn của họ bằng tất cả ý tưởng về những gì mà trường đại học nên đại diện và đã đại diện. Kerry, chưa có vẻ nghiêm túc đến vậy, đã nhẹ nhàng quở trách cậu vì tỏ ra tò mò trước sự phức tạp của hệ

thông xã hội ở thời điểm bất hợp lý này, nhưng vẫn thích cậu và vừa quan tâm, vừa thích thú.

Burne, tóc vàng hoe, ít nói và chăm chỉ, hiện diện ở ký túc như một bóng ma bận bịu, lặng lẽ về nhà vào buổi tối rồi lại bỏ đi khi trời chỉ vừa ló dạng để làm bài tập trong thư viện - cậu ta đang nhắm đến tờ *Princetonian*, điên cuồng cạnh tranh với bốn mươi sinh viên khác để giành giật vị trí đứng đầu. Đến tháng Mười hai, cậu ta đã mắc bệnh bạch hầu, và một người khác đã giành chiến thắng, nhưng, khi quay lại trường vào tháng Hai, cậu ta lại nhắm đến phần thưởng ấy mà không hề nản chí. Lẽ tất nhiên, mối quan hệ của Amory với cậu ta chỉ dừng lại ở những cuộc trò chuyện dài ba phút, trong lúc đến và rời khỏi lớp học, nên cậu đã không thể xuyên qua sự nhiệt huyết của Burne và tìm hiểu xem thứ gì đang ẩn sâu bên dưới.

Amory không cảm thấy hài lòng. Cậu nhớ vị trí đã giành được ở St. Regis, làm một người mà người ta phải biết đến và ngưỡng mộ, nhưng Princeton đã khiến cậu cảm thấy được kích thích, và có nhiều điều đang đợi ở phía trước để làm dấy lên con người Machiavelli^[1] ẩn bên trong cậu, nên cậu có thể tạm gác lại sự bất mãn của mình. Những câu lạc bộ khóa trên mà cậu được nghe nói thông qua một sinh viên đã tốt nghiệp mùa hè năm trước, khiến cậu cảm thấy hứng thú: Ivy, tách biệt và quý tộc đến phi thường; Cottage, một tổ hợp đầy ấn tượng gồm những người có tính phiêu lưu kỳ tài và những kẻ đào hoa phóng túng ăn bận bảnh bao; Tiger Inn, những kẻ vai rộng và có khiếu thể thao, được tiếp thêm sinh khí từ sự mô phỏng thành thực của những tiêu chuẩn ở trường dự bị; Cap và Gown, bài trừ rượu, có phần mộ đạo và đầy quyền lực về chính trị; Colonial

tráng lệ; Quadrangle mê văn chương; và cả tá những câu lạc bộ khác, đa dạng cả về tuổi đời lẫn vị thế^[12].

Bất cứ thứ gì đẩy sinh viên khóa dưới vào tâm điểm của sự chú ý sẽ bị gán cho cái mác chết tiệt là “đang lấy le”. Các bộ phim đã trở nên thịnh hành nhờ những nhận xét châm biếm, nhưng những người đưa ra nhận xét thường bị coi là đang lấy le; bàn về các câu lạc bộ là đang lấy le; đấu tranh vì một điều gì đó quá mãnh liệt, ví dụ như những bữa tiệc có rượu hoặc tuyên truyền việc kiêng rượu, là đang lấy le; nói ngắn gọn, tỏ ra quá nổi bật là không được chấp nhận, và người có ảnh hưởng lớn là người không có ràng buộc nào hết, cho đến khi các buổi tuyển cử câu lạc bộ diễn ra vào năm thứ hai, tất cả mọi người phải thu mình vào một lớp vỏ bọc nào đó đến cuối thời sinh viên.

Amory nhận ra rằng việc viết bài cho *Tạp chí Văn chương Nassau* chẳng đem lại cho cậu điều gì, nhưng được vào ban điều hành của *Nhật báo Princetonian* thì sẽ mang lại nhiều lợi ích lớn lao. Niềm khao khát mơ hồ muốn được biểu diễn cho Hội Chính kịch tiếng Anh của cậu đã tắt lịm khi cậu nhận ra rằng hầu hết những người có đầu óc và tài năng đều tập trung ở Câu lạc bộ Triangle, một nhóm ca hài kịch thường tổ chức những kỳ nghỉ Giáng sinh lớn hằng năm. Trong khi đó, cậu cảm thấy cô đơn và bòn chòn đến lạ kỳ ở nhà ăn, với những đam mê và tham vọng mới cứ không ngừng nhen nhóm trong đầu, cậu đã để học kỳ đầu tiên trôi qua trong sự ganh tị trước những thành công còn non nớt và sự cáu kỉnh bàng hoàng, cậu phàn nàn với Kerry rằng tại sao họ không được tiếp nhận ngay lập tức như những tinh anh của khối.

Đã nhiều buổi chiều, họ ngồi trên cửa sổ căn nhà số 12

Univee và nhìn lũ bạn hết đến rồi đi khỏi nhà ăn, để ý tới đám vệ tinh đã bám lấy những kẻ nổi bật hơn, ngắm kẻ đơn độc đang thu mình trong những bước chân vội vàng và cặp mắt u sầu, ghen tị với sự bảo vệ hân hoan của những nhóm sinh viên có số lượng đông đảo.

“Chúng ta thuộc tầng lớp trung lưu chết tiệt, là thế đấy!” cậu phàn nàn với Kerry vào một ngày nọ khi đang nằm dài trên tràng kỷ, hút thuốc Fatima^[13] trong sự chiêm nghiệm chuẩn xác.

“Chà, tại sao không? Chúng ta đã đến Princeton để có thể cảm thấy như vậy về những trường đại học nhỏ hơn - khoe mẽ với bọn chúng, để tỏ ra tự tin hơn, ăn mặc bảnh bao hơn, để càn quét...”

“Ôi, chẳng phải vì tao bận tâm đến hệ thống giai tầng hào nhoáng,” Amory thừa nhận. “Tao thích có một lũ tinh anh đứng đầu, nhưng mẹ kiếp, Kerry ạ, tao phải trở thành một trong số chúng.”

“Nhưng kìa, Amory, mày chỉ là một tên tư sản nửa mùa thôi mà.”

Amory nằm một lát mà không buồn lên tiếng.

“Không lâu nữa,” cuối cùng cậu nói. “Nhưng tao ghét phải nỗ lực để tiến thân. Tao sẽ phơi bày những vết tích, mày biết đấy.”

“Những vết sẹo vẻ vang.” Bất chợt Kerry ngheên cổ xuống phở. “Langueduc kìa, nếu mày muốn biết trông hán như thế nào... và Humbird đi ngay đằng sau.”

Amory bật dậy và chạy đến cửa sổ.

“Ồ,” cậu nói, cẩn thận quan sát những kẻ nổi danh này,

“Humbird trông bảnh đây, nhưng còn thằng Langueduc... hần là loại người vạm vỡ nhỉ? Tao không tin loại người đó. Viên kim cương nào trông cũng bự chẳng khi còn thô^[14].”

“Chà,” Kerry nói, khi sự phẫn khích nhạt dần, “mày là thiên tài văn chương mà. Nói gì chẳng được.”

“Tao tự hỏi,” Amory ngập ngừng, “liệu tao có thể không. Đôi lúc tao thực sự nghĩ vậy. Nó nghe thật tệ, và tao không thể nói ra điều đó với bất kỳ ai ngoài mày.”

“Chắc, cứ làm đi. Cứ để tóc dài và viết những bài thơ như gã D’Invilliers^[15] trong tạp chí Văn nghệ ấy.”

Amory uể oải với tay lên chông tạp chí trên bàn.

“Mày đọc bài thơ mới nhất của hần chưa?”

“Không bao giờ bỏ lỡ. Chúng hiếm gặp lắm đây.”

Amory đọc lướt qua tờ tạp chí.

“Ơ này!” cậu ngạc nhiên nói, “hần là sinh viên năm nhất hả?”

“Ừ.”

“Nghe đoạn này đi! Chúa ạ!”

“Cô phục vụ cất lời:

Tâm hung đen phủ nếp gấp lên ngày,

Những ngọn nến trắng, nhốt trong ngọn lửa bạc phơ,

Dập dềnh ngọn lửa mảnh như những chiếc bóng phe phẩy trước gió,

Pia, Pompia, đi... đi nào...”

“Cái chết tiệt gì vậy?”

“Cảnh nhà bếp đây.”

“Những ngón chân của cô cứng lại như con cò đang gây hấn;

Cô nằm xuống giường, trên tấm ga màu trắng,

Hai bàn tay đặt trên bộ ngực nõn nà như một vị thánh,

Bella Cunizza, hãy bước vào ánh sáng!”

“Chúa ạ, Kerry, cái quái quỷ gì vậy? Tao thề là tao không hiểu được hần, mà tao còn là một thằng yêu văn chương đây.”

“Khá khó hiểu,” Kerry nói, “mày phải tưởng tượng đến những chiếc xe hòm và đồng sữa ôi thiu khi đọc nó kìa. Bài ấy không hay bằng một số bài khác.”

Amory ném tờ tạp chí xuống bàn.

“Chậc,” cậu thở dài, “tao còn mông lung lắm. Tao biết mình không phải là một thằng bình thường, nhưng tao lại khinh bi những thằng không bình thường. Tao không thể quyết định liệu tao nên trau dồi tâm trí và trở thành một biên kịch gia vĩ đại, hay vênh váo với *Golden Treasury*^[16] và làm một kẻ giả hoạt ở Princeton.”

“Tại sao phải chọn?” Kerry kiến nghị. “Chẳng thà cứ trôi nổi, như tao. Tao sẽ bầu víu vào sự nổi bật của thằng Burne mà tiến.”

“Tao không thể trôi nổi được... tao muốn được người khác chú ý đến. Tao muốn dùng ảnh hưởng của mình, dù là vì người khác, hoặc làm chủ biên tờ *Princetonian* hoặc chủ tịch Câu lạc bộ

Triangle. Tao muốn được người khác ngưỡng mộ, Kerry ạ.”

“Mày nghĩ cho bản thân nhiều quá đấy.”

“Không. Tao đang nghĩ cả cho mày nữa. Chúng ta phải ra ngoài và giao lưu với mọi người trong khóa ngay bây giờ, khi vẫn còn vui vẻ để làm một kẻ hợm hĩnh. Chẳng hạn như, tao muốn đưa một cô nàng đến vũ hội tháng Sáu, nhưng tao sẽ không làm vậy trừ phi có thể khoe mẽ... giới thiệu cô ta với tất cả những tên xảo trá ti tiện nhất, cùng tên đội trưởng đội bóng, và tất cả những việc đại loại như vậy.”

“Amory,” Kerry nói vẻ mặt kiên nhẫn, “mày đang vướng vào một vòng luẩn quẩn rồi đấy. Nếu mày muốn trở nên nổi bật thì hãy ra ngoài và làm một việc gì đó; bằng không, cứ thoải mái đi.” Cậu ngáp dài. “Đi nào, cứ mặc kệ cho khói thuốc tan đi. Chúng ta xuống xem bọn họ tập bóng nhé.”



Amory dần chấp nhận quan điểm đó, quyết định rằng mùa thu năm tới sẽ là điểm khởi đầu sự nghiệp của cậu, và tự buông bỏ bản thân để ngắm Kerry chiết tách niềm vui từ căn nhà số 12 Univee.

Họ đổ đầy bánh chanh lên giường của anh chàng người Do Thái; xả khí ga ra khắp nhà mỗi đêm bằng cách thổi vào van dẫn khí trong phòng của Amory, trước sự bối rối của Bà Mười hai và tay thợ sửa ống nước; họ dựng cảnh say xỉn của những con sâu nhậu - những bức ảnh, sách vở, và nội thất - trong nhà tắm, trước sự hoang mang của hai gã, những người đã mơ hồ nhận ra việc hoán đổi sau khi trở về từ cuộc ăn chơi chè chén ở Trenton;

họ đã thất vọng không lời nào tả xiết khi những con sâu nhậu ấy quyết định chỉ coi nó như một trò đùa; họ chơi ném bóng, chơi bài và jackpot từ sau bữa tối đến khi trời tờ mờ sáng, và trong dịp sinh nhật của một người bạn, họ đã thuyết phục cậu ta mua vô số rượu sâm banh để ăn mừng trong khoái lạc. Vị mạnh thường quân của bữa tiệc ấy đã không uống một giọt nào, Kerry và Amory đã vô tình ném cậu ta xuống hai dây cầu thang rồi đến thăm cậu ta ở bệnh xá suốt cả tuần sau đó, mặt mũi hốc hác và đầy vẻ sám hối.

“Ê, đám con gái này là ai vậy?” Kerry hỏi vào một ngày nọ, tí nạnh trước chồng thư cao ngất ngưỡng của Amory. “Gần đây tao đã xem qua dấu bưu điện - Farmington, Dobbs, Westover, và Dana Hall... là gì vậy?”

Amory cười nhảu nhở.

“Tất cả đều được gửi từ Hai thành phố sinh đôi^[17].” Cậu kể tên họ. “Có Marylyn De Witt - cô ta xinh lắm, có xe hơi riêng và vì thế tiện bỏ mẹ; rồi Sally Weatherby - cô ta đang phát tướng; và Myra St. Claire, một mối tình cũ, sẵn sàng cho hôn nếu mày muốn.”

“Mày tán tỉnh bọn họ như thế nào vậy?” Kerry hỏi. “Tao đã thử mọi cách, và ngay cả những đứa con gái hời hợt nhất cũng không thêm sợ tao.”

“Mày thuộc dạng ‘traai ngoan’,” Amory nói.

“Đúng thế đấy. Các bà mẹ luôn cảm thấy cô con gái của họ sẽ được an toàn khi ở cạnh tao. Thực tình khó chịu lắm. Nếu tao nắm tay, họ sẽ cười vào mặt tao, và để mặc cho tao nắm, cứ như nó không phải là một phần cơ thể của họ. Ngay khi tao nắm, họ như sẽ tách nó ra khỏi cơ thể.”

“Hờn dỗi đi,” Amory khuyên. “Nói với họ rằng mây hoang dại và muốn họ hãy thuần hóa mây - bỏ đi trong giận dữ - rồi nửa giờ sau quay lại - khiến họ phải bàng hoàng.”

Kerry lắc đầu.

“Chẳng ích gì. Năm ngoái tao đã viết cho cô gái ở trường St. Timothy một bức thư đầy tâm tình. Có đoạn, tao đã không kiềm chế được và viết: ‘Chúa ơi, mình yêu cậu lắm lắm!’ Cô ta đã lấy một cái kéo cắt móng tay và cắt phần ‘Chúa ơi’ ấy ra rồi đem phần còn lại của lá thư cho cả trường xem. Chẳng hiệu quả chút nào. Tao chỉ là thằng Kerry ngoan hiền và tất cả những thứ như vậy.”

Amory mỉm cười và gắng hình dung bản thân như “thằng Amory ngoan hiền”. Nhưng cậu không thể.

Tháng Hai đổ tuyết và mưa xuống, những kỳ thi giữa kỳ qua đi, và cuộc sống ở số 12 Univee tiếp tục thú vị nếu không muốn nói là đầy mục đích. Mỗi ngày một lần, Amory tận hưởng một chiếc bánh mì kẹp, ngũ cốc ngô và khoai tây Julianne ở “Joe’s”, thường được Kerry hoặc Alec Connage bầu bạn. Alec là một người trầm tính, có phần lãnh đạm, đến từ Hotchkiss, sống bên cạnh và cùng chia sẻ sự độc nhất bắt buộc như Amory, vì tất cả lũ bạn cùng lớp đã đến học ở Yale. “Joe’s” là một nơi không đẹp mắt và có phần mất vệ sinh, nhưng họ cho phép ăn chịu không giới hạn, một sự tiện lợi mà Amory rất cảm kích. Cha cậu đã thử đầu tư vào cổ phiếu của các công ty khai thác mỏ và kết quả là tiền tiêu vật của cậu, dù vẫn dư dả, đã không được như mong đợi của cậu.

“Joe’s” còn có một lợi thế khác là tránh được những cặp mắt tò mò của lũ khóa trên, nên cứ bốn giờ chiều mỗi ngày, Amory,

được một cuốn sách hay một người bạn đồng hành, đã đến đây để thử thách hệ tiêu hóa của mình. Một ngày tháng Ba, sau khi nhận thấy tất cả các bàn đều đã có người ngồi, Amory liền lĩnh vào một chiếc ghế đối diện anh chàng sinh viên năm nhất đang cúi gằm mặt vào một cuốn sách ở chiếc bàn trong cùng. Họ gật đầu vội vã với nhau. Suốt hai mươi phút, Amory đã ngồi ăn bánh kẹp thịt xông khói và đọc *Chuyện nghề của bà Warren*^[18] (cậu đã tình cờ phát hiện ra Shaw trong lúc đang tìm sách ở thư viện hội thi giữa kỳ); cậu sinh viên năm nhất kia cũng đang mải miết đọc sách, đồng thời ngón sạch ba cốc sữa mạch nha sô-cô-la.

Thỉnh thoảng, Amory lại liếc mắt nhìn cuốn sách của anh chàng đang ăn trưa cùng mình một cách tò mò. Cậu đánh vần tựa sách và tên tác giả - *Marpessa*, của Stephen Phillips^[19]. Nó chẳng có nghĩa gì với cậu, kiến thức về âm luật thơ của cậu chỉ gói gọn trong những tác phẩm kinh điển như *Hãy bước vào vườn*, *Maude*^[20], và vài áng thơ mà Shakespeare cùng Milton đã khiến cậu phải lưu tâm.

Vì muốn bắt chuyện với người đối diện, nên cậu đã giả đồ tỏ ra hứng thú với cuốn sách của mình trong giây lát, rồi thốt lên như thể đã vô tình làm vậy:

“Ha! Tuyệt đấy!”

Cậu sinh viên năm nhất ngược lên nhìn và Amory giả vờ xấu hổ.

“Cậu muốn nói đến chiếc bánh kẹp thịt của mình hả?” Cậu ta cười, giọng tử tế hợp với chiếc kính bụi chẳng và vẻ quan tâm thực sự mà cậu ta đang tỏ ra.

“Không,” Amory đáp. “Tớ đang nói đến Bernard Shaw.”

Cậu quay quyển sách lại để giải thích.

“Tớ chưa đọc Shaw. Dù luôn muốn.” Cậu ta ngáp ngừng rồi nói tiếp: “Cậu đã đọc Stephen Phillips chưa, mà cậu có thích thơ không?”

“Có chứ, dĩ nhiên rồi,” Amory hồ hởi khẳng định. “Nhưng tớ chưa đọc nhiều tác phẩm của Phillips.” (Cậu chưa từng nghe nói đến bất kỳ người nào tên Phillips ngoại trừ vị David Graham^[21] đã khuất).

“Tớ nghĩ nó khá hay. Dĩ nhiên ông ấy thuộc thời Victoria.” Họ đắm chìm trong cuộc thảo luận về thi ca, trong quá trình đó, họ đã giới thiệu bản thân, và người đang tiếp chuyện Amory hóa ra không phải ai khác mà chính là “nhà trí thức Thomas Parke D’Invilliers,” người đã viết những áng thơ tình nồng nàn trên tạp chí *Văn nghệ*. Cậu ta có lẽ đang ở tuổi mười chín, với bờ vai khom, cặp mắt xanh nhạt, và, như Amory biết từ vẻ ngoài của cậu ta, không có khái niệm về sự cạnh tranh xã hội hay nhiệt huyết. Nhưng, cậu ta thích sách vở, và dường như đã lâu lắm rồi Amory mới gặp một người như vậy; giá như đám người đến từ St. Paul đang ngồi ở bàn bên cạnh không nghĩ cậu cũng là một kẻ lập dị thì Amory sẽ thích cuộc gặp gỡ này lắm lắm. Họ không có vẻ để ý, nên cậu thả lỏng người, thảo luận về vô số những cuốn sách - những cuốn sách mà cậu đã đọc, hay đã đọc về, những cuốn sách mà cậu chưa từng nghe nói đến, cậu liền thoảng đọc một danh sách dài những tựa sách đã nhìn thấy ở Brentano^[22]. D’Invilliers có phần cảm thấy ấn tượng và hoàn toàn thích thú. Cậu ta đã đôn hậu chấp nhận rằng Princeton vừa chuộng vật chất vừa tẻ nhạt, nên việc tìm thấy một người có thể nhắc đến Keats mà không lúng túng, chưa kể rõ ràng đã rửa tay,

là một điều thú vị.

“Cậu đã đọc Oscar Wilde chưa?” cậu ta hỏi.

“Chưa. Ai đã viết nó vậy?”

“Đó là tên người, cậu không biết ông ấy sao?”

“Ồ, phải rồi.” Amory sức nhớ ra. “Chẳng phải vở opera hài, ‘Patience^[23]’, được viết về ông ta sao?”

“Phải, chính ông ta đó. Tớ vừa đọc xong cuốn sách của ông ta, *Bức họa Dorian Gray*, và tớ ước gì cậu sẽ đọc nó. Cậu sẽ thích nó cho mà coi. Tớ có thể cho cậu mượn, nếu cậu muốn.”

“Ồ, tớ rất muốn, cảm ơn cậu.”

“Cậu có muốn lên phòng tớ không? Tớ còn vài cuốn sách khác.”

Amory ngần ngại, liếc nhìn đám người từ St. Paul - một trong số họ là Humbird hào hoa trang nhã - và cậu cân nhắc tính lâu bền của việc thêm người bạn mới này. Cậu chưa bao giờ có thể kết bạn rồi bỏ bạn - cậu không đủ cứng rắn để làm vậy - nên cậu cân nhắc sức lôi cuốn và giá trị không có gì phải bàn cãi của Thomas Parke D’Invilliers trước sự uy hiếp của những cặp mắt lạnh lùng đằng sau những đôi kính gọng sừng mà cậu chắc rằng đang trừng trừng nhìn họ từ bàn bên cạnh.

“Được, tớ sẽ đi.”

Nên cậu tìm được *Dorian Gray*, thấy Dolores âu sầu và huyền bí^[24] và Người đẹp không có lòng thương xót; suốt một tháng cậu đã chẳng thích gì khác nữa. Thế giới trở nên mờ ảo và đầy hứng thú, và cậu gắng sức để nhìn Princeton qua cặp mắt mãn nguyện của Oscar Wilde và Swinburne - hay “Fingal O’Flaherty” và “Algernon Charles”^[25], như cách cậu thân thương gọi đùa họ.

Cậu đọc rất nhiều mỗi tối - Shaw, Chesterton, Barrie, Pinero, Yeats, Synge, Ernest Dowson, Arthur Symons, Keats, Sudermann, Robert Hugh Benson, những vở Opera Savoy^[26] - một tổ hợp những thể loại không đồng nhất, vì cậu bất chợt nhận ra rằng mình đã không đọc gì suốt nhiều năm trời.

Ban đầu Tom D'Invilliers đã trở thành một người quen thay vì một người bạn. Amory gặp cậu ta mỗi tuần một lần, họ cùng nhau sơn trần nhà trong phòng của Tom và trang trí bốn bức tường bằng những tấm thảm giả được mua tại một buổi đấu giá, những chiếc đế nền cao và những bức rèm in họa tiết. Amory thích Tom vì cậu ta sáng dạ và văn vẻ mà không có sự trịch thượng kẻ cả. Thực tế, chính Amory mới là người hay khoe mẽ và tìm đủ mọi cách để khiến cho những lời nhận xét của mình nghe có vẻ trào phúng, mà nếu người ta hài lòng với những câu trào phúng bề ngoài thì còn có nhiều kỳ công khác khó đạt được hơn nhiều. Mọi người ở số 12 Univee đã tỏ ra thích thú. Kerry đã đọc *Dorian Gray* và bắt chước Lãnh chúa Henry, bám theo Amory khắp mọi nơi, gọi cậu là “Dorian” và giả vờ khuyến khích những ý nghĩ xấu xa nơi cậu, làm điệu bết thói quen hay âu sầu. Khi cậu ta bày trò đó ở nhà ăn, trước sự sửng sốt của những người khác đang ngồi ở bàn, Amory đã xấu hổ khôn cùng, và từ đó cậu chỉ buông ra những lời trào phúng trước mặt D'Invilliers hoặc trước một cái gương cầm tay.

Một ngày nọ, Tom và Amory đã thử đọc thơ của mình và Lãnh chúa Dunsany trong tiếng nhạc phát ra từ máy hát của Kerry.

“Ngâm!” Tom thét lên. “Đừng chỉ đọc! Ngâm ấy!”

Amory, người đang trình diễn, trông có vẻ khó chịu, và nói

rằng cậu cần một bản nhạc có ít tiếng dương cầm hơn. Ngay tức thì, Kerry đã lăn ra sàn cười ngặt nghẽo.

“Chơi bản ‘Tim và Hoa^[27]’ đi!” cậu ta rú lên. “Ôi, Chúa ơi, tao đến vỡ bụng mà chết mất.”

“Tắt mẹ cái máy hát đi,” Amory hét, mặt đỏ bừng bừng. “Tao không diễn cho mày xem đâu.”

Đồng thời, Amory không ngừng tề nhị tìm cách đánh thức cảm giác về hệ thống xã hội ở D’Invilliers, vì cậu biết chàng thi sĩ này thực sự hợp lẽ thường hơn cậu, và chỉ cần vuốt bóng mái tóc, chỉ cần nói chuyện súc tích hơn, và đội một chiếc mũ màu nâu thẫm là sẽ trở nên đúng mực. Nhưng lễ tiết của những chiếc cổ áo Livingstone và những chiếc cà vạt tối màu trôi tuột qua hai cái tai bàng quan của cậu ta; thậm chí D’Invilliers còn có phần bực bội vì những nỗ lực của cậu; nên Amory giới hạn bản thân chỉ gặp cậu ta mỗi tuần một lần, và thỉnh thoảng đưa cậu ta tới số 12 Univee. Việc ấy đã làm dấy lên những tràng cười khúc khích nho nhỏ của đám sinh viên năm nhất khác, những người gọi họ là “Tiến sĩ Johnson và Boswell^[28]”.

Alec Connage, một vị khách thường xuyên khác, thích cậu ta một cách mơ hồ, nhưng lại sợ tính trí thức của cậu ta. Kerry, người đã nhìn thấu qua những lời liên lụy không ngừng về thi ca của D’Invilliers để nhận thấy sự sâu sắc vững chãi gần như đáng kính đang ẩn náu bên dưới, đã tỏ ra cực kỳ thích thú và sẵn sàng nghe cậu ta ngâm thơ suốt nhiều giờ, trong lúc nằm nhắm mắt trên chiếc tràng kỷ của Amory và lắng nghe:

“Thức hay tỉnh? vì chiếc cổ ấy của cô
Hôn lên thật gần, một đốm tím

Ở nơi ấy giọt máu sâu ngập ngừng rồi tắt lịm;
Mềm mại và khẽ nhói - đốm tím nhạt đi^[29]...”

“Hay đây,” Kerry nói khẽ. “Đủ để làm thỏa mãn người anh trưởng của nhà Holiday này. Đó là một bài thơ hay, tao nghĩ vậy.” Tom, cảm thấy hài lòng với vị khán giả, không ngừng đọc *Thơ và Ballad* cho đến khi Kerry và Amory cũng rành chúng chẳng kém gì cậu.

Amory đã làm thơ vào những buổi chiều mùa xuân, tại khu vườn của những trang viên lớn gần Princeton, trong lúc lũ thiên nga đang tạo nên bầu không khí thích hợp ở bên dưới những cái ao nhân tạo, và những đám mây chậm rãi trôi qua một cách hài hòa phía trên những rặng liễu. Tháng Năm đến quá sớm, và bất chợt cậu không thể chịu được sự bức bối của những bức tường nữa, nên cậu không ngừng lang thang khắp khuôn viên trường, dưới ánh sao và những cơn mưa.

GIỜ GIẢI LAO TƯỢNG TRƯNG ẤM ƯỚT

Sương đêm buông rũ. Nó cuộn cuộn trôi xuống từ vàng trắng, tụ quanh những đỉnh tháp, rồi trú ngụ ở bên dưới, để những tòa tháp mơ màng vẫn khát khao hướng đến bầu trời. Những bóng hình đã điểm xuyết lên ngày tựa như những con kiến, giờ đây đang vội vã lướt qua như những bóng ma u tối, đến rồi đi trên mặt đất. Những đại sảnh và hành lang Gothic đã trở nên kỳ bí khôn cùng khi chúng bất chợt lơ mờ hiện ra từ bóng tối, được

phác họa bởi hàng hà sa số những ô vuông ánh sáng màu vàng hư ảo. Từ xa thăm, một hồi chuông gióng lên báo hiệu mười lăm phút, và Amory dừng lại bên cạnh chiếc đồng hồ mặt trời, đuổi thẳng người trên bãi cỏ ẩm ướt. Hơi lạnh tắm đẫm cặp mắt của cậu và cản đường thời gian - thời gian đã lảng lạng trôi qua trong suốt những buổi chiều biếng nhác của tháng Tư, dường như đã thật mờ ảo giữa những lúc chạng vạng dài đằng đẵng của mùa xuân. Hết buổi tối này đến buổi tối khác, những tiếng hát của sinh viên năm cuối đã trôi qua khuôn viên trường trong vẻ đẹp âu sầu, và qua lớp vỏ thời sinh viên của cậu, nhận thức đã vỡ òa và tỏ lòng thành kính với những bức tường xám xịt, những tòa tháp Gothic, cùng tất cả những gì mà chúng đại diện, như nhà kho của thời kỳ đã mất.

Tòa tháp nhìn từ cửa sổ phòng cậu vọt thẳng lên, mọc thành một đỉnh nhọn, khao khát vươn lên cao hơn và xa hơn cho đến khi đỉnh trên cùng của nó ẩn hiện giữa bầu trời của rặng đông, cho cậu nhận thức đầu tiên về sự phù du và sự nhỏ nhặt của những người trong trường, họ chẳng là gì ngoài những tông đồ truyền thừa. Cậu thích thú khi được biết rằng kiến trúc Gothic, với xu hướng vươn lên cao của nó, thích hợp đến lạ kỳ với các trường đại học, và ý tưởng ấy đã trở nên rất riêng với cậu. Những trảng xanh yên ả, những hành lang tĩnh mịch đôi lúc thắp lên những ngọn đèn khuya miệt mài kích thích trí tưởng tượng của cậu, và sự tinh khôi của đỉnh tháp đã trở thành biểu tượng của nhận thức này.

“Mặc xác tất cả,” cậu thì thầm thành tiếng, vùi tay vào bãi cỏ ẩm ướt rồi đưa chúng lên vuốt tóc. “Năm sau mình sẽ phán đầu!” Nhưng cậu biết những gì mà tinh thần của những tòa

tháp và những nóc nhà đang khiến cậu mơ màng bằng lòng với hiện tại rồi cũng sẽ quay sang khiến cậu khiếp sợ. Những điều mà cậu nhận ra chỉ là sự mâu thuẫn của bản thân ở thời điểm hiện tại, nỗ lực sẽ khiến cho cậu phải thừa nhận những yếu kém và sự bất lực của bản thân

Ngôi trường tiếp tục mơ... khi vẫn tỉnh táo. Cậu cảm thấy nổi phẫn khích bồi hồi mà có thể là chính tiếng đập từ trái tim uể oải của ngôi trường. Nó là một dòng suối nơi cậu ném đi một hòn đá, tạo ra những con sóng gợn sẽ biến mất ngay khi hòn đá rời khỏi tay cậu. Vì chưa cho đi điều gì, nên cậu chẳng lấy điều gì.

Một sinh viên năm nhất bị muộn giờ, chiếc áo mưa bằng vải dầu của cậu ta kêu sột soạt, miết dài trên con đường mềm. Một giọng nói từ đâu đó cất lên những tiếng quen thuộc, “Thò đầu ra!” bên dưới một khung cửa sổ khuất tầm mắt. Hàng trăm những tiếng động nhỏ đang trôi bồng bềnh bên dưới màn sương cuối cùng cũng chạm đến nhận thức của cậu.

“Ôi, Chúa ạ!” cậu bất chợt la lên, và giật mình trước tiếng động từ giọng nói của bản thân trong sự tĩnh mịch. Mưa rơi lộp độp. Cậu nằm đó thêm một phút mà không động đậy, hai bàn tay siết chặt. Rồi cậu đứng bật dậy và ngáp ngừng phủi quần áo.

“Tao bị ướt hết rồi!” cậu nói lớn với chiếc đồng hồ mặt trời.

LỊCH SỬ

Chiến tranh đã nổ ra vào mùa hè năm thứ nhất^[30]. Ngoại trừ sự

chú ý tới việc quân đội Đức đã tiến sát đến thủ đô Paris, toàn bộ chuyện này đã chẳng khiến cậu cảm thấy thích thú hay quan tâm. Với thái độ như đã dành cho một vở kịch mê lô^[31] thú vị, cậu đã hy vọng cuộc chiến sẽ kéo dài và sẽ đẫm máu. Bằng không, cậu sẽ cảm thấy như một người đã mua vé đang giận dữ trước trận tranh giải quyền anh, khi các đấu thủ không chịu so găng.

Đó là tất cả phản ứng của cậu.

“HA-HA HORTENSE!^[32]”

“Được rồi, dàn múa phụ họa!”

“Hăng hái lên nào!”

“Này, dàn múa phụ họa... sao không bỏ cái trò vớ vẩn ấy đi và lắc hông mạnh lên nào?”

“Này, dàn múa!”

Tay đạo diễn nổi khùng trong bất lực, chủ tịch Câu lạc bộ Triangle, bồn chồn quắc mắt, hét xung lên để thể hiện uy quyền lại nổi cơn tam bành vì chán nản, khi cậu ta ngồi bần thần và tự hỏi làm thế nào mà vở kịch có thể sẵn sàng đi lưu diễn vào Giáng sinh.

“Được rồi. Hãy tập bài ca của hải tặc đi.”

Dàn múa rút thuốc lần cuối rồi đứng vào vị trí; cậu con trai đóng vai nữ chính vội chạy đến đầu hàng, đặt tay và chân vào tư thế ông ẹo; cậu đạo diễn vỗ tay, giậm chân, rồi cất tiếng da-da, và họ liền nhảy múa.

Câu lạc bộ Triangle như một cái tổ kiến vĩ đại, sôi sục. Mỗi năm họ tổ chức một vở nhạc hài kịch, đưa dàn diễn viên, đội ca vũ, dàn nhạc và hoạt cảnh đi lưu diễn suốt kỳ nghỉ Giáng sinh. Kịch bản và âm nhạc do các sinh viên phụ trách, và bản thân câu lạc bộ là tổ chức có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong cả trường, với hơn ba trăm người đua nhau để được gia nhập hằng năm.

Amory, sau chiến thắng dễ dàng trong cuộc thi đầu tiên dành cho sinh viên năm hai ở *Princetonian*, đã chiếm được một vị trí còn trống trong dàn diễn viên với vai Dầu Sôi, một Trung úy Cướp biển. Họ đã diễn tập vở “Ha-Ha Hortense!” ở nhà hát Casino tất cả các buổi tối trong tuần vừa qua, từ hai giờ chiều đến tám giờ sáng, nhờ sự trợ giúp của những cốc cà phê đặc quánh, và thay phiên nhau ngủ. Nhà hát Casino là một nơi hiếm gặp. Nó là một rạp hát lớn, trông như kho thóc, lác đác những đứa con trai đóng vai con gái, những đứa con trai đóng vai cướp biển, và những đứa con trai đóng vai trẻ sơ sinh; hoạt cảnh đang được điên cuồng dựng lên; người điều khiển ánh sáng đang tập dượt bằng cách đẩy trục đèn thẳng vào những cặp mắt giận dữ; bao trùm lên tất cả là tiếng chĩnh dây đàn không ngừng của dàn nhạc hoặc giai điệu rộn ràng vui vẻ của Triangle. Cậu thanh niên viết lời nhạc đứng ở một góc, cầm bút chì, có hai mươi phút để nghĩ ra một bài hát lại ở cuối màn trình diễn; viên quản lý đang cãi nhau với tay thư ký về việc họ có thể dành ra bao nhiêu tiền cho “những bộ trang phục cô gái vắt sữa chết tiệt ấy”; vị cựu sinh viên lớn tuổi, chủ tịch câu lạc bộ năm chín mươi tám, đang ngồi trên một chiếc hộp và nghĩ mọi chuyện đã đơn giản hơn biết bao vào thời của ông ta.

Làm thế nào một vở kịch của Triangle được trình làng vẫn

còn là điều kỳ bí, nhưng dù sao thì, nó cũng là điều kỳ bí ồn ào, bất chấp việc người ta có công hiến đủ nhiều để được gắn chiếc Tam Giác nhỏ^[33] bằng vàng trên dây đeo đồng hồ của họ hay không. “Ha-Ha Hortense!” đã được viết lại sáu lần và có tên của chín người đồng sáng tác. Tất cả các vở kịch của Triangle được bắt đầu như “một thứ gì đó khác biệt - không chỉ là một vở nhạc hài kịch thông thường”, nhưng khi nhiều tác giả, chủ tịch câu lạc bộ, đạo diễn và hội đồng giảng viên nhúng tay vào, nó chỉ còn lại là một vở kịch đáng tin cậy cũ rích của Triangle với những trò đùa đáng tin cậy và tay diễn viên hài ngôi sao, người đã bị đình chỉ hoặc bị ốm hoặc vướng phải một chuyện gì đó ngay trước chuyến lưu diễn, và anh chàng có vài sợi râu lởm chởm sẫm màu đang mặc đồ múa, người “chắc chắn không cạo râu hai lần mỗi ngày, quý tha ma bắt!”

Có một điểm xuất sắc ở “Ha-Ha Hortense!”. Truyền thống của Princeton là bất kể khi nào một nam sinh của Yale, thuộc câu lạc bộ “Sọ và Xương” nổi tiếng, nghe thấy cái tên thiêng liêng ấy được nhắc đến, cậu ta phải rời khỏi khán phòng. Một truyền thống khác là các thành viên của câu lạc bộ ấy sẽ luôn đạt được những thành công đa dạng trong cuộc sống sau này, gom góp được những khối gia tài hay những phiếu bầu hoặc phiếu giảm giá hoặc bất kể thứ gì mà họ muốn gom góp. Bởi vậy, trong mỗi suất diễn của vở “Ha-Ha Hortense!”, nửa tá ghế ngồi sẽ không được đem bán mà để dành cho sáu kẻ lang thang có vẻ ngoài tệ lậu nhất được thuê từ đường phố, rồi được các thành viên của Triangle trang điểm thêm. Tại phân đoạn khi Firebrand, Thủ lĩnh Hải tặc, chỉ tay vào lá cờ màu đen và nói, “Ta là cựu sinh viên của Yale... hãy nhìn Sọ và Xương của ta!” -

thì ngay lập tức, sáu kẻ lang thang ấy sẽ đứng dậy theo lời dặn, một cách dễ gây chú ý, và rời khỏi nhà hát trong vẻ mặt âu sầu rũ rượi kèm theo lòng tự trọng bị tổn thương. Họ đồn rằng, có dịp, những sinh viên Yale được thuê đã bị một sinh viên Yale thực thụ đánh cho sưng mặt, dù việc này chưa được kiểm chứng.

Họ đã trình diễn suốt kỳ nghỉ ở tám thành phố. Amory thích Louisville và Memphis nhất: những thành phố này biết cách tiếp đãi người lạ, chuẩn bị rượu pân tuyệt hảo, và bày biện nhiều đồ trang trí đa dạng đến kinh ngạc. Ở một mức độ nào đó, cậu tán thưởng Chicago, bất chấp phương ngữ ồn ào của nó - nhưng, đó là thành phố của Yale, và một tuần nữa Câu lạc bộ Âm nhạc của Yale sẽ đến, nên Triangle chỉ nhận được sự chào đón nửa vời. Ở Baltimore, Princeton như được ở nhà, và tất cả mọi người đều yêu mến họ. Họ đã uống rượu mạnh suốt hành trình; một anh chàng đã luôn bước lên sân khấu trong tình trạng say khướt, biện hộ rằng theo anh ta vai diễn này đòi hỏi phải như vậy. Họ có ba chiếc xe riêng; nhưng chỉ ngủ trên chiếc xe thứ ba, có tên là “xe thú”, nơi họ chở nhạc cụ. Tất cả đều thật vội vã nên chẳng có thời gian để cảm thấy nhàm chán, nhưng khi đến Philadelphia, lúc kỳ nghỉ đang đến hồi kết thúc, họ cảm thấy thoải mái khi được thoát khỏi không khí nặng mùi hoa và phấn trang điểm, làn mùa phụ họa đã cởi áo nịt ngực trong cơn đau thấu ruột thấu gan và thở dài nhẹ nhõm.

Khi thời điểm giải tán tới, Amory đã vội vàng khởi hành đến Minneapolis, vì em họ của Sally Weatherby, Isabelle Borge, sẽ đến nghỉ đông ở Minneapolis trong lúc bố mẹ cô ấy ra nước ngoài. Cậu chỉ nhớ về Isabelle như cô gái nhỏ, người cậu đã chơi cùng vài bạn khi mới tới Minneapolis. Cô ấy đã chuyển đến sống

ở Baltimore - nhưng kể từ đó cô ấy đã thay đổi khá nhiều.

Amory sai bước dài tự tin, bồn chồn và hớn hởi. Vội vã về Minneapolis để gặp một cô gái mà cậu chỉ biết đến khi còn nhỏ nghe như một việc thú vị và lãng mạn, nên cậu đã không cảm thấy dù chỉ một chút hối hận, và đã nhắn tin cho mẹ đừng ngóng đợi mình về... cậu ngồi trên tàu, và nghĩ về bản thân suốt ba mươi sáu tiếng.

“ÔM ẤP”

Trong chuyến lưu diễn của Triangle, Amory đã không ngừng được tiếp xúc với hiện tượng vĩ đại đang thịnh hành của nước Mỹ, “bữa tiệc ôm ấp^[34]”.

Không có bà mẹ nào thuộc thời đại Victoria - và hầu hết các bà mẹ đều thuộc thời đại Victoria - biết những cô con gái của họ đã quen với việc được hôn hít đến nhường nào. “Các cô hầu gái là vậy đấy,” Bà Huston-Carmelite đã nói với cô con gái nổi danh của mình. “Họ được hôn trước, rồi được cầu hôn sau.”

Nhưng Cô Nàng Trứ Danh ấy đã có ước hẹn cứ mỗi sáu tháng, kể từ khi đang ở tuổi mười sáu đến hai mươi hai, khi cô ta bén duyên cùng anh chàng Hambell trẻ, ở Cambell & Hambell, người đã khờ dại ngộ nhận rằng mình là mối tình đầu của cô, và giữa những lần ước hẹn, Cô Nàng Trứ Danh ấy (được lựa chọn bởi hệ thống cắt ngang^[35] ở các buổi dạ vũ, nơi ưu ái sự sống sót của kẻ phù hợp nhất^[36]) đã có những nụ hôn đa cảm cuối cùng khác dưới ánh trăng, hay trong ánh lửa, hay bóng tối bên ngoài^[37].

Amory đã chứng kiến các cô gái làm những việc mà trong trí nhớ của cậu đã là bất khả: dùng bữa tối sau khi khiêu vũ lúc ba giờ sáng ở những quán cà phê không đứng đắn, bàn về mọi mặt của cuộc sống bằng vẻ nửa thiết tha, nửa nhạo báng, nhưng với sự phấn khích ngấm ngấm mà Amory cho là sự suy đồi đạo đức thực thụ. Nhưng cậu đã không nhận ra nó thực sự phổ biến đến nhường nào, cho tới khi cậu nhìn những thành phố trải dài từ New York đến Chicago như một mưu đồ lớn lao của tuổi trẻ.

Buổi chiều ở khách sạn Plaza, với ánh hoàng hôn mùa đông lơ lửng bên ngoài và tiếng trống mơ hồ vọng lại từ tầng dưới... Họ đã bước oai vệ và uyển chuyển giữa đại sảnh, uống một ly cocktail khác, ăn bận chỉnh tề và ngồi đợi. Rồi cửa xoay chuyển động và ba bộ áo choàng lông thú thướt tha bước vào. Rồi họ đến rạp hát; và chễm chệ ngồi ở một chiếc bàn tại Midnight Frolic^[38] - dĩ nhiên, bà mẹ cũng đi theo, nhưng bà ta chỉ có mặt ở đó để đảm bảo rằng mọi chuyện trông có vẻ bí mật và hay ho, trong lúc bà ngồi hiu quạnh ở một chiếc bàn trống trải và nghĩ những buổi truy hoan như thế này cũng không phải là quá tệ như người ta đã nói, thậm chí còn có phần chán chường mệt mỏi. Nhưng Cô Nàng Trứ Danh đã lại rớt vào lưới tình... thật kỳ lạ phải không? - rằng mặc dù vẫn còn nhiều chỗ trống trên xe nhưng chẳng hiểu sao Cô Nàng Trứ Danh và chàng trai đến từ trường Williams^[39] lại cảm thấy chật chội và phải đi xe riêng. Kỳ quái! Chẳng lẽ họ không thấy Cô Nàng Trứ Danh đã đỏ bừng mặt khi đến nơi sau họ bảy phút sao? Nhưng Cô Nàng Trứ Danh “đã qua mặt được họ”.

“Mỹ nữ” đã trở thành “kẻ đi tán tỉnh”, “kẻ đi tán tỉnh” đã trở thành “cô nàng trứ danh”. “Mỹ nữ” có năm hoặc sáu anh

chàng đến gọi mỗi buổi chiều. Nếu một Cô Nàng Trứ Danh, vì tai nạn kỳ quái nào đó, đã chỉ có hai chàng, thì sẽ khiến người chưa được hẹn hò với cô ta cảm thấy khá phiền lòng. “Mỹ nữ” sẽ được cả tá những anh chàng vây quanh giữa những lần khiêu vũ. Hãy thử tìm một Cô Nàng Trứ Danh giữa những lần khiêu vũ đi, cứ thử tìm cô ta đi.

Cũng chính cô gái đó... đang đắm chìm trong tiếng nhạc rừng^[40] và sự chất vấn về những quy chuẩn đạo đức. Amory cảm thấy thật thú vị khi nghĩ rằng bất kỳ cô nàng trứ danh nào cậu gặp trước tám giờ sẽ là người cậu có thể sẽ hôn trước mười hai giờ.

“Tại sao chúng ta lại ở đây?” cậu hỏi cô gái đang cài những chiếc lược màu xanh lá vào một buổi tối nọ trong lúc đang ngồi trên chiếc xe limousine của người khác, bên ngoài Câu lạc bộ Đồng quê ở Louisville.

“Tôi không biết. Tôi có đầy những ý nghĩ tình quái vậy đấy.”

“Hãy thành thực với nhau nhé... chúng ta sẽ không bao giờ gặp lại. Tôi chỉ muốn đến đây với cô vì tôi nghĩ cô là người xinh đẹp nhất mà tôi từng nhìn thấy. Cô không thực sự bận tâm đến chuyện liệu chúng ta có gặp lại nhau phải không?”

“Phải... nhưng đây là câu tán tỉnh mà anh dành cho mọi cô gái hay sao? Tôi đã làm gì để đáng nhận được nó vậy?”

“Và cô không thực sự cảm thấy mệt vì khiêu vũ hay muốn hút thuốc hay thực sự nghĩ bất kỳ điều gì cô đã nói phải không? Cô chỉ muốn...”

“Ôi, đi vào đi,” cô ta cắt ngang, “nếu anh muốn ngồi đây mà phân tích. Đừng nói về nó nữa.”

Khi những chiếc áo jersey không tay tự đan vẫn còn là thời thượng, Amory, trong cơn võ òa của cảm hứng, đã đặt cho chúng cái tên là “những chiếc áo ôm ấp”. Cái tên ấy đã được truyền đi từ bờ này sang bờ khác qua khóm miệng của những anh chàng sở khanh và những Cô Nàng Trứ Danh.

MÔ TẢ

Lúc này Amory đã mười tám tuổi, cao gần một mét tám và đẹp trai một cách lạ kỳ, không theo chuẩn mực. Cậu có khuôn mặt còn non nớt, nét thơ ngây được tô điểm bởi cặp mắt xanh sắc sảo, và chòm lông mày dài tối sẫm. Nhưng cậu thiếu sự lôi cuốn nhục dục mãnh liệt thường đi kèm với vẻ đẹp ở đàn ông và đàn bà; cá tính của cậu dường như là một thứ thuộc dạng lý trí, và cậu không có quyền năng bật tắt nó như việc khóa mở một vòi nước. Nhưng không bao giờ người ta quên gương mặt cậu.

ISABELLE

Cô dừng lại ở đầu cầu thang. Những cảm xúc đặc trưng của các vận động viên nhảy cầu khi đứng trên ván nhảy, của các cô diễn viên chính trong đêm mở màn, và của các anh chàng lực lưỡng đô con trong ngày diễn ra trận đấu lớn đang chộn rộn trong cô. Đáng lẽ cô phải bước xuống trong tiếng trống rộn ràng hoặc trong sự pha trộn bất hòa hợp của những ca khúc chủ đạo từ vở

opera “Thaïs” và “Carmen”^[41]. Chưa bao giờ cô tò mò về ngoại hình của mình đến vậy, chưa bao giờ cô mãn nguyện về nó đến vậy. Cô đã bước sang tuổi mười sáu được sáu tháng.

“Isabelle!” chị họ của cô, Sally, cất tiếng gọi từ ngưỡng cửa phòng thay đồ.

“Em đã sẵn sàng.” Cô cảm thấy cổ họng khê nghẹn lại vì bồn chồn.

“Chị đã sai người về nhà lấy một đôi giày khác. Đợi một chút nữa thôi.”

Isabelle chực bước vào phòng thay đồ để ngấm mình trong gương lần cuối, nhưng có điều gì đó đã giữ cô ở lại và nhìn xuống những bậc cầu thang rộng của Câu lạc bộ Minnehaha. Chúng uốn cong một cách giấu cợt, và cô thoáng thấy hai cặp bàn chân nam tính hiện ra ở đại sảnh bên dưới. Những chiếc giày lười tuyền một màu đen, chúng không để lộ bất kỳ manh mối nào về danh tính của người đi, nhưng cô hồ hởi tự hỏi liệu một trong hai đôi giày đó có thuộc về Amory Blaine. chàng trai này, dù cô chưa từng gặp mặt, đã chiếm một phần khá lớn trong ngày của cô - ngày đầu tiên sau khi cô đặt chân tới. Lúc vừa xuất hiện ở nhà ga, Sally đã chủ động nói liền, giữa một tràng những câu hỏi, những lời nhận xét, sự thổ lộ, và sự cường điệu, rằng:

“Dĩ nhiên em còn nhớ Amory Blaine phải không? Chà, anh ấy rất nóng lòng được gặp lại em. Anh ấy sẽ ở nhà một ngày từ trường đại học, và tối nay anh ấy sẽ ghé chơi. Anh ấy đã được nghe rất nhiều về em... anh ấy nói vẫn còn nhớ cặp mắt của em.”

Điều ấy khiến Isabelle cảm thấy hài lòng. Nó đặt họ vào vị thế ngang hàng, dù cô có thể tự mình lo liệu chuyện tình cảm, mà không cần sự rào trước đón sau. Nhưng ngay sau cơn run rẩy

hạnh phúc của sự mong chờ là cảm giác nôn nao khiến cô phải buông tiếng hỏi:

“Ý của chị là sao khi bảo anh ấy đã nghe nói về em? Nghe gì cơ?”

Sally mỉm cười. Cô cảm thấy mình có quyền năng như một ông bầu trước người em họ kỳ bí hơn của mình.

“Anh ấy biết em được... được coi là rất xinh đẹp và những điều tương tự,” cô ngập ngừng, “và chị nghĩ anh ấy biết em đã được hôn.”

Trước những lời ấy, bàn tay nhỏ nhắn của Isabelle bỗng siết lại bên dưới chiếc áo choàng bằng lông thú. Cô đã quen với việc bị quá khứ kinh hoàng của mình bám theo, và nó luôn làm dấy lên trong cô một cảm giác oán giận; nhưng... ở cái thị trấn kỳ lạ này, nó lại là một tiếng tăm có lợi. Cô là người “Mau Mắn”, phải không nào? Chà... cứ để họ tự mình kiểm chứng.

Isabelle ngắm tuyết lướt qua trong buổi sáng giá rét bên ngoài cửa sổ. Nơi này lạnh hơn Baltimore rất nhiều; cô đã không thể nhớ; kính trên cửa hậu đã đóng băng, những khung cửa sổ bám đầy tuyết ở góc cửa. Tâm trí cô quẩn quanh một chủ đề. Anh ta có ăn mặc như cậu nhóc đó, người đang bước bình thản xuống khu phố kinh doanh nhộn nhịp, đi đôi giày da đánh và mặc bộ trang phục lễ hội mùa đông? Thật Tây phương làm sao! Dĩ nhiên anh ta không như vậy: anh ta đang theo học ở Princeton, là sinh viên năm thứ hai hay gì đó. Thực tình, cô chẳng biết gì về anh ta. Một bức ảnh cũ kỹ mà cô cất giữ trong cuốn album kodak đã khiến cô cảm thấy ấn tượng vì đôi mắt to tròn (mà nhiều khả năng anh ta không còn nữa, khi giờ đây đã trưởng thành). Nhưng, trong tháng trước, khi chuyển viếng thăm Sally

vào mùa đông của cô được quyết định, anh ta đã trở thành một phần thưởng đáng để mọi người so tài. Lũ trẻ, những ông mai bà mối tinh ranh nhất, đã nhanh chóng lên kế hoạch cho chiến dịch của mình, và Sally đã chơi một bản sonata khôn ngoan phù hợp trước tính khí dễ bị kích động của Isabelle^[42]. Đã một thời gian dài Isabelle hay có những cảm xúc rất mãnh liệt, rất chóng tàn...

Họ gặp nhau ở một dãy nhà bằng đá trắng, cách xa con đường đầy tuyết. Bà Weatherby nồng nhiệt chào đón cô, và những đứa em họ nhỏ tuổi hơn của cô đã bị kéo ra từ những góc phòng, nơi chúng lánh mặt đi một cách lịch sự. Isabelle đã khéo léo gặp tất cả bọn họ. Trong sự duyên dáng nhất, cô đã kết đồng minh với tất cả những người mà cô gặp gỡ - ngoại trừ những cô gái lớn tuổi hơn và một số phụ nữ. Tất cả những ấn tượng mà cô tạo ra cho họ đều có chủ đích. Nửa tá những cô gái mà cô làm mới lại mỗi thân tình đã cảm thấy ấn tượng bởi tính thẳng thắn cũng như danh tiếng của cô. Amory Blaine là một chủ đề mở. Hóa ra anh ta có phần hơi hợt trong tình cảm, không nổi danh cũng không mờ nhạt - dường như tất cả các cô gái đều đã dính dáng đến anh ta lúc này hay lúc khác, nhưng không ai chịu tiết lộ bất kỳ thông tin hữu dụng nào. Anh ta sẽ đổ gục vì cô ấy... Sally đã tuyên bố như vậy với những người bạn trẻ của mình và họ đã nhắc lại điều ấy với Sally ngay khi nhìn thấy Isabelle. Isabelle đã ngầm quyết định rằng cô sẽ buộc chính mình phải thích anh ta, nếu cần thiết - cô nợ Sally điều đó. Giả như cô thất vọng khôn cùng. Sally đã vẽ ra hình ảnh của anh ta bằng những màu sắc chói lọi rạng ngời - anh ta điển trai, “khá nổi bật, khi anh ta muốn,” có một câu tán tỉnh riêng, và thất thường một

cách hợp lý. Thực tế, anh ta là đại diện của tất cả sự lãng mạn mà tuổi tác và môi trường của cô khiến cho cô phải khao khát. Cô tự hỏi liệu có phải đôi giày khiêu vũ của anh ta đang nhảy điệu foxtrot một cách ngập ngừng trên tấm thảm mềm mại bên dưới hay không.

Mọi ấn tượng, thậm chí là mọi ý niệm đều thiên biến vạn hóa trong mắt Isabelle. Cô có sự pha trộn lạ kỳ giữa tính nghệ sĩ và tính xã hội thường thấy ở hai tầng lớp, phụ nữ thượng lưu và nữ diễn viên. Sự giáo dục của cô, hay nói đúng hơn là sự tinh tế của cô, được hấp thu từ những anh chàng vẫn thường đeo bám cô; tài ứng biến của cô hoàn toàn là bản năng, và khả năng yêu đương của cô bị giới hạn bởi số lượng những anh chàng dễ bị tổn thương sống trong bán kính có thể điện đàm. Sự ve vãn mỉm cười qua cặp mắt to tròn màu nâu đen và tỏa sáng qua sức hấp dẫn mãnh liệt về hình thể của cô.

Nên buổi tối ngày hôm đó cô đã đứng đợi ở đầu cầu thang trong lúc đôi giày được mang đến. Ngay khi cô bắt đầu cảm thấy mất kiên nhẫn thì Sally chạy ra từ phòng thay đồ, rạng rỡ trong sự đôn hậu và cơn phấn chấn quen thuộc, rồi họ cùng nhau xuống lầu, trong lúc chiếc đèn pha lưu động trong tâm trí Isabelle đang rơi vào hai ý nghĩ: cô mừng vì đã mặc áo cao cổ trong buổi tối này, và tự hỏi liệu anh ta khiêu vũ có sành không.

Dưới sảnh, trong căn phòng lớn của câu lạc bộ, những cô gái mà cô đã gặp lúc chiều đã vây lấy cô trong giây lát, rồi cô nghe thấy giọng nói của Sally đang lặp lại những cái tên, và thấy mình cúi đầu trước một nhóm sáu người mặc đồ màu đen và trắng, cứng ngắc đến kinh hoàng, những bóng hình mơ hồ quen thuộc. Cái tên Blaine được nhắc đến ở đâu đó, nhưng mới đầu,

cô không thể định vị anh ta. Một khoảnh khắc rất bối rối, rất trẻ con của những cái đụng chạm và sự thoái lui ngượng ngùng diễn ra sau đó, rồi mỗi người thấy mình đang nói chuyện với người mà họ ít có hứng thú nhất. Isabelle dẫn Froggy Parker, một sinh viên năm nhất ở Harvard, người đã cùng cô chơi nhảy lò cò vào một lần nọ, đến một chỗ ngồi trên cầu thang. Một gợi nhắc dí dỏm về quá khứ là tất cả những gì cô cần. Những điều mà Isabelle có thể làm với chỉ một ý nghĩ trong lúc giao tiếp quả thật rất phi thường. Đầu tiên, cô sẽ say mê nhắc lại nó bằng giọng nữ trầm hào hứng với một chút phương ngữ miền Nam; rồi cô ôm nó trước mặt và mỉm cười với nó - nụ cười duyên dáng của cô; rồi cô trao tặng nó trong sự biến tấu và chơi một dạng ném bắt tinh thần với nó, tất cả những điều ấy diễn ra dưới hình thái của một cuộc đối thoại. Froggy cảm thấy bị mê hoặc và không nhận thức được rằng điều ấy đang diễn ra, không phải vì anh ta, mà vì đôi mắt xanh đang lấp lánh bên dưới mái tóc bóng lộn được vuốt cẩn thận, cách cô một chút về bên trái, vì Isabelle đã phát hiện ra Amory. Như một nàng diễn viên ngay cả trong cơn dâng trào mãnh liệt nhất của sự quyến rũ có chủ đích vẫn cảm thấy ấn tượng sâu sắc đang toát ra từ những khán giả ngồi ở hàng ghế đầu, Isabelle cũng vậy, cô cẩn thận cân nhắc đôi thủ của mình.

Đầu tiên, anh ta có mái tóc màu nâu vàng, và qua cảm giác thất vọng của mình, cô biết cô đã trông đợi anh ta sẽ có làn da ngăm và mảnh khảnh như anh chàng trong tờ quảng cáo nịt bít tất... Còn lại thì, một vẻ hồng hào phơn phớt và dáng dấp mơ mộng, thẳng thắn; một hiệu ứng đến từ bộ âu phục được may vừa khít và chiếc áo sơ mi lụa xếp nếp mà cánh phụ nữ vẫn cảm

thấy thích thú khi nhìn đàn ông mặc, còn đám đàn ông thì bắt đầu cảm thấy chán ghét.

Giữa sự điều nghiên ấy, Amory đã lặng lẽ quan sát.

“Anh không nghĩ vậy sao?” cô bất ngờ nói, quay sang cậu, mắt lộ vẻ ngây thơ.

Sự ồn ào dần lên, và Sally đến bên bàn của họ. Amory chen lại gần Isabelle, rồi thì thầm:

“Em là bạn ăn tối của anh đây. Chúng ta đã được sắp đặt cho nhau.”

Isabelle thở gấp - những lời ấy nghe thật thích đáng. Nhưng quả tình, cô cảm thấy như thể một câu thoại hay ho đã được kéo xuống từ những vì sao và trao cho một nhân vật phụ... Cô không được buông lỏng quyền kiểm soát dù chỉ một chút. Khắp bàn bùng lên những tiếng cười vì sự nhầm lẫn vị trí, rồi những cặp mắt tò mò đổ dồn về phía cô, người ngồi ở đầu bàn. Cô thích thú chuyện ấy đến khôn cùng, và Froggy Parker đã mê đắm sự rạng rỡ vừa thêm vào từ màu sắc đang bùng lên trong cô đến nỗi cậu quên mất việc kéo ghế cho Sally ngồi, và rơi vào sự bối rối mơ hồ. Amory ngồi ở phía bên kia, đầy tự tin và tự phụ, nhìn cô không ngớt trong sự ngưỡng mộ chẳng buồn che đậy. Cậu bắt đầu ngay tắp lự, và Froggy cũng vậy:

“Anh đã nghe kể về em rất nhiều kể từ khi em còn tết tóc...”

“Lúc chiều đã thật buồn cười nhỉ...”

Cả hai dừng lại. Isabelle bẽn lẽn quay sang Amory. Nét mặt cô luôn nói đủ nhiều để bất kỳ ai cũng hiểu, nhưng cô vẫn quyết định lên tiếng.

“Bằng cách nào... từ ai cơ?”

“Từ tất cả mọi người... về tất cả những năm tháng kể từ khi em chuyển đi.” Cô đỏ mặt một cách thích đáng. Ở bên phải của cô, Froggy đã thoái lui vì thương tích, dù cậu chưa nhận ra.

“Anh sẽ cho em biết những gì anh còn nhớ về em từ suốt những năm tháng ấy,” Amory tiếp tục. Cô khẽ nghiêng người lại gần cậu và nhả nhận nhìn nhánh cần tây trước mặt. Froggy thở dài - cậu hiểu Amory, và những tình huống mà Amory được sinh ra để đối đầu. Cậu quay sang Sally và hỏi cô có đi học xa vào năm tới hay không. Amory khai trận bằng phát đạn chùm.

“Anh có một tính từ rất phù hợp với em^[43].” Đây là một trong những phần ưa thích của cậu - chẳng mấy khi cậu nghĩ ra được từ ấy trong đầu, nhưng nó là một câu khêu gợi trí tò mò, và lúc nào cậu cũng có thể nghĩ vội một câu tán dương nào đó nếu bị ép vào góc tường.

“Ồ... là từ gì cơ?” vẻ mặt của Isabelle là sự tiêu biểu cho trí tò mò mê mẩn.

Amory lắc đầu.

“Anh chưa quen thân với em đến vậy.”

“Sau này anh sẽ nói với em chứ?” cô như đang thì thầm.

Cậu gật đầu.

“Rồi chúng ta sẽ rõ.”

Isabelle gật đầu.

“Đã ai nói với anh rằng anh có cặp mắt rất sắc sảo chưa?” cô hỏi.

Amory gắng làm cho chúng còn sắc sảo hơn nữa. Cậu nghĩ, nhưng không chắc, rằng chân cô vừa chạm vào chân cậu dưới gầm bàn. Nhưng có thể nó chỉ là chân bàn. Thật khó để biết

chắc. Nhưng nó vẫn khiến cậu cảm thấy lâng lâng. Ngay lập tức cậu tự hỏi liệu có khó để xí phần căn phòng nhỏ trên tầng hay không.

NHỮNG ĐỨA TRẺ LẠC TRONG RỪNG^[44]

Isabelle và Amory đặc biệt không ngây thơ, và cũng không vô sỉ. Vả lại, vị thế của một kẻ nghiệp dư không có mấy giá trị trong trò chơi mà họ đang chơi, một trò chơi mà có lẽ sẽ là nghiên cứu chính của cô suốt nhiều năm sau này. Cô đã bắt đầu cũng như cậu, với vẻ ngoài sáng láng và tính khí dễ bị kích động, phần còn lại là kết quả của những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng dễ kiếm và những câu chuyện trong phòng thay đồ được chiết tách từ hoàn cảnh có phần lâu đời hơn. Isabelle đã bước đi trong dáng vẻ điệu đà kể từ khi cô chín tuổi rưỡi, và khi cặp mắt của cô, to tròn và lấp lánh, lóe lên vẻ ngây thơ chân thành nhất thì Amory, cũng đáng gờm chẳng kém, đã không bị đánh lừa. Cậu đợi cho chiếc mặt nạ rớt xuống, nhưng đồng thời cậu cũng không chắt vẩn quyền đeo mặt nạ của cô. Về phần mình, cô không cảm thấy ấn tượng với dáng vẻ tinh tế nhằm chán có chủ đích của cậu. Cô đã sống ở một thành phố lớn và có lợi thế hơn một chút về sự đa dạng những loại người. Nhưng cô chấp nhận vẻ điệu bộ màu mè của cậu - nó là một trong cả tá những quy chuẩn nhỏ nhặt của các mối giao thiệp kiểu này. Cậu biết mình đang nhận được sự ưu ái này vì cô đã được dặn trước; cậu biết mình chỉ là đối tượng ổn nhất trong tầm mắt, và cậu sẽ phải cải thiện cơ hội của mình trước khi để vượt mất lợi thế. Nên họ tiếp tục với vô vàn mưu

mẹo mà sẽ khiến bố mẹ họ phải khiếp đảm.

Sau bữa tối, màn khiêu vũ đã diễn ra một cách... êm ả. Êm ả? - những đứa con trai cứ thay nhau cắt ngang xin được nhảy với Isabelle, rồi ồn ào nói từ những góc phòng rằng “Mày có thể để tao nhảy lâu hơn một chút được không!” và “Cô ấy cũng không thích điều đó... cô ấy đã nói với tao như vậy khi tao xin cắt ngang lần tới.” Quả vậy - cô ấy đã nói với tất cả các cậu chàng điều ấy, và trao cho mỗi đứa niềm vui chia tay bằng câu nói: “Anh biết không, những điệu nhảy của anh đã khiến cho buổi tối của tôi trở nên thật đáng giá.”

Nhưng thời gian đã trôi đi, tận hai tiếng đồng hồ, và những anh chàng ít tể nhị hơn đã nghiệm ra rằng tốt hơn hết họ nên dành những cái nhìn nồng nàn giả tạo của mình cho người khác, vì đến mười một giờ người ta đã thấy Isabelle và Amory đang ngồi trên chiếc tràng kỷ trong căn phòng nhỏ khuất sau phòng đọc sách trên tầng. Cô ý thức rõ rằng họ là một cặp đẹp đôi, và dường như họ thuộc về nơi kín đáo này, trong lúc những kẻ kém cạnh hơn đang xôn xang và huyên náo dưới lầu.

Những anh chàng đi ngang qua đã nhìn vào trong ganh tị, những cô nàng đi ngang qua thì chỉ mỉm cười và cau mày, rồi trở nên sáng suốt hơn.

Giờ đây họ đã đến giai đoạn quyết định. Họ đã trao đổi những câu chuyện về tiến trình của chính họ kể từ lần gặp cuối, và cô đã nghe phần lớn những điều vốn được nghe từ trước. Anh ta là sinh viên năm thứ hai, nằm trong ban chủ biên tờ *Nhật báo Princetonian*, hy vọng sẽ trở thành chủ biên vào năm cuối. Cậu đã được nghe rằng một vài anh chàng mà cô đã gặp ở Baltimore là “những kẻ nóng vội kinh hoàng” họ đến các buổi dạ vũ trong

tình trạng say xỉn; hầu hết bọn họ đang ở tuổi hai mươi, và đi những chiếc xe Stutz màu đỏ quyền rũ^[45]. Quá nửa trong số họ dường như đã bị đuổi khỏi nhiều trường đại học và cao đẳng khác nhau, nhưng một vài người là những vận động viên thể thao mà cái tên của họ đã khiến cậu phải nhìn cô ngưỡng mộ. Thực tế, mối quan hệ của Isabelle với các trường đại học chỉ vừa bắt đầu. Cô quen nhiều anh chàng đã nghĩ cô là “một con nhóc xinh xắn, đáng để mắt tới”. Nhưng Isabelle đã xâu chuỗi những cái tên ấy thành một sự thêm thắt thú vị có thể khiến một nhà quý tộc người Vienna cũng phải sửng sốt. Đó là quyền năng của những cô nàng có giọng nữ trầm khi ngồi trên những chiếc tràng kỷ.

Cậu hỏi rằng cô có nghĩ cậu là một người tự phụ hay không. Cô đáp rằng có sự khác biệt giữa tự phụ và tự tin. Cô yêu mến sự tự tin ở đàn ông.

“Froggy có phải là một người bạn tốt của anh không?” cô hỏi.

“Có. Sao vậy?”

“Anh ta khiêu vũ dở tệ.”

Amory bật cười.

“Cậu ấy khiêu vũ như thể đang công cô gái trên lưng thay vì ôm trong lòng.”

Cô cảm kích điều đó.

“Anh rất giỏi trong việc đánh giá người khác.”

Amory đau đớn phủ nhận. Tuy vậy, cậu vẫn tiếp tục đánh giá vài người khác cho cô. Rồi họ nói về bàn tay.

“Anh có đôi bàn tay thật đẹp,” cô bảo. “Trông chúng như thể

anh biết chơi dương cầm vậy. Anh có biết chơi không?”

Như tôi đã nói, họ đã đến một giai đoạn quyết định - không, còn hơn thế, một giai đoạn tối quan trọng. Amory đã ở lại cả ngày để gặp cô, và chuyến tàu của cậu sẽ rời bến lúc mười hai giờ mười tám phút đêm đó. Rương hòm và va-li đang đợi cậu ở nhà ga; chiếc đồng hồ của cậu đang nặng trĩu trong túi.

“Isabelle,” bắt chợt cậu nói, “anh muốn nói với em một điều.” Họ đã nhẹ nhàng nói về “vẻ ngồ ngộ trong đôi mắt của cô”, và Isabelle biết, từ sự thay đổi trong thái độ của cậu, rằng chuyện gì đang xảy đến - quả vậy, cô đã tự hỏi khi nào thì nó sẽ đến. Amory với tay qua đầu và tắt đèn, để rồi, họ ngồi trong bóng tối, ngoại trừ ánh sáng đỏ đang luân qua khung cửa từ những chiếc đèn ở phòng đọc. Rồi cậu bắt đầu:

“Anh không biết liệu em có hiểu những gì mà em... những gì mà anh đang nói. Chúa ạ, Isabelle ơi... những điều này nghe như một câu tán tỉnh, nhưng không phải đâu.”

“Em biết,” Isabelle nói khẽ khàng.

“Có thể chúng ta sẽ không bao giờ gặp lại như thế này nữa... đôi lúc vận số của anh đen đủ lắm.” Cậu đang tựa người vào thành ghế đối diện, xa khỏi cô, nhưng cô có thể nhìn thấy đôi mắt cậu một cách rõ ràng trong bóng tối.

“Anh sẽ gặp lại em mà, đồ ngốc.” Có sự nhấn mạnh thật nhẹ nhàng ở những từ cuối... để nó gần như đã trở thành một cách gọi thân thương. Cậu tiếp tục, giọng có hơi khàn:

“Anh đã phải lòng rất nhiều người... nhiều cô gái... và anh đoán em cũng vậy... ý anh là những chàng trai, nhưng, thực tình, em...” bắt chợt cậu ngưng bật và nhoài người về phía

trước, tựa tay vào cằm: “Ôi, có ích gì chứ... em sẽ đi đường em và có lẽ anh sẽ đi đường anh.”

Sự im lặng bao trùm trong giây lát. Isabelle cảm thấy xôn xang; cô vò chiếc khăn tay thành một cục, và trong ánh sáng mờ ảo đang bao trùm lấy cô, cố tình thả nó xuống sàn. Tay họ khẽ chạm, nhưng chẳng ai lên tiếng. Sự im lặng đang thường trực hơn và ngọt ngào hơn. Bên ngoài, một cặp đôi đi lạc khác đã xuất hiện và đang thử chơi chiếc đàn dương cầm ở phòng bên cạnh. Sau khúc dạo đầu thường lệ của bản “Đôi đứa^[46]”, một trong hai người bọn họ bắt đầu chơi “Những đứa trẻ lạc trong rừng” và giọng nam cao thanh thoát mang theo ngôn từ bay vào căn phòng nhỏ:

“Đưa tay cho anh

Rồi em sẽ hiểu

Chúng ta sẽ đến vùng đất của những giấc mơ.”

Isabelle nhẹ nhàng ngân nga khúc hát rồi run rẩy khi cảm thấy bàn tay của Amory đang nắm chặt tay cô.

“Isabelle,” cậu thì thầm. “Em biết anh si mê em mà. Em có quan tâm đến anh, phải không?”

“Phải.”

“Em quan tâm đến mức nào... em có thích ai hơn không?”

“Không.” Cậu hầu như chẳng thể nghe tiếng cô, mặc dù cậu đang cúi thật gần, đến nỗi cậu cảm thấy hơi thở của cô đang phả vào một bên má.

“Isabelle, sắp tới anh sẽ quay lại trường tận sáu tháng, vậy

tại sao chúng ta không... nếu anh có thể sở hữu dù chỉ một điều để nhớ về em...”

“Đóng cửa lại đi...” Giọng cô thủ thủ thật nhẹ nhàng đến nỗi cậu nửa bắn khoăn liệu có thật cô đã lên tiếng. Trong lúc cậu đóng cửa thật khẽ, tiếng nhạc dường như run rẩy bên ngoài.

“Anh trắng sáng quá,
Hãy hôn và chúc em ngủ ngon.”

Một bài hát mới tuyệt làm sao, cô nghĩ... đêm nay mọi thứ thật tuyệt, tuyệt nhất là cảnh lãng mạn trong căn phòng nhỏ này, nơi hai bàn tay đang nắm chặt và cái bóng mờ hồ không tránh khỏi đang tiến lại gần một cách mê đắm. Viễn cảnh tương lai của cô dường như là một chuỗi không ngừng những cảnh tượng như thế này: dưới ánh trăng và ánh sao mờ ảo, trên ghế sau của những chiếc limousine ấm áp và những chiếc xe mui trần có gầm thấp, thư thái, đậu dưới bóng những hàng cây đang che chở - chỉ có những chàng trai là có thể sẽ thay đổi, và anh chàng này thật tử tế. Anh ta đang cầm tay cô thật dịu dàng. Bằng một cử động bất chợt, anh ta xoay nó, và, đưa nó lên môi, hôn vào lòng bàn tay.

“Isabelle!” Tiếng thì thầm của cậu hòa vào tiếng nhạc, và dường như họ đang trôi lại gần nhau. Cô thở gấp. “Anh có thể hôn em không, Isabelle... Isabelle?” Môi tách ra, cô quay đầu về phía cậu trong bóng tối. Bất chợt, tiếng rồn rảng của những giọng nói, tiếng bước chân dồn dập chạy về phía họ. Nhanh như cắt, Amory với tay lên để bật đèn, rồi khi cánh cửa mở ra và ba anh chàng ủa vào, có cả Froggy phần nộ thêm được nhảy, cậu

đang lật những cuốn tạp chí trên bàn, trong lúc cô ngồi bất động, điềm nhiên và không hề bối rối, thậm chí còn chào đón họ bằng một nụ cười niềm nở. Nhưng tim cô đang đập liên hồi, và cảm thấy mình như vừa bị tước mất niềm vui.

Nó rõ ràng đã kết thúc. Có tiếng kêu la đòi một điệu vũ, có cái nhìn vội vàng lướt qua giữa hai người - phía cậu là sự tuyệt vọng, phía cô là hồi hận, rồi buổi tối tiếp diễn, với những anh chàng đã vực dậy tinh thần và sự cắt ngang bất diệt.

Lúc mười hai giờ kém mười lăm, Amory đã trình trọng bắt tay cô, giữa đám đông nho nhỏ đang tụ hợp để chúc cậu thượng lộ bình an. Trong khoảnh khắc, cậu để mất vẻ đỉnh đạc, và cô cảm thấy hơi bối rối khi giọng nói giễu cợt của một người hóm hỉnh nào đó cất lên:

“Đưa cô ấy ra ngoài đi, Amory!” Cậu bóp khế khi cầm tay cô, và cô đáp trả như đã làm với hai mươi bàn tay khác trong buổi tối nay, chỉ có vậy.

Lúc hai giờ sáng ở nhà Weatherby, Sally đã hỏi cô rằng liệu cô và Amory đã có chút “thời gian bên nhau” trong căn phòng nhỏ hay chưa. Isabelle lặng lẽ quay sang nhìn Sally. Trong mắt cô là ánh sáng của một người mộng mơ, người đã mơ những giấc mơ bất khả xâm phạm như Jeanne xứ Arc.

“Chưa,” cô trả lời. “Em không làm những việc như vậy nữa; anh ta đã rủ em, nhưng em đã khước từ.”

Trong lúc trèo lên giường, cô tự hỏi liệu anh ta sẽ nói gì trong bức thư sẽ được gửi đến ngày mai. Anh ta có cái miệng thật ưa nhìn... liệu cô có...?

“Mười bốn thiên thần đang dõi theo họ,” Sally ngái ngủ hát

ở phòng bên.

“Quý tha ma bắt!” Isabelle lẩm bẩm, đâm chiếc gối cho đến khi nó vón lại thành một cục xa xỉ rồi cẩn trọng khám phá tấm ga trải giường lạnh lẽo. “Quý tha ma bắt!”

LỄ HỘI

Nhờ *Princetonian*, Amory đã phát. Những kẻ hợm hĩnh khóa dưới, những cái nhiệt kế cân bằng tinh tế của sự thành công, đã tỏ ra vồn vã với cậu khi những cuộc tuyển cử vào các câu lạc bộ gần kề, cậu và Tom đã được các nhóm sinh viên khóa trên ghé thăm, những người đã ngưỡng ngừng tìm đến, ngồi chên vênh trên các món nội thất và nói về đủ thứ chuyện, ngoại trừ điều họ quan tâm nhất. Amory đã cảm thấy thích thú khi những cặp mắt cứ chăm chăm đổ dồn vào cậu, và khi những vị khách ấy đại diện cho một câu lạc bộ cậu không quan tâm, cậu đã khoan khoái khiến họ phải cảm thấy bàng hoàng bằng những lời nhận xét ngoài khuôn khổ.

“Ồ, để xem nào...” cậu nói với một phái đoàn đang sừng sốt vào một đêm nọ, “các cậu đại diện cho câu lạc bộ nào ấy nhỉ?”

Với những vị khách đến từ Ivy, Cottage và Tiger Inn, cậu diễn trò “anh chàng tử tế, ngây thơ, chất phác” rất tài tình và tỏ ra không biết mục đích của chuyến viếng thăm là gì.

Khi buổi sáng sớm còn diễn ra vào đầu tháng Ba, lúc cả trường đã trở thành một cảnh hỗn loạn, cậu cùng Alec Connage đã lén vào Cottage rồi ngấm các bạn đồng khóa bỗng trở nên

điên loạn của mình trong kinh ngạc.

Có những nhóm người bất kiên định nhảy từ câu lạc bộ này sang câu lạc bộ khác; có những người bạn mới quen hai, ba ngày, tuyên bố trong nước mắt và trong hoang dại rằng họ phải gia nhập cùng một câu lạc bộ, không điều gì có thể chia cắt họ; có những lời gằm gừ làm tiết lộ mối hận thù đã giấu kín từ lâu, khi vị Tinh Anh Bất Chợt nhận ra những kẻ hợm hĩnh của năm học thứ nhất. Những anh chàng chẳng ai biết đến bỗng được nâng lên thành những nhân vật quan trọng, khi họ nhận được sự giành giật thêm muốn; những người từng được coi là “yên vị” bỗng thấy mình có những kẻ thù không ngờ tới, thấy mình bị bỏ rơi và lạc lõng, hùng hổ nhắc đến việc sẽ rời khỏi trường.

Trong đám đông của mình, Amory đã nhìn thấy những anh chàng bị loại vì đội mũ xanh, vì chẳng khác gì “những con ma-nơ-canh chết tiệt”, vì “có quá nhiều tầm ảnh hưởng”, vì đã uống say “không giống một quý ông, như Chúa đã quy định” vào một buổi tối nọ, hoặc vì những lý do bí mật thâm sâu không ai biết đến ngoài những kẻ đã bỏ bóng màu đen^[47].

Sự giao lưu điên loạn này đã lên đến tột cùng giữa một bữa tiệc hoành tráng ở Nassau Inn, nơi rượu pân được phân phát từ những cái tô khổng lồ, và toàn bộ tầng dưới đã trở thành một mô hình mê sảng, không ngừng luân chuyển, và hò hét của những gương mặt và những giọng nói.

“Chào, Dibby, chúc mừng nhé!”

“Tuyệt lắm, Tom, mày có những anh chàng khá được ở Cap đây.”

“Này, Kerry...”

“Ồ, Kerry, tao nghe nói mày đã gia nhập Tiger với tất cả những thằng trong đội cử tạ hả?”

“Chắc, tao đã không gia nhập Cottage... niềm say mê của những thằng xảo trá.”

“Họ nói thằng Overton đã ngất xỉu khi được nhận vào Ivy... Hắn đã đăng ký ngay ngày đầu phải không?... ồ, không. Đã vội đạp xe đến Murray-Dodge... vì sợ đó chỉ là hiểu lầm.”

“Mày đã vào Cap như thế nào vậy, thằng khom trác táng này?”

“Chúc mừng nhé!”

“Chúc mừng mày ấy. Nghe nói mày có những anh chàng khá được.”

Khi quán bar đóng cửa, bữa tiệc chia thành những nhóm nhỏ và xuôi về khuôn viên trường phủ đầy tuyết, miệng ngân nga hát, trong ảo tưởng lạ kỳ rằng sự hóm hỉnh và những căng thẳng cuối cùng cũng kết thúc, và họ có thể làm những gì mình muốn trong hai năm tới.

Mãi về sau, Amory vẫn nghĩ về mùa hè năm thứ hai như quãng thời gian đẹp nhất trong đời. Những quan niệm của cậu đồng nhất với cuộc sống mà cậu nhìn thấy; cậu chẳng muốn gì hơn là được nổi trội, mơ mộng và tận hưởng cả tá những tình bạn mới vừa đâm chồi nảy nua qua những buổi chiều của tháng Tư.

Alec Connage đã bước vào phòng cậu một buổi sáng nọ, đánh thức cậu trong ánh nắng và sự vinh quang lạ kỳ của sảnh Campbell đang chiếu vào qua khung cửa sổ.

“Dậy đi, Mối Tội Nguyên Thủy, và sửa soạn cho chính tề

nào. Hãy có mặt ở Renwick sau nửa giờ nữa nhé. Có thằng đã kiếm được xe.” Cậu ta cầm tấm vải lót bàn và cẩn thận đặt nó, cùng những bài báo nhỏ, xuống giường.

“Bọn mày kiếm xe ở đâu vậy?” Amory hồ nghi hỏi.

“Từ một nguồn đáng tin, nhưng đừng làm con chuột chũi đa nghi nữa, bằng không mày sẽ chẳng được bám càng!”

“Tao nghĩ mình sẽ ngủ thêm một lát,” Amory điềm nhiên đáp, lại nằm xuống và với tay lên chiếc bàn cạnh giường để tìm thuốc.

“Ngủ!”

“Tại sao không? Tao có tiết học lúc mười một rưỡi.”

“Mày chán bỏ mẹ! Được thôi, nếu mày không muốn đến bờ biển...”

Amory bật dậy khỏi giường, đổ đầy những gánh nặng mà tấm vải lót bàn đã mang theo xuống sàn. Bờ biển... đã nhiều năm rồi cậu không được nhìn thấy nó, kể từ khi cậu và mẹ thực hiện những chuyến hành hương.

“Những ai đi?” cậu hỏi trong lúc thò chân vào chiếc quần lót B.V.D^[48].

“Ồ, Dick Humbird, Kerry Holiday, Jesse Ferrenby và, ôi, khoảng năm, sáu người gì đó. Nhanh lên nào nhóc!”

Sau mười phút, Amory đã ngấu nghiến ăn ngũ cốc ngô ở Renwick’s, và lúc chín giờ ba mươi, họ đã hân hoan chạy ra khỏi thành phố, hướng về những bãi cát ở Deal Beach.

“Mày biết không,” Kerry nói, “chiếc xe này thuộc về một người ở đó. Thực tế, nó đã bị những thằng chẳng ai biết tên ăn trộm ở Asbury Park^[49], rồi chúng bỏ nó ở Princeton và đi về

miền Tây. Thằng Humbird Bất Lương này đã xin giấy phép từ hội đồng thành phố để mang trả nó.”

“Đứa nào có tiền không?” Ferrenby hỏi, quay đầu lại từ ghế trước.

Có tiếng đồng thanh đáp rằng chẳng có.

“Vậy sẽ thú vị đây.”

“Tiền, tiền là gì? Chúng ta có thể bán xe mà.”

“Đòi thù lao cứu hộ hay đại loại thế.”

“Chúng ta sẽ mua đồ ăn bằng cách nào?” Amory hỏi.

“Thực tình,” Kerry đáp, mắt nhìn cậu vẻ mắng mỏ, “mày nghi ngờ khả năng thu xếp cho ba ngày ngắn ngủi của Kerry này hả? Đây người đã sống mà chẳng có gì suốt nhiều năm trời đây. Đọc *Tạp chí Nam hướng đạo sinh hằng tháng*^[50] đi.”

“Ba ngày,” Amory sững sốt, “nhưng tao có tiết học.”

“Một trong ba ngày đó là Sabbath^[51] mà.”

“Cũng vậy cả, tao chỉ có thể bỏ thêm sáu tiết nữa thôi, mà vẫn còn hơn một tháng rưỡi nữa.”

“Ném nó xuống xe đi!”

“Đi bộ về xa lắm.”

“Amory, mày đang lấy le quá đấy, nghe tao, thay đổi đi.”

“Chẳng phải sẽ tốt hơn nếu mày thư giãn một chút sao, Amory?”

Amory đành cam chịu và thôi không cự nự nữa, cậu ngả người trầm ngâm ngắm cảnh. Swinburne dường như thích hợp với khung cảnh này.

“Ôi, những cơn mưa và sự điêu tàn của mùa đông đã hết,
Và tất cả những mùa của tuyết băng cùng tội lỗi;
Ngày đang chia rẽ những đôi nhân tình,
Ánh sáng cúi đầu, màn đêm chiến thắng;
Thời gian còn nhớ là nỗi buồn bị lãng quên,
Sương giá chết rồi nên cỏ hoa nhú mọc,
Từng nụ, từng nụ, mùa xuân về.
“Những dòng suối căng tràn tưới bồi từ hoa cỏ của [\[52\]](#)...”

“Chuyện gì vậy, Amory? Amory đang nghĩ đến những bài thơ, về lũ chim và những bông hoa xinh xắn. Tao có thể nhìn thấy trong mắt nó.”

“Không phải,” cậu nói dối. “Tao đang nghĩ về Princetonian mà. Tối nay tao phải đến tòa soạn; nhưng chắc tao có thể gọi điện báo với họ vậy.”

“Ôi,” Kerry nói một cách kính cẩn, “những anh chàng quan trọng này...”

Amory đỏ mặt và cậu nghĩ dường như Ferrenby, một địch thủ bại trận, đã khế nhãn nhó. Dĩ nhiên, Kerry chỉ đang đùa, nhưng quả thực cậu không nên nhắc đến Princetonian.

Đó là một ngày thanh bình, và khi họ đến gần bờ biển, khi những cơn gió mặn mòi thổi qua, cậu bắt đầu mừng tượng ra đại dương và những dải cát dài bằng phẳng cùng những nóc nhà đỏ trên nền biển xanh. Rồi họ phóng qua một thị trấn nhỏ, và tất cả tràn về trong nhận thức của cậu giữa bài tán ca vĩ đại của cảm xúc...

“Ôi, Chúa ạ! Nhìn nó kìa!” cậu thét lên.

“Nhìn gì?”

“Cho tao xuống, nhanh lên... đã tám năm rồi tao không được nhìn thấy nó! Ôi, những anh chàng khả kính ời, dừng xe lại đi mà!”

“Một thằng nhóc kỳ lạ!” Alec nhận xét.

“Tao tin là nó có phần lập dị.”

Chiếc xe ngoan ngoãn tấp vào lề đường, và Amory chạy đến đường cầu ván^[53]. Đầu tiên, cậu nhận ra rằng biển có màu xanh và mênh mang bất tận, rằng nó đang gầm rồi lại gầm - thực sự chỉ là tất cả những điều tầm thường về đại dương mà người ta có thể chiêm nghiệm, nhưng nếu có người bảo với cậu rằng những thứ này là tầm thường, cậu sẽ há hốc miệng kinh ngạc.

“Giờ thì đi ăn trưa thôi,” Kerry ra hiệu, lang thang bước đi cùng đám đông. “Đi nào, Amory, nhắc chân lên và đừng mơ mộng nữa.”

“Đầu tiên chúng ta sẽ thử ăn ở khách sạn xịn nhất,” cậu nói tiếp, “rồi tính tiếp.”

Họ bước dọc đường cầu ván đến khách sạn nguy nga nhất trong tầm mắt, rồi bước vào nhà hàng, ngồi rải rác khắp bàn.

“Tám ly Bronx,” Alec nói, “một chiếc bánh mì kẹp thịt và súp rau củ thái lát. Đồ ăn cho một người. Còn lại thì đưa cho tất cả.”

Amory ăn một chút, sau khi đã chọn cho mình một chiếc ghế, nơi cậu có thể ngắm biển và cảm thấy sự dập dềnh của nó. Khi đã ăn trưa xong, họ ngồi và hút thuốc trong yên lặng.

“Hết bao nhiêu?”

Có người nhìn hóa đơn.

“Tám đô hai mươi lăm xu.”

“Đắt bỏ mẹ. Chúng ta sẽ đưa cho họ hai đô, và một đô cho gã bồi. Kerry, lấy tiền lẻ đi.”

Gã bồi đi tới, và Kerry trịnh trọng đưa cho gã một đô, rồi ném hai đô xuống hóa đơn, và quay đi. Họ ung dung bước về phía cửa, chỉ một giây sau, gã Ganymede^[54] đã ngờ vực đuổi theo.

“Có nhầm lẫn gì chẳng, thưa ngài?”

Kerry cầm hóa đơn và kiểm tra nó bằng vẻ trách cứ.

“Không có nhầm lẫn gì hết!” cậu nói, lắc đầu trịnh trọng, và, xé nó thành bốn mảnh, cậu đưa những mảnh vụn cho gã bồi bàn, người đang bàng hoàng đến mức đứng bất động và dờ ra trong lúc họ bỏ đi.

“Hắn sẽ không đuổi theo chúng ta sao?”

“Không,” Kerry nói; “trong một lát, hắn sẽ nghĩ chúng ta là con của chủ khách sạn hay gì đó; rồi hắn sẽ kiểm tra lại tờ hóa đơn và gọi viên quản lý đến, trong khi đó...”

Họ bỏ xe hơi ở Asbury rồi đi xe điện tới Allenhurst, nơi họ ngắm cảnh dưới những căn lán đông người. Đến bốn giờ chiều, họ ăn nhẹ ở một nhà hàng, và lần này đã trả số tiền còn nhỏ hơn so với tổng hóa đơn; có điều gì đấy trong vẻ bề ngoài và cách xử sự giữa đám đông khiến cho chuyện này được êm xuôi trót lọt.

“Thấy chưa, Amory, chúng ta là những người theo chủ nghĩa toàn trị,” Kerry giải thích. “Chúng ta không tin vào của cải và đang dùng nó để tiến hành một cuộc thử nghiệm vĩ đại.”

“Rồi đêm sẽ tới,” Amory nói.

“Cứ đợi đó, và hãy đặt niềm tin ở chàng Holiday này.”

Đến khoảng năm giờ ba mươi, họ trở nên thích chí, tay quàng tay bước dọc đường cầu ván, đi thành một hàng, ông ổng hát một đoạn ngắn đơn điệu về những con sóng buồn bã. Rồi Kerry nhìn thấy một khuôn mặt trong đám đông khiến cậu ta cảm thấy ấn tượng và, vội vã lên đi, để rồi tái xuất hiện chỉ một giây sau đó với một trong những cô gái quê mùa nhất mà Amory từng gặp. Cái miệng nhợt nhạt của cô ta rộng đến tận mang tai, hàm răng vẩu ra như một cái nêm chắc chắn, đôi mắt lác liếc nhìn một cách duyên dáng qua cánh mũi. Kerry giới thiệu họ một cách trịnh trọng.

“Tên là Kaluka, nữ hoàng Hawaii^[55]! Cho phép tôi được giới thiệu các quý ngài đây. Connage, Sloane, Humbird, Ferrenby, và Blaine.”

Cô gái nhã nhặn cúi đầu với tất cả mọi người. Sinh vật đáng thương; Amory nghĩ có thể cả đời cô ta chưa bao giờ được người khác để mắt tới - rất có thể cô ta là người đàn độn. Trong lúc đi cùng họ (Kerry đã mời cô ta ăn tối) cô ta chẳng nói ra được điều gì có thể phản biện lại niềm tin đó.

“Cô ấy muốn dùng các món ăn của quê hương,” Alec trịnh trọng nói với người bồi bàn, “nhưng bất kể món ăn nấu thô nào cũng được.”

Suốt buổi tối, cậu ta đã nói chuyện với cô bằng thứ ngôn ngữ khả kính nhất, trong lúc Kerry tán tỉnh cô ta ở phía bên kia, cô ta khúc khích và cười toe toét. Amory hài lòng ngồi yên và xem vở kịch phụ, tự nhủ rằng Kerry mới khôn khéo làm sao, cậu ta có thể biến một sự kiện tầm thường nhất thành một thứ hay ho và nhiều màu sắc. Dường như tất cả bọn họ đều có điều đó, dù ít dù nhiều, và thật thoải mái khi được ở cùng họ. Amory

thường thích từng người đàn ông riêng lẻ nhưng lại sợ họ khi tụ thành những đám đông, trừ phi đám đông đó đang vây quanh cậu. Cậu tự hỏi từng người bọn họ đã đóng góp bao nhiêu cho cả phái đoàn, vì dường như đang có một dạng trưng thu tinh thần. Alec và Kerry là linh hồn của cả nhóm, nhưng không hẳn là trung tâm. Bằng cách nào đó mà cậu Humbird trầm lặng, và Sloane, với vẻ hờm hĩnh bất kiên nhẫn, lại là trung tâm.

Kể từ năm thứ nhất, Dick Humbird đã có vẻ là một dạng quý tộc hoàn hảo trong mắt Amory. Cậu ta mảnh dẻ nhưng chắc chắn, mái tóc xoăn đen, nét mặt thanh tú, và nước da bánh mật. Mọi lời cậu ta nói nghe đều thích đáng đến khó diễn tả. Cậu ta sở hữu sự can trường bất khuất, trí tuệ trung bình, và ý thức về danh dự với sự quỵn rũ rõ ràng và những nghĩa vụ quý tộc được tách ra từ lương tâm ngay thẳng. Cậu ta có thể chơi bởi phóng túng mà không sa ngã, và ngay cả những việc làm táo bạo phá cách của cậu ta cũng không bao giờ có vẻ chỉ để “lấy le”. Mọi người bắt chước cách ăn mặc của cậu ta, cách nói chuyện của cậu ta... Amory nghĩ cậu ta đang tìm hãm sự tiến bộ của thế giới, nhưng lại không muốn thay đổi cậu ta...

Cậu ta khác loại người lành mạnh mà về bản chất là tầng lớp trung lưu - dường như cậu ta không bao giờ biết đổ mồ hôi. Một số người không thể không bị đàm tiếu nếu tỏ ra thân mật với viên tài xế; còn Humbird thì có thể ăn trưa ở Sherry's^[56] với một người da màu, mà người ta, bằng cách nào đó, vẫn sẽ nghĩ đó là một việc bình thường. Cậu ta không phải là một kẻ hờm hĩnh, dù cậu ta chỉ biết tên của nửa số người trong khóa. Bạn bè của cậu ta đa dạng, từ những người có địa vị cao nhất đến những người có địa vị thấp nhất, nhưng “kết bạn” với cậu ta là một

điều bất khả. Đám người hầu tôn thờ cậu ta, và đối xử với cậu ta như một vị thần. Cậu ta có vẻ là điển hình trường cửu của những gì mà tầng lớp thượng lưu gắng để trở thành.

“Trông hần như những bức ảnh đăng trên *Illustrated London News* về các sĩ quan người Anh bị giết ấy,” Amory đã nói với Alec. “Chậc,” Alec đã trả lời, “nếu mày muốn biết sự thật đáng kinh ngạc thì, bố của hần từng là một nhân viên ở cửa hàng tạp hóa và đã kiếm được cả gia tài từ cơn sốt bất động sản Tacoma^[57] rồi đến New York mười năm trước.”

Amory cảm thấy ngao ngán lạ thường.

Nhóm người này có thể đến với nhau nhờ sự cùng tiến của một khóa, sau những cuộc tuyển lựa thành viên câu lạc bộ - như để thực hiện một nỗ lực tuyệt vọng cuối cùng nhằm hiểu nhau, để đoàn kết, để chống lại sự teo tóp tinh thần của các câu lạc bộ. Đó là sự thất vọng so với những đỉnh cao thông thường mà tất cả họ đã bước qua một cách thật cứng nhắc.

Sau bữa tối, họ tiễn Kaluka đến đường cầu ván, rồi bước dọc bãi biển tới Asbury. Biển đêm mang lại một cảm giác mới, vì tất cả màu sắc và sự dịu dàng của tuổi ở nó đã biến mất, và trông nó như miền hoang vu lạnh lẽo đã khiến cho những câu chuyện dân gian Bắc Âu nghe thật buồn bã; Amory nghĩ đến Kipling.

“Những bãi biển ở Lukanon trước khi loài người tới^[58].”

Nó vẫn thật thi vị, mặc dù buồn vô tận.

Đến mười giờ tối, họ không còn một xu. Họ đã ăn tối thỏa thuê với mười một xu cuối cùng và, miệng ngân nga hát, chân

ung dung bước qua những sòng bạc và những cái cổng vom rục sáng dọc lối đi ven biển, dừng lại để lắng nghe những buổi hòa nhạc một cách tán dương. Ở một chỗ nọ, Kerry đã thó số tiền quyền góp cho Trẻ mồ côi vì chiến tranh ở Pháp, tận một đô và hai mươi xu, và họ đã dùng số tiền đó để mua rượu brandy phòng khi cảm thấy lạnh giữa đêm. Họ đã khép lại một ngày trong buổi chiếu phim và cất lên những tràng cười trang nghiêm có hệ thống trước bộ phim hài cũ rích, giữa sự khó chịu của những khán giả còn lại. Họ vào rạp theo một chiến thuật đặc biệt, khi bước vào, mỗi người sẽ chỉ tay sang người đi sau, về quở mắng. Sloane, đi sau chốt, đã chối bỏ hoàn toàn trách nhiệm và vờ như không hay biết, ngay khi những người khác đã di tản khắp rạp; rồi trong lúc người soát vé đang giận dữ đuổi theo, cậu ung dung bước vào.

Lát sau họ tụ họp ở Casino^[59] và lên kế hoạch cho buổi đêm. Kerry đã xin phép cậu bảo vệ cho họ được ngủ trên sân ga và, sau khi đã thu gom một đồng thảm khổng lồ từ các lều rạp gần đó để làm đệm và chăn, họ trò chuyện đến nửa đêm, rồi chìm vào giấc ngủ không mộng mị, dù Amory đã gắng hết sức để được thức và ngắm vàng trắng diệu kỳ đang neo đậu trên mặt biển.

Vậy là họ đã trải qua hai ngày hạnh phúc, xuôi ngược khắp bờ biển bằng tàu điện hoặc xe hơi, hoặc cuốc bộ trên đường cầu ván; đôi lúc ăn một cách vương giả, còn thường thì ăn đạm bạc trong sự mất mát của một chủ nhà hàng không biết hoài nghi. Họ đã chụp ảnh, tám bức, trong cửa hàng rửa ảnh nhanh. Kerry đã khăng khăng gọi bọn họ là đội bóng “đại diện của trường”, rồi sau đó lại là một băng đảng hung tàn đến từ East Side^[60], với những chiếc áo choàng mặc ngược, bản thân cậu ngồi chính

giữa trên một mặt trắng làm bằng bìa carton. Ông thợ chắc vẫn chưa có ảnh... dù sao thì, họ cũng không đến lấy. Thời tiết rất hoàn hảo, và họ lại ngủ ngoài trời, một lần nữa Amory lại bắt đầu dĩ thiếp đi.

Chủ nhật vỡ òa trong sự lãnh đạm và khả kính, ngay cả đại dương dường như cũng đang lẩm bẩm và than phiền, nên họ quay về Princeton trên chiếc xe Ford của các nông dân thời vụ, và thay nhau bị cảm, không quá tệ cho một chuyến lang thang.

Amory đã bỏ bê việc học, còn hơn cả năm trước, không phải vì chủ định, mà vì lười biếng và vì vô vàn những hứng thú khác. Hình học tọa độ và những bài thơ sáu âm tiết âu sầu của Corneille và Racine^[61] chẳng có mấy cảm dỗ, thậm chí môn tâm lý học mà cậu đã hào hứng đón đợi cũng chứng tỏ là một môn tẻ nhạt đầy những phản ứng của cơ thể và những lối diễn đạt sinh học thay vì sự nghiên cứu tính cách và ảnh hưởng. Lớp học ấy diễn ra vào buổi trưa, và nó luôn khiến cậu gà gât. Sau khi phát hiện ra rằng “khách quan và chủ quan, thừa thầy” có thể trả lời hầu hết mọi câu hỏi, cậu đã sử dụng nó vào tất cả các dịp, và nó đã trở thành một trò đùa của lớp mỗi khi câu hỏi được đặt ra cho cậu, Ferrenby hoặc Sloane sẽ lại huých tay đánh thức để cậu hoảng hốt trả lời.

Hầu như lúc nào cũng có những bữa tiệc - đến Orange hoặc Shore^[62], hiếm hơn là đến New York hoặc Philadelphia, dù một đêm nọ, họ đã dẫn mười bốn cô bồi bàn ra khỏi Childs'^[63] và đưa họ chạy xuôi xuống Đại lộ Năm trên nóc một chiếc xe buýt. Tất cả bọn họ đều đã bỏ nhiều tiết học hơn mức cho phép, có nghĩa họ phải học bù vào năm tới, nhưng mùa xuân quá hiếm hoi để cho bất kỳ điều gì cản trở những chuyến ngao du đầy màu sắc

của họ. Đến tháng Năm, Amory đã được chọn vào Ban Tổ chức Vũ hội năm thứ hai^[64], và sau một buổi tối dài thảo luận với Alec, họ đã lập ra một danh sách tạm thời cho các ứng cử viên vào hội đồng năm cuối cấp, họ đã tự đặt mình trong số những người sẽ dễ dàng đắc cử nhất. Hội đồng năm cuối cấp bao gồm mười tám sinh viên năm cuối tiêu biểu nhất, và với vai trò quản lý đội bóng của Alec cũng như cơ hội có thể đá đít Burne Holiday trong cuộc đua giành vị trí chủ biên tờ *Princetonian* của Amory, sự phỏng đoán này là có cơ sở. Kỳ lạ thay, cả hai người bọn họ đều đặt D'Invilliers vào danh sách những ứng viên sáng giá, một giả định mà nếu chỉ một năm trước sẽ khiến cả khóa phải há hốc miệng sửng sốt.

Suốt mùa xuân, Amory đã thư từ rời rạc với Isabelle Borge, bị ngắt quãng bởi những cuộc tranh cãi dữ dội và được chấn hưng lại bởi những nỗ lực tìm kiếm các từ mới mẻ hòng diễn tả tình yêu. Cậu nhận ra rằng Isabelle kém nồng nhiệt một cách kín đáo và dễ cáu khi viết thư, nhưng cậu hy vọng mãnh liệt rằng theo thời gian, cô sẽ chứng minh mình không phải là một loài hoa quá hiếm để hòa hợp với không gian rộng mở của mùa xuân như cô đã hòa hợp với căn phòng nhỏ tại Câu lạc bộ Minnehaha. Trong tháng Năm, cậu đã viết những xấp thư dài ba mươi trang hầu như mỗi tối, và gửi cho cô trong những chiếc phong bao dày cộm được đánh dấu bên ngoài là “Phần I” và “Phần II”.

“Ôi, Alec, tao nghĩ tao đã chán trường học quá rồi,” cậu nói buồn bã, trong lúc họ bước đi giữa lúc trời chạng vạng.

“Tao cũng vậy, ở một mặt nào đó.”

“Tất cả những gì tao muốn có là một căn nhà nhỏ ở miền

quê, một miền quê âm áp, một cô vợ, và một chút việc để làm, chỉ đủ để không bị thôi rửa.”

“Tao cũng vậy.”

“Tao muốn bỏ học.”

“Bạn gái của mày nói sao?”

“Ôi!” Amory thảng thốt. “Cô ấy sẽ không nghĩ đến chuyện kết hôn... ít nhất là chưa phải bây giờ. Ý tao là trong tương lai, mày biết đấy.”

“Bạn gái của tao sẽ. Tao đã có ước hẹn.”

“Thật sao?”

“Thật. Đừng hé răng với bất kỳ ai đây, nhưng quả thực tao đã có ước hẹn. Có thể năm sau tao sẽ không quay lại trường.”

“Nhưng mày chỉ mới hai mươi tuổi thôi mà! Bỏ học ư?”

“Chắc, Amory, mới chỉ một phút trước mày đã nói...”

“Phải,” Amory cắt ngang, “nhưng tao chỉ ước vậy thôi. Tao sẽ không dám bỏ học. Chỉ là tao cảm thấy thật buồn vào những buổi tối tuyệt diệu thế này. Tao cảm thấy như thể chúng sẽ không bao giờ tới nữa. Tao ước gì bạn gái của tao sống ở đây. Nhưng kết hôn ư... không đời nào. Nhất là khi bố tao đã nói tiền của nhà tao không còn nhiều như trước.”

“Thật lãng phí những đêm này!” Alec tán thành.

Nhưng Amory thở dài và cố vớt vát những đêm này. Cậu có một bức hình của Isabelle, cất cẩn thận trong chiếc đồng hồ cũ, và gần như mỗi tối, cứ đến tám giờ cậu lại tắt hết đèn, ngoại trừ chiếc đèn bàn, và, ngồi bên khung cửa sổ để ngó với bức hình trưng ra trước mặt, cậu viết cho cô những lá thư nồng nhiệt,

... Ôi thật khó để viết cho em hiểu những gì anh cảm thấy khi anh nghĩ đến em thật nhiều; em đã trở thành một giấc mơ mà anh không thể nào viết lên giấy nữa. Anh đã nhận được lá thư cuối của em và nó thật tuyệt vời! Anh đã đọc nó khoảng sáu lần, nhất là phần cuối thư, nhưng đôi lúc anh ước gì em sẽ thẳng thắn hơn và nói cho anh biết những gì em thật sự nghĩ về anh, vậy nhưng lá thư cuối của em đã quá hay để có thể trở thành sự thật, và anh không thể đợi đến tháng Sáu! Hãy đảm bảo rằng em sẽ đến vũ hội. Sẽ hay lắm đó, anh nghĩ vậy, và anh muốn dẫn em đến ngay khi một năm tuyệt diệu kết thúc. Anh thường nghĩ về những điều em nói vào cái đêm ấy và tự hỏi em đã thực sự nghĩ vậy bao nhiêu phần. Nếu là ai khác chứ không phải em... em biết không, anh đã nghĩ em là người dễ thay đổi vào lần đầu tiên chúng mình gặp mặt, và em được thật nhiều người mến mộ nên anh không thể hình dung nổi rằng em thực sự lại thích anh nhất.

Ôi Isabelle thân mến... buổi tối hôm nay thật tuyệt vời. Có người đang chơi bản “Trăng tình yêu^[65]” bằng đàn măng-đô-lin ở phía bên kia khuôn viên trường, và tiếng nhạc dường như đang mang em đến qua khung cửa sổ. Giờ cậu ta lại đang chơi “Tạm biệt các chàng trai, tôi chán rồi^[66]”, và nó mới hợp với anh làm sao. Vì anh đã chán tất cả mọi thứ rồi. Anh đã quyết định sẽ không bao giờ uống thêm một ly cocktail nào nữa, và anh biết mình sẽ không bao giờ vướng vào tình yêu nữa... anh không thể... em đã trở thành một phần quá lớn của những ngày và những đêm của anh, khiến anh không thể nào nghĩ đến bất kỳ cô gái nào khác

nữa. Anh không ngừng gặp gỡ những cô nàng và chẳng có ai khiến anh cảm thấy hứng thú cả. Không phải anh đang giả vờ tỏ ra thờ ơ đâu, không phải vậy. Chỉ là anh đã yêu rồi. Ôi, Isabelle *thân mến* (chẳng hiểu sao anh không thể gọi em một cách đơn giản là Isabelle nữa, và anh sợ mình sẽ buột miệng nói “thân mến” trước mặt gia đình em vào tháng Sáu này), em phải đến dự vũ hội đấy nhé, rồi anh sẽ ghé nhà em ở trọn một ngày và mọi thứ sẽ hoàn hảo lắm...

Và những điều như vậy trong sự đơn điệu vĩnh hằng, thứ có vẻ thật quyến rũ và mới mẻ khôn cùng trong mắt họ.



Tháng Sáu về và ngày trở nên quá nóng, quá biếng lười, đến nỗi họ thậm chí chẳng thể lo lắng tới kỳ thi nữa, thay vào đó, họ dành những buổi tối mơ màng ngoài sân Cottage, thảo luận về những chủ đề phức tạp cho đến khi cả vùng quê rộng lớn dần về phía Stony Brook^[67] đã trở thành một làn khói lam chiều và những bông tử đinh hương đã bạc trắng quanh sân tennis, rồi ngôn từ nhường chỗ cho những điều thuốc lạng im... Rồi xuôi xuống đại lộ Prospect và đi dọc McCosh, những bài ca tràn ngập xung quanh họ, đến tận phố Nassau nóng nực hân hoan.

Tom D’Invilliers và Amory thường đi dạo giữa đêm khuya vào những ngày ấy. Cơn sốt cá cược đã lan ra khắp toàn khóa sinh viên năm thứ hai và họ đã dành nhiều đêm oi bức mê mẩn bên con xúc xắc đến tận ba giờ sáng. Sau một đêm cá cược, họ bước ra khỏi phòng của Sloane để thấy sương đêm đã buông rũ

và những vì sao già nua trên bầu trời.

“Hãy mượn xe đạp và đi dạo một lát nhé,” Amory đề xuất.

“Được thôi. Tao vẫn chưa thấy mệt chút nào, và đây gần như là đêm cuối cùng của năm học, vì vũ hội sẽ bắt đầu vào thứ Hai rồi.”

Họ tìm thấy hai chiếc xe đạp không khóa ở sảnh Holder và chạy ra ngoài lúc ba rưỡi sáng, dọc phố Lawrenceville.

“Mày sẽ làm gì vào mùa hè, Amory?”

“Đừng hỏi... vẫn sẽ là những việc thường lệ thôi, có lẽ vậy. Một hoặc hai tháng ở Lake Geneva... tao hy vọng mày sẽ đến đó vào tháng Bảy... rồi sẽ về Minneapolis, và điều đó có nghĩa là hàng trăm cuộc khiêu vũ, tán gái, và cảm thấy nhàm chán... nhưng, ôi, Tom ới,” bất chợt cậu nói thêm, “năm học này chẳng phải đã thật thú vị sao!”

“Không,” Tom đồng ý tuyên bố, một cậu Tom mới, mặc đồ Brooks, đi giày Franks^[68], “tao đã chiến thắng cuộc chơi này, nhưng tao cảm thấy như thể tao sẽ không bao giờ muốn chơi lại nó nữa. Mày như một quả bóng cao su^[69], và nó hợp với mày, nhưng tao đã phát ngán khi phải điều chỉnh mình sao cho phù hợp với sự hợm hĩnh ở cái xó này của thế giới. Tao muốn đến những nơi mà người ta không bị cấm cửa vì màu nơ họ thất hay vì loại vải những chiếc áo choàng của họ.

“Mày không thể, Tom ạ,” Amory cãi lại, trong lúc họ đạp xe xuyên màn đêm mịt mù; “bất kể nơi nào mày đến, mày sẽ luôn áp dụng những tiêu chuẩn có hoặc không có này một cách vô thức. Dù tốt hay xấu, bọn tao cũng đã đóng dấu cho mày; mày thuộc về Princeton!”

“Vậy thì,” Tom phàn nàn, xằng cái giọng khàn khàn một cách bi ai, “tại sao tao phải quay lại? Tao đã học tất cả những gì Princeton có thể dạy. Thêm hai năm của sự thông thái rởm đời và nằm ườn quanh câu lạc bộ này cũng chẳng đem lại ích lợi gì. Nó sẽ chỉ khiến tao thêm rối, biến tao thành một kẻ hoàn toàn tầm thường. Ngay cả bây giờ tao cũng cảm thấy mình nhu nhược quá đỗi, đến nỗi tao tự hỏi làm thế nào mà tao sống được với nó.”

“Ôi, nhưng mày đã bỏ qua ý nghĩa thực sự rồi, Tom ạ,” Amory cắt ngang. “Mày chỉ mới vừa mở mắt để nhìn sự hõm hĩnh của thế giới bằng thái độ có phần khiên cưỡng. Princeton luôn mang lại cho những người đàn ông biết suy nghĩ một cảm giác xã hội.”

“Mày nghĩ mày đã dạy tao điều đó, phải không?” cậu hỏi một cách giễu cợt, nhìn Amory trong bóng tối lưng chừng.

Amory cười khẽ.

“Chẳng phải sao?”

“Đôi lúc,” cậu chậm rãi nói, “tao nghĩ mày là thiên thần xấu xa của tao. Đáng lẽ tao đã là một thi sĩ cừ khôi.”

“Thôi nào, nói vậy là cay nghiệt quá đấy. Mày đã chọn theo học ở một trường miền Đông. Hoặc mày sẽ được mở mắt để chứng kiến sự xáo trộn tầm thường của con người, hoặc sẽ nhắm mắt đi qua quãng đời sinh viên, và mày ghét phải làm như vậy... như Marty Kaye.”

“Phải,” cậu đồng tình, “mày nói đúng. Tao sẽ không thích như vậy. Nhưng, vẫn thật khó khi trở thành một người hay hoài nghi ở tuổi hai mươi.”

“Tao sinh ra đã vậy,” Amory lẩm nhẩm. “Tao là một người theo chủ nghĩa lý tưởng hoài nghi.” Cậu ngáp ngừng và tự hỏi điều ấy có ý nghĩa gì không.

Họ đã đi đến ngôi trường Lawrenceville^[70] đang say ngủ, rồi quay xe trở lại.

“Buổi đi dạo thú vị đấy nhỉ?” Tom nói.

“Ừ, quả là một cái kết ngon lành, chẳng có gì để chê trách; tối nay mọi thứ đều tuyệt. Ôi, một mùa hè nóng nực uể oải và Isabelle!”

“Ôi, mày và Isabelle của mày! Tao cược rằng cô ấy là một người đơn giản... hãy thể hiện bằng thơ đi.”

Nên Amory ngâm bài “Hoài khúc sơn ca” với những bụi cây trong lúc họ đạp xe qua.

“Tao sẽ không bao giờ có thể trở thành một nhà thơ,” Amory nói sau khi ngâm xong. “Tao không đủ duy cảm; chỉ có một số ít những điều hiển nhiên mà tao để ý đến như vẻ đẹp nguyên thủy: phụ nữ, những buổi tối mùa xuân, âm nhạc lúc trời đêm, biển cả; tao không thể cảm nhận được những điều ý nhị như ‘những chiếc kèn trumpet cầm cầm bằng bạc^[71]’. Có thể tao sẽ trở thành một trí thức, nhưng không bao giờ tao sáng tác được gì ngoài những bài thơ tầm thường.”

Họ đạp xe vào Princeton trong lúc mặt trời đang vẽ những bản đồ nhiều màu sắc giữa thỉnh không phía sau trường cao học, rồi vội vã tìm đến sự sáng khoái của vòi tắm, thứ sẽ phải thay thế cho một giấc ngủ. Đến trưa, các cựu sinh viên mặc trang phục màu sáng đã ủa xuống khắp những con phố cùng ban nhạc và dàn hợp xướng của họ, và một cuộc hội ngộ vĩ đại đã

diễn ra bên trong những chiếc lều, bên dưới những ngọn cờ màu cam và đen đang oằn oại và căng phồng trong gió. Amory nhìn thật lâu vào một chiếc lều có huyền thoại khóa “Sáu chín” đang trú ngụ. Ở đó, vài người đàn ông tóc bạc đang ngồi và chuyện trò yên lặng trong lúc những khóa khác tràn qua giữa bức tranh toàn cảnh của cuộc sống.

DƯỚI ÁNH ĐÈN HỒ QUANG

Đôi mắt màu lục bảo của bi kịch đã bắt chột nhìn chăm chăm vào Amory khi tháng Sáu chạm ngõ. Sau đêm đạp xe đến Lawrenceville, một nhóm người đã xông pha đến New York trong hành trình tìm phiêu lưu, và lên đường trở về Princeton lúc khoảng mười hai giờ trên hai chiếc xe hơi. Nhóm người đã say sưa vui vẻ và có mức độ tỉnh táo khác nhau. Amory đã ngồi trên chiếc xe phía sau; họ rẽ nhầm đường và đi lạc nên vội vàng đuổi theo.

Đó là một buổi tối trong veo và sự hồ hởi của những cung đường đã ngấm vào đầu Amory. Bóng ma hư ảo của hai khổ thơ đã mập mờ hiện ra trong tâm trí của cậu...

Nên chiếc xe màu xám lặn vào màn đêm u tối và sự sống không còn cựa mình trong lúc nó băng qua... Khi những con đường tĩnh mịch dẫn xuống đại dương đang lấp ló trước mặt con cá mập^[72] trong những dòng nước đang tỏa sáng, vẻ đẹp thanh cao, những rặng cây đang tắm trong ánh trăng bị chia cắt, từng cặp, từng cặp, trong lúc những chú chim đêm rải cánh khóc giữa trời không...

Một nhà nghỉ đầy những ngọn đèn hiện ra trong giây lát, nhà nghỉ thấp trần màu vàng bên dưới mặt trăng vàng - rồi sự im lặng bao trùm, khi tiếng cười thảng hoa vụt tắt... chiếc xe lại vụt ra giữa những cơn gió thảng Sáu, làm dịu đi những chiếc bóng, nơi khoảng cách xa dần, rồi đẩy những chiếc bóng màu vàng ấy va vào màu xanh thăm thẳm...

Họ dừng xe cái rụp, và Amory ngược lên nhìn, bàng hoàng. Một người phụ nữ đang đứng bên vệ đường, nói chuyện với Alec ngồi sau tay lái. Sau đấy, cậu vẫn nhớ dáng vẻ hung tàn mà chiếc kimono cũ đã mang lại cho bà ta, và sự ghen ngào giả dối trong giọng nói khi bà ta lên tiếng:

“Các cậu là sinh viên Princeton hả?”

“Phải.”

“Chà, một người trong nhóm các cậu đã tử vong, hai người còn lại cũng sắp chết rồi.”

“Chúa ơi!”

“Nhìn kia!” Bà ta chỉ tay và họ nhìn trong kính hãi. Bên dưới ánh đèn hồ quang chói lóa bên vệ đường là một hình hài, nằm úp mặt trong vũng máu đang ngày càng lan rộng.

Họ nhảy xuống xe. Amory nghĩ đến cái gáy của dáng người ấy... mái tóc ấy... mái tóc ấy... và khi họ lật thân thể ấy lên.

“Là Dick... Dick Humbird!”

“Ôi, Chúa ơi!”

“Kiểm tra nhịp tim của hắn đi!”

Rồi cái giọng khăng khăng của bà khom già ấy cất lên trong vẻ đắc thắng khàn khàn:

“Cậu ta chết rồi, hiểu chứ. Chiếc xe bị lật úp. Hai cậu không bị thương đã khiêng những người khác vào trong nhà, còn cậu này thì hết đường cứu chữa rồi.”

Amory lao vào nhà, những người khác theo sau, mang theo một đồng ẻo oạt mà họ đã đặt nằm lên chiếc tràng kỷ giữa phòng khách nhỏ tồi tàn. Sloane, với một bên vai bị trật khớp, đang nằm trên chiếc đi-văng còn lại. Cậu ta nửa mê sảng và cứ không ngừng nói một điều gì đó về tiết hóa học lúc 8 giờ 10.

“Tao không biết chuyện gì đã xảy ra nữa,” Ferrenby nói bằng giọng kiệt quệ. “Dick đã lái xe và hắn không chịu nhường ghế lái; bọn tao đã nói hắn uống quá nhiều... rồi đến khúc cua chết tiệt này... ôi, Chúa ơi!...” Cậu ta vùi mặt xuống sàn và bật ra những tiếng nức nở khô khốc.

Vị bác sĩ đã đến, và Amory lại gần tràng kỷ, nơi có người nào đó đã đưa cho cậu một tấm vải để phủ lên thi thể. Trong sự cứng cõi nhất thời, cậu đã nhấc một bàn tay lên và để nó ịch rớt xuống. Cặp lông mày đã lạnh giá nhưng gương mặt vẫn chưa phải là vô hồn. Cậu nhìn những sợi dây giày... Dick đã thắt lại chúng hồi sáng nay. Cậu ta đã thắt lại chúng... và giờ cậu ta chỉ còn là một đồng màu trắng nặng nề. Tất cả những gì còn sót lại của sự quyến rũ và tính cách của Dick Humbird mà cậu từng biết... ôi, tất cả mọi chuyện thật khủng khiếp, không hề cao quý, và thật gần với mặt đất. Tất cả mọi bi kịch đều mang dáng vẻ của sự lộ bịch và sự bần tiện ấy... thật vô dụng, thật phù du... cách các sinh vật lia đời... Amory đã nhớ đến con mèo nằm phanh thây giữa con hẻm nào đó trong tuổi thơ của cậu.

“Ai đó về Princeton với Ferrenby đi.”

Amory bước ra ngoài và khẽ rùng mình trong làn gió

khuya... cơn gió đã khuấy động tâm chấn bùn vữa của đồng kim loại cong queo tạo thành một tiếng sầu bi yếu ớt.

THĂNG HOA!

Nhờ sự tình cờ bất ái mà ngày hôm sau đã qua đi trong quay cuồng vội vã. Khi Amory ở một mình, những suy nghĩ của cậu đã vờn vờ không tránh khỏi về hình ảnh cái miệng đỏ ngáp dài một cách trái khoáy trên khuôn mặt màu trắng, nhưng bằng nỗ lực kiên cường, cậu đã đổ sự phân chấn của hiện tại lên ký ức về nó và lạnh lùng gạt nó ra khỏi tâm trí.

Isabelle và mẹ đã lái xe đến thị trấn lúc bốn giờ, họ chạy qua đại lộ Prospect đang tươi cười, qua đám đông hoan lạc, để tới Cottage dùng trà. Các câu lạc bộ sẽ tổ chức bữa tiệc hằng năm vào tối ngày hôm đó, nên đến bảy giờ, cậu đã gửi gắm Isabelle cho một sinh viên năm nhất rồi hẹn gặp cô ở phòng thể dục lúc mười một giờ, khi các sinh viên khóa trên bắt đầu tham dự vũ hội của năm nhất. Cô vẫn hết như những gì mà cậu đã mong đợi, cậu cảm thấy hạnh phúc và nóng lòng được biến đêm nay thành tâm điểm của mọi giấc mơ. Lúc chín giờ, các sinh viên khóa trên đứng trước cửa câu lạc bộ trong lúc đoàn diễu hành cầm đuốc của đám sinh viên năm nhất huyền ảo lướt qua, và Amory tự hỏi liệu những nhóm người mặc y phục dạ hội đang đứng giữa bóng đêm, giữa khung cảnh trang nghiêm, dưới ánh sáng lập lờ của những ngọn đuốc, có làm cái đêm này huy hoàng trong mắt những anh chàng sinh viên năm nhất đang giương mắt nhìn chăm chăm, đang hân hoan cổ vũ, như nó đã

từng trong mắt cậu một năm trước hay không.

Ngày hôm sau lại qua đi trong quay cuồng vội vã. Họ ăn trưa thành một nhóm sáu người vui vẻ ở phòng ăn riêng của câu lạc bộ, trong lúc Isabelle và Amory nhìn nhau dịu dàng phía trên món gà rán và biết rằng tình yêu của họ sẽ trường tồn vĩnh cửu. Họ đã nhảy tiến đưa buổi dạ vũ đến tận năm giờ sáng, và những gã trai lẻ bóng đã xin được cắt ngang để nhảy với Isabelle trong khoái lạc hân hoan và chỉ càng háng hái hơn khi trời trở muộn, những chai rượu, được giấu trong túi áo choàng đang cất ở phòng giữ đồ, đã buộc sự rã rời già nua phải đợi thêm một ngày. Những gã trai lẻ bóng là loại người đồng đều nhất. Chúng đung đưa với chỉ một bản sắc. Chỉ cần một mỹ nữ tóc đen lướt ngang qua là tiếng thở gấp lại lẫn tẩn gợn sóng và một gã bóng bẩy hơn hẳn đám còn lại sẽ bước tới để cắt ngang. Rồi khi cô gái cao một mét tám (do thằng Kaye trong lớp bạn dẫn tới, người mà hắn đã tìm cách giới thiệu với bạn suốt cả buổi tối) phi nước kiệu ngang qua, đám trai ấy sẽ lùi lại và quay mặt đi chỗ khác, rồi trở nên chăm chú ở tận góc phòng, vì Kaye, bồn chồn và toát mồ hôi hột, đã xuất hiện, len lỏi qua đám đông để tìm những gương mặt quen thuộc.

“Nghe này, anh bạn già, tao có một cô gái khá được...”

“Xin lỗi nhé Kaye, tao đã để mắt đến một cô gái khác rồi. Tao phải cắt ngang thằng này đã.”

“Chà, điệu nhảy tới thì sao?”

“Sao cơ... à... ờ... thế đấy, tao phải cắt ngang cái đã... lại tìm tao khi cô ấy rảnh nhé.”

Amory cảm thấy hân hoan khi Isabelle đề nghị họ hãy rời khỏi đó một lát và lấy xe hơi của cô đi lòng vòng. Trong một

tiếng đồng hồ tuyệt diệu trôi đi quá sớm, họ đã lướt trên những cung đường tĩnh mịch vây quanh Princeton và trò chuyện trong sự phấn khích e dè. Amory cảm thấy ngày thơ đến lạ kỳ và đã không buồn tìm cách hôn cô.

Ngày hôm sau, họ lái xe qua miền quê Jersey và ăn trưa ở New York, đến chiều, họ đi xem một vở kịch nhức nhối^[73] khiến cho Isabelle phải thổn thức suốt màn hai, trước sự ngưỡng ngừng của Amory - dù nó khiến cậu cảm thấy thật dịu dàng khi ngắm nhìn cô khóc. Cậu thôi thúc muốn được nhướn người sang để hôn cho vơi những giọt nước mắt, và cô luồn tay vào tay cậu bên dưới sự chở che của bóng tối để được cậu bóp thật khế.

Đến sáu giờ chiều, họ đã tới khu nghỉ mát mùa hè của nhà Borge ở Long Island, và Amory chạy vội lên lầu để thay một chiếc áo vét dạ tiệc. Trong lúc đang cài khuy núp, cậu nhận ra rằng mình đang tận hưởng cuộc sống như thể chẳng bao giờ cậu sẽ lại được tận hưởng nó nữa. Mọi việc đều được tôn vinh bởi màn sương của tuổi trẻ. Cậu đã chạm đến đỉnh cao, đã sánh ngang những bậc kỳ tài hạng nhất trong thế hệ của cậu ở Princeton. Cậu đang yêu và tình yêu đó đang được đáp trả. Cậu bật tắt cả những ngọn đèn, nhìn bản thân trong gương, gắng tìm trên khuôn mặt của chính mình những phẩm chất đã giúp cậu có được khả năng nhìn rõ hơn phần đông những người khác, đã giúp cậu đưa ra quyết định một cách chắc chắn, có thể gây ảnh hưởng và nghe theo ý chí của chính mình. Chẳng có mấy điều trong cuộc sống mà cậu muốn thay đổi. Có thể Oxford sẽ là một sân chơi lớn hơn.

Cậu thăm ngưỡng mộ bản thân. Về ngoài bảnh bao mới tiện lợi đến nhường nào, và bộ y phục đã làm tôn thêm dáng vẻ đèn

nhường nào. Cậu bước ra hành lang và đứng đợi ở đầu cầu thang vì nghe thấy tiếng bước chân đang đi tới. Đó là Isabelle, từ chòm mái tóc óng ả đến đôi giày nhỏ màu vàng, trông cô chưa bao giờ xinh đẹp hơn thế.

“Isabelle!” cậu thốt lên, nửa không chủ ý, và dang rộng vòng tay. Như trong chuyện cổ tích, cô lao vào vòng tay ấy, và trong nửa phút, khi môi chạm môi lần đầu, ngực trên đỉnh điểm của phù hoa là chớp ngọn của sự ích kỷ non trẻ trong con người cậu.

[1]University Place (từng có tên là Đại lộ Railroad): con phố đánh dấu ranh giới phía Tây của khuôn viên trường Princeton. Vào thời của Fitzgerald, con phố này là nơi sinh viên sinh sống. Tòa nhà nơi Amory ở, “12 Univee”, là địa chỉ hư cấu; Fitzgerald đã sống ở số 15 University Place khi ông là sinh viên năm nhất (James L. W. West III, *đd*).

[2]Tiệm Jigger: là nơi sinh viên hay đến ở số 64 phố Nassau; nơi bán nước giải khát, đồ ăn trưa, và cả quần áo, mũ, cà vạt, đồ dùng học tập, đồ lưu niệm của Princeton. Món hàng đặc trưng nhất của nó là “jigger” - một loại kem trái cây. Có một tiệm Jigger khác gần Lawrenceville; Booth Tarkington đã viết về nó trong những câu chuyện về Lawrenceville, mà Amory có thể đã đọc - vì thế đã nghĩ cái tên này quen thuộc (nt).

[3]Tranh vẽ bằng bút mực phổ biến về những phụ nữ trẻ thời trang của nghệ sĩ Charles Dana Gibson (ND).

[4]Mũ sinh viên mới: sinh viên năm nhất ở Princeton và nhiều trường đại học khác ở Mỹ vào thời kỳ này bắt buộc phải đội mũ vải trong học kỳ đầu (ND).

[5]Rạp chiếu ở Princeton, ngụ tại 138 phố Nassau, giờ chiều từ 7 đến 10 giờ 30 tối. Lúc bấy giờ, phim được chiếu là phim câm, vì thế đã giải thích sự huyền ảo của đám đông trong phân cảnh này (ND).

[6]Tiếng Gael Scotland: còn được gọi ngắn gọn là tiếng Gael, là một ngôn ngữ Celt, ngôn ngữ của người Gael ở Scotland. Nó là một ngôn ngữ trong nhánh Goidel, phát triển từ tiếng Ireland trung đại. Hầu hết Scotland ngày nay từng là vùng nói tiếng

Gael (theo Wikipedia).

[7]Booth Tarkington (1869-1946): đã học ở Princeton vào khóa 93, nơi ông thành lập Câu lạc bộ Triangle. Dù danh tiếng của ông đã không còn, và ngày nay các tác phẩm của ông được ít người đọc, ông cũng đã đoạt giải Pulitzer hai lần. Trước Fitzgerald, ông là tác giả nổi tiếng nhất từng theo học ở Princeton (ND).

[8]Lời bài hát “Về sảnh Nassau” của Kenneth S. Clark. Sảnh Nassau là tòa nhà cũ nhất ở Princeton; nó được xây năm 1756 và được đặt theo tên William của Nassau (1650-1702), người đã trở thành vua William III và trị vì nước Anh. Khi mới được xây, sảnh Nassau là tòa kiến trúc bằng đá lớn nhất ở nước Mỹ lúc bấy giờ (ND).

[9]Những trận đấu quan trọng nhất của năm là giữa các đội Princeton, Harvard và Yale. Xanh thẫm là màu đồng phục của Yale, đỏ tía là của Harvard (ND).

[10]Trong khi Allenby được đăng ảnh và được ca ngợi dưới vai trò “đội trưởng” thì Amory chỉ được nhắc đến qua một đoạn miêu tả nhỏ trong tờ báo trường. Nó thể hiện địa vị của cậu, không được mền mọ, không có đồng đảng, ngay cả việc có tên trên báo cũng chỉ được nhắc đến qua loa, như thể chỉ để cho đủ số chữ của bài báo (ND).

[11]Niccolò Machiavelli (1469-1527): nhà ngoại giao, nhà triết học và nhà văn thời Phục Hưng người Ý, nổi tiếng với tác phẩm *Quân vương* (*Il Principe*), được viết vào năm 1513 (theo Wikipedia).

[12]Ivy [...] Cottage [...]: các ký túc và khu sinh hoạt của sinh viên Princeton thời bấy giờ, tương đương với các hội nam/nữ sinh ngày nay (ND).

[13]Thuốc Fatima: một loại thuốc lá hương vị Thổ Nhĩ Kỳ của hãng Liggett & Myers, được sinh viên lúc bấy giờ ưa chuộng (ND).

[14]Kim cương thô trông lớn và đẹp, nhưng nó không hoàn hảo đến vậy sau khi được mài giũa. Tác giả đã dùng vẻ ngoài của kim cương để lột tả giá trị của tâm hồn (ND).

[15]Thomas Parke D’Invilliers là một nhân vật sẽ xuất hiện ở phần sau của cuốn tiểu thuyết này. Một đoạn bài thơ của T. P. D’Invilliers cũng được trích trong cuốn *Đại gia Gatsby* và danh tính thực của nhà thơ này đã gây tranh cãi, do Fitzgerald không ghi tên tác giả khi trích đoạn thơ ấy, vốn trái với quy tắc. Theo Giáo sư James L. W. West III, đã nhiều lần Fitzgerald được người ta hỏi danh tính thực của D’Invilliers để họ xin tác quyền trích dẫn đoạn thơ ấy, nhưng Fitzgerald đã nói rằng đây chỉ là một nhân vật hư cấu và chính Fitzgerald đã viết đoạn thơ này (ND).

[16] *Golden Treasury*: tuyển tập thơ tiếng Anh do Francis Turner Palgrave tuyển lựa, xuất bản lần đầu năm 1861 (ND).

[17] “Hai thành phố sinh đôi”: các bạn gái của Amory đều từ Minneapolis hoặc St. Paul, hai thành phố liền kề ở Minnesota trên bờ Đông và bờ Tây của sông Mississippi và được gọi là Hai thành phố sinh đôi (ND).

[18] *Chuyện nghề của bà Warren*: vở kịch gây nhiều tranh cãi của George Bernard Shaw về nghề mại dâm, được viết năm 1893 nhưng đến tận năm 1905 mới trình diễn (và hạ màn sau một suất diễn duy nhất vì dị nghị dư luận) và đến năm 1925 mới được trình diễn ở Anh (ND).

[19] Stephen Phillips (1864-1915): nhà thơ, nhà biên kịch người Anh, dù nổi tiếng vào thời của mình nhưng ông đã chết trong cảnh bần hàn. Tuyển tập *Marpessa* của ông được xuất bản năm 1900, bài thơ tiêu đề kể về tích Zeus cho phép Marpessa xinh đẹp được chọn giữa thần Apollo và người trần Idas; Marpessa đã chọn Idas (ND).

[20] *Hãy bước vào vườn, Maude*: tên đúng là *Hãy bước vào vườn, Maud* của Alfred Lord Tennyson (1809-92), nhà thơ lớn người Anh thời Victoria. Fitzgerald đã viết sai chính tả từ Maud; quả thực, Fitzgerald khá nổi tiếng vì hay viết sai chính tả (McGowan, P., Oxford University Press).

[21] David Graham Phillips (1867-1911): là cựu sinh viên Princeton, nhà văn, nhà báo chuyên viết các phóng sự giật gân bất chính. Ông đã bị Fitzhugh Coyle Goldsborough bắn sáu phát vì cho rằng Phillips đã bôi nhọ danh dự của gia đình và em gái trong cuốn tiểu thuyết *Những cuộc phiêu lưu kỳ vĩ của Joshua Craig* (1909) (ND).

[22] Brentano: tên tiệm sách ở New York, mở năm 1853, và một số chi nhánh khác ở Washington, D. C. (1883) và Chicago (1884) (ND).

[23] *Patience*, hay *Cô dâu của Bunthorne* (1881): vở opera của W. S. Gilbert và Arthur Sullivan, trong đó Oscar Wilde được khắc họa một cách châm biếm và nhấn mạnh chủ nghĩa thẩm mỹ của ông, như việc ông cầm hoa trong lúc giảng và những điểm lập dị khác (ND).

[24] *Dolores âu sầu và huyền bí*: ám chỉ dòng thứ bảy (“Ôi Dolores âu sầu và huyền bí”) trong bài thơ *Dolores* (Đức Mẹ của bảy nỗi đau) của Swinburne (ND).

[25] Fingal O’Flaherty [...] Algernon Charles: tên đầy đủ của Oscar Wilde là Oscar Fingal O’Flaherty Wills Wilde, và của Swinburne là Algernon Charles Swinburne

(ND).

[26] “những vở Opera Savoy”: do Gilbert và Sullivan biên kịch, những vở opera này được gọi tên như vậy vì chúng ra mắt ở nhà hát Savoy tại London (ND).

[27] Tim và Hoa (Hearts and Flowers): một bài hát ủy mị do Theodore M. Tobani phổ nhạc, lời của Mary D. Brine (ND).

[28] Samuel Johnson (1709-84): tác giả cuốn *Từ điển ngôn ngữ Anh*. Thường được gọi là Tiến sĩ Johnson, là tác giả có nhiều đóng góp cho nền văn học Anh. James Boswell (1740-95) là một luật sư và nhà viết tiểu sử người Scotland, người đã chấp bút cuốn hồi ký *Cuộc đời của Samuel Johnson* (ND).

[29] Khổ thơ đầu tiên trong bài “Laus Veneris” của Swinburne, được in trong tập *Thơ và Ballad* (1866) (ND).

[30] Chỉ Thế chiến thứ nhất, diễn ra vài tuần sau vụ ám sát thái tử Áo-Hung, Franz Ferdinand và vợ của ông, Sophie, ở Sarajevo, Bosnia ngày 28 tháng 6 năm 1914; nhưng Hoa Kỳ đã không tham chiến trong vài năm đầu, cho đến khi cựu hiệu trưởng Princeton, lúc này đã là Tổng thống Hoa Kỳ, Woodrow Wilson, tuyên bố chiến tranh với Đức vào ngày 2 tháng 4 năm 1917 (ND).

[31] Kịch mê lô: một loại kịch được sáng tác với bố cục và cốt truyện nặng về tình cảm với khuynh hướng nhân mạnh đạo lý. Nhân vật trong kịch mê lô được chia ra thành từng loại tương phản, xấu thì rất xấu và tốt thì rất tốt. Kịch mê lô thiên về hư cấu, miễn là chuyển tải được ý tưởng có chủ định của tác giả. Kịch thường được viết theo công thức, qua nhiều biến cố khác thường, người tốt, cái thiện cuối cùng bao giờ cũng thắng thế. Hình thức kịch nặng về những hiệu quả bên ngoài, nhân vật thường rơi vào “chủ nghĩa cảm thương.” Kịch mê lô xuất hiện từ cuối thế kỷ 18 thời Cách mạng tư sản Pháp, nhằm chế giễu thế lực phản động nhà thờ và phong kiến. Ngày nay, kịch mê lô vẫn tồn tại, yếu tố mê lô còn thấy ở nhiều vở kịch của các tác giả lỗi lạc như M. Gorki, A. N. Arbuzov, A. Miller, S. Ocasey... (Theo vtudien).

[32] HA-HA HORTENSE!: biến thể của tên vở kịch *Fie! Fie! Fi-Fi!* năm 1914-15 của Câu lạc bộ Triangle do Fitzgerald viết kịch bản. Vở kịch đã được trình diễn trong một thời gian dài; trình diễn mười lần ở nhà hát Casino, Broadway, và lưu diễn ở mười thành phố (James L. W. West III, Cambridge University).

[33] Gold Triangle (ND).

[34]Bữa tiệc ôm ấp (petting party): những buổi tụ tập giao lưu mà ở đó các cặp đôi thân nhiên ôm ấp, vuốt ve và hôn nhau giữa chốn công cộng. Một hiện tượng xã hội đã gây sốc toàn nước Mỹ vào thập niên 20 (ND).

[35]Hệ thống cắt ngang (cut-in system): trong bài “Từ hiên nhà đến ghế sau: Một lịch sử của hẹn hò” đăng trên *OAH Magazine of History*, tháng 7 năm 2004, Beth Bailey đã giải thích về một hệ thống dựa trên sự nổi danh, rằng, một cô gái sẽ được cho là quyến rũ khi được nhiều người xin cắt ngang để nhảy cùng trong các buổi vũ hội. Sự nổi tiếng của một cô gái sẽ lệ thuộc vào việc tạo dựng và duy trì danh tiếng đó. Họ phải được nhìn thấy khi đang ở cạnh nhiều người đàn ông có giá, ở những nơi thích đáng (ND).

[36]Sự sống sót của kẻ phù hợp nhất (hay kẻ sống sót phù hợp nhất): chỉ câu nói bắt nguồn từ thuyết tiến hóa của Darwin, “Survival of the fittest” (ND).

[37]Bóng tối bên ngoài (outer darkness): là tham chiếu đến đạo Kitô. Bóng tối bên ngoài đã được nhắc đến ba lần trong Phúc Âm Matthew (8:12, 22:13, và 25:30), là nơi những người bị “trục xuất” bị ném vào (ND).

[38]Midnight Frolic: khu vườn trên sân thượng nổi tiếng của rạp hát New Amsterdam ở Phố 42. Midnight Frolic do ông lớn ngành kịch nghệ Florenz Ziegfeld (1869-1932) sở hữu và điều hành (ND).

[39]Trường Williams: Đại học Williams (thành lập năm 1793) ở Williamstown, Massachusetts, khoảng 150 dặm về phía Bắc thành phố New York (ND).

[40]Nhạc rừng: chính là nhạc jazz. Vào thập niên 20 và 30, một số người phân biệt chủng tộc đã phỉ báng nhạc jazz của Edward Kennedy “Duke” Ellington như thứ nhạc rừng (ND).

[41]Fitzgerald đưa ra sự so sánh giữa lối sống tự do của Isabelle và lối sống của hai nữ anh hùng nổi tiếng (ND).

[42]Ngụ ý Sally đã nói những lời thích hợp để làm tôn lên hoặc giải thích cho tính khí bốc đồng của Isabelle (ND).

[43]Một câu tán tỉnh mà chính Fitzgerald cũng hay dùng với các cô gái trẻ: tham khảo bức thư ông gửi Ruth Sturtevant do Matthew J. Bruccoli và Margaret M. Duggan biên soạn (New York: Random House, 1980), tr.9-10.

[44]Chỉ người ngây thơ, ngờ nghệch, nhất là trong hoàn cảnh nguy hiểm hoặc không

quen thuộc. Fitzgerald đã đặt theo tên bài hát *Babes in the Wood* trong vở nhạc kịch năm 1915, *Very Good Eddie*, của Jerome Kern và Schuyler Greene. Hai phần “Isabelle” và “Những đứa trẻ lạc trong rừng” là truyện ngắn đầu tiên của Fitzgerald được bán và đăng trên *Nassau Literary Magazine* năm 1919, với sự thay đổi một số tên nhân vật (ND).

[45] Stutz Bearcat: dòng xe đua thể thao hai ghế vào thập niên 10 và 20 (ND).

[46] “Đôi đũa” (Chopsticks hay The Celebrated Chop Waltz): là bản nhạc waltz đơn giản, nổi tiếng, dành cho piano được Euphemia Allen viết năm 1877. Phiên bản đơn giản nhất của nó gồm một quãng âm mà những người mới học piano thường chơi (ND).

[47] “những kẻ đã bỏ bóng màu đen”: quyền tham gia các câu lạc bộ ở Princeton được thông qua nhờ sự bầu cử; người bầu cử sẽ bỏ phiếu bằng việc thả những quả bóng màu đen hoặc trắng vào một chiếc hộp. Ở hầu hết các câu lạc bộ, một quả bóng đen có thể khiến ứng cử viên bị loại (James L. W. West III, đd).

[48] Thương hiệu quần lót của công ty Bradley, Voorhees & Day, thành lập năm 1876 với ba nhà đồng sáng lập Bradley, Voorhees và Day, ban đầu sản xuất cho cả nam và nữ, về sau chỉ sản xuất quần lót nam, đã tuyên bố phá sản năm 1999 và được Berkshire Hathaway mua lại vào năm 2001 (ND).

[49] Deal Beach [...] Asbury Park: Amory và đám bạn đang đi đến Jersey Shore, ở phía Đông Princeton. Asbury Park là tên một thị trấn ở đó, còn Deal Beach là khu nghỉ dưỡng của giới nhà giàu (ND).

[50] Tạp chí *Nam hướng đạo sinh hằng tháng* (Boy Scout Monthly): không có ấn phẩm nào dưới cái tên này; có thể Kerry muốn nói đến *Boy's Life* (1911-), tạp chí chính thức hằng tháng của Hội Nam hướng đạo Hoa Kỳ (James L. W. West III, Cambridge University).

[51] Sabbath: ngày nghỉ theo đạo Do Thái (ND).

[52] Trích bài “Atlanta ở Calydon” (1865) của Swinburne, Fitzgerald đã trích dẫn thiếu một câu “Giữa lùm cây và bụi rậm xanh tươi” sau câu “Sương giá chết rồi nên có hoa nhú mọc” (ND).

[53] Lối đi bằng gỗ được xây cao, chạy dọc bãi biển; dọc lối đi là các sông bạc, nhà hát, tàu lượn và các quầy bán đồ ăn (ND).

[54] Ganymede: vốn là hoàng tử của thành Troy, bị Zeus bắt lên đỉnh Olympia và trở thành người giữ cốc cho Zeus. Ganymede là lỗi nói thông tục để chỉ bồi bàn (ND).

[55] Kerry đã cạnh khoáy cô gái với cái tên Kaluka, vốn là tên Hawaii cho Claudia, tiếng Latin nghĩa là dở, không hay ho (ND).

[56] Sherry's: một nhà hàng sang trọng ở Đại lộ 5, New York (ND).

[57] “cơn sốt bất động sản Tacoma”: năm 1873, Tacoma, Washington được quy hoạch thành đích đến phía Tây của Đường sắt Bắc Thái Bình Dương và đã trải qua một cơn sốt bất động sản. Các ngành công nghiệp của thành phố này bao gồm khai thác gỗ và đóng tàu. Theo tiêu chuẩn của Princeton, đây là một thành phố mới nổi, còn thô sơ, và đáng lẽ đã gây bất lợi cho Dick Humbird khi bố cậu là một người giàu sổi như vậy. Sự nổi danh của Dick ở Princeton cho thấy các trật tự xã hội truyền thống đã trở nên linh hoạt hơn (ND).

[58] Lukanon [...]: trích đoạn bài thơ Lukannon (một lần nữa Fitzgerald đã viết sai chính tả) trong chương “Con hải cẩu trắng” của cuốn *Chuyện rừng xanh* (ND).

[59] Đầu thế kỷ 20, Asbury Park là đối thủ cạnh tranh chính của Atlantic City để giành danh hiệu khu nghỉ mát sòng bạc lớn nhất ở New Jersey. Tòa nhà Casino được xây vào mùa đông năm 1903-1904 để thay thế cho tòa kiến trúc Bradley Pavilion trước đó. Tòa nhà Casino đã bị cháy trong trận hỏa hoạn tháng 1 năm 1928 và được xây lại vào năm 1929 (ND).

[60] Lower East Side của New York có dân số chủ yếu là tầng lớp lao động nhập cư, thanh niên ở đó thường thành lập các băng đảng, thường theo các nhóm dân tộc riêng (ND).

[61] Pierre Corneille (1606-84) là nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong bộ môn kịch cổ điển Pháp vào thời của ông, và Jean Racine (1639-99) là đối thủ và là người kế vị Corneille (ND).

[62] Orange hoặc Shore: các địa danh ở New Jersey. Shore ở đây chính là Jersey Shore (ND).

[63] Childs': thương hiệu nhà hàng tự phục vụ có tên đầy đủ là Bữa trưa nhanh của Childs, được giới thương gia tầm trung ưa chuộng, với nhiều chi nhánh ở khắp thành phố New York (ND).

[64] Nhóm tổ chức các buổi tiệc trà trưa trước những lần vũ hội; phục vụ trong ban

này thường sẽ giúp có được một vị trí trong Ban Tổ chức Vũ hội năm ba và năm bốn. Chủ tịch Ban Tổ chức Vũ hội năm bốn thường sẽ có chân trong Hội đồng năm cuối cấp (ND).

[65] Một bản nhạc của Anne Caldwell và Ivan Caryll, trích vở nhạc kịch “Chin-Chin num” 1914 (ND).

[66] “Tạm biệt các chàng trai, tôi chán rồi”: lời của Andrew B. Sterling và William Dillon, phổ nhạc bởi Harrey von Tilzer (ND).

[67] Stony Brook: vừa là tên một con suối, vừa là tên của một cộng đồng Quaker ở phía Tây Princeton (ND).

[68] Frank Brothers là cửa hàng giày thời thượng ở số 224 Đại lộ Năm, New York (ND).

[69] Ý nói những người dễ thích nghi với hoàn cảnh (ND).

[70] Trường dự bị nam nữ học chung ở Lawrenceville, New Jersey, phía Tây Nam Princeton (ND).

[71] Vì vừa ngâm “Hoài khúc sơn ca” (Ode to a Nightingale) nên Amory lại trích dẫn một câu khác của Keats, lần này là dòng 31 của bài “Đêm trước ngày lễ Thánh Agnes” (The Eve of St. Agnes), “Những chiếc kèn trumpet cầm cẩu bằng bạc bắt đầu nổi” (ND).

[72] “con cá mập”: ở đây, trong tâm trí của Amory, con cá mập và chiếc xe hơi đã giao thoa. Màu xe tượng trưng cho màu của cá mập. Fitzgerald có khuynh hướng liên hệ những chiếc xe hơi với sự trụy lạc, và sự trụy lạc dẫn đến sự hủy diệt của đạo đức lẫn thể xác trong cuốn tiểu thuyết này (Richard M. Clark, Duquesne University).

[73] “vở kịch nhức nhối”: thường là một vở chính kịch hiện thực xã hội đề cập đến các vấn đề gây nhiều tranh cãi trong xã hội hiện đại; nổi tiếng như những vở kịch của Henrik Ibsen (1828-1906), August Strindberg (1849-1912) và George Bernard Shaw (ND).

CHƯƠNG 3

NHỮNG SUY TƯ CỦA KẺ ÍCH KỸ

“Ôi! Thả em ra!”

Cậu buông thông hai tay xuống hông.

“Sao vậy?”

“Chiếc khuy cài trên áo của anh... nó làm em đau... nhìn này!” Cô nhìn xuống cổ, nơi một đốm nhỏ màu lam có kích thước bằng hạt đậu đã làm tỳ vết nước da xanh xao.

“Ôi, Isabelle,” cậu tự trách mắng, “anh thật hậu đậu quá. Anh thực tình xin lỗi... đáng lẽ anh không nên ôm em chặt đến vậy.”

Cô ngược lên nhìn, vẻ mặt kiên nhẫn.

“Ôi, Amory, đâu phải lỗi của anh, và nó cũng không đau đến vậy; nhưng chúng ta *phải* làm gì với nó bây giờ?”

“Làm gì với nó?” cậu hỏi lại. “Ồ... cái đốm ấy; nó sẽ biến mất ngay ấy mà.”

“Không đâu,” cô nói, sau một hồi nhìn chăm chăm chẳng ngớt, “nó vẫn còn kia... và trông nó như quỷ Satan ấy... ôi, Amory, chúng ta phải làm gì bây giờ? Nó ở *ngay* tầm vai của anh.”

“Xoa nó đi,” cậu đề nghị, gắng để không bật cười.

Cô dùng đầu ngón tay xoa nó, rồi một giọt nước mắt tụ lại trên khóe mắt và chảy xuống má.

“Ôi, Amory,” cô nói trong tuyệt vọng, ngược gương mặt thăm thương nhất lên nhìn, “nếu tiếp tục xoa, em sẽ chỉ khiến cả cổ đỏ ửng lên thôi. Em phải làm gì bây giờ?”

Một câu nói hiện lên trong đầu Amory và cậu không thể cưỡng lại việc thốt nó thành lời.

“Tất cả nước hoa của Ả Rập cũng không thể tẩy trắng bàn tay nhỏ nhắn này^[1].”

Cô ngược lên và vẻ lấp lánh của nước mắt trông hệt như đá băng.

“Anh đang tỏ ra kém cảm thông quá đây.”

Amory hiểu lầm ý cô.

“Isabelle em à, anh nghĩ nó sẽ...”

“Đừng đụng vào em!” cô khóc lên. “Em chưa có đủ việc để lo hay sao mà anh còn đứng đó và cười!”

Rồi cậu lại nói hớ.

“Nó buồn cười mà, Isabelle, chưa kể, mới hôm trước chúng ta còn bàn về chuyện khiêu hài hước có...”

Cô nhìn cậu bằng dáng vẻ không phải như muốn cười, thay vào đó là tiếng dội vô cảm, yếu ớt của một nụ cười, từ trong khóe miệng.

“Ôi, im đi!” cô khóc lên bất chợt, và chạy xuống hành lang về phía phòng mình. Amory đứng đó, chìm trong sự bối rối ăn năn.

“Chết tiệt!”

Khi Isabelle trở ra, cô đã quàng một chiếc khăn mỏng qua vai, và họ bước xuống cầu thang trong sự im lặng kéo dài suốt cả bữa tối.

“Isabelle,” cậu nói có phần gắt gỏng, trong lúc họ yên vị trên xe, chuẩn bị tới buổi khiêu vũ ở Câu lạc bộ Đồng quê Greenwich, “em đang giận, và anh cũng sẽ giận, sau một phút nữa. Hãy hôn nhau và làm lành nhé.”

Isabelle rầu rĩ cân nhắc.

“Em ghét bị người khác cười,” cuối cùng cô lên tiếng.

“Anh sẽ không cười nữa. Bây giờ anh đâu có cười phải không?”

“Anh đã cười.”

“Ôi, đừng yếu điệu quá như vậy.”

Môi cô khẽ cong lại.

“Em cứ làm những gì em muốn đây.”

Amory gắng lắm mới giữ được bình tĩnh. Cậu đã nhận ra rằng mình không có lấy dù chỉ một chút cảm xúc thực cho Isabelle, nhưng sự lạnh lùng của cô vẫn làm cậu tự ái. Cậu muốn hôn cô, hôn cô thật nhiều, vì khi ấy cậu sẽ biết rằng cậu có thể bỏ đi khi bình minh tới mà chẳng chút phiền lòng. Ngược lại, nếu không hôn cô, cậu sẽ cảm thấy lo lắng... Nó sẽ quấy rầy ý nghĩ của cậu về bản thân mình như một kẻ chinh phục. Sẽ không tôn quý khi tỏ ra là một anh chàng hạng nhì, nỉ nôi xin xỏ, với một chiến binh quật cường như Isabelle.

Có lẽ cô đã ngờ ngợ nhận ra điều đó. Dù sao thì, Amory đã nhìn cái đêm đáng lẽ phải là sự tuyệt mỹ của mộng mơ lướt qua

cùng những con ngài vĩ đại phía trên đầu và hương thơm ngào ngạt của những khu vườn ven vệ đường, nhưng không có những ngôn từ được thốt ra ấy, những tiếng thở dài khe khẽ ấy...

Sau đó, họ uống soda gừng và ăn bánh ác quỷ^[2] trong căn bếp nhỏ, rồi Amory công bố một quyết định của mình.

“Sáng mai anh sẽ đi.”

“Tại sao?”

“Tại sao không?” cậu hỏi lại.

“Không cần phải vậy.”

“Sao cũng được, anh sẽ đi.”

“Chắc, nếu anh cứ khẳng khẳng tỏ ra lồ bịch như vậy thì...”

“Ôi, đừng nói như vậy,” cậu phản biện.

“... chỉ vì em không để cho anh hôn. Anh không nghĩ...”

“Nghe này, Isabelle,” cậu cắt lời, “em biết không phải vậy mà... ngay cả khi điều đó là sự thật. Chúng ta đã đến giai đoạn hoặc phải hôn... hoặc... hoặc... chẳng còn gì hết. Đâu phải em từ chối vì những lý do đạo đức đâu.”

Cô ngập ngừng.

“Em thật không biết phải nghĩ gì về anh,” cô nói, trong nỗ lực ngang bướng, hời hợt, để giảng hòa. “Anh thật kỳ khôi.”

“Kỳ khôi như thế nào?”

“Chà, em đã nghĩ anh có đầy tự tin và tất cả những điều tương tự; còn nhớ hôm trước anh đã nói với em rằng anh có thể làm bất cứ điều gì anh muốn, hoặc sở hữu bất cứ điều gì anh muốn không?”

Amory đỏ mặt. Cậu đã nói với cô rất nhiều điều.

“Có.”

“Đêm nay anh không có vẻ tự tin đến vậy. Có thể anh chỉ tự phụ vậy thôi.”

“Không, không phải,” cậu ngập ngừng. “Ở Princeton...”

“Ôi, anh và Princeton! Anh nghĩ nó là cả thế giới, cách mà anh nói chuyện ấy! Có thể anh có khả năng viết giỏi hơn bất kỳ người nào khác ở tờ *Princetonian* cũ rích của anh; có thể đám sinh viên năm nhất nghĩ anh là một bậc kỳ tài...”

“Em không hiểu...”

“Có, em có hiểu,” cô ngắt lời. “Em hiểu, vì lúc nào anh cũng nói về bản thân và em đã từng thích điều đó; giờ thì không.”

“Tối nay anh đã làm vậy sao?”

“Quan trọng là ở đó,” Isabelle khẳng định. “Đêm nay anh đã tỏ ra cáu giận. Anh cứ ngồi mà nhìn vào mắt em. Chưa kể, em cứ không ngừng phải suy nghĩ khi nói chuyện với anh... anh thật hay chỉ trích.”

“Anh khiến em phải suy nghĩ sao?” Amory hỏi lại với một chút tự cao.

“Anh lúc nào cũng căng thẳng thái quá” - cô nhấn mạnh câu nói ấy - “và khi anh điều nghiên mọi cảm xúc lẫn những bản năng nhỏ nhặt nhất, em đã không biết phải trả lời ra sao.”

“Anh biết.” Amory thừa nhận quan điểm của cô và lắc đầu một cách bất lực.

“Đi thôi.” Cô đứng dậy.

Cậu lơ đãng đứng dậy theo cô và họ cùng nhau đi tới chân cầu thang.

“Anh có thể bắt chuyến tàu lúc mấy giờ?”

“Có một chuyến lúc 9 giờ 11 phút nếu anh thực sự phải đi.”

“Ừ, anh thực sự phải đi, thật đấy. Chúc em ngủ ngon.”

“Chúc anh ngủ ngon.”

Họ lên tới đầu cầu thang, và trong lúc bước vào phòng mình, Amory nghĩ cậu đã nhìn thấy một chút bất mãn thoáng hiện lên trên khuôn mặt cô. Cậu nằm thao thức trong bóng tối và tự hỏi cậu quan tâm đến mức nào - sự buồn rầu bất chợt này đã làm tổn thương tính tự phụ của cậu đến mức nào - liệu sau cùng thì có phải cậu không phù hợp với tình yêu hay không.

Cậu tỉnh giấc trong cơn lũ hân hoan của nhận thức. Những cơn gió sớm làm khuấy động tấm rèm hoa bên cửa sổ, và cậu ngẩn ngơ bối rối khi thấy mình không nằm trong căn phòng ở Princeton với bức hình đội bóng của trường treo phía trên bàn học và hình Câu lạc bộ Triangle ở bức tường đối diện. Rồi chiếc đồng hồ quả lắc ngoài đại sảnh điểm tám tiếng, và ký ức về đêm hôm trước ủa về trong tâm trí cậu. Cậu tụt xuống giường, mặc quần áo, nhanh như một cơn gió; cậu phải rời khỏi đây trước khi chạm mặt Isabelle. Việc tưởng như là một biến cố âu sầu giờ đây lại có vẻ là sự thất vọng chán chường. Đến tám rưỡi, cậu đã mặc xong đồ, nên cậu ngồi xuống bên cửa sổ; cảm thấy những động lực của trái tim đã bị vụn nhéo hơn nhiều so với những gì cậu tưởng. Buổi sáng có vẻ là một lời chế giễu mới mĩa mai làm sao! - sáng bừng và chan hòa ánh nắng, và mùi hương căng tràn của khu vườn; nghe thấy giọng của bà Borge trong căn phòng khách tràn ngập ánh nắng bên dưới, cậu tự hỏi Isabelle đang ở đâu.

Có tiếng gõ cửa.

“Xe sẽ sẵn sàng lúc chín giờ kém mười, thưa cậu.”

Cậu quay lại với sự trầm tư về cảnh vật bên ngoài, và bắt đầu lặp đi lặp lại, một cách máy móc, một khổ thơ của Browning mà có lần cậu đã trích trong lá thư gửi Isabelle:

“Mỗi cuộc sống đều không trọn vẹn, em biết không,
Nó lơ lửng lặng im, loang lổ và vụn rời;
Chúng ta đã thở không đủ dài, cười không đủ vô lo,
Đã đói khát, đã no nê, đã tuyệt vọng... đã được hạnh phúc^[3].”

Nhưng cuộc sống của cậu sẽ không phải là không trọn vẹn. Cậu đã vịn vào sự thoả mãn u sầu khi nghĩ rằng có lẽ từ đầu đến cuối cô ấy chẳng là gì ngoài những điều mà cậu đã tự tưởng tượng ra; rằng đây là đỉnh cao của cô ấy, rằng từ nay về sau sẽ không còn ai có thể khiến cô ấy phải suy nghĩ nữa. Nhưng đó lại là những điều cô không thích ở cậu; và bất chợt Amory cảm thấy mệt mỏi với những nghĩ suy, những trầm tư suy tưởng!

“Quý tha ma bắt cô ấy đi!” cậu chưa chát nói, “cô ấy đã làm hỏng cả năm của mình!”

CHÀNG SIÊU NHÂN THỜ Ơ^[4]

Vào một ngày bụi bặm của tháng Chín, Amory đến Princeton và gia nhập đám đông những anh chàng có điều kiện^[5] mô hôi nhễ nhại, những người đang đổ xuống chạt khắp các con đường.

Thật là một cách ngớ ngẩn để bắt đầu chuỗi ngày sinh viên khóa trên của cậu, khi phải dành bốn tiếng mỗi sáng trong căn phòng ngột ngạt của lớp phụ đạo, hấp thu sự tẻ nhạt vô bờ bến của đường conic. Thầy Rooney, người mỗi mai cho sự tẻ nhạt, đã đứng giảng và hút những điều Pall Malls nhiều không đếm xuể trong lúc vẽ những biểu đồ và lập những phương trình từ sáu giờ sáng đến tận nửa đêm.

“Langueduc, nếu tôi dùng công thức này thì điểm A sẽ ở đâu?”

Langueduc lơ đãng chuyển động cơ thể cao một mét chín dành cho môn bầu dục và gắng tập trung.

Ờ... à.. biết chết liền, thầy Rooney ời.”

“Ồ, dĩ nhiên, dĩ nhiên cậu không thể dùng công thức đó. Đó là điều mà tôi muốn cậu nói.”

“Ồ, dĩ nhiên, phải rồi.”

“Cậu có biết tại sao lại không thể?”

“Chắc chắn rồi... em nghĩ là có.”

“Nếu không biết thì cậu phải nói. Tôi ở đây là để chỉ cho cậu.”

“Chà, thưa thầy Rooney, nếu thầy không phiền thì em hy vọng thầy sẽ nhắc lại một lần nữa.”

“Rất sẵn lòng. Nghe này, A ở đây...”

Căn phòng là điển hình của sự ngu dốt - hai chồng giấy ú ụ, thầy Rooney mặc áo sơ mi đứng trước mặt bọn họ, và đang lom khom ngồi trên những chiếc ghế là cả tá những anh chàng: Fred Sloane, tay ném bóng, người bắt buộc phải đủ tiêu chuẩn; Langueduc “gầy gò”, người sẽ đánh bại Yale vào mùa thu này,

nếu hẳn ta có thể đạt ít nhất năm mươi phần trăm; McDowell, một anh chàng năm hai vui nhộn, người đã nghĩ thật thú vị khi được học phụ đạo ở đây cùng tất cả các sinh viên thể thao hàng đầu này.

“Tao thương hại những thằng kiết xác không có tiền để học phụ đạo và phải cần lưng ra mà học trong năm,” hẳn đã tuyên bố với Amory vào một ngày nọ, trong sự thân mật ủy mị qua điều thuốc đang rũ xuống từ bờ môi nhợt nhạt của hẳn. “Tao nghĩ như vậy thật là nhàm chán, có quá nhiều thứ khác để làm ở New York trong năm học. Có lẽ bọn chúng không biết mình đang bỏ lỡ điều gì.” Ở McDowell toát ra vẻ “tao và mày” khiến Amory chực đẩy hẳn ngã ra ngoài cửa sổ trong lúc hẳn thốt lên những lời ấy... Đến tháng Hai, mẹ hẳn sẽ thắc mắc tại sao hẳn không được nhận vào câu lạc bộ và sẽ tặng tiền tiêu vặt cho hẳn... đúng là một thằng điên...

Qua làn khói thuốc và bầu không khí trang nghiêm, sự quyết tâm dày đặc đang ngập khắp căn phòng sẽ làm thốt lên những tiếng nỉ nôi bất lực không tránh khỏi:

“Em không hiểu! Dạy lại đi, thầy Rooney!” Hầu hết bọn họ quá ngu độn hoặc thờ ơ, nên họ sẽ chẳng thừa nhận khi không hiểu, và Amory thuộc dạng thứ hai. Cậu thấy không tài nào học nổi đường conic; có điều gì đấy trong sự điềm tĩnh và đáng kính như trêu ngươi của chúng đã bướng bỉnh thổi qua những căn phòng hôi hám của thầy Rooney và làm biến dạng những phương trình thành các đảo ngữ không thể hấp thu. Cậu đã nỗ lực một đêm cuối cùng, đầu quấn khăn ướt, rồi mẫn nguyện làm bài thi, tự hỏi một cách buồn bã rằng tại sao tất cả màu sắc và tham vọng của mùa xuân trước lại tan biến. Bằng cách nào đó,

với sự bội ước của Isabelle, ý niệm về thành công của quãng đời sinh viên đã không còn vững chắc trong tâm trí của cậu nữa, và cậu đã cân nhắc đến việc bình thản chấp nhận sự thất bại khả dĩ, dù điều đó có nghĩa rằng cậu sẽ bị loại khỏi ban chủ biên *Princetonian* và đập tan cơ hội được ngồi vào Hội đồng Năm cuối cấp.

Vận số của cậu lúc nào cũng vậy.

Cậu ngáp dài, nguệch ngoạc viết lời tuyên thệ lên bài làm^[6], rồi ung dung bước ra khỏi phòng.

“Nếu không đỡ,” Alec nói ngay sau khi đến, trong lúc họ ngồi trên bậu cửa sổ ở phòng Amory và trầm ngâm nghĩ đến việc trang trí lại tường phòng, “mày sẽ là thằng hạng bét. Danh tiếng của mày ở câu lạc bộ và ở trường sẽ tụt giảm như thang máy rơi.”

“Ôi, chết tiệt, tao biết mà. Sao còn phải xát muối lên vết thương của tao?”

“Vì mày đáng bị như vậy. Bất kể thằng nào dám mạo hiểm những điều mày sắp đạt được đều phải bị mất tư cách ngồi vào ghế chủ biên *Princetonian*.”

“Ôi, đừng nói chuyện này nữa,” Amory cự nự. “Cứ đợi, nhìn, và im mồm đi. Tao không muốn tất cả mọi người ở câu lạc bộ đổ xô vào hỏi tao về chuyện ấy, như thể tao là một củ khoai tây thượng đẳng đang được chăm bẵm cho cuộc thi nông sản ấy.” Vào buổi tối một tuần sau, Amory đã dừng lại bên dưới cửa sổ phòng mình trên đường đến Renwick’s và nhìn thấy ánh đèn nên ngẩng cổ gọi:

“Ồ, Tom, có thư không?”

Alec thò đầu ra trong ánh sáng vàng.

“Có, kết quả của mày ở đây.”

Tim cậu rền vang.

“Là gì, xanh hay hồng?”

“Chịu. Lên mà xem.”

Cậu bước vào phòng và chạy thẳng đến bàn, rồi đột nhiên nhận ra rằng có vài người khác cũng đang ở trong phòng.

“Chào, Kerry.” Cậu tỏ ra lịch thiệp hết mức. “À, các anh chàng của Princeton.” Đám người có vẻ đều là bạn cậu, nên cậu cầm chiếc phong thư có dán mác “Phòng Đào tạo” lên và bồn chồn nhìn nó.

“Chúng ta đang cầm một tờ giấy khá quan trọng đây.”

“Mở đi, Amory.”

“Chỉ để kích thích một chút, tao sẽ nói với bọn mày rằng nếu nó là màu xanh, tao sẽ rút tên khỏi ban chủ biên tờ *Princetonian*, và sự nghiệp ngắn ngủi của tao sẽ kết thúc.”

Cậu dừng lại, rồi lần đầu tiên nhìn vào mắt Ferrenby, đang lộ vẻ thèm thuồng và hồ hởi theo dõi cậu. Amory đáp trả cái nhìn ấy một cách sắc lẹm.

“Hãy dõi theo gương mặt của tôi nhé, các quý ngài, để nhìn những cảm xúc nguyên thủy nhất.”

Cậu xé phong thư và cầm tờ giấy trước ánh đèn.

“Sao?”

“Hồng hay xanh?”

“Nói gì đi.”

“Bọn tao đang đợi đây, Amory.”

“Cười hoặc chửi thề đi... hoặc nói gì xem nào.”

Có sự ngập ngừng... một đám đông nho nhỏ thứ hai đã ủa đến... rồi cậu lại ngược nhìn và một đám đông khác đã đến vừa kịp lúc.

“Xanh như trời cao, thưa các ngài...”

HẬU QUẢ

Những gì Amory đã làm trong năm học đó, kể từ đầu tháng Chín đến cuối mùa xuân, đã thật mông lung và rời rạc nên chẳng đáng để nhắc tới. Dĩ nhiên, ngay lập tức cậu đã cảm thấy hối hận vì những điều đã mất. Triết lý về thành công đã đổ sầm xuống cậu, và cậu đi tìm những lý do.

“Sự lười nhác của chính mày,” Alec đã nói.

“Không... một thứ gì đó sâu xa hơn. Tao bắt đầu cảm thấy rằng tao đã được định phải vượt mất cơ hội này.”

“Bọn chúng đang tẩy chay mày ở câu lạc bộ, mày biết không; bất kể thằng nào không thành công đều sẽ khiến cả đám trông có vẻ yếu nhót hơn nhiều.”

“Tao ghét quan điểm đó.”

“Dĩ nhiên nếu cố gắng một chút, mày vẫn có thể tái xuất.”

“Không... tao chán rồi... ít nhất là về mặt nổi danh ở trường.”

“Nhưng Amory à, thực tình mà nói, điều khiến tao bực bội nhiều nhất không phải là việc mày không được làm chủ biên tờ Prince hay được ngồi vào Hội đồng Năm cuối cấp, mà là việc mày

không chịu cố gắng để vượt qua kỳ thi.”

“Tao thì không,” Amory nói chậm rãi; “Tao chỉ bực vì những điều cụ thể. Sự lười nhác của tao là đồng nhất với hệ thống mà tao đã lập ra, chỉ có vận may của tao là đã hết.”

“Ý mày là hệ thống của mày đã hỏng.”

“Có thể.”

“Chắc, mày định sẽ làm gì? Nhanh tay lập ra một hệ thống tốt hơn, hay cứ nhõn nhơ thêm hai năm nữa như một kẻ đã hết thời?”

“Tao chưa biết...”

“Ôi, Amory, lấy lại tinh thần đi nào!”

“Có thể.”

Quan điểm của Amory, dù nguy hiểm, cũng không quá xa so với sự thật. Nếu các phản ứng với môi trường của cậu có thể lập thành bảng thì biểu đồ trông sẽ như thế này, bắt đầu bằng những năm tháng đầu đời:

1. Amory gốc.
 2. Amory cộng Beatrice
 3. Amory cộng Beatrice cộng Minneapolis.
- Rồi St. Regis đã xé lẻ cậu ra và xây dựng lại từ đầu:
4. Amory cộng St. Regis.
 5. Amory cộng St. Regis cộng Princeton.

Đó là lối tiếp cận gần nhất tới sự thành công thông qua các tiêu chuẩn hành vi. Amory gốc, lười biếng, sáng tạo, bất trị, gần như đã bị áp đảo. Cậu đã tuân thủ, đã thành công, nhưng vì khả năng sáng tạo đã không được thỏa mãn và không được sử dụng

bởi thành công của chính cậu, nên Amory đã thờ ơ, lẩn chút tình cờ, ném bỏ tất cả và trở lại làm:

6. Amory gốc.

VỀ TÀI CHÍNH

Bố cậu đã qua đời một cách lặng lẽ và kín tiếng vào Lễ Tạ ơn. Sự bất tương xứng giữa cái chết và vẻ đẹp của Lake Geneva hay thái độ thâm lặng, trang nghiêm của mẹ đã khiến cậu cảm thấy thú vị, và cậu đã nhìn tang lễ bằng vẻ khoan dung thích chí. Cậu quyết định rằng rốt cuộc thì việc mai táng sẽ tốt hơn hỏa táng, và cậu mỉm cười trước lựa chọn thời niên thiếu của mình, từ từ bị ôxy hóa trên một ngọn cây. Sau ngày tang lễ, cậu đã tiêu khiển ở thư viện lớn bằng cách ngồi thụp xuống chiếc tràng kỷ trong điệu bộ tang thương phong nhã, gắng quyết định xem, khi thời điểm tới, người ta sẽ tìm thấy cậu đang nằm khoanh tay trước ngực một cách mộ đạo (đã có lần Đức ông Darcy tán thưởng rằng tư thế này là lỗi lạc nhất), hay nằm chấp tay sau đầu, một dáng điệu ngoại giáo và Byron^[7] hơn.

Điều khiến cậu cảm thấy thích thú hơn nhiều so với chuyến đi cuối cùng rời khỏi những vui buồn thế tục của cha cậu là cuộc hội thoại ba bên giữa Beatrice, ông Barton ở hãng Barton và Krogman, các luật sư của cha cậu và cậu, diễn ra vài ngày sau tang lễ. Đó là lần đầu tiên cậu được biết đến tình hình tài chính của gia đình, và nhận ra bố cậu đã quản lý một khối tài sản mới khổng lồ làm sao. Cậu cầm cuốn sổ cái có ghi “1906” và đọc nó một cách cẩn thận. Tổng chi tiêu năm đó đã hơn một trăm mười

ngàn đô. Trong số đó có bốn mươi ngàn là từ thu nhập của Beatrice, và không có nỗ lực nào được thực hiện để tính chi tiết: tất cả được xếp vào mục, “Hối phiếu, séc và thư tín dụng gửi Beatrice Blaine”. Sự phân bổ của số còn lại được ghi thành từng khoản khá kỹ lưỡng: tiền thuế và chi phí cải tạo trang viên ở Lake Geneva mất gần chín ngàn đô; các chi phí bảo quản chung, bao gồm xe điện và xe hơi Pháp của Beatrice, mất hơn ba mươi lăm ngàn đô. Số còn lại đã được lo liệu đầy đủ, và có nhiều hạng mục khác nhau không được tính ở bên phải cuốn sổ cái.

Trong tập hồ sơ của năm 1912, Amory đã bàng hoàng khi nhận ra sự sụt giảm trái phiếu và khoản thu nhập đã thấp đi đáng kể. Số tiền của Beatrice không bị hao hụt nhiều lắm, nhưng rõ ràng bố cậu đã dành cả năm trước đó cho vài vụ cá cược bất thành với dầu mỏ. Lượng dầu mỏ được đốt rất ít, nhưng Stephen Blaine lại bị cháy xém thậm tệ. Năm sau và năm sau rồi năm sau nữa cũng bị hao hụt tương tự, và lần đầu tiên Beatrice đã dùng tiền của mình để duy trì căn trang viên. Nhưng hóa đơn y tế của bà cho năm 1913 đã lên tận chín ngàn đô.

Ông Barton cảm thấy khá mơ hồ và bối rối về tình trạng tài chính chính xác. Gần đây đã có một số khoản đầu tư, mà hiện tại có kết quả đáng quan ngại, và ông ta nghĩ có nhiều khoản đầu cơ mua bán khác ông ta không được biết đến.

Mãi nhiều tháng sau Beatrice mới viết thư cho Amory hay biết tình hình cụ thể. Toàn bộ phần gia sản còn lại của Blaine và O'Hara gồm căn trang viên ở Lake Geneva và khoảng nửa triệu đô, giờ đã được đầu tư khá thận trọng vào các cổ quyền có lợi tức sáu phần trăm. Thậm chí, Beatrice đã viết rằng bà đang đổ tiền vào mua trái phiếu tàu điện và tàu hỏa nhanh hết mức có thể.

“Mẹ khá chắc,” bà đã viết thư gửi Amory, “rằng nếu có điều gì chúng ta có thể chắc chắn, thì đó là con người sẽ không ở yên một chỗ. Cái ông Ford này đã tận dụng hết mức ý nghĩ ấy. Nên mẹ đang chỉ đạo cho ông Barton nhắm đến những công ty như Northern Pacific và Rapid Transit, vì họ quản lý tàu điện. Mẹ sẽ không bao giờ tha thứ cho bản thân vì đã không mua Công ty thép Bethlehem. Mẹ đã được nghe những câu chuyện thật phi thường. Con phải học tài chính đi, Amory ạ. Mẹ cược rằng con sẽ rất mê nó. Con sẽ bắt đầu ở vị trí thu ngân, mẹ nghĩ vậy, rồi sẽ đi lên từ đó - gần như chắc chắn. Mẹ tin nếu mình là đàn ông, mẹ sẽ rất yêu công việc quản lý tài chính; nó đã trở thành đam mê tuổi già của mẹ. Trước khi nói thêm, mẹ muốn bàn với con một việc. Bà Bispam, một quý bà nhỏ thó thân mật thái quá mà mẹ đã gặp ở bữa tiệc trà ngày hôm trước, đã nói với mẹ rằng con trai của bà ấy, đang học ở Yale, đã viết thư kể với bà ấy rằng tất cả nam sinh ở đó đã mặc đồ lót mùa hè suốt mùa đông, và để đầu ướt nhep, chân đi những đôi giày đế thấp mà ra ngoài vào những ngày lạnh giá. Nghe này, Amory, mẹ không biết liệu đó có phải là một ở Princeton hay không, nhưng mẹ không muốn con khinh suất đến vậy. Nó không chỉ khiến các cậu trai trẻ bị viêm phổi và bại liệt, mà còn đủ loại vấn đề khác về phổi, mà con đặc biệt rất dễ mắc. Con không được mạo hiểm với sức khỏe của mình. Mẹ đã rút ra bài học đó. Mẹ sẽ không tỏ ra ngớ ngẩn như một số bà mẹ rõ ràng đang làm, bằng việc khẳng khẳng bảo con hãy đi ủng rộng, dù mẹ vẫn nhớ vào một mùa Giáng sinh nọ, con đã đi chúng suốt ngày mà không cài khóa ủng, gây nên những tiếng sột soạt lạ kỳ, và con không chịu cài nó vì không hợp mốt. Rồi mùa Giáng sinh tới, con đã không chịu đi ủng cao su, dù mẹ

đã cầu xin con. Con đã gần hai mươi tuổi rồi, con trai yêu, và mẹ không thể theo con suốt ngày để xem con có làm điều phải đạo hay không.

“Lá thư này đã rất thiết thực. Mẹ đã nhắc con trong thư trước rằng việc không có tiền để làm những việc ta muốn làm sẽ khiến ta trở nên dung tục và chỉ biết ru rú trong xó nhà, nhưng vẫn có đủ tiền để làm mọi việc ta muốn làm nếu không quá phung phí. Hãy tự chăm sóc cho bản thân, con trai yêu, và gắng viết thư cho mẹ ít nhất mỗi tuần một lần, vì mẹ sẽ tưởng tượng ra đủ điều kinh khủng khi không hay tin tức gì của con.

Thân mến,

Mẹ.”

LẦN ĐẦU TIÊN CÁCH GỌI “VĨ NHÂN” XUẤT HIỆN

Đức ông Darcy đã mời Amory đến ở tại cung điện Stuart bên sông Hudson một tuần vào dịp Giáng sinh, và họ đã có những cuộc trò chuyện sâu sắc bên đống lửa. Đức ông đã phát tưởng và tính cách của ông đã trở nên còn đặc biệt hơn nữa ngay cả với thân hình đó, Amory cảm thấy vừa thư thái vừa an toàn khi ngồi thụp xuống chiếc ghế bành thấp tẹt và cùng ông tận hưởng sự minh mẫn tuổi trung niên bên điệu xì gà.

“Cháu muốn bỏ học, Đức ông ạ.”

“Tại sao?”

“Cả sự nghiệp của cháu đã tan thành mây khói; có thể ngài sẽ nghĩ nó tầm thường và vụn vặt, nhưng...”

“Nó không hề tầm thường. Ta nghĩ nó là điều quan trọng nhất. Ta muốn nghe toàn bộ câu chuyện. Tất cả những chuyện cháu đã trải qua kể từ lần cuối chúng ta gặp.”

Amory kể; cậu kể thật chi tiết về sự sụp đổ những con đường ích kỷ của cậu, và sau nửa giờ, sự thờ ơ đã không còn trong giọng nói của cậu nữa.

“Cháu sẽ làm gì nếu bỏ học?” Đức ông hỏi.

“Cháu không biết. Cháu muốn đi du lịch, nhưng dĩ nhiên cuộc chiến phiến hà này đã ngăn cản việc đó. Dù sao thì, mẹ sẽ không thích khi cháu không thể tốt nghiệp. Cháu bắn khoản lắm. Kerry Holiday muốn cháu tham gia Lafayette Esquadriille^[8] cùng cậu ấy.”

“Cháu biết mình không muốn đi mà.”

“Đôi lúc cháu muốn... như đêm nay chẳng hạn, cháu sẵn sàng đi trong chớp mắt.”

“Chà, cháu phải mệt mỏi về cuộc sống hơn nhiều so với những gì ta nghĩ. Ta hiểu cháu mà.”

“Cháu e rằng ngài hiểu,” Amory miễn cưỡng đồng tình. “Nó có vẻ là giải pháp nhẹ nhàng nhất cho tất cả mọi thứ... khi cháu nghĩ đến một năm học dài lê thê, vô dụng khác.”

“Ừ, ta hiểu, nhưng nói thật, ta không thấy lo lắng về cháu; đối với ta, cháu dường như đang tiến triển một cách hoàn toàn tự nhiên.”

“Không ạ,” Amory phản đối. “Cháu đã mất một nửa nhân cách trong một năm.”

“Không hề!” Đức ông cười giễu. “Cháu đã mất phần lớn sự phù phiếm, chỉ có vậy.”

“Chúa ơi! Dù sao thì cháu cũng cảm thấy như thể mình đã trải qua một quãng thời gian hết như năm học thứ nhất ở St. Regis.”

“Không.” Đức ông lắc đầu. “Hồi đó là một sự không may; còn lần này là điều tốt. Bất kể điều tốt đẹp nào xảy ra với cháu sau này, nó cũng sẽ không đến từ những con đường mà cháu đã tìm kiếm hồi năm ngoái.”

“Còn gì có thể vô ích hơn là tình trạng thiếu sinh khí hiện tại của cháu?”

“Có lẽ bản thân nó là vậy... nhưng cháu đang trưởng thành. Việc này đã cho cháu thời gian để suy ngẫm, và cháu đã vứt bỏ nhiều gánh nặng cũ của chính mình về sự thành công và Siêu nhân và tất cả những điều tương tự. Những người như chúng ta không thể áp dụng toàn bộ các học thuyết, như cháu đã làm. Nếu chúng ta có thể làm điều tốt đẹp thứ nhì, và có một tiếng mỗi ngày để suy ngẫm, chúng ta sẽ có thể đạt được những thành tựu phi thường, nhưng còn những mưu đồ bất chính để thống trị một cách mù quáng thì... chúng ta sẽ chỉ làm trò cười cho thiên hạ.”

“Nhưng Đức ông à, cháu không thể làm điều tốt đẹp thứ nhì.”

“Amory, giữa ta và cháu, ta cũng chỉ vừa học được cách làm điều đó thôi. Ta có thể làm một trăm điều vượt trội hơn điều tốt đẹp thứ nhì, nhưng ta sẽ vấp ngã vì chúng, cũng như cháu đã vấp ngã vì môn toán học vào mùa thu này.”

“Tại sao chúng ta phải làm điều tốt đẹp thứ nhì? Nó chẳng có vẻ gì là việc mà cháu nên làm.”

“Chúng ta phải làm vậy vì chúng ta không phải là các nhân cách, mà là các vĩ nhân.”

“Câu nói hay... ý của ngài là gì?”

“Nhân cách là những gì cháu nghĩ bản thân mình là, những gì mà cậu Kerry, cùng cậu Sloane mà cháu đã kể cho ta nghe rõ ràng là. Nhân cách gần như là một dạng vật chất hữu hình; nó hạ thấp những người nó thể hiện ra... Ta đã chứng kiến nó biến mất trong một cơn bệnh dai dẳng. Nhưng dù nhân cách hoạt động không ngừng nghỉ, nó lại già đi xéo lên ‘điều tốt đẹp thứ nhì’. Ngược lại, vĩ nhân lại thu thập. Anh ta không bao giờ được nghĩ đến ngoài những điều anh ta làm. Anh ta là một cái xà, nơi hàng nghìn điều treo rũ... đôi lúc là những điều lấp lánh, như của chúng ta; nhưng anh ta sử dụng chúng bằng một cái đầu lạnh.”

“Một số điều lấp lánh nhất mà cháu từng sở hữu đã rơi xuống khi cháu cần đến chúng.” Amory hồ hởi tiếp tục sự ví von ấy.

“Phải, quả vậy; khi cháu cảm thấy những tài năng và thanh thế, cùng tất cả những điều khác mà cháu đã thu thập, được bày ra, chẳng bao giờ cháu cần đến người khác nữa; cháu có thể dựa vào chúng để thích ứng một cách dễ dàng.”

“Nhưng, ngược lại, nếu chưa sở hữu được chúng, cháu hoàn toàn bất lực!”

“Chính xác.”

“Quả là một ý tưởng hay.”

“Giờ cháu đã có một sự khởi đầu mới, sự khởi đầu mà Kerry hay Sloane không bao giờ có được. Cháu đã đánh rơi ba hay bốn

món trang trí, và, trong cơn giận dữ, đã gạt đổ tất cả những thứ còn lại, làm cho chúng rớt xuống theo. Việc phải làm bây giờ là thu thập một vài món đồ mới, và càng nhìn xa hơn trong lúc thu thập càng tốt. Nhưng hãy nhớ, làm điều tốt đẹp thứ nhì!”

“Ngài thật có tài khiến mọi việc trở nên rõ ràng!”

Vậy nên họ trò chuyện, thường là về bản thân, đôi lúc về triết học và tôn giáo, và việc liệu cuộc sống là một trò chơi hay một bí ẩn. Vị linh mục dường như luôn đoán được suy nghĩ của Amory trước khi chúng hình thành một cách rõ ràng trong đầu cậu, tâm trí của họ đã tương thông mật thiết cả về hình thái lẫn độ trơn tru.

“Tại sao cháu lại lập danh sách chứ?” Amory đã hỏi ông vào một buổi tối nọ. “Danh sách về đủ loại chuyện khác nhau?”

“Vì cháu là một người say mê thời trung cổ,” Đức ông đáp. “Cả hai chúng ta đều như vậy. Đó là đam mê phân loại và tìm kiếm kiểu mẫu.”

“Đó là khao khát đạt được một thứ gì đó rõ ràng.”

“Đó là trọng tâm của triết học kinh viện.”

“Cháu đã bắt đầu nghĩ mình đang trở nên lập dị, cho đến khi cháu tới đây. Đó chỉ là làm bộ, có lẽ vậy.”

“Đừng bận tâm đến điều đó; vì không làm bộ lại là đang làm bộ nhất. Cứ làm bộ đi...”

“Vâng?”

“Nhưng hãy làm cả điều tốt đẹp thứ nhì.”

Sau khi Amory quay lại trường, cậu đã nhận được vài lá thư của Đức ông, chúng đã cho cậu thêm nhiều nguyên liệu về sự ích kỷ để nhấm nháp.

Ta sợ rằng ta đã cho cháu quá nhiều đảm bảo về tính an toàn bất biến của cháu, và cháu phải nhớ rằng ta đã làm vậy vì niềm tin vào những động cơ nỗ lực của cháu; không phải vì sự quả quyết ngớ ngẩn rằng cháu sẽ đến đích mà không có gian nan. Có một số sắc thái của tính cách mà cháu sẽ không biết trân quý, nhưng cháu phải cẩn thận khi giải bày chúng với người khác. Cháu không ủy mị, gần như không có khả năng yêu thương, nhạy bén mà không xảo quyệt, tự đắc mà không tự kiêu.

Đừng để bản thân cảm thấy mình vô giá trị; thường thì trong cuộc sống, khi đang đứng bên bờ vực thẳm cháu mới biết nghĩ một cách tốt nhất về bản thân; và đừng bận tâm đến chuyện đánh mất “nhân cách”, nếu cháu cứ khẳng khái gọi nó như vậy; ở tuổi mười lăm, cháu đã có sự lộng lẫy của bình minh, ở tuổi hai mươi, cháu sẽ bắt đầu có vẻ rực rỡ u sầu của vầng trăng, và khi đến tuổi của ta, cháu sẽ tỏa ra sự ấm áp màu vàng ôn hòa của bầu trời lúc bốn giờ chiều, như ta đang tỏa.

Nếu cháu viết thư cho ta, làm ơn hãy viết những lá thư tự nhiên. Thư trước của cháu, bài nghị luận về kiến trúc ấy, khủng khiếp quá đi, “hàn lâm” đến nỗi ta đã hình dung ra cháu đang sống trong hố đen của cảm xúc và trí tuệ; và hãy cảnh giác với việc phân loại mọi người thành những nhóm quá rõ ràng; rồi cháu sẽ nhận ra rằng xuyên suốt tuổi trẻ, họ sẽ không ngừng nhảy từ nhóm người này sang nhóm người khác một cách dễ khiến chúng ta phải phát cáu, và bằng cách dán cái nhãn kiêu kỳ lên bất kỳ người nào cháu gặp, cháu chỉ đang đẩy nắp chiếc hộp hình nộm^[9], thứ sẽ bật ra

và liếc mắt nhìn cháu đầy hiềm khích khi cháu bắt đầu tiếp xúc nghịch với thế giới. Việc lý tưởng hóa một người nào đó như Leonardo da Vinci sẽ là ngọn hải đăng có giá trị hơn đối với cháu vào lúc này.

Cháu sẽ không tránh khỏi những thăng trầm, như ta đã từng trải qua khi còn trẻ, nhưng hãy giữ cho tâm trí được sáng suốt, và nếu những kẻ xuẩn ngốc hay những bậc hiền nhân chỉ trích cháu, cũng đừng tự trách bản thân quá nhiều.

Cháu nói quy chuẩn là tất cả những gì đang thực sự giữ cho cháu được cân bằng trong “chuyện đàn bà” này; nhưng còn nhiều hơn thế, Amory ạ; nó là nỗi sợ rằng cháu không thể dừng những việc đã bắt đầu; cháu sẽ mất phương hướng, và ta biết rõ những gì mình đang nói; nó chính là giác quan thứ sáu có phần kỳ diệu mà nhờ nó cháu có thể nhận ra điều ác, nó là nỗi sợ Chúa trời đã ngờ ngợ được nhận ra trong thâm tâm của cháu.

Bất kể thiên bẩm của cháu là gì... tôn giáo, kiến trúc, văn học... ta tin rằng cháu sẽ được an toàn hơn nhiều khi neo mình vào Giáo hội, nhưng ta sẽ không đánh liều gây tác động bằng việc tranh cãi với cháu dù ta ngầm hiểu rằng “hồ đen của Công giáo La mã” đang há miệng dưới chân cháu. Hãy sớm viết thư cho ta.

Gửi cháu lòng kính mến dạt dào,

THAYER DARCY.

Khi lượng sách vở mà Amory phải đọc trong kỳ này vơi đi, cậu lần sâu hơn vào những ngã phụ của văn chương: Huysmans,

Walter Pater, Theophile Gautier, và những mảng đặc sắc hơn của Rabelais, Boccaccio, Petronius và Suetonius. Một tuần nọ, trong sự tò mò đại khái, cậu đã khám phá thư viện riêng của lũ bạn và thấy đồng sách của Sloane mang tính đặc trưng như của bất kỳ người nào khác: một bộ của Kipling, O. Henry, John Fox Jr. và Richard Harding Davis; *Những điều mọi phụ nữ trung niên phải biết*, *Bùa mê của Yukon*; một bản “tặng” của James Whitcomb Riley, một bộ sưu tập rời rạc, những cuốn sách tham khảo, và cuối cùng là, trước sự ngạc nhiên của Amory, tuyển tập thơ Rupert Brooke, một trong những phát hiện gần đây nhất của cậu.

Cùng Tom D’Invilliers, cậu đã lùng sục khắp Princeton để tìm người biết về *Truyền thống thơ hay của Mỹ*. Khối sinh viên cử nhân của năm đó thú vị hơn toàn bộ Princeton phàm phu của hai năm trước cộng lại. Mọi việc bỗng trở nên náo nhiệt hơn hẳn, dù phải đánh đổi bằng phần lớn sự quyến rũ tự nhiên không gò bó của năm thứ nhất. Trong môi trường Princeton cũ, họ sẽ không bao giờ có thể khám phá ra Tanaduke Wylie. Tanaduke là sinh viên năm thứ hai, người có hai cái tai bự chẳng và có kiểu nói, “Mặt đất đang quay cuồng sà xuống qua những vàng trắng báo gở của những thế hệ đã lưu tâm từ trước!” khiến họ ngờ ngợ tự hỏi tại sao câu nói ấy lại nghe không rõ ràng, nhưng không bao giờ chắc chắn rằng nó là lời phát biểu của một vĩ nhân. Ít nhất Tom và Amory đã nghĩ về cậu ta như vậy. Họ đã hồ hởi nói với cậu ta rằng cậu ta có trí óc như Shelley^[10], và đã cho đăng những bài thơ tự do không khuôn khổ của cậu ta trên *Tạp chí Văn chương Nassau*. Nhưng sự kỳ tài của Tanaduke đã hấp thu nhiều màu sắc của thời đại, và cậu ta

đã hòa vào lối sống Bohemian^[11], trước sự thất vọng khôn cùng của bọn họ. Giờ cậu ta nhắc đến Greenwich Village thay vì “những vàng trắng xoáy giữa trưa”, và gặp gỡ các nàng thơ mùa đông ít học, tụ tập ở phố Bốn hai và Broadway^[12], thay vì những đứa trẻ mộng mơ Shelley, những người mà nhờ họ cậu ta đã nhận được sự đánh giá đầy kỳ vọng từ Tom và Amory. Nên họ đã để mặc cho Tanaduke lọt vào tay những kẻ theo thuyết vị lai, nghĩ rằng cậu ta và những mối quan hệ chóng vánh của cậu ta sẽ được tốt hơn khi ở đó. Tom đã cho cậu ta một lời khuyên cuối rằng cậu ta nên ngừng viết lách khoảng hai năm và đọc tuyển tập tác phẩm của Alexander Pope bốn lần, nhưng Amory lại khuyên rằng đưa Pope cho Tanaduke đọc cũng chẳng khác gì dùng kem bôi chân để chữa cơn đau bụng, họ đã phá lên cười, và coi nó như việc tung đồng xu, liệu thiên tài này là quá lớn hay quá nhỏ đối với họ.

Amory đã khinh miệt lần tránh các vị giáo sư có tiếng, những người đã phân phát những câu thơ trào phúng dễ đọc và những ngụm rượu Chartreuse^[13] nho nhỏ hàng tối cho đám sinh viên sùng kính họ. Cậu cũng cảm thấy thất vọng trước tính bất định chung của mọi môn học có liên quan đến vẻ thông thái rởm đời, quan điểm của cậu đã được thể hiện qua bài thơ trào phúng nhỏ mang tên “Trong lớp học”, mà cậu đã thuyết phục Tom đăng trên tờ *Tạp chí Văn chương Nassau*.

“Chào buổi sáng, Gã khờ...

Ba lần mỗi tuần

Người đã để chúng ta cảm thấy bất lực trong lúc nhà
người nói,

Trêu chọc linh hồn đói khát của chúng ta
Bằng những tiếng “ừ” ngọt xót từ triết lý của người...
Chậc, thì chúng ta đây, cả trăm con cừu của nhà người,
Ngân đi, bốn đi, trút xuống đi... chúng ta ngủ...
Người là một sinh viên, họ nói;
Ngày hôm trước người đã phân phát
Một giáo trình, mà chúng ta biết
Được lấy từ những kiến thức bị lãng quên;
Người khụt khịt ngửi lướt qua những thứ cần đọc của
một thời đại,
Hít đầy hai cánh mũi đất bụi của thời gian,
Và rồi, người phúi gối đứng dậy,
Tuôn ra tất cả, trong cái hắt hơi vĩ đại...
Nhưng kìa, vị hàng xóm ngồi bên phải của ta,
Một Con Lừa Hồ Hởi, được coi là sáng dạ;
Chủ nhân của những câu hỏi... Ôi hấn sẽ đứng,
Trong vẻ hồ hởi nhiệt thành nhất và cánh tay vẩy loạn,
Sau giờ học này, nói với nhà người
Hấn đã ngồi suốt đêm và vùi đầu
Vào cuốn sách của nhà người... Ôi, người sẽ làm bộ bễn
lên
Và hấn sẽ phồng theo ngay lập tức,
Và cả hai người là những kẻ thông thái rởm, người sẽ
cười và ngạo nghễ,
Và khinh khỉnh, và vội vàng quay lại bài giảng...

Đó là tiết học của tuần này, thưa ngài, người đã quay lại
Với chủ đề của ta, mà ta đã học
(Nhờ nhiều dẫn giải bên ngoài
Mà người đã nguệch ngoạc qua loa) và ta đã cự lại
Luật tối cao của phê bình
Cho nhận xét dí dỏm rẻ tiền và cầu thả... ‘Cậu có chắc
nói vậy là thỏa mãn?’

Và

‘Shaw không phải là một người có thẩm quyền!’
Nhưng Con Lừa Hồ Hởi, với những gì mà hắn đã nộp,
Đã làm hỏng cái phần nhỏ tuyệt diệu nhất của người.

Nhưng... nhưng ta vẫn tán thành với người ở điểm này
hay điểm khác...

Khi nhắc tới Shakespeare, người cũng khá đầy,
Và một vì sao bị lũ ngài gặm nhấm, đã lụi tàn
Bùa mê ngải lú, người là kẻ hợm hĩnh tâm thần...
Một người cấp tiến xuất hiện và gây bàng hoàng
Chủ nghĩa vô thần chính thống?

Người đại diện cho Lệ Thường^[14],

Miệng há hốc, dưới đám đông.

Và, đôi khi, ngay cả nhà nguyện cũng cảm dỗ
Sự khoan dung có chủ đích ấy của nhà người,
Quan điểm về sự thật rạng ngời và xa rộng ấy,
(Gồm Kant và Tướng Booth^[15]...)

Vậy là người đã sống, từ sự bàng hoàng này đến sự bàng
hoàng khác,
Lời quả quyết nhạt nhòa, trống rỗng...

Hết giờ rồi... và tất cả đứng lên
Một trăm đứa trẻ được giáng phúc
Nhấc chân lên cướp lấy của người một, hai từ
Chìm trong tiếng đập của hành lang rộn rã...
Quên mất rồi trên *mặt đất nhỏ nhen*
Cái Hố Sâu Vĩ Đại đã sinh ra người.”

Tháng Tư, Kerry Holiday đã bỏ học và lên đường đến Pháp để gia nhập Lafayette Esquadrielle. Sự ghen tị và ngưỡng mộ của Amory trước quyết định ấy đã bị nhân chìm bởi một trải nghiệm của chính cậu, một trải nghiệm mà chưa bao giờ cậu trân quý một cách xứng đáng, nhưng, dù sao thì, nó cũng sẽ ám ảnh cậu suốt ba năm về sau.

ÁC QUỶ

Họ đã rời Healy's lúc mười hai giờ và bắt taxi đến Bistolary's. Có Axia Marlowe và Phoebe Columm, đến từ Khu vườn mùa hạ^[16], Fred Sloane và Amory. Vẫn còn rất sớm nên họ đã cảm thấy dư thừa năng lượng đến ngớ ngẩn, và ulla vào quán cà phê như những kẻ truy hoan Dionysus^[17].

“Bàn bốn người ở giữa sàn,” Phoebe hét. “Nhanh lên, ông

bạn già thân mến, nói với họ rằng chúng tôi đã đến!”

“Bảo họ chơi bài *Sự thán phục*^[18] đi!” Sloane hét. “Hai cậu gọi đồ nhé; tôi và Phoebe đi nhảy một lát,” rồi họ bỏ đi, biến vào đám đông huyền ảo. Axia và Amory, mới quen nhau được một tiếng, chen lẫn đi theo cậu phục vụ đến một chiếc bàn có tầm nhìn bao quát, nơi họ ngồi xuống và ngắm nhìn.

“Findle Margotson ở New Haven kìa!” cô hét lên giữa tiếng huyền ảo. “Này, Findle! Xin chào!”

“Ồ, Axia!” cậu ta hét lên đáp lời. “Lại ngồi với chúng tôi nào.”

“Đừng!” Amory thì thầm.

“Không được rồi, Findle; tôi đang đi với người khác! Ngày mai hãy gọi cho tôi lúc một giờ nhé!”

Findle, một gã đàn ông nhỏ thó không có gì nổi bật, đã đáp trả một cách rời rạc rồi quay lại với cô thiếu nữ tóc vàng xinh đẹp, người mà hắn đang nóng lòng được cầm tay nhảy khắp phòng.

“Một thằng đàn chết tiệt,” Amory nhận xét.

“Ôi, anh ấy cũng khá được. Gã bồi bàn rẻ mạt đây rồi^[19]. Tôi muốn một ly Daiquiri gấp đôi.”

“Bốn ly.”

Đám đông quay cuồng và biến dạng rồi hoán đổi. Họ chủ yếu là các sinh viên, với số ít các nam diễn viên bị đào thải từ Broadway, và phụ nữ thuộc hai dạng, dạng cao cấp hơn là các cô gái trong đội đồng ca. Về tổng thể, đó là một đám đông thường gặp, và nhóm của họ là một nhóm như bất kỳ nhóm nào khác. Khoảng ba phần tư trong số họ chỉ muốn vui đùa chút đỉnh, và

vì vậy hoàn toàn vô hại, họ sẽ chia tay ở cửa quán cà phê, rồi sẽ sớm đáp chuyến tàu lúc năm giờ về Yale hoặc Princeton; một phần tư còn lại sẽ tiếp tục cho đến khi trời tờ mờ sáng và gom góp những bụi bặm lạ kỳ ở những nơi lạ kỳ. Nhóm của họ sẽ là một trong những nhóm vô hại. Fred Sloane và Phoebe Column là những người bạn cũ; Axia và Amory là những người bạn mới. Nhưng những điều kỳ lạ luôn chờ sẵn để ập tới ngay cả khi đêm đã tàn ngày đã rạng, và những điều lạ thường, vốn ít rình rập hơn trong quán cà phê, nơi trú ngụ của những điều tầm thường và bất khả tránh, đang chực chờ để phá hỏng sự lãng mạn lụi tàn của Broadway trong mắt cậu. Cách nó diễn ra đã thật kinh hoàng không lời nào tả xiết, thật khó tin, đến nỗi về sau cậu không nghĩ đến nó như một trải nghiệm; mà là phân cảnh của một bi kịch mơ hồ; diễn ra ở títt đằng sau tấm rèm, và nó mang một nghĩa gì đó rõ ràng, cậu biết.

Khoảng một giờ sáng, họ chuyển sang Maxim's, và đến hai giờ sáng thì tới Devinier's. Sloane đã uống rượu không ngừng và chìm trong trạng thái phấn khích không ổn định, còn Amory thì vẫn tỉnh táo một cách khó chịu; họ đã không gặp bất kỳ người lớn tuổi nào đang mua đầy những chai sâm banh, những người vẫn thường viện trợ cho các bữa tiệc ở New York của họ. Họ vừa nhẩy xong và đang trở lại bàn thì Amory nhận ra có người nhìn cậu từ bàn bên cạnh. Cậu quay đầu và thản nhiên nhìn lại... là một người đàn ông trung niên đang mặc bộ vét rộng màu nâu, ngồi một mình ở chiếc bàn gần đó và chăm chú nhìn nhóm người bạn cậu. Ông ta khẽ mỉm cười trước cái nhìn thoáng qua của Amory. Amory quay sang Fred, người vừa ngồi xuống.

“Gã khờ xanh xao đang nhìn chúng ta là ai vậy?” cậu cúi tiết hỏi.

“Ở đâu cơ?” Sloane hét. “Chúng ta sẽ đá đít hắn ra ngoài!”

Cậu ta đứng dậy và xoay người nhìn quanh quất, tay bám chặt ghế. “Hắn đâu?”

Axia và Phoebe bỗng nhào người để thì thầm với nhau qua bàn, và trước khi Amory nhận ra, họ đã bước gần tới cửa.

“Đi đâu bây giờ?”

“Về căn hộ,” Phoebe kiến nghị. “Bọn tôi có Brandy và sâm banh... khu này đêm nay chán quá.”

Amory vội cân nhắc. Cậu đã không uống suốt buổi, và cậu quyết định rằng nếu tiếp tục không uống, cậu sẽ có thể âm thầm đi theo cả nhóm. Thậm chí, có lẽ sẽ tốt hơn nếu làm vậy, để còn trông chừng Sloane, người đang không có vẻ đủ khả năng để tự nghĩ cho chính mình. Nên cậu cầm tay Axia và, thân mật trèo lên một chiếc taxi, họ chạy tới khu phố trên một trăm và dừng lại ở tòa căn hộ cao tầng xây bằng đá trắng. Sẽ không bao giờ cậu quên con phố ấy. Đó là một con phố rộng, với những tòa nhà bằng đá trắng cao dọc hai bên, điểm xuyết những ô cửa sổ tối sẫm; chúng trải dài đến ngút tầm mắt, chìm trong ánh trắng chói lòa, khiến chúng toát lên một vẻ trắng mờ như xương. Cậu hình dung mỗi tòa đều có một chiếc thang máy và anh chàng gác cổng da đen, cùng một chiếc giá treo chìa khóa; mỗi tòa gồm tám tầng và có đầy những căn hộ ba hoặc bốn phòng ngủ. Cậu cảm thấy có phần mừng rỡ khi được bước vào căn phòng khách vui tươi của Phoebe và ngồi phịch xuống tràng kỷ, trong lúc hai cô gái chạy đi tìm đồ ăn.

“Phoebe tuyệt đấy,” Sloane tâm tình, giọng thì thào.

“Tao sẽ chỉ ở lại chừng nửa tiếng thôi,” Amory nói chắc nịch. Cậu tự hỏi liệu câu nói ấy nghe có vẻ hợm hĩnh hay không.

“Đéch đời nào,” Sloane cự nự. “Chúng ta đã ở đây rồi... đừng vội chứ.”

“Tao không thích chỗ này,” Amory nói vẻ sưng sả, “và tao không muốn ăn gì cả.”

Phoebe xuất hiện cùng bánh mì kẹp, chai Brandy, vôi hút rượu, và bốn chiếc cốc.

“Amory, rót rượu đi,” cô ta nói, “và chúng ta sẽ uống mừng Fred Sloane, người có sự sắc sảo đặc biệt hiếm gặp.”

“Ừ,” Axia nói để vào, “và Amory nữa. Tôi thích Amory cơ.” Cô ta ngồi xuống bên cạnh Amory và tựa mái đầu vàng óng lên vai cậu.

“Để tao rót,” Sloane nói; “cầm ống hút đi, Phoebe.”

Họ đặt những chiếc cốc lên khay.

“Chuẩn bị, rượu đến đây!”

Amory ngập ngừng, tay cầm cốc.

Trong một phút, sự cảm dỗ chồm lấy cậu như làn gió ấm, và trí tưởng tượng của cậu bùng cháy, cậu cầm cốc từ tay Phoebe. Tất cả chỉ có vậy; vì ngay khoảnh khắc đưa ra quyết định, cậu đã ngược lên và nhìn thấy, cách chừng mười mét, người đàn ông đã ngồi ở quán cà phê, và khi cậu nhảy dựng lên trong kinh ngạc, chiếc cốc đã rớt khỏi bàn tay đang nhấc lên của cậu. Gã đàn ông đang ở đó, nửa ngồi nửa tựa vào đồng gối trên chiếc đi-văng góc. Gương mặt hắn toát lên một màu vàng sáp hệt như lúc còn ở quán, không phải màu mờ đục xanh xao như của người đã chết,

cũng chẳng phải màu của bệnh tật, mà là một màu tái nhợt rần rỏi, như của người đàn ông vạm vỡ đã làm việc dưới hầm mỏ hoặc làm ca đêm ở một nơi có khí hậu ẩm ướt. Amory nhìn hẩn chăm chú, và về sau cậu có thể hình dung ra hẩn một cách dễ dàng, đến tận các chi tiết nhỏ nhất. Miệng hẩn mở hé, và cặp mắt màu xám kiên định từ từ nhìn hết người này đến người khác trong nhóm của họ, với chỉ một chút vẻ chất vấn. Amory để ý hai bàn tay của hẩn; chúng không hề mảnh mai, nhưng có sự uyển chuyển và sức mạnh thanh tao... đôi bàn tay ấy bồn chồn đặt lên những chiếc đệm và không ngừng dịch chuyển trong sự đóng mở rậm rạp. Rồi, bất chợt, Amory nhìn thấy đôi bàn chân của gã, và khi máu dồn lên não, cậu nhận ra mình đang sợ. Đôi bàn chân ấy hoàn toàn sai... sự sai lệch mà cậu cảm thấy thay vì biết rõ... Nó như sự yếu đuối ở một người phụ nữ đoan trang, hay một vết máu trên tấm vải sa tanh; một trong những điều khập khiễng khiến những điều nhỏ nhất phải rung lên từ tận sâu tâm trí. Hẩn không đi giày, thay vào đó là một thứ trông như giày lười, nhọn hoắt, hệt như loại giày mà người ta đã đi vào thế kỷ mười bốn, với mũi giày cong vênh lên. Chúng có màu nâu thẫm và dường như các ngón chân của hẩn kích chạm mũi giày... Trông kinh khủng không lời nào tả xiết...

Hẩn cậu đã thốt lên một điều gì đấy, hoặc trông như thế nào đấy, mà giọng của Axia đã phải trôi lên từ hố sâu thăm thẳm trong vẻ tử tế lạ kỳ.

“Chà, nhìn Amory kìa! Amory tội nghiệp đã bệnh rồi... đầu quay cuồng hả?”

“Nhìn gã đàn ông kia kìa!” Amory hét, chỉ tay vào chiếc đi-văng góc.

“Ý anh là con ngựa vằn màu tím hả?” Axia ré lên, vẻ hài hước. “Ồi à! Amory đang bị con ngựa vằn màu tím dỗi theo kìa!”

Sloane cười lơ đãng.

“Bị con ngựa vằn đeo bám hả, Amory?” Sự im lặng bao trùm... Gã đàn ông nhìn Amory một cách giễu cợt... Rồi tiếng người khẽ dội vào tai của cậu:

“Cứ tưởng anh đã không uống rượu cơ mà,” Axia mĩa mai nói, nhưng thật tốt khi nghe thấy giọng của cô ta; toàn bộ chiếc đi-văng, nơi gã đàn ông ấy ngồi, đang bùng lên sự sống; như những cơn sóng nhiệt đang tỏa trên nhựa đường, như những con giun đang quần quai...

“Quay lại đi! Quay lại đi!” Axia đặt một tay lên tay cậu. “Amory thân mến à, anh không được đi, Amory!” Cậu đã ra gần tới cửa.

“Thôi nào, Amory, ở lại với bọn tao đi!”

“Anh bị ốm hả?”

“Ngồi xuống một lát đi!”

“Uống nước đi.”

“Uống chút Brandy nhé...”

Thang máy đóng lại, và cậu gác cổng da màu đang lơ mơ ngủ, nhột nhạt như một khối đồng bầm tím... Giọng khản nài của Axia trôi xuống buồng thang máy. Đôi bàn chân ấy... đôi bàn chân ấy...

Khi họ xuống đến tầng dưới, đôi bàn chân ấy hiện ra trong ánh điện xanh xao của dãy hành lang lát gạch.

TRONG CON HẸM

Cuối con phố dài, mặt trăng ló dạng, Amory quay lưng lại với nó và bước đi. Mười, mười lăm bước, tiếng chân vang. Chúng như tiếng nhỏ giọt chậm rãi, chỉ có chút cách quãng trong lúc từng giọt rơi. Bóng của Amory đổ chừng ba mét trước mặt cậu, và đôi giày mềm có lẽ cũng theo sau chừng đó. Với bản năng của một đứa trẻ, Amory bước tới dưới bóng tối màu xanh của những tòa nhà màu trắng, chẻ đôi ánh trăng thành hai nửa xác xơ, có một lúc cậu nhấc chân lên và chạy chậm trong sự ngả nghiêng vụng về. Sau đó cậu dừng bất chợt; phải giữ bình tĩnh, cậu tự nhủ. Vì đôi môi đang khô khốc nên cậu thè lưỡi liếm.

Nếu cậu gặp một người tử tế - có còn ai tử tế trên thế gian này, hay họ đều đã sống trong những tòa căn hộ màu trắng? Phải chăng tất cả mọi người đều đã đi theo ánh trăng? Nhưng nếu gặp một người tử tế, người hiểu ý của cậu là gì và nghe thấy tiếng ồn ào chết tiệt này... rồi tiếng ồn bỗng nhích lại gần hơn, và đám mây đen che khuất vầng trăng. Khi ánh sáng nhạt lại cắt qua những vòm mái, nó gần như đang ở ngay bên cạnh cậu, và Amory nghĩ cậu đã nghe thấy một tiếng thở khê khàng. Bất chợt cậu nhận ra tiếng bước chân không đi sau cậu, nó chưa bao giờ đi sau, mà đang ở phía trước, còn cậu không chạy trốn khỏi nó, mà đang đi theo... đang đi theo. Cậu bắt đầu chạy, một cách mù quáng, tim cậu rền vang, hai tay nắm chặt. Xa xa trước mặt, một đốm đen hiện ra, dần biến thành một dáng người. Nhưng Amory đã nhanh chân hơn; cậu chạy khỏi con đường chính và rẽ vào một ngõ hẻm, chật, tối và có mùi thối rữa đã lâu ngày. Cậu oằn người xuyên qua bóng tối dài quanh co, nơi ánh trăng

không thể chạm tới, ngoại trừ những tia phản chiếu và những mảng lập lờ... rồi bất chợt cậu đổ sầm vào một góc cạnh hàng rào, mệt rũ rời. Tiếng bước chân phía trước đã dừng lại, và cậu nghe thấy nó đang khẽ cựa mình trong chuyển động không ngừng, như những con sóng dập dềnh quanh bên cảng.

Cậu vùi mặt vào lòng bàn tay và che mắt che tai nhiều hết mức có thể. Trong lúc tất cả những điều đó đang diễn ra, chưa bao giờ cậu nghĩ mình bị ảo giác hay say rượu. Cậu có ý thức về hiện thực rõ ràng hơn những gì mà vật chất hữu hình có thể mang lại. Trí tuệ của cậu dường như đang phủ phục trước mặt nó một cách bị động, và nó vừa khít với tất cả mọi chuyện từng diễn ra trong đời cậu, như một chiếc găng tay. Nó không làm cậu xáo trộn. Nó như một vấn đề mà cậu biết rõ câu trả lời trên lý thuyết, nhưng lại không thể tìm được một giải pháp. Cậu cảm thấy kinh hãi khôn cùng. Cậu đã chìm sâu bên dưới bề mặt mỏng manh của nó, và đã rớt xuống một phạm vi mà ở đó đôi chân và nỗi sợ những bức tường trắng là có thực, những thứ có sự sống, những thứ mà cậu phải chấp nhận. Chỉ có điều, tận sâu bên trong linh hồn cậu, một ngọn lửa nhỏ đã vùng lên và hét rằng có điều gì đấy đang kéo cậu xuống, đang tìm cách lôi cậu vào bên trong những cánh cửa, rồi đóng chặt nó lại. Sau khi cánh cửa ấy đã đóng chặt, sẽ chỉ còn những tiếng bước chân và những tòa nhà màu trắng dưới ánh trắng, và có lẽ cậu sẽ trở thành một trong những bước chân ấy.

Trong khoảng năm đến mười phút, khi cậu đứng đợi dưới bóng tối của hàng rào, có ngọn lửa này... đó là cách gọi chuẩn xác nhất mà về sau cậu có thể dùng để gọi nó. Cậu nhớ mình đã hét lên thành tiếng:

“Tao muốn một điều ngớ ngẩn. Ôi, hãy gửi cho tao một điều ngớ ngẩn!” Những lời ấy được dành cho hàng rào tối tăm đang ở trước mặt cậu, thứ đang rũ bóng, nơi những bước chân đang kéo lê... kéo lê. Cậu nghĩ có lẽ “điều ngớ ngẩn” và “điều tốt” đã đan xen vào nhau, vì sự va chạm từ trước đó. Việc cậu hét lên như vậy không phải là hành động của ý chí - ý chí đã kéo cậu ra khỏi bóng người đang di chuyển trên phố; gần như là bản năng đã khiến cậu phải thốt lên, hết lớp này đến lớp khác của truyền thống cổ hữu, hoặc một lời nguyện cầu hoang dại nào đó đã sót lại từ một đêm xa xôi. Rồi có tiếng rền vang như tiếng chiêng trầm bổng vọng lại từ đằng xa, và một khuôn mặt lóe sáng ở phía trên đôi chân đang đứng trước mặt cậu, một khuôn mặt tái nhợt và bị biến dạng vì điều xấu xa khôn lường đã vặn nhéo nó, như ngọn lửa trước gió; *nhưng cậu biết, trong khoảnh khắc khi tiếng chiêng ngân vang và rền rĩ, rằng, đó là khuôn mặt của Dick Humbird.*

Vài phút sau, cậu đứng bật dậy, mơ hồ nhận ra rằng không còn tiếng động nữa, rằng cậu đang đơn độc giữa con hẻm xám xịt này. Trời lạnh, và cậu nhấc chân chạy những bước vững vàng về phía ánh sáng đang làm lộ ra con phố ở đầu bên kia.

BÊN CỬA SỐ

Buổi sáng đã gần tàn khi cậu tỉnh giấc và nhìn thấy chiếc điện thoại đặt cạnh giường ở khách sạn đang đổ chuông liên hồi, rồi cậu nhớ ra mình đã dặn họ hãy gọi cho cậu lúc mười một giờ. Sloane đang ngáy rầm trời, quần áo của cậu ta xếp thành một

đồng cạnh giường. Họ mặc đồ và ăn sáng trong yên lặng, rồi bước ra ngoài để hít thở chút không khí trong lành. Tâm trí của Amory vẫn còn uể oải, gắng tiêu hóa những chuyện đã xảy ra và tách rời những mẩu vụn trần trụi của sự thật ra khỏi hình ảnh hỗn loạn đang chất chồng lên ký ức của cậu. Nếu buổi sáng này lạnh và xám xịt thì cậu đã có thể tóm lấy dây cương của quá khứ ngay lập tức, nhưng đó lại là một trong những ngày mà đôi khi New York vẫn có vào tháng Năm, khi tiết trời trên Đại lộ Năm giống hệt như một loại rượu vang nhẹ và êm. Amory không bận tâm liệu Sloane còn nhớ được nhiều hay ít; rõ ràng cậu ta không có sự căng thẳng bồn chồn đang tóm chặt lấy Amory và buộc tâm trí của cậu phải kéo qua kéo lại như một cái cửa ỉn ỏi.

Rồi Broadway đổ sầm lên họ, và trong mớ hỗn độn của tiếng ồn cùng những khuôn mặt được tô vẽ, cảm giác nôn nao đã bất chợt chiếm trọn lấy Amory.

“Vì Chúa, quay lại đi! Hãy chuồn khỏi cái... cái nơi này!”

Sloane nhìn cậu, vẻ thích thú.

“Ý của mày là gì?”

“Con phố này, nó thật rùng rợn! Đi nào! Quay lại Đại lộ đi!”

“Mày muốn nói,” Sloane lên tiếng, vẻ thản nhiên, “chỉ vì mày đã cảm thấy khó tiêu, khiến mày hành xử như một thằng điên tối qua, nên mày sẽ không bao giờ quay lại Broadway nữa?”

Cùng lúc ấy, Amory đã gộp cậu ta vào đám đông, và dường như cậu ta không còn là Sloane với khiếu hài hước hòa nhã và tính tình vui vẻ nữa, chỉ còn là một trong những gương mặt hung hiểm đang quay cuồng bên dòng suối mờ đục.

“Trời ạ!” cậu hét lớn đến nỗi những người trên góc phố

cũng phải quay lại và dõi mắt nhìn cậu, “nó bắn thủ, và nếu mày không nhận ra điều ấy thì mày cũng bắn thủ nốt!”

“Tao chịu rồi,” Sloane khẳng định nói. “Có chuyện gì với mày vậy? Sự ăn năn cũ kỹ đã túm lấy mày rồi hả? Đáng lẽ mày đã ở trong tình trạng phấn chấn nếu mày chịu chơi cùng cái nhóm nhỏ của chúng ta.”

“Tao đi đây, Fred,” Amory nói chậm rãi. Hai đầu gối của cậu đang run rẩy bên dưới, và cậu biết nếu ở lại con phố này thêm một phút nữa, cậu sẽ khụy xuống ngay tại nơi đang đứng. “Tao sẽ đến Vanderbilt để ăn trưa.” Rồi cậu vội vàng rảo bước và rẽ sang Đại lộ Năm. Khi quay lại khách sạn, cậu đã cảm thấy khá hơn, nhưng trong lúc bước vào hiệu cắt tóc, với ý định sẽ đi mát-xa đầu, mùi phấn trang điểm và mùi thuốc đã làm cậu nhớ đến nụ cười rộng đầy vẻ mời gọi của Axia, nên cậu vội vã bỏ đi. Tại ngưỡng cửa phòng mình, một bóng đen đã bất chợt chảy quanh cậu, như một dòng sông bị rẽ đôi.

Khi đã trấn tĩnh lại, cậu biết nhiều giờ đồng hồ đã trôi qua. Cậu nằm vật xuống giường và quay người vùi đầu vào nỗi sợ điếng người rằng cậu đang phát điên. Cậu muốn có con người, con người, một người nào đó tỉnh táo, ngu độn và tử tế. Cậu đã nằm bất động chẳng biết bao lâu. Cậu cảm thấy những mạch máu nóng nhỏ đang hằn lên trên trán, và nỗi sợ đã cứng lại như thạch cao. Cậu thấy mình lại rớt qua lớp vỏ mỏng manh của nỗi kinh hoàng, chỉ có điều bây giờ cậu đã có thể nhận ra ánh hoàng hôn mờ ảo mà cậu đang bỏ lại phía sau. Hẳn cậu đã chìm vào giấc ngủ một lần nữa, vì khi đã lấy lại nhận thức, cậu thấy mình đã trả tiền khách sạn và đang bước lên chiếc taxi đậu trước cửa. Trời đang mưa tầm tã.

Cậu không gặp bất kỳ người quen nào trên chuyến tàu về Princeton, chỉ có những người Philadelphia với vẻ ngoài tả tơi. Sự hiện diện của người phụ nữ thoa phấn ngồi bên kia lối đi khiến cậu cảm thấy một cơn bệnh mới đang ủa về, và cậu đổi sang toa tàu khác, gắng tập trung vào bài báo trên một tờ tạp chí nổi tiếng. Cậu thấy mình đọc đi đọc lại một đoạn, nên đành từ bỏ và mệt mỏi tựa người, áp vàng trán nóng bừng lên khung cửa sổ ẩm ướt. Chiếc tàu, chạy bằng hơi nước, nóng và ngọt ngào với hầu hết những mùi của dân ngoại bang; cậu mở cửa sổ và rùng mình trước màn sương vừa tràn vào để vây trùm lấy cậu. Chuyến tàu dài hai tiếng mà tưởng như nhiều ngày. Cậu suýt bật khóc thành tiếng trong niềm vui khôn xiết khi những tòa tháp của Princeton sừng sững hiện ra trước mặt và những khối sáng hình vuông màu vàng lộ ra dưới cơn mưa màu xanh lam.

Tom đang đứng giữa căn phòng, trầm ngâm đốt lại một mẩu xì gà. Amory nghĩ cậu ta có vẻ nhẹ nhõm khi nhìn thấy cậu.

“Đêm qua tao đã có một giấc mơ tồi tệ về mày,” giọng nói khàn cất lên qua đám khói xì gà. “Tao cứ đinh ninh mày đã gặp chuyện.”

“Mày không biết được đâu!” Amory nói như ré. “Đừng nói lời nào nữa; tao mệt rã rời rồi.”

Tom nhìn cậu một cách lạ lẫm rồi ngồi phịch xuống ghế và mở cuốn sổ tay tiếng Ý. Amory ném áo choàng và mũ xuống sàn, nới lỏng cổ áo, rồi cầm đại một cuốn tiểu thuyết của Wells^[20] từ trên giá sách. “Wells khá ôn hòa,” cậu nghĩ, “mà nếu ông ta không giúp được mình, thì mình sẽ đọc Rupert Brooke.”

Nửa giờ đã trôi qua. Bên ngoài, gió đang gào thét, và Amory giật mình khi những cành cây ướt át chuyển động và cào móng

lên bậu cửa sổ. Tom đang miệt mài đọc, và trong phòng chỉ đôi khi có tiếng quẹt diêm hay tiếng sột soạt của da khi họ cựa mình trên ghế làm phá vỡ sự tĩnh mịch. Rồi một tia sét ngoằn ngoèo lóe sáng. Amory ngồi bật dậy, lạnh cứng trên ghế. Tom đang há miệng nhìn cậu, mắt đăm đăm chẳng rời.

“Chúa cứu rồi chúng con!” Amory khóc thét.

“Ôi, trời ạ!” Tom thét lên, “nhìn đằng sau kia!” Amory quay ngoắt lại nhanh như một tia chớp. Cậu chẳng nhìn thấy gì ngoài khung cửa tối. “Nó biến mất rồi,” giọng của Tom vang lên sau một khắc, vẫn còn kinh hãi. “Có thứ gì đấy đã nhìn thẳng vào mày.”

Amory run rẩy dữ dội, lại ngồi thụp xuống ghế.

“Tao phải nói với mày,” cậu lên tiếng. “Tao đã có một trải nghiệm kinh hoàng. Tao nghĩ tao đã thấy... thấy ác quỷ hay... một thứ gì đó tương tự. Khuôn mặt mà mày đã nhìn thấy trông như thế nào?... mà không,” cậu nói vội, “đừng cho tao biết!”

Rồi cậu kể cho Tom nghe. Đã nửa đêm khi cậu kể hết, rồi sau đó, giữa tất cả những ngọn nến được thắp lên, hai chàng trai ngái ngủ run rẩy đọc cho nhau nghe từ cuốn *Machiavelli Mới*^[21], cho đến khi bình minh đã ló rạng bên ngoài sảnh Witherspoon, và tờ *Princetonian* đã ném vào cửa, rớt xuống, còn những chú chim tháng Năm đang gọi nằng về sau trận mưa đêm trước.

[1] “Tất cả nước hoa [...] tẩy trắng”: Fitzgerald đã sửa câu thoại trong vở *Macbeth*, màn 5, cảnh 1, của Shakespeare. Ông đã thay từ “nhuộm thơm” (sweeten) bằng từ “tẩy trắng” (whiten). “All the perfumes of Arabia will not sweeten this little hand” (Tạm

dịch: Tất cả nước hoa của Ả Rập cũng không thể nhuộm thơm bàn tay nhỏ nhắn này). Trong phân cảnh ấy, Phu nhân Macbeth đã bị ám ảnh bởi mùi máu của Duncan và thốt lên: “Chuyện đã xảy ra không thể vãn hồi” (ND).

[2] Bánh ác quỷ (devil's food cake): một loại bánh kem đậm vị sô-cô-la. Bánh ác quỷ có hương vị đậm đà hơn các loại bánh sô-cô-la truyền thống vì thành phần của bánh có nhiều sô-cô-la đậm đặc hơn (ND).

[3] Trích bài “Tuổi trẻ và nghệ thuật” của nhà thơ người Anh Robert Browning (1812-1889) (ND).

[4] “Chàng siêu nhân thờ ơ”: là sự tham chiếu đến Friedrich Nietzsche (1844-1900) và khái niệm “Übermensch” (siêu nhân, vĩ nhân) đã được Nietzsche nhắc đến nhiều lần, đặc biệt là trong cuốn *Zarathustra đã nói như thế* (Thus Spake Zarathustra) của ông. Nietzsche đã được Fitzgerald đề cập đến ba lần trong *Bên này địa đàng*, cho thấy sự phổ biến của các học thuyết của ông vào thời Fitzgerald. Hai trong ba lần này, Nietzsche được nhắc đến qua mối quan hệ với George Bernard Shaw, và việc dùng từ siêu nhân ở đây cũng là tham chiếu đến vở hài kịch triết lý Nhân và Siêu nhân (Man and Superman) năm 1903 của Shaw (ND).

[5] “những anh chàng có điều kiện”: các sinh viên không đạt chỉ tiêu trong học tập ở Princeton được gọi là các sinh viên “có điều kiện”. Những kỳ thi để gỡ bỏ các điều kiện này sẽ diễn ra khoảng mười ngày trước khi niên học mới bắt đầu vào mùa thu. Các giảng viên tổ chức những buổi phụ đạo để kiếm thêm thu nhập; Amory đang theo học khóa phụ đạo đó (ND).

[6] Lời đảm bảo sẽ không gian lận trong lúc làm bài, sinh viên bắt buộc phải viết lời tuyên thệ này trước khi nộp bài thi (ND).

[7] George Gordon Noel Byron, nam tước Byron đời thứ 6 (1788-1824), là nhà thơ lãng mạn người Anh, thường được gọi là Lord Byron. Ông được coi là một trong những nhà thơ lớn của thế giới thế kỷ 19. Ông được biết đến với lối sống tai tiếng về tình ái và lối lạc về ngôn ngữ thơ. Đây cũng là nhà thơ yêu thích của bố Amory, như đã được nhắc đến ở chương đầu (ND).

[8] Tên đúng là Lafayette Escadrille. Một lần nữa Fitzgerald đã viết sai chính tả. Lafayette Escadrille là đơn vị hộ tống số 124 của Không quân Pháp trong Thế chiến thứ nhất, gồm chủ yếu các phi công Mỹ. Ban đầu có tên là Escadrille Americaine No. 124 và đến tháng 12 năm 1916 mới chính thức đổi thành Lafayette Escadrille. Theo giáo sư West ở Đại học Cambridge, Fitzgerald đã nhầm lẫn trình tự thời gian, vì phân đoạn

Amory nói chuyện với Đức ông Darcy này diễn ra vào tháng 12 năm 1915, một năm trước khi phi đội này đổi tên từ Escadrille Americaine No. 124 sang Lafayette Escadrille (ND).

[9]Hộp hình nộm có lò xo, khi mở nắp, hình nộm sẽ bật lên để dọa người mở (ND).

[10]Percy Bysshe Shelley (1792-1822): một trong những nhà thơ lãng mạn lớn của Anh. Người có ảnh hưởng quan trọng đối với thế hệ sau, thế hệ những nhà thơ bao gồm Robert Browning, A. C. Swinburne, Thomas Hardy và W. B. Yeats. Nhà phê bình văn học người Mỹ Harold Bloom mô tả ông là “một nghệ nhân siêu hạng, một nhà thơ trữ tình không có đối thủ, và chắc chắn là một trong những trí tuệ hoài nghi tiên tiến nhất từng viết thơ” (theo Wikipedia).

[11]Đầu thế kỷ 20, một số lượng lớn những người tài năng đã chuyển đến thành phố New York, không phải để làm giàu mà để tham gia vào một cuộc cách mạng văn hóa. Đối với họ, những khu nhập cư của thành phố - ngôi nhà của nghệ thuật, thi ca, những quán cà phê và những show cabaret theo truyền thống châu Âu - đã tạo điều kiện cho những lý tưởng và hình thái về một nước Mỹ được đem ra thử nghiệm. Một số người tự gọi mình là Bohemian, số khác đi tiên phong, nhưng tất cả đều tận hưởng sự mới mẻ, ngoại lai, và những điều bị cấm đoán (ND).

[12]“những nàng thơ mùa đông [...] phố Bốn hai và Broadway”: Tanaduke đã giao lưu với những thành phần bất hảo và hay lui tới một trong những khu phố nhộn nhạo nhất của New York. Ngụ ý bậc vĩ nhân đã nhúng chàm (ND).

[13]Loại rượu mùi màu xanh hoặc vàng do các đan sĩ ẩn tu thuộc dòng Carthusian ở Grenoble, Pháp, sản xuất (ND).

[14]Lệ Thường: là tham chiếu đến cuốn sách mỏng *Lệ Thường* (Common Sense) của Thomas Paine (1737-1809) được xuất bản năm 1776, kêu gọi sự giải phóng cho người dân của mười ba thuộc địa Anh quốc (ND).

[15]Immanuel Kant (1724-1804): nhà triết học người Đức. Ông được cho là một trong những nhà triết học có ảnh hưởng nhất từ trước đến nay (ND).

William Booth (1829-1912): nhà sáng lập và Tướng quân đầu tiên của Cứu Thế Quân (Salvation Army) (ND).

[16]Khu vườn mùa hạ: Fitzgerald đã đổi tên Rạp hát Khu vườn mùa đông (Winter Garden Theatre) ở đường 50-51 và Broadway. Phân cảnh tiếp theo này miêu tả chuyện thường gặp giữa các cô diễn viên trong dàn đồng ca và các cậu sinh viên nhà giàu đến

thành phố để mua vui. Các cô diễn viên này thường được cho là dễ dãi, phóng túng; chỉ cần mua hoa và tặng quà là đã có thể đổi lấy sự bầu bạn của họ (ND).

[17] “những kẻ truy hoan Dionysus”: là tham chiếu đến triết lý của Nietzsche. Nietzsche đã dùng các thuật ngữ tinh thần Dionysus và Apollo để giải thích về bi kịch Hy Lạp trong cuốn *Nguồn gốc của bi kịch*. Apollo là thần của ánh sáng, lý tính, cái đẹp và trật tự. Ngược lại, Dionysus tượng trưng cho sự hỗn độn, vô trật tự, buông thả và ngẫu hứng (ND).

[18] Sự thán phục: bản nhạc do William H. Tyers (1876-1924) sáng tác vào năm 1915. Ông là nhạc sĩ da màu nổi tiếng đầu thế kỷ 20. Các bản nhạc Maori (1909) và Panama (1911) của ông đã được Duke Ellington ghi âm vào năm 1928 (ND).

[19] Gã bồi bàn rẻ mạt - a jitney waiter: jitney là từ chỉ loại xe buýt tính phí rẻ mạt, đặt theo từ lóng là đồng năm xu; nó được dùng để chỉ cả những người bồi bàn nhận tiền boa rất ít (ND).

[20] H. G. Wells (1866-1946): tiểu thuyết gia người Anh, nổi tiếng với các tác phẩm kết hợp giữa khoa học viễn tưởng và giả tưởng. Các tác phẩm nổi bật của ông gồm *Cỗ máy thời gian* (1895), *Hòn đảo của bác sĩ Monreau* (1896), *Người đàn ông vô hình* (1897) và *Chiến tranh giữa các thế giới* (1898). Cuốn *Tono-Bungay* (1909) của ông cũng giống *Bên này địa đàng*, là một cuốn tiểu thuyết tuổi thành niên. Theo Giáo sư John Kuehl ở Đại học New York, Fitzgerald đã coi Wells là tác giả ưa thích của ông trong những năm đầu sáng tác (ND).

[21] *Machiavelli Mới*: cuốn tiểu thuyết năm 1911 của H. G. Wells với nhiều quan điểm về quyền công dân, xã hội và đời sống chính trị nước Anh trước Thế chiến thứ nhất (ND).

CHƯƠNG 4

NARCISSUS TẠM NGHỈ

Vào thời kỳ chuyển đổi của Princeton, cụ thể là, trong hai năm cuối khi Amory ở đó, cậu đã chứng kiến nó thay đổi và mở rộng, và xứng đáng với vẻ đẹp Gothic của nó bằng những cách tốt đẹp hơn thay vì những đêm hoan lạc, một số người đã đến và khuấy động nó đến tận nơi thâm sâu cùng cốc. Vài trong số đó là các sinh viên năm nhất, những sinh viên năm nhất man dại, trong mắt Amory; một số người thuộc khóa dưới; và khi năm cuối vừa bắt đầu, lúc vây quanh những chiếc bàn nhỏ ở Nassau Inn, họ đã chất vấn thành lời các thể chế, một việc mà Amory cùng vô vàn những người đi trước đã chất vấn rất lâu trong im lặng. Đầu tiên, một phần vì tình cờ, họ đã phát hiện ra một số đầu sách, một dạng tiểu thuyết tiểu sử đặc trưng mà Amory đặt tên là những cuốn sách “truy tìm.” Trong cuốn sách “truy tìm”, người anh hùng tiến thân vào cuộc sống, được trang bị những món vũ khí hùng mạnh nhất và thẳng thắn công khai sẽ sử dụng chúng như cách vũ khí thường được sử dụng, để đẩy những người sở hữu nó tiến về phía trước một cách mù quáng và vị kỷ nhất có thể, nhưng những người anh hùng của các cuốn sách “truy tìm” ấy đã khám phá ra rằng còn một cách sử dụng phi thường hơn

nữa. Không ai khác ngoài những vị thần^[1], Phổ tội đồ^[2], và Cuộc điều nghiên mỹ lệ^[3] là những ví dụ của thể loại này; cuốn thứ ba trong số đó đã gây ấn tượng với Burne Holiday và khiến cậu ta phải tự hỏi hồi đầu năm cuối rằng liệu có đáng không khi làm một kẻ chuyên quyền giỏi ngoại giao ở câu lạc bộ trên đại lộ Prospect và đắm mình trong ánh hào quang của hội đồng khóa. Burne đã tìm thấy bản ngã qua các nhánh của tầng lớp thượng lưu. Amory đã quen sơ với cậu ta qua Kerry, nhưng mãi đến tháng Một năm cuối cấp thì tình bạn của họ mới chớm nở.

“Nghe tin mới chưa?” Tom nói, bước vào giữa một buổi tối muộn lất phất mưa bay, trong vẻ đắc thắng mà cậu ta vẫn thường tỏ ra sau một cuộc trò chuyện thành công.

“Chưa. Có ai bị đuổi học hả? Hay một con tàu khác đã chìm?”

“Còn tệ hơn thế. Khoảng một phần ba sinh viên năm thứ ba sẽ từ chức ở câu lạc bộ.”

“Gì cơ!”

“Thật đấy!”

“Tại sao!”

“Tinh thần cải cách và đại loại thế. Burne Holiday là kẻ đứng sau chuyện ấy. Chủ tịch các câu lạc bộ sẽ tổ chức một cuộc họp vào tối nay để xem bọn chúng có thể liên minh chống lại điều đó hay không.”

“Chậc, lý do là gì?”

“Ôi, các câu lạc bộ bị ảnh hưởng vì nền dân chủ ở Princeton; tổn thất nặng nề lắm; các ranh giới xã hội đã được vạch ra, sẽ cần thời gian; loại ranh giới thường tình mà đôi khi bắt gặp ở

những sinh viên năm hai đang cảm thấy thất vọng. Woodrow^[4] nghĩ họ sẽ bãi bỏ các câu lạc bộ và đại loại thế.”

“Nhưng chuyện thật đấy hả?”

“Chứ còn gì nữa. Tao nghĩ nó sẽ được tiến hành.”

“Vì Chúa, kể thêm cho tao nghe coi.”

“Chắc,” Tom bắt đầu kể, “có vẻ như ý tưởng ấy đã được hình thành trong đầu nhiều thằng cùng một lúc. Tao đã nói chuyện với Burne từ khá lâu rồi, và hắn nói đó là kết quả logic nếu một người có trí khôn suy ngẫm đủ lâu về hệ thống xã hội. Bọn chúng đã tập hợp một ‘nhóm thảo luận và ý tưởng bãi bỏ các câu lạc bộ’ đã được một thằng nào đó đề xuất, thằng nào cũng vô vấp lấy ý tưởng đó, nó đã bám rễ trong đầu mỗi thằng, dù ít dù nhiều, và chỉ cần một mồi lửa để khơi dậy.”

“Hay! Tao thề đấy, tao nghĩ nó sẽ rất thú vị. Bọn chúng nghĩ thế nào ở Cap và Gown?”

“Dĩ nhiên là phát rồ. Thằng nào cũng ngồi và tranh cãi, và nổi điên, rồi tỏ ra ủy mị, và nổi loạn. Ở câu lạc bộ nào cũng thế; tao đã đi thám thính khắp nơi. Chúng đã dồn một thằng theo quan điểm cấp tiến vào góc phòng và không ngừng đặt câu hỏi cho hắn.

“Những đứa cấp tiến đã chống đỡ thế nào?”

“Ôi, cũng khá ổn. Burne là một thằng khá hoạt ngôn, và chính trực một cách quá hiển nhiên khiến người ta không thể làm hắn lay chuyển. Rõ ràng là việc từ chức ở câu lạc bộ có ý nghĩa với hắn nhiều hơn so với việc ngăn cản điều đó xảy ra có ý nghĩa với chúng ta, nên tao đã cảm thấy chỉ vô ích khi tranh cãi; cuối cùng tao đã tài tình chọn vị trí trung lập. Thực ra, tao nghĩ

Burne cho rằng hắn đã thay đổi được chính kiến của tao từ lâu rồi.”

“Ý mày muốn nói là một phần ba sinh viên năm thứ ba sẽ từ chức?”

“Một phần tư đi, cho an toàn.”

“Chúa ạ... ai mà nghĩ chuyện này lại có thể xảy ra chứ!”

Có tiếng gõ cửa nhanh, và Burne xuất hiện. “Chào, Amory. Chào, Tom.”

Amory đứng dậy.

“Chào buổi tối, Burne. Đừng phật ý nếu tao có vẻ đang vội nhé; tao đang chuẩn bị đến Renwick’s.”

Burne nhanh nhẩu quay sang cậu.

“Có lẽ mày đã biết điều tao muốn trao đổi với Tom, và nó cũng không phải chuyện riêng tư gì. Tao mong mày sẽ ở lại.”

“Tao sẵn lòng ở lại.” Amory ngồi xuống, và trong lúc Burne đang ngồi chồm hổm trên chiếc bàn để tranh luận với Tom, cậu nhìn nhà cách mạng này một cách cẩn thận hơn bao giờ hết. Cặp lông mày rậm và chiếc cằm vuông, vẻ thanh tú trong đôi mắt xám chính trực hết nết như của Kerry, Burne là người gây ấn tượng ngay lập tức về sự to cao và tính an toàn-cứng đầu, điều đó đã rõ ràng, nhưng sự cứng đầu của cậu ta không có vẻ phớt lạnh, và khi cậu ta đã nói được năm phút, Amory biết lòng nhiệt thành này không chứa đựng phẩm chất của kẻ nghiệp dư.

Sức mạnh mãnh liệt mà về sau Amory cảm thấy ở Burne Holiday khác với sự kính trọng cậu đã dành cho Humbird. Lần này nó bắt nguồn chỉ đơn giản như sự hứng thú về mặt tinh thần. Với những người cậu đã nghĩ là thành phần quý tộc, cậu bị

thu hút trước tiên bởi tính cách của họ, còn ở Burne, cậu đã không cảm thấy sức quyến rũ ngay lập tức mà cậu thường thể sẽ tuân phục ấy. Nhưng đêm đó, Amory đã choáng ngợp trước sự thành khẩn mãnh liệt của Burne, một phẩm chất mà cậu đã quen gắn với tính ngu độn đáng sợ, và trước sự nhiệt thành vĩ đại đã chạm sâu tới trái tim cậu. Burne mơ hồ đại diện cho một vùng đất nơi Amory hy vọng cậu đang trôi dạt tới - và đã gần đến lúc vùng đất ấy phải hiện ra trước mắt. Tom, Amory và Alec đã chạm đến ngõ cụt; dường như họ không còn những trải nghiệm chung mới mẻ nữa, vì Tom và Alec đã bù đầu với các hội nhóm của họ, như Amory đã bù đầu với sự nhàn rỗi, và những điều họ có để đem ra mổ xẻ - như trường học, tính đương thời và những điều tương tự - đã được họ bằm vằm, rồi lại bằm vằm, trong suốt nhiều bữa ăn chung khan hiếm những câu chuyện.

Đêm đó, họ đã thảo luận về các câu lạc bộ cho tới tận mười hai giờ khuya, và, nhìn chung, họ đồng quan điểm với Burne. Trong mắt những cậu bạn cùng phòng, nó không có vẻ là một chủ đề sống còn như nó đã từng hai năm về trước, nhưng logic trong sự phản đối hệ thống xã hội của Burne hoàn toàn trùng khớp với những gì mà họ đã nghĩ từ trước, nên họ đã chắt vắn thay vì tranh cãi, và ghen tị với sự sáng suốt đã cho phép anh chàng này đứng lên chống lại mọi truyền thống.

Rồi Amory đổi chủ đề và nhận ra Burne cũng đang vùi sâu vào nhiều vấn đề khác. Cậu ta có hứng thú với kinh tế và đang chuyển sang ủng hộ chủ nghĩa toàn trị. Chủ nghĩa bài trừ chiến tranh cũng canh cánh trong tâm trí của cậu ta, cậu ta đọc *The Masses*^[5] và Lyof Tolstoi một cách trung thành.

“Tôn giáo thì sao?” Amory hỏi cậu ta.

“Chịu. Tao đang rối loạn vì rất nhiều thứ... tao chỉ vừa khám phá ra rằng tao có đầu óc, và đang bắt đầu đọc.”

“Đọc gì?”

“Mọi thứ. Dĩ nhiên tao phải chọn, nhưng chủ yếu là những thứ khiến tao phải nghĩ. Hiện tại tao đang đọc bốn cuốn Phúc âm, và Sự đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo.”

“Điều gì khiến mày đọc?”

“Có lẽ là Wells, và Tolstoi, và một người tên Edward Carpenter. Tao đã đọc hơn một năm nay... đọc vài dòng, những dòng mà tao cho là cơ bản.”

“Thơ thì sao?”

“Chà, nói thực, tao không đọc những gì bọn mày gọi là thơ, hay vì những lý do của bọn mày... dĩ nhiên, hai đứa mày sáng tác và nhìn nhận mọi thứ khác tao. Whitman là người khiến tao cảm thấy có hứng thú.”

“Whitman?”

“Phải, ông ấy có sức mạnh đạo đức phi thường.”

“Chà, tao cảm thấy xấu hổ khi phải thừa nhận rằng tao chẳng biết gì về Whitman cả. Mày thì sao, Tom?”

Tom gật đầu ngượng ngùng.

“Chà,” Burne nói tiếp, “có thể mày sẽ cảm thấy một vài bài khá tẻ nhạt, nhưng phần lớn tác phẩm của ông ấy thì tuyệt lắm. Ông ấy rất vĩ đại... như Tolstoi. Họ nhìn trực diện mọi vật, và, bằng cách nào đó, dù rất khác nhau, họ đại diện cho những điều giống nhau.”

“Mày khiến tao chẳng biết phải nói gì đây, Burne,” Amory thừa nhận. “Dĩ nhiên tao đã đọc *Anna Karenina* và *Bản Sonata*

Kreutzer, nhưng trong mắt tao Tolstoi chỉ là một người Nga điển hình thôi.”

“Ông ấy là người vĩ đại nhất trong vài trăm năm trở lại,” Burne hét lên kịch liệt. “Mày đã thấy bức ảnh chụp cái đầu già nua nhăn nheo của ông ấy chưa?”

Họ đã trò chuyện đến tận ba giờ sáng, từ chủ đề sinh vật học đến các tổ chức tôn giáo, và khi Amory run rẩy trèo lên giường, tâm trí cậu đã bùng lên những ý tưởng và cảm giác bàng hoàng rằng có người đã khám phá ra con đường mà chính cậu có thể đã đi theo. Burne Holiday đang tiến triển rất rõ ràng - và Amory nghĩ mình cũng vậy. Cậu đã chìm sâu vào chủ nghĩa hoài nghi trước những điều đã cắt ngang đường đi của cậu, đã vạch ra sự phi hoàn hảo ở một người đàn ông, đã đọc Shaw và Chesterton^[6] đủ nhiều để giữ cho tâm trí khỏi bờ vực của sự suy tàn - giờ thì tất cả những quá trình tâm lý của cậu trong một năm rưỡi vừa qua bỗng trở nên nhạt nhẽo và vô dụng - sự hoàn thiện bản thân vụn vặt tầm thường... và cũng như hoàn cảnh ảm đạm của biển cổ mùa xuân năm trước, thứ đã khiến phân nửa những đêm của cậu tràn ngập trong nỗi sợ thê lương và khiến cho cậu không thể nguyện cầu. Cậu thậm chí còn không phải là một tín đồ Công giáo, nhưng nó lại là đạo lý mơ hồ duy nhất mà cậu có, kiểu đạo Công giáo ngược đời, đầy lễ nghi và hoa mỹ, mà Chesterton là ngôn sứ, và các tín đồ là những người đã làm xáo trộn và đã cải cách văn chương, như Huysmans^[7] và Bourget^[8], còn người bảo trợ mang quốc tịch Mỹ là Ralph Adams Cram^[9], người đã dành những lời thán tụng tung hô các nhà thờ chính tòa của thế kỷ 13 - một đạo Công giáo mà Amory thấy là tiện lợi và được dọn sẵn, không cần đến các linh mục hay những buổi thánh lễ hay sự hy

sinh.

Cậu không thể ngủ, nên đã bật đèn bàn và, lấy cuốn *Bản Sonata Kreutzer* xuống, cẩn thận lật từng trang để tìm mầm mống của sự nhiệt thành ở Burne. Bỗng nhiên, việc làm một người như Burne lại trở nên hiếm hoi hơn nhiều so với việc làm một người khôn ngoan. Nhưng cậu thở dài... lại những khiếm khuyết khác trong tính cách đây rồi.

Cậu nhớ lại hai năm vừa qua, nhớ về Burne như một gã sinh viên năm nhất bồn chồn vội vã, khá mờ nhạt trước tính cách của người anh. Rồi cậu nhớ đến một sự kiện của năm thứ hai, ở đó, Burne đã được coi là nhân vật trung tâm.

Một đám đông đã nghe thấy Trưởng khoa Hollister đang cãi nhau với tay tài xế taxi, người đã chở ông về từ ngã tư. Giữa cuộc đấu khẩu, vị trưởng khoa đã nói rằng “chẳng thà mua hẳn chiếc taxi.” Ông trả tiền rồi bỏ đi, nhưng sáng hôm sau, ông đến văn phòng và nhìn thấy chiếc taxi đó đang chình ình ở nơi đáng lẽ phải là bàn làm việc của ông, với tấm biển có ghi dòng chữ “Tài sản của Trưởng khoa Hollister. Đã được mua và được trả tiền.” Mất nửa ngày để hai gã thợ cơ khí tháo chiếc xe ấy ra thành từng mảnh nhỏ và mang chúng đi, chứng tỏ hiệu quả phi thường của khiếu hài hước ở sinh viên năm thứ hai khi có sự lãnh đạo tài tình.

Rồi cũng chính mùa thu ấy, Burne đã gây nên một vụ náo động. Một cô Phyllis Styles nào đó, người chuyên đến dự các buổi dạ vũ liên trường, đã không nhận được thư mời hằng năm đến xem trận Harvard-Princeton.

Jesse Ferrenby đã dẫn cô ta đến xem một trận đấu nhỏ hơn vài tuần trước, và đã ép Burne phải hầu chuyện cô ta - bắt chấp

chứng sợ phụ nữ của Burne.

“Cô sẽ đến xem trận gặp Harvard chứ?” Burne đã hỏi một cách thiếu thận trọng, chỉ để có chuyện mà nói.

“Nếu anh rủ thì em sẽ đến,” Phyllis nhanh chóng thốt lên.

“Dĩ nhiên anh sẽ rủ,” Burne yếu ớt đáp. Cậu ta hãy còn non nớt trước nghệ thuật tài tình của Phyllis, và những tưởng đó chỉ là một trò đùa nhạt nhẽo. Chưa đến một tiếng, cậu nhận ra mình đã lọt vào tròng. Phyllis đã đề cậu ta xuống và đẩy cậu ta lên, đã cho cậu ta biết cô sẽ đến trên chuyến tàu lúc mấy giờ, và khiến cậu ta cảm thấy hoàn toàn tuyệt vọng. Bỏ qua việc ghê tởm Phyllis, cậu đặc biệt muốn đi xem trận đấu đó và tiếp chuyện một số người bạn đến từ Harvard.

“Cô ta cứ chờ mà xem,” cậu nói với phái đoàn đã ủa đến phòng để trêu chọc cậu. “Đây sẽ là trận đấu cuối cùng mà cô ta dụ dỗ các anh chàng ngây thơ phải dẫn cô ta đến xem!”

“Nhưng Burne à, tại sao mày lại mời nếu không thực sự thích cô ta?”

“Burne à, mày biết mày thâm si mê cô ta mà, đó mới thực sự là vấn đề.”

“Mày có thể làm gì, Burne? Mày có thể làm gì trước Phyllis?” Nhưng Burne chỉ lắc đầu và lẩm nhẩm những lời đe dọa chủ yếu bao gồm câu: “Cô ta cứ chờ đấy, cô ta cứ chờ đấy!”

Cô Phyllis ti tiện hơn hở vác hai mươi lăm cái xuân xanh của mình bước xuống tàu, nhưng tại sân ga, một cảnh tượng kinh hoàng đã lọt vào mắt cô. Burne và Fred Sloane đang đứng ngay ngắn ở cuối sân ga như những bóng hình gấm ghiếc in trên tấm áp phích của trường. Họ đã mua những bộ vét sặc sỡ với những

chiếc quần rộng thùng thình ở phần trên và hai vai được độn cho cao ngồng lên. Trên đầu họ là những chiếc mũ của trường, phần mũi bóp lại và những dải ruy băng sáng chói màu cam và đen được buộc quanh mũ, cổ áo thì lóe lên những chiếc cà vạt màu cam rực rỡ. Họ đeo những chiếc băng tay màu đen có in chữ P màu cam, và cầm những cây gậy ba toong đang phấp phới cờ Princeton, tất cả được hoàn thiện bằng những đôi tất và những chiếc khăn tay cùng màu đang thập thò ló ra từ túi. Ở đầu sợi xích đang kêu xúng xoảng mà họ cầm là một con mèo cau có, bự chảng, được sơn như một con hổ.

Quá nửa đám đông trong sân ga đang nhìn họ chăm chú, không biết phải thương hại hay mỉm cười thích chí, và khi Phyllis bước đến, với chiếc cầm thon thả trĩ xuống, cặp đôi đã cúi người và thốt lên tràng cổ động của trường trong giọng nói ồn ào, hoạt náo, ân cần chèn thêm cái tên “Phyllis” ở cuối bài. Cô ta được om sòm chào đón và nồng nhiệt hộ tống qua khuôn viên trường, theo sau là năm chục anh chàng ngổ ngáo, trong tiếng cười ngật nghèo của hàng trăm cựu sinh viên và quan khách, phân nửa bọn họ không biết đây là một trò đùa, mà chỉ nghĩ Burne và Fred là hai sinh viên dễ thương đang dẫn bạn gái đi tham quan trường.

Không khó để hình dung cảm giác của Phyllis khi cô ta được hộ tống qua khán đài của Harvard và Princeton, nơi hàng chục những anh chàng đã từng tận tụy với cô ta đang ngồi. Cô ta tìm cách đi trước một đoạn, rồi lại tìm cách đi sau - nhưng họ cứ không ngừng áp sát, để không ai có thể thắc mắc rằng cô ta đang đi với ai, họ lớn tiếng trò chuyện cùng những cậu bạn ở đội bóng, cho đến khi cô ta có thể nghe thấy những người quen của

mình đang thì thầm:

“Phyllis Styles chắc hẳn phải tuyệt vọng lắm mới đi cùng hai gã ấy.”

Đó là Burne, với khiếu hài hước sôi nổi, và bản chất nghiêm túc. Từ gốc rễ đó đã mọc ra nguồn năng lượng mà giờ đây cậu ta đang vun vén phát triển...

Đã nhiều tuần trôi qua và tháng Ba đã đến nhưng khiếm khuyết mà Amory tìm kiếm đã không lộ diện. Khoảng một trăm sinh viên năm ba và năm bốn đã từ chức ở các câu lạc bộ trong cơn thịnh nộ cuối cùng của sự chính trực, và trong nỗi bất lực, các câu lạc bộ đã chĩa thứ vũ khí sắc nhọn nhất của mình vào Burne: sự phỉ báng. Bất kỳ ai quen biết Burne cũng đều thích cậu ta - nhưng những gì mà cậu ta ủng hộ (và càng ngày cậu ta càng ủng hộ nhiều thứ hơn) đã bị chỉ trích bởi miệng lưỡi của nhiều người, nếu là một người yếu đuối hơn, hẳn cậu ta đã ngã gục.

“Mày có bận tâm khi bị mất thanh thế không?” Amory đã hỏi vào một đêm nọ. Họ đã bắt đầu đến thăm nhau vài lần mỗi tuần.

“Dĩ nhiên không. Thanh thế là gì chứ?”

“Bọn nó nói mày chỉ là một chính trị gia tầm thường.”

Cậu ta cười rống lên.

“Hôm nay Fred Sloane cũng đã nói với tao như vậy. Có lẽ tao đáng bị nói như vậy.”

Vào một buổi chiều, họ đã thảo luận về chủ đề từ lâu đã khiến Amory tỏ ra hứng thú - vai trò của hình thể đối với giá trị của một người đàn ông. Burne đã đề cập đến vấn đề sinh học của

nó, rồi nói:

“Dĩ nhiên sức khỏe là quan trọng, một người đàn ông khỏe mạnh có gấp đôi cơ hội trở thành một người đàn ông tốt,” cậu ta nói.

“Tao không đồng ý với mày, tao không tin vào ‘Kitô Nam tính^[10]’.”

“Tao thì có, tao tin rằng Chúa Giê-su có đầy sức mạnh thể chất.”

“Ôi không,” Amory cãi lại. “Ngài đã nỗ lực quá nhiều để khiến người khác nghĩ như vậy. Tao tưởng tượng rằng, lúc chết, ngài đã là một người ốm yếu, và các vị thánh vĩ đại cũng chẳng khá hơn gì.”

“Một nửa trong số họ đã.”

“Chắc, ngay cả vậy, tao cũng không nghĩ sức khỏe lại có liên quan gì đến đức hạnh; dĩ nhiên, nó sẽ rất có giá trị đối với một vị thánh vĩ đại khi họ có thể chịu được vô vàn sức ép, nhưng cái phong trào những người thuyết pháp nổi danh cứ kiểng chân lên trong sự mạnh mẽ giả tạo, rống lên rằng thể dục thể thao sẽ cứu rỗi cả thế giới... không, Burne ạ, tao không thể chấp nhận chuyện đó.”

“Chắc, bỏ đi... có tranh luận thêm cũng chẳng ích gì, chưa kể bản thân tao cũng chưa biết mình thực sự nghĩ gì. Đây là điều mà tao biết - vẻ ngoài có ảnh hưởng rất nhiều.”

“Màu sắc hả?” Amory hồ hởi hỏi.

“Ừ.”

“Tao và Tom cũng nghĩ vậy,” Amory đồng tình. “Bọn tao đã xem kỷ yếu của mười năm gần đây và ngắm những bức ảnh của

hội đồng năm cuối cấp. Tao biết mày không đánh giá cao hội đồng đó, nhưng quả thực nó đại diện cho sự thành công ở đây theo cách phổ quát. Chà, theo tao chỉ có khoảng ba mươi lăm phần trăm sinh viên các khóa ở đây là có tóc vàng, thực sự vàng... nhưng hai phần ba thành viên hội đồng năm cuối cấp lại là những người tóc vàng. Bọn tao đã xem ảnh của mười hội đồng; có nghĩa cứ mỗi mười lăm thằng tóc vàng ở khóa cuối cấp, thì có một thằng nằm trong hội đồng, còn tỷ lệ của những thằng tóc sẫm thì chỉ một phần năm mươi.”

“Đúng vậy,” Burne đồng tình. “Đàn ông tóc vàng thuộc dạng cao quý hơn, nhìn tổng thể. Tao cũng đã làm điều tương tự với các Tổng thống của Hoa Kỳ, và nhận thấy quá nửa trong số họ là tóc vàng... nhưng hãy nghĩ đến số lượng áp đảo những người tóc nâu trong cuộc đua giành chiếc ghế ấy mà xem.”

“Người ta thừa nhận nó một cách không chủ đích,” Amory nói. “Mày để ý mà xem, một người tóc vàng được trông đợi sẽ nói nhiều. Nếu một cô gái tóc vàng mà ít nói, người ta sẽ gọi cô ả là ‘một con búp bê’; nếu một gã tóc vàng mà mồm miệng kín bưng, gã sẽ bị coi là ngu ngốc. Nhưng thế giới đầy rẫy ‘những người đàn ông tóc đen ít nói’ và ‘những cô nàng tóc nâu u ám’, những người không có đầu óc, nhưng chẳng hiểu sao họ lại không bao giờ bị buộc tội là náo teo.”

“Còn mồm rộng, cằm vuông và mũi to rõ ràng lại tạo nên một gương mặt ưu việt hơn.”

“Tao không chắc về điều đó.” Amory ủng hộ những đường nét cổ điển.

“Ồ, có đấy, để tao chỉ cho mày xem,” và Burne lôi xấp ảnh của những người nổi tiếng tóc tai bờm xờm, râu ria rậm rạp ra

khỏi bàn học - Tolstoi, Whitman, Carpenter, và những người khác.

“Trông họ chẳng phải tuyệt lắm sao?”

Amory gắng tán dương họ một cách lịch thiệp, rồi từ bỏ trong tiếng cười.

“Burne này, tao nghĩ họ là một đám những người xấu nhất tao từng nhìn thấy. Trông họ cứ như căn nhà của một ông lão ấy.”

“Ôi, Amory, hãy nhìn cái trán của Emerson mà xem; hãy nhìn cặp mắt của Tolstoi mà xem.” Giọng cậu ta có vẻ quở trách.

Amory lắc đầu.

“Không! Mà thích gọi vẻ ngoài của họ là đặc biệt hay gì tùy thích, nhưng họ xấu khỏi bàn cãi.”

Không nao núng, Burne miết bàn tay một cách thân thương lên những vàng trán rộng, rồi xếp những bức hình lại và cắt chúng vào ngăn bàn.

Một trong những mưu cầu ưa thích của cậu là đi dạo trong đêm, và một hôm nọ, cậu đã thuyết phục Amory đi cùng.

“Tao ghét bóng đêm,” Amory phản đối. “Hồi trước tao không ghét... ngoại trừ những khi tao cảm thấy giàu sức tưởng tượng đặc biệt, nhưng giờ, tao thực sự ghét... tao là một thằng ngốc tầm thường trước bóng đêm.”

“Nghĩ vậy thật vô ích.”

“Có thể.”

“Chúng ta sẽ đi về phía Đông,” Burne đề xuất, “rồi sẽ xuôi xuống những cung đường chằng chịt băng qua cánh rừng.”

“Nghe không có vẻ quyen rũ lắm,” Amory miễn cưỡng thừa

nhận, “nhưng được, đi nào.”

Họ bước đi trong khoan thai, và hăng hái tranh luận suốt một tiếng cho đến khi những ngọn đèn của Princeton chỉ còn là những đốm trắng lung linh sau lưng họ.

“Bất kỳ ai có trí tưởng tượng cũng sẽ cảm thấy sợ,” Burne hồ hởi nói. “Và chính cuộc tản bộ trong đêm này đã từng là một trong những điều khiến tao sợ. Để tao cho mày biết tại sao bây giờ tao có thể đến bất kỳ nơi đâu mà không còn sợ nữa.”

“Nói đi,” Amory nôn nóng thúc giục. Họ đang bước đến cánh rừng, sự bồn chồn của Burne, cái giọng hăng hái đang âm dần theo chủ đề.

“Tao thường ra đây một mình lúc giữa đêm, ôi, khoảng ba tháng trước, và tao luôn dừng lại ở ngã tư mà chúng ta vừa đi qua. Cánh rừng sừng sững trước mặt, như lúc này, có tiếng chó tru, những cái bóng, và không có tiếng người. Dĩ nhiên, tao đã tưởng tượng ra đủ thứ rừng rợn trong khu rừng, hết như mày đang làm, phải không?”

“Phải,” Amory thừa nhận.

“Chà, tao đã phân tích nó... trí tưởng tượng của tao cứ gán những chuyện kinh hoàng với bóng đêm... nên thay vào đó, tao đã ném trí tưởng tượng vào bóng đêm, và để nó ngược ra nhìn tao... tao đã để nó đóng vai một con chó hoang hoặc một tên tội phạm trốn ngục hoặc một bóng ma, rồi nhìn thấy chính tao đang đi dọc con đường. Nhờ vậy mà mọi thứ đã trở nên ổn thỏa... như cách mọi thứ sẽ trở nên ổn thỏa nếu mày đặt bản thân mình vào một vị thế khác một cách vẹn toàn. Tao đã biết nếu tao là con chó hay tên tội phạm hay bóng ma, thì tao sẽ không phải là một mối đe dọa tới Burne Holiday hơn so với việc

hắn là một mối đe dọa tới tao. Rồi tao đã nghĩ đến chiếc đồng hồ của mình. Tốt hơn hết tao nên quay lại và bỏ nó ở phòng, rồi khám phá khu rừng. Không; tao quyết định, sẽ tốt hơn nếu tao vứt chiếc đồng hồ đi thay vì quay lại... rồi tao đã vào rừng... không chỉ đi theo con đường xuyên qua cánh rừng, mà tiến thẳng vào khu rừng cho đến khi tao không còn sợ nữa... tao đã làm vậy cho tới một hôm tao ngồi xuống và thiếp đi ở đó; rồi tao biết mình đã không còn sợ bóng đêm nữa.”

“Chúa ạ,” Amory thở gấp. “Tao không thể làm vậy. Tao sẽ trở ra giữa chừng, rồi khi chiếc xe hơi đầu tiên chạy qua, khiến bóng tối còn dày đặc hơn nữa khi những ngọn đèn pha của nó đã biến mất, tao sẽ lại bước vào.”

“Chà,” Burne đột ngột nói, sau vài khắc im lặng, “chúng ta đã đi được nửa đường rồi, quay lại thôi.”

Trên đường về, cậu ta đã mở đầu một cuộc thảo luận về ý chí.

“Toàn bộ chuyện đó,” cậu ta nhận định. “Nó là đường ranh giới giữa tốt và xấu. Tao chưa bao giờ gặp một gã nào có cuộc sống hoang tàn mà không có ý chí yếu ớt.”

“Những tên tội phạm vĩ đại thì sao?”

“Chúng thường bị điên. Nếu không, chúng yếu nhớt. Không có thứ gì gọi là tội phạm tinh táo kiên cường cả.”

“Burne à, tao hoàn toàn phản đối quan điểm của mày; còn siêu nhân thì sao?”

“Sao là sao?”

“Tao nghĩ hắn xấu xa, nhưng hắn lại tinh táo và kiên cường.”

“Tao chưa gặp người như hấn. Nhưng tao cược rằng hấn bị ngu hoặc bị tâm thần.”

“Tao đã gặp người như hấn nhiều lần và chúng không ngu cũng chẳng bị tâm thần. Đó là lý do khiến tao nghĩ mày đã sai.”

“Tao đoán chắc rằng tao không sai... và vì vậy tao không tin vào sự tù giam, ngoại trừ việc giam giữ những kẻ bị điên.”

Amory không thể tranh cãi với quan điểm đó. Đối với cậu, cuộc sống và lịch sử dường như đầy rẫy những tên tội phạm kiên cường, sắc bén, nhưng thường tự huỷ hoại hoặc bản thân; người ta thường thấy những kẻ đó trong chính trường và thương trường, ở các chính khách già nua, ở những vị đại tướng và những ông vua; nhưng Burne không nghĩ vậy, nên đường đi của họ bắt đầu rẽ nhánh kể từ đó.

Burne ngày càng tách mình xa hơn rồi xa hơn khỏi thế giới xung quanh. Cậu ta đã từ chức Phó Chủ tịch hội đồng năm cuối cấp, việc đọc sách và đi dạo là những mưu cầu duy nhất của cậu ta. Cậu ta tình nguyện ngồi nghe giảng về triết học và sinh vật học ở trình độ sau cử nhân, với vẻ chăm chú thông thiết trong mắt, như thể đang chờ đợi một thứ gì đó mà giảng viên sẽ không bao giờ đụng tới. Đôi lúc Amory thấy cậu ta ngọ nguậy trên ghế; mặt sáng bừng; nóng lòng muốn được tranh luận về một quan điểm nào đó.

Cậu ta càng trêu tượng hơn trên phố và thậm chí còn bị buộc tội là đang trở thành một kẻ hợm hĩnh, nhưng Amory biết không phải vậy, và có lần, khi Burne lướt qua cậu ở khoảng cách chỉ một mét, hoàn toàn lơ đãng, tâm trí như xa cả ngàn dặm, Amory đã cảm thấy nghẹt thở vì niềm vui khôn tả khi ngắm nhìn cậu ta. Dường như Burne đang trèo lên những đỉnh cao mà

người khác mãi mãi không thể nào chạm tới.

“Nói thật với mày,” Amory tuyên bố với Tom, “hắn là đứa bạn đồng trang lứa đầu tiên mà tao phải thừa nhận là vượt trội hơn tao về mặt trí tuệ.”

“Giờ là thời điểm không thích hợp để thừa nhận điều đó, mọi người đang bắt đầu nghĩ hắn là một kẻ lập dị.”

“Hắn đã vượt xa bọn họ, mày biết bản thân mày cũng nghĩ vậy khi nói chuyện với hắn, Chúa ơi, Tom, mày từng khác với ‘mọi người’. Thành công đã bình thường hóa mày rồi.”

Tom cảm thấy bức bối.

“Hắn đang định làm gì... tỏ ra thánh thiện quá mức à?”

“Không! Không như bất kỳ người nào khác mà mày từng gặp. Không bao giờ đặt chân vào Hội Philadelphia^[11]. Hắn không tin vào thứ thói nát đó. Hắn không tin rằng bể bơi công cộng và một lời tử tế đúng lúc sẽ sửa đổi những sai lầm của thế giới hơn nữa, hắn uống rượu bất cứ khi nào hắn muốn.”

“Hắn rõ ràng đang đi sai đường.”

“Gần đây mày có nói chuyện với hắn không?”

“Không.”

“Vậy thì mày không biết gì về hắn.”

Cuộc tranh cãi chẳng đi đến đâu, nhưng hơn bao giờ hết, Amory nhận ra rằng quan điểm về Burne đã thay đổi khắp toàn trường.

“Thật kỳ lạ,” Amory đã nói với Tom vào một đêm nọ, khi họ đã trở nên thân thiện hơn trước chủ đề ấy, “khi những người phản đối dữ dội quan điểm cấp tiến của Burne lại là những người Pharisee^[12]... ý tao là, họ là những người có học thức nhất

trong trường... các biên tập viên, như mày và Ferrenby, và các giáo sư trẻ... những thằng chơi thể thao ít học như Langueduc nghĩ hần đang trở nên lập dị, nhưng chúng chỉ nói, ‘Burne tài giỏi của ngày xưa đã bị tiêm nhiễm những ý tưởng kỳ quái vào đầu,’ rồi chúng bỏ qua... nhưng còn những người Pharisee thì.... Chúa ạ! họ đã dè bủ hần một cách không thương tiếc.”

Sáng hôm sau, cậu đã gặp Burne vội vã bước qua McCosh sau buổi ngâm thơ.

“Đi đâu đấy, Sa hoàng?”

“Đến tòa soạn Prince để gặp Ferrenby,” cậu ta ve vẩy một tờ *Princetonian* buổi sáng với Amory. “Hần đã viết bài xã luận này.”

“Định ăn tươi nuốt sống hần hả?”

“Không, nhưng hần khiến tao phát điên lên rồi. Hoặc tao đã nhìn lầm hần hoặc hần bỗng đã trở thành một kẻ cấp tiến tồi nhất thế giới.”

Burne vội vã bỏ đi, và vài ngày sau Amory mới được nghe kể về cuộc trò chuyện diễn ra sau đó. Burne đã bước vào thánh địa của vị biên tập viên, vui vẻ chìa tờ báo ra.

“Chào, Jesse.”

“Chào, Savonarola^[13].”

“Tao vừa đọc bài xã luận của mày.”

“Anh chàng tốt, tao không biết mày lại sa đọa đến thế đấy.”

“Jesse, mày khiến tao phải bàng hoàng đấy.”

“Vì sao?”

“Mày không sợ ban giám hiệu sẽ trừng phạt mày vì tội phỉ báng tín ngưỡng sao?”

“Gì cơ?”

“Như sáng nay ấy.”

“Cái quái gì vậy, bài xã luận ấy là về hệ thống huấn luyện mà.”

“Ừ, nhưng câu trích dẫn ấy...”

Jesse ngồi dậy.

“Câu trích dẫn nào?”

“Mày biết mà: ‘Ai không theo ta là chống lại ta.’”

“Chà, thì sao?”

Jesse bối rối nhưng không cảnh giác.

“Chắc, mày đã nói ở đây... chờ chút để tao xem lại.” Burne mở tờ báo ra và đọc: “Ai không theo ta là chống lại ta, như vị ấy đã nói, người khét tiếng là chỉ có khả năng làm những việc chung chung vãn và nét đặc trưng tầm thường.”

“Thì sao?” Ferrenby bắt đầu lộ vẻ cảnh giác. “Oliver Cromwell đã nói vậy phải không? Hay Washington? Hay một vị thánh nào đó? Chúa ơi, tao đã quên mất rồi.”

Burne rộ lên cười.

“Ôi, Jesse, ôi, Jesse tốt bụng, tử tế ơi.”

“Vì Chúa, là ai đã nói?”

“Chà,” Burne lên tiếng, lấy lại vẻ bình tĩnh, “Thánh Matthew đã dành những lời ấy cho Chúa Giê-su.”

“Trời ơi!” Jesse khóc thét, và ngã vật ra thảm thiết.

AMORY LÀM THƠ

Nhiều tuần trôi qua. Thỉnh thoảng Amory lại lang thang đến New York với hy vọng sẽ tìm thấy một chiếc xe buýt mới màu xanh sáng loáng, để vẽ hào nhoáng ngọt ngào của nó xuyên qua tâm tính của cậu. Một ngày nọ, cậu đã đánh bạo đi xem vở kịch được làm lại với cái tên ngờ ngợ thân quen. Màn sân khấu kéo lên - cậu hững hờ nhìn trong lúc một cô gái bước ra. Vài câu nói rung lên bên tai cậu, chạm khẽ vào ký ức. Ở đâu...? Khi nào...?

Rồi cậu như nghe thấy một giọng nói đang thì thầm bên tai, một giọng nói mềm mại đầy rung cảm: “Ôi, em thật là một con ngốc đáng thương; hãy cho em biết khi em sai nhé.”

Câu trả lời ập đến, và ký ức vội vàng, hân hoan về Isabelle choán lấy tâm trí của cậu.

Cậu tìm thấy một tờ giấy trắng trong cuốn chương trình biểu diễn, và nguệch ngoạc viết vội những dòng:

“Anh lại xem trong bóng tối quen thuộc này,
Ở đó, nơi bức rèm buông rũ, kéo lên năm tháng;
Hai năm của thời gian - một ngày yên bình
Của chúng ta, khi kết thúc viên mãn không nhàm chán
Linh hồn còn chưa đắng men cay; anh đã yêu
Gương mặt thiết tha của em bên cạnh mình, đôi mắt
tròn, hớn hở,
Mỉm cười những khúc hoan ca, khi vở kịch buồn
Chạm vào anh như con sóng nhỏ lăn tăn chạm bờ

“Ngáp dài và trầm ngâm cho đêm qua ngày tới,
Anh thường một mình... và những tiếng hàn huyên,

phải rồi,
Làm hỏng đi một phen cảnh, mà, cũng có sự si mê
quyền rũ;
Em đã khóc, và anh đã buồn vì em
Chính nơi này! Khi Ông X phản biện cho sự phân ly
Và Cô-Ả-Tên-Gì ngã vào đôi cánh tay dang rộng.”

VẤN THẢM NHIÊN

“Ma là những thứ ngu xuẩn,” Alec nói, “chúng đàn độn. Lúc nào tao cũng có thể qua mặt một con ma.”

“Bằng cách nào?” Tom hỏi.

“Chà, tùy thuộc vào nơi chốn. Lấy phòng ngủ làm ví dụ nhé. Nếu mày thật trọng thì con ma sẽ không bao giờ có thể bắt được mày trong phòng ngủ.”

“Nói tiếp đi, giả sử mày cho rằng có một con ma trong phòng ngủ thì mày sẽ làm gì để được an toàn trong đêm?” Amory hỏi, vẻ hứng thú.

“Cầm một cây gậy,” Alec đáp, bằng vẻ sùng kính nhặt nhẻo, “có độ dài chừng như cán chổi. Rồi, việc đầu tiên là kiểm tra căn phòng... để làm vậy mày phải nhắm mắt chạy vội vào phòng đọc rồi bật điện lên... tiếp theo, lại gần tủ, cẩn thận chà cây gậy lên cửa ba, bốn lần. Rồi, nếu không có gì xảy ra, mày có thể nhìn vào trong. Luôn luôn chà cây chổi thật dữ dội trước tiên... không bao giờ được nhìn trước!”

“Dĩ nhiên, đó là phương pháp cổ của người Celt,” Tom

nghiêm trang nói.

“Phải, nhưng họ thường cầu nguyện trước. Dù sao thì, mày dùng phương pháp này để kiểm tra tử và sau cánh cửa...”

“Và giường ngủ,” Amory đề nghị.

“Ôi, Amory, không!” Alec hét lên trong kinh hãi. “Đó không phải là cách... giường ngủ cần các mẹo khác cơ... cứ để mặc chiếc giường, vì mày tôn trọng lý do riêng của mày... nếu trong phòng có ma, thì một phần ba khả năng nó sẽ luôn ở dưới gầm giường.”

“Chà,” Amory lên tiếng.

Alec khoát tay bảo cậu yên lặng.

“Dĩ nhiên mày không bao giờ được nhìn. Mày đứng giữa sàn và trước khi nó kịp nhận ra mày định làm gì thì mày nhảy vọt lên giường... không bao giờ được lại gần giường ngủ; đối với một con ma, mắt cá chân của mày sẽ là nơi dễ bị tấn công nhất... một khi đã ở trên giường, mày sẽ được an toàn; nó có thể nằm dưới gầm giường suốt cả đêm, nhưng mày sẽ được an toàn. Nếu vẫn còn nghi ngờ thì trùm chăn qua đầu ấy.”

“Nghe thú vị đấy Tom.”

“Chẳng phải sao?” Alec tự nào nói. “Tất cả đều là sáng kiến của tao đây... Ngài Oliver Lodge^[14] của thế giới mới.”

Amory lại thích trường đại học đến khôn cùng. Cảm giác về việc đang tiến tới trên một đường thẳng kiên định, trực diện, đã quay trở lại; tuổi trẻ đang cựa mình và giũ ra vài chiếc lông mới. Cậu thậm chí đã trữ đủ năng lượng dư thừa để tiến vào một cuộc hành trình mới.

“Chuyện ‘bị phân tâm’ này là sao hả Amory?” một ngày nọ

Alec đã hỏi cậu, và khi Amory giả vờ mê mẩn đọc sách, cậu ta đã nói, “Ôi, đừng bắt chước thằng Burne kỳ bí với tao.”

Amory ngược lên nhìn, vẻ ngây thơ.

“Sao?”

“Sao cái gì?” Alec nhái lại. “Mày định đọc cho đến khi rơi vào niềm hân hoan tột độ với cuốn... xem cuốn gì nào.”

Cậu ta chớp lấy cuốn sách; nhìn nó vẻ chế giễu.

“Sao?” Amory hỏi có phần kém thân thiện.

“Cuộc đời của Thánh nữ Teresa,” Alec đọc thành tiếng. “Ôi, trời ạ!”

“Nói nghe coi, Alec.”

“Gì?”

“Nó có khiến mày cảm thấy bức bối không?”

“Cái gì khiến tao cảm thấy bức bối?”

“Khi tao tỏ vẻ mơ màng và đại loại vậy?”

“Không, dĩ nhiên nó không khiến tao cảm thấy bức bối.”

“Vậy thì đừng ngăn cản. Nếu tao thích đi khắp nơi và ngây thơ nói với mọi người rằng tao nghĩ mình là một thiên tài thì cứ để mặc tao làm vậy.”

“Mày bắt đầu bị mang tiếng là thằng lập dị rồi đấy,” Alec nói, phá lên cười, “nếu ý của mày là vậy.”

Cuối cùng Amory cũng thắng thế, và Alec đã đồng ý sẽ chấp nhận cách hành xử của cậu trước mặt người khác nếu cậu chịu ngừng tỏ ra như vậy khi họ ở một mình; nên Amory đã “lấy le” hết mức, dẫn những người lập dị nhất đến ăn tối, những sinh viên sau đại học với cặp mắt hoang dại, những ông thầy với học

thuyết kỳ lạ về Chúa và về chính phủ, trước sự sững sốt đầy chỉ trích của Câu lạc bộ Cottage kiêu kỳ.

Khi tháng Hai bị mặt trời chém vỡ và tháng Ba hân hoan thế chỗ, Amory đã đến nghỉ ở nhà Đức ông nhiều lần vào dịp cuối tuần; có lần cậu đã dẫn theo cả Burne, và đã thành công mỹ mãn, vì cậu vừa tự hào vừa thích thú khi giới thiệu họ với nhau. Đức ông đã dẫn cậu đến gặp Thornton Hancock vài lần, và một hoặc hai lần đến nhà bà Lawrence, một người Mỹ bị ám ảnh với Rome, người mà Amory đã cảm thấy yêu mến ngay lập tức.

Rồi một ngày cậu nhận được lá thư từ Đức ông, với phần tái bút thú vị rằng:

“Cháu có biết,” ngài viết, “rằng em họ ba đời của cháu, Clara Page, quả phụ đã sáu tháng nay và rất nghèo, đang sống ở Philadelphia? Ta không nghĩ cháu đã gặp cô ấy, nhưng ta ước cháu sẽ đến thăm, coi như ân huệ mà cháu dành cho ta. Trong mắt ta, cô ấy là một phụ nữ khá phi thường, chỉ trạc tuổi cháu.”

Amory thở dài và quyết định sẽ đi, như ân huệ dành cho Đức ông...

CLARA

Cô ấy như người thượng cổ... Amory không đủ tốt khi so với Clara, Clara với mái tóc vàng gợn sóng, nhưng xét cho cùng

không có người đàn ông nào đủ tốt khi so với Clara. Sự thánh thiện của cô ấy đã vượt xa khỏi những chuẩn mực đạo đức tâm thường của một người chỉ biết chăm chăm tìm chồng, tách biệt khỏi những đức hạnh tẻ nhạt của nữ giới.

Nỗi u sầu phảng phất quanh người cô, và khi Amory gặp cô ở Philadelphia, cậu đã nghĩ đôi mắt xanh rần rở của cô chỉ biết chứa đựng niềm hạnh phúc; một nghị lực âm ỉ, một chủ nghĩa hiện thực, đã được phát huy tối đa nhờ những chuyện mà cô phải đối mặt. Cô hoàn toàn đơn độc giữa thế gian, với hai đứa con nhỏ, một chút tiền, và, tệ nhất là, vô vàn những người bạn. Cậu đã gặp cô vào mùa đông năm ấy ở Philadelphia khi cô đang thiết đãi một nhà đầy những người đàn ông vào một buổi tối, khi cậu biết cô không có người hầu, ngoại trừ cô gái da đen đang trông coi lũ trẻ trên gác. Cậu đã gặp một trong những kẻ phóng đảng nhất trên toàn thành phố, một người thường xuyên say khướt và đầy tai tiếng dù ở nhà hay ở ngoài, đang ngồi đối diện cô, thảo luận về *những ngôi trường nội trú dành cho nữ sinh* với vẻ phản kích ngây thơ. Clara có trí tuệ mới sắc sảo làm sao! Cô có thể tạo nên cuộc trò chuyện thú vị và gần như phi thường một cách bất ngờ nhất.

Ý nghĩ rằng cô gái này nghèo xơ xác đã kích thích cảm giác về tình thế của Amory. Cậu đặt chân đến Philadelphia trong tâm thế trông đợi sẽ được nghe người ta nói rằng số 921 đường Ark nằm trong một con hẻm đầy những căn nhà tồi tàn khôn khổ. Cậu thậm chí đã thất vọng khi nhận thấy không phải vậy. Đó là một ngôi nhà cũ thuộc quyền sở hữu của gia đình chồng cô đã nhiều năm. Một bà cô già, người đã phản đối việc bán quách nó đi, đã gửi vị luật sư mười năm tiền thuế rồi chạy đến Honolulu

sinh sống, bỏ Clara ở lại vật lộn với các vấn đề sưởi ấm trong khả năng có thể. Nên chẳng có người phụ nữ với mái tóc bù xù tay ôm đứa con nhỏ đang đói khát trên ngực và vẻ ngoài buồn bã như Amelia^[15] bước ra chào đón cậu. Thay vào đó, Amory nghĩ, từ những gì mà cậu nhận thấy, cô không có một mối lo nào trên thế gian này.

Vẻ kiên cường ý nhị và tính hài hước mộng mơ, tương phản với sự điềm đạm ở cô - đôi lúc cô đã lui về ở ẩn giữa những tâm tính này. Cô có thể làm những việc tâm thường nhất (dù cô đủ khôn ngoan để không bao giờ tự làm mình trở nên lố bịch với những thứ “nghệ thuật nội trợ” như đan lát và thêu thùa), nhưng ngay sau đó cô sẽ cầm lên một cuốn sách và để trí tưởng tượng của mình nhõn nhơ như một đám mây vô hình lang thang trong gió. Sâu thẳm trong tính cách của cô là ánh hào quang chói lọi mà cô phát tán quanh mình. Như ngọn lửa trong căn phòng mờ tối mang lại sự lãng mạn và cảm xúc cho những khuôn mặt trầm lặng đang ngồi quanh nó, cô phát ra những tia sáng và bóng tối quanh những căn phòng nơi cô trú ngụ, cho đến khi cô biến ông cậu già tẻ nhạt thành một người duyên dáng và quyến rũ trầm mặc, hóa thân cho cậu nhân viên đưa thư thành một sinh vật độc đáo đáng yêu như Puck. Ban đầu, phẩm chất này của cô đã phần nào khiến Amory cảm thấy khó chịu. Cậu nghĩ sự độc đáo của mình là đã đủ, và cô đã khiến cậu ngưỡng ngừng khi cố tìm cách thổi vào trong cậu những sở thích mới vì lợi ích của những người sùng bái đang có mặt ở đó. Cậu cảm thấy như thể một vị đạo diễn sân khấu cương quyết nhưng lịch sự đang tìm cách khiến cậu phải thể hiện vai diễn mà cậu đã trau dồi suốt nhiều năm theo một phong cách khác.

Nhưng Clara đang nói, Clara đang kể câu chuyện nghèo nàn về chiếc trâm cài mũ, về người đàn ông say xỉn và về bản thân cô... Sau đó người ta đã tìm cách kể lại giai thoại ấy nhưng dù cố thế nào cũng không thể khiến nó trở nên thú vị. Họ đã dành cho cô sự quan tâm vô tư và những nụ cười rạng rỡ nhất mà nhiều người trong số họ đã không cười suốt nhiều năm; Clara ít khi rơi nước mắt, nhưng người ta lại dành cho cô những nụ cười đầm lệt.

Vài lần hiếm hoi, Amory đã ở lại thêm khoảng nửa tiếng sau khi những người khác đã ra về, rồi họ dùng bánh mì, mứt và trà lúc chiều muộn hay “những bữa trưa mật lá phong”, như cô đã gọi, khi trời tối.

“Em thật phi thường!” Amory đang tỏ ra sáo rỗng trong lúc ngồi chễm chệ ở giữa bàn ăn lúc sáu giờ.

“Không hề,” cô đáp. Cô đang tìm khăn ăn ở tủ chạn. “Thực sự em tử tế và tâm thường lắm. Em là một trong những người không có sở thích gì ngoài những đứa con.”

“Em định qua mắt ai chứ không thể qua mắt anh đâu,” Amory cười khinh. “Em biết mình tỏa sáng vô cùng mà.” Cậu đã hỏi cô một điều mà cậu biết sẽ khiến cô cảm thấy ngượng ngùng. Đó là câu hỏi mà kẻ nhạt nhẽo nguyên thủy đã đặt ra cho Adam.

“Hãy kể về bản thân cho anh nghe đi.” Và cô đã trả lời như cách Adam hẳn đã trả lời.

“Chẳng có gì để kể cả.”

Nhưng chắc hẳn cuối cùng Adam đã kể cho kẻ nhạt nhẽo nghe tất cả những điều ông ta nghĩ lúc đêm về, khi đàn châu chấu rền vang giữa cồn cỏ cát, và chắc hẳn ông ta đã nói một

cách kể cả rằng ông ta khác Eve đến nhường nào, mà quên mất Eve cũng khác ông ta đến nhường nào... dù sao thì, Clara đã kể cho Amory nghe rất nhiều điều về bản thân vào cái đêm ấy. Cô đã có một cuộc đời gian truân kể từ năm mười sáu tuổi, và đường học vấn của cô đã dừng đột ngột cùng sự nhàn nhã của cô. Khi dạo quanh thư viện, Amory đã nhìn thấy một cuốn sách tả tơi màu xám, một tờ giấy vàng rớt ra và cậu trâng tráo mở nó. Đó là một bài thơ cô đã viết ở trường về bức tường màu xám của tu viện vào một ngày u ám, và cô gái đang ngồi trên nóc tường, áo choàng tung bay trong gió, ngắm về thế gian nhiều màu sắc. Như luật bất thành văn, những suy cảm như vậy khiến cậu cảm thấy tẻ nhạt, nhưng bài thơ này đã được viết bằng sự giản dị và khí chất phi thường, nên đã làm dậy lên hình ảnh của Clara trong tâm trí cậu, Clara vào một ngày u ám lạnh lẽo, hướng cặp mắt sắc sảo màu xanh ra ngoài, gắng nhìn những bi kịch của bản thân đang diễn qua những khu vườn ngoài đó. Cậu cảm thấy ghen tị với bài thơ ấy. Cậu sẽ thích được đi theo cô, ngắm cô ngồi trên nóc tường và trò chuyện băng quơ, hay mơ màng, với cô, người đang cheo leo phía trên cậu. Cậu bắt đầu cảm thấy ghen tị với mọi thứ của Clara: quá khứ của cô, những đứa con của cô, những người đàn ông và đàn bà đang lũ lượt kéo đến để uống sự dịu dàng thanh mát nơi cô và để tâm can rã rời của họ được thanh thản như đang xem một vở kịch mê đắm.

“Trong mắt em không có ai là tẻ nhạt,” cậu tị nạnh.

“Phân nửa thế gian này là tẻ nhạt,” cô thừa nhận, “nhưng em nghĩ như vậy cũng đủ tốt rồi, anh không thấy vậy sao?” và cô quay người để tìm một câu thơ của Browning có liên quan đến chủ đề ấy. Cô là người duy nhất cậu từng gặp có thể tìm những

đoạn và những câu trích dẫn để nói với cậu giữa cuộc trò chuyện, mà không gây khó chịu vì phân tâm. Cô không ngừng làm vậy, với vẻ nhiệt thành nghiêm túc mà cậu đã dần thích khi ngắm nhìn mái tóc vàng óng của cô buông rũ trên một quyển sách, chòm lông mày nhíu lại thật khẽ trong lúc cô tìm một câu văn.

Đến đầu tháng Ba, cậu đã tới Philadelphia cứ mỗi dịp cuối tuần. Hầu như lúc nào cũng có người khác ở đó và cô không có vẻ sốt ruột muốn được ở riêng với cậu, đã nhiều bận, chỉ một lời của cô cũng đã đủ để khiến cậu có thêm nửa giờ ngọt ngào mê đắm. Cậu đã dần yêu và bắt đầu mộng tưởng về hôn nhân. Dù những mộng tưởng này đã tràn từ tâm trí xuống tận bờ môi của cậu, cậu vẫn biết niềm khao khát đó chưa sâu đậm. Có lần cậu mơ rằng nó đã trở thành sự thật và tỉnh giấc trong cơn hoảng loạn tê tái, vì trong giấc mơ của cậu, cô là một Clara tóc hoe ngố ngắn, màu vàng óng đã phai nhạt trên mái tóc của cô và những lời vô vị cứ tuôn ra từ miệng lưỡi thất thường. Nhưng cô là người phụ nữ tinh tế đầu tiên mà cậu biết, và là một trong số ít những người khiến cậu cảm thấy có hứng thú. Cô đã biến sự đôn hậu của mình thành một khối tài sản đắt giá. Amory đã nghĩ hầu hết những người đôn hậu thường kéo lê lòng tốt của mình như gánh nặng, hoặc bóp méo nó thành vẻ ân cần giả tạo, và dĩ nhiên còn cả những kẻ hợm hĩnh và những người Pharisee^[16] - (nhưng không bao giờ Amory cho họ vào nhóm người được cứu rỗi).

“Trên chiếc váy nhung xám,
Dưới mái tóc vàng óng ả rồi nùi,
Màu của đoá hồng trong nỗi âu lo
Căng tràn rồi phai nhạt và vàng hoe;
Trùm lên cô và anh ấy
Trong ánh sáng, sự bạc nhược, và những tiếng thở dài khe
khẽ,
Ý nhị lắm nên anh chẳng biết...
Cười nói, sáng bừng, màu của đoá hồng.”

“Em có thích anh không?”

“Dĩ nhiên là có,” Clara nghiêm nghị nói.

“Tại sao?”

“Chà, chúng ta có nhiều điểm tương đồng. Những điều không gò bó ở mỗi người chúng ta... hoặc ít nhất ban đầu là vậy.”

“Ý em muốn nói là anh đã không biết vận dụng bản tính con người mình?”

Clara ngập ngừng

“Em không thể phán xét. Dĩ nhiên, một người đàn ông hẳn phải trải qua rất nhiều điều, và em đã được bảo bọc.”

“Ôi, làm ơn đừng lảng tránh, Clara,” Amory cắt ngang; “nhưng hãy nói về anh một chút nhé?”

“Dĩ nhiên rồi, em rất sẵn lòng.” Cô không cười.

“Em thật tử tế. Trước hết hãy trả lời anh một số câu hỏi.
“Anh có tự phụ lắm không?”

“Chà... không đâu, anh có rất nhiều điểm phù phiếm, nhưng chúng sẽ làm cho người khác cảm thấy thích thú, những người có thể nhận ra sự ưu việt của chúng.”

“Anh hiểu rồi.”

“Bản chất của anh là rất khiêm tốn. Anh đã chìm sâu xuống tầng địa ngục thứ ba của sự phiền muộn khi anh nghĩ mình bị coi thường. Thực tế, anh không có nhiều tự tôn.”

“Trúng trọng tâm hai lần, Clara. Sao em làm được vậy? Không bao giờ em để cho anh nói một lời.”

“Dĩ nhiên không... em không thể đánh giá một người khi anh ta đang nói. Nhưng em chưa nói hết; lý do khiến anh cảm thấy thiếu tự tin đến vậy, dù đôi lúc anh trịnh trọng tuyên bố với những người ít học rằng anh nghĩ mình là một thiên tài, là vì anh đã tự gán cho mình đủ loại khiếm khuyết tồi tệ và anh đang cố gắng tỏ ra phù hợp với những khiếm khuyết đó. Chẳng hạn như, anh không ngừng nói mình là nô lệ của những ly rượu.”

“Nhưng điều đó rất có thể là sự thực.”

“Và anh nói mình là một người yếu đuối, rằng anh không có sức mạnh ý chí.”

“Anh không hề có... anh là nô lệ của cảm xúc, của sở thích, của sự căm ghét những điều tẻ nhạt, của hầu hết những khao khát ở bản thân...”

“Không phải!” Cô đập nắm tay nhỏ nhắn xuống nắm tay còn lại. “Anh là nô lệ, một nô lệ yếu đuối của điều duy nhất trên thế gian này, trí tưởng tượng của chính anh.”

“Em quả đã khiến anh hứng thú. Nếu câu chuyện này không khiến em cảm thấy tẻ nhạt thì hãy tiếp tục đi.”

“Em nhận thấy rằng khi anh muốn ở lại thêm một ngày trước khi về trường, anh đã tiếp cận ước muốn ấy một cách chắc chắn. Không bao giờ anh đưa ra quyết định ngay lúc ban đầu, khi lợi ích của việc đi hay ở vẫn còn khá rõ trong tâm trí của anh. Anh đã để trí tưởng tượng âm ỉ bên cạnh những nguyện vọng của mình thêm vài tiếng, rồi mới quyết định. Lẽ tự nhiên, sau một chút tự do, trí tưởng tượng đã nghĩ ra cả triệu lý do vì sao anh nên ở, bởi vậy khi nó đến, quyết định đã không còn xác thực nữa. Nó đã bị ảnh hưởng bởi chính kiến.”

“Đúng,” Amory phản đối, “nhưng chẳng phải vì thiếu ý chí mà anh đã để trí tưởng tượng của mình âm ỉ ở nơi sai lầm hay sao?”

“Anh họ thân mến ơi, đó là sai lầm lớn của anh. Việc này không liên quan gì đến sức mạnh ý chí cả; dù sao thì đó cũng là một từ điển khủng, vô dụng; anh thiếu óc phán đoán... phán đoán để đưa ra quyết định ngay lập tức khi anh biết trí tưởng tượng sẽ phỉnh gạt anh, ngay khi có cơ hội.”

“Chà, quỷ tha ma bắt!” Amory thốt lên trong kinh ngạc, “anh đã không nghĩ đến điều đó.”

Clara đã không tỏ ra hả hê. Ngay lập tức cô chuyển chủ đề. Nhưng cô đã khiến cậu phải suy nghĩ và cậu tin rằng cô đã đúng một phần. Cậu cảm thấy như một ông chủ nhà máy, người đã buộc tội viên thư ký là thiếu trung thực, rồi phát hiện ra chính cậu con trai của ông, người cũng làm việc trong văn phòng, đã sửa sổ sách cứ mỗi tuần một lần. Ý chí đáng thương đã bị đối xử bất công của cậu, thứ mà cậu đã khinh miệt trước mặt bản thân và những người bạn, đang ngậy thơ đứng trước mặt cậu, và óc phán đoán của cậu đã bước vào buồng giam cùng tên tiểu quỷ

không thể nào kìm hãm, trí tưởng tượng, đang hân hoan nhảy múa, vẽ chế nhạo, bên cạnh cậu. Clara là người duy nhất cậu xin lời khuyên mà không cần xem xét lại câu trả lời - ngoại trừ những cuộc trò chuyện của cậu với Đức ông Darcy.

Cậu thích được làm đủ mọi việc cùng Clara! Đi mua sắm với cô hết như một giấc mơ hưởng lạc hiếm hoi. Ở bất kỳ cửa tiệm nào, nơi cô từng mua bán, cô đều được người ta thì thầm gọi là bà Page xinh đẹp.

“Tôi cược rằng cô ấy sẽ không sống độc thân lâu đâu.”

“Chà, đừng nói to vậy chứ. Cô ấy đâu cần ai khuyên nhủ.”

“Chẳng phải cô ấy thật xinh đẹp sao!”

(Viên quản lý bước vào - sự yên lặng bao trùm cho đến khi ông ta đã đi khuất, vẻ ngạo nghễ.)

“Cô ấy quả là một người quảng giao nhỉ?”

“Ừ, nhưng tôi nghĩ hiện giờ cô ấy nghèo lắm, người ta nói vậy.”

“Trời ơi! Các bà ơi, cô ấy thật là một thiếu phụ phi thường!”

Và Clara dường như tỏa sáng trong mắt tất cả mọi người. Amory tin rằng những người bán hàng đã giảm giá cho cô, đôi lúc cho cô biết, đôi lúc không. Cậu biết cô ăn bận rất chỉn chu, luôn có những món đồ tốt nhất trong nhà, và chắc chắn được vị trưởng quầy tức trực phục vụ.

Đôi lúc họ cùng nhau đến nhà thờ vào Chủ nhật và cậu sẽ đi cạnh cô, say sưa nhìn hai má cô ửng đỏ vì hơi nước của không khí trong lành. Cô rất sùng đạo, đã luôn như vậy, và Chúa biết cô đã đạt đến những đỉnh cao nào, đã vun vén được sức mạnh nào khi cô quỳ gối và cúi mái đầu vàng óng dưới ánh sáng của những

ô cửa kính màu.

“Thánh Cecilia,” cậu đã nói lớn vào một ngày nọ, một cách không chủ tâm, khiến mọi người phải quay lại nhìn về khiến trách, và vị linh mục đã phải dừng bài thuyết giảng, còn Clara và Amory thì đỏ bừng mặt.

Đó là ngày Chủ nhật cuối cùng họ ở bên nhau, vì cậu đã phá hỏng tất cả vào đêm đó. Cậu đã không thể ngăn được mình.

Họ đang bước qua chạng vạng của ngày tháng Ba, khi trời ẩm như tháng Sáu, và niềm vui của tuổi trẻ ngập tràn trong linh hồn cậu, khiến cậu cảm thấy buộc phải nói.

“Anh nghĩ,” cậu nói, giọng run rẩy, “nếu anh mất niềm tin ở em thì anh sẽ mất niềm tin ở Chúa.”

Cô nhìn cậu bằng vẻ mặt bàng hoàng đến nỗi cậu đã hỏi cô có chuyện gì vậy.

“Không có gì,” cô nói chậm rãi, “chỉ là: đã có năm người đàn ông nói với em điều đó, và nó khiến em sợ.”

“Ôi, Clara, đó là định mệnh của em sao!”

Cô không trả lời.

“Anh nghĩ tình yêu đối với em là...” cậu nói.

Cô đổi sắc nhanh như một tia sét.

“Em chưa bao giờ biết yêu.”

Họ bước cạnh nhau, và cậu dần nhận ra cô đã nói với cậu nhiều biết nhường nào... chưa bao giờ biết yêu... Trông cô bất chợt chỉ như người con gái của ánh sáng. Thực thể của cậu đã rút ra khỏi cõi huyền không của cô, và cậu chỉ mong mỗi được chạm vào chiếc váy cô đang mặc trong giấc ngộ như Joseph hẳn đã có trước ý nghĩa vĩnh hằng của Mary. Nhưng cậu thấy mình đang

nói, một cách cứng nhắc, rằng:

“Anh yêu em... bất kể tài năng âm ỉ nào mà anh có... ôi, anh không biết phải nói gì, nhưng Clara ơi, nếu hai năm sau anh quay lại, đã sẵn sàng để cưới em...”

Cô lắc đầu.

“Không,” cô nói; “em sẽ không bao giờ kết hôn nữa. Em có hai đứa con nhỏ và em muốn dành bản thân mình cho chúng. Em thích anh... em thích tất cả những người đàn ông thông minh, em thích anh hơn cả... nhưng anh hiểu em đủ rõ để biết rằng em sẽ không bao giờ lấy một người đàn ông thông minh...”
Cô ngưng bật.

“Amory!”

“Sao?”

“Anh không yêu em. Anh chưa bao giờ thực sự muốn cưới em, phải không?”

“Là do trời chạng vạng,” cậu nói, vẻ hồ nghi. “Anh không nghĩ mình đã nói thành lời. Nhưng anh yêu em... hoặc mến em... hoặc tôn thờ em...”

“Quả đúng là anh-chạy qua hết các danh mục cảm xúc chỉ trong năm giây.”

Cậu mỉm cười một cách bất đắc dĩ.

“Đừng khiến anh có vẻ ủy mị như vậy, Clara; đôi lúc em thật dễ làm người ta chán nản.”

“Anh không hề ủy mị,” cô nghiêm nghị nói, cầm tay cậu, mắt mở lớn - cậu có thể nhìn thấy sự dịu dàng của chúng trong ánh ngày dần trôi. “Tính ủy mị là sự cự tuyệt vĩnh hằng.”

“Mùa xuân ngập tràn trong không khí... sự ngọt ngào lười

biếng ngập tràn trong tim em.”

Cô buông tay cậu.

“Anh đã ổn rồi, còn em đang cảm thấy rất tuyệt. Cho em một điều thuốc nào. Anh chưa bao giờ nhìn thấy em hút thuốc nhỉ? Chà, em có hút, chừng mỗi tháng một lần.”

Rồi Amory đã cùng nàng thiếu nữ tuyệt diệu ấy chạy đến góc phố như hai đứa trẻ nổi loạn giữa ánh lam chiều hư ảo.

“Ngày mai em sẽ về miền quê,” cô tuyên bố, trong lúc đứng thở gấp, khuất khỏi ánh đèn đường. “Sẽ thật tiếc nếu bỏ lỡ những ngày huy hoàng này, dù em cảm thấy chúng nhiều hơn ở thành phố.”

“Ôi, Clara!” Amory nói; “em sẽ hung hiểm đến mức nào nếu Đức ngài uốn nắn linh hồn em dù chỉ một chút theo chiều hướng khác!”

“Có thể,” cô đáp; “nhưng em không nghĩ vậy. Em không phải người hoang dại, chưa bao giờ. Việc bốc đồng nho nhỏ hồi nãy chỉ là vì mùa xuân thôi.”

“Em có hoang dại mà,” cậu nói.

Họ đang sánh bước bên nhau.

“Không, anh lại sai rồi, làm thế nào mà một người sắc sảo như anh lại không ngừng nhận định sai về em thế nhỉ? Con người em trái ngược với tất cả những gì mà mùa xuân đại diện. Đó là việc đáng tiếc, nếu chẳng may em có vẻ ngoài có thể làm hài lòng những tay thợ điêu khắc già cỗi suốt mười người Hy Lạp, nhưng em đảm bảo với anh rằng nếu không phải vì gương mặt của mình thì em sẽ là một bà sơ trầm lặng ở tu viện mà không có” - rồi cô bật chạy và giọng nói đã được tăng âm của cô

trôi về phía cậu trong lúc cậu đuổi theo - “những đứa con quý báu của em, những người mà em phải quay lại để gặp rồi.”

Cô là người con gái duy nhất cậu từng biết có thể khiến cậu hiểu vì sao một người đàn ông khác lại có thể được thích hơn. Amory thường gặp những cô vợ mà cậu đã quen biết kể từ khi họ còn ở tuổi mới lớn, và khi nhìn họ chăm chú, cậu đã tưởng tượng rằng mình nhìn thấy một điều gì đó trên gương mặt của họ đang nói:

“Ôi, giá như em có thể có anh!” Ôi, sự tự phụ lớn lao của một người đàn ông!

Nhưng đó dường như là đêm của những vì sao, của tiếng hát, và linh hồn rạng ngời của Clara dường như vẫn tỏa sáng khắp những nẻo đường họ bước qua.

“Vàng, vàng vọt là không khí...” cậu ngân nga với những vũng nước nhỏ. “Vàng vọt là không khí, những thanh sắc vàng từ những chiếc măng-đô-lin vàng, những phím vàng u sầu của những chiếc vĩ cầm vàng, sắc vàng, ôi, sắc vàng uể oải... Những cuộn chỉ trong chiếc giỏ đan, những con người trần thế chẳng thể nào níu giữ; ôi, Đức ngài trẻ trung vĩ đại, ai có thể biết hay có thể khẩn cầu?... ai có thể cho ta sắc vàng ấy...^[18]”

AMORY PHẦN UẤT

Chậm rãi và không tránh khỏi, nhưng bất chợt bùng lên ở giai đoạn cuối, trong lúc Amory trò chuyện và mơ mộng, cuộc chiến đã tràn qua bãi biển và cuốn trôi những hạt cát nơi Princeton

đang nhớn nhỡ. Hằng đêm, nhà thể dục đã vang vọng những tiếng huyền não trong lúc từng trung đoàn này đến trung đoàn khác ủa vào khắp sàn và lê bước trên những đường kẻ vạch của sân bóng rổ. Khi Amory đến Washington vào dịp cuối tuần sau đó, cậu đã bắt gặp một phần của tinh thần khủng hoảng, thứ đã biến thành sự kinh tởm trong toa tàu Pullman trên đường về, vì những người ngoại lai hôi hám đang nằm trên những chiếc giường đối diện cậu^[19] - cậu nghĩ họ là người Hy Lạp, hoặc người Nga. Cậu nghĩ đến việc chủ nghĩa yêu nước đã dễ dàng hơn biết bao đối với một chủng tộc đồng nhất, và sẽ dễ dàng hơn biết bao nếu chiến đấu như các thuộc địa đã chiến đấu, hay như Liên minh miền Nam đã chiến đấu. Và đêm đó cậu đã mất ngủ. Cậu nằm nghe những người ngoại lai cười hô hô và ngáy khò khò trong lúc họ làm khắp toa tàu tràn ngập mùi nồng nặc của nước Mỹ hiện đại.

Ở Princeton, mọi người cãi nhau giữa chốn đông đúc và tự nhủ với bản thân rằng ít nhất cái chết của họ sẽ là anh dũng. Các sinh viên khoa văn đang say sưa đọc Rupert Brooke; những kẻ hay lang thang ở quán bar đang lo lắng liệu chính phủ có cho phép sĩ quan mặc quân phục được may kiểu Anh hay không; một số kẻ lười nhác đến vô vọng đã viết thư gửi những đơn vị chẳng mấy ai biết đến của Bộ Chiến tranh, để tìm sự bổ nhiệm dễ dàng và một chiếc giường êm ái.

Rồi, sau một tuần, Amory đã gặp Burne và ngay lập tức cậu biết có tranh cãi cũng chỉ phí hoài - Burne đã chứng tỏ mình là một người theo chủ nghĩa hòa bình. Các tạp chí xã hội chủ nghĩa, sự hiểu biết bập bôm về Tolstoi, và mong ước mãnh liệt muốn có một đại nghĩa để làm dậy lên bất kể sức mạnh nào đang

tiềm tàng ẩn náu bên trong con người cậu ta, cuối cùng cũng đã khiến cậu ta quyết định sẽ giảng giải về hòa bình như một lý tưởng chủ quan.

“Khi quân đội Đức tiến vào Bỉ,” cậu ta bắt đầu, “nếu người dân chịu hành xử một cách hòa bình, thì quân đội Đức sẽ bị chia cắt chỉ trong...”

“Tao biết,” Amory cắt lời, “tao đã nghe hết cả rồi. Nhưng tao sẽ không bàn về thuyết tuyên truyền với mày. Có khả năng mày nói đúng... nhưng ngay cả vậy thì vẫn cần hàng trăm năm nữa để sự bất phản kháng có thể trở thành một thực tại trong mắt chúng ta.”

“Nhưng Amory, nghe này...”

“Burne, chúng ta sẽ chỉ tiếp tục tranh cãi mà thôi...”

“Được rồi.”

“Tao chỉ muốn nói với mày thêm một điều nữa... tao không định khuyên mày hãy nghĩ đến gia đình hay bạn bè, vì tao biết bọn họ không có nghĩa lý gì khi so với ý thức về nghĩa vụ của mày, nhưng Burne à, làm sao mày biết những tạp chí mày đọc, những tổ chức mày tham gia, và những người theo chủ nghĩa lý tưởng mày đã gặp không phải là *người Đức*?”

“Dĩ nhiên một vài trong số họ là người Đức.”

“Làm sao mày biết tất cả bọn họ đều không phải là những người ủng hộ phe Đức... rằng họ chỉ là những người yếu đuối... mang những cái tên Đức-Do thái?”

“Dĩ nhiên có khả năng đó,” cậu ta chậm rãi đáp. “Tao không biết quan điểm của tao đã bị ảnh hưởng nhiều hay ít bởi những thuyết tuyên truyền mà tao được nghe; lẽ tự nhiên, tao nghĩ đó

là niềm tin sâu thẳm nhất trong con người tao... con đường đó dường như chỉ vừa được trải ra trước mắt tao.”

Tim Amory chùng xuống.

“Nhưng hãy nghĩ đến sự rẻ tiền của nó... sẽ không ai nghĩ về mày như một kẻ tử vì đạo chỉ vì mày đang tỏ ra là một người theo chủ nghĩa hòa bình... nó sẽ chỉ khiến mày bị đánh đồng với những kẻ tồi tệ nhất...”

“Tao không nghĩ vậy,” cậu ta cắt ngang.

“Chắc, tất cả đều có vẻ Bohemian New York trong mắt tao.”

“Tao hiểu ý mày, và đó là lý do vì sao tao không chắc mình sẽ đi kích động người khác.”

“Chỉ có mày đơn thương độc mã, Burne ạ... đi trò chuyện với những người không chịu lắng nghe... bằng tất cả những gì Chúa đã ban cho mày.”

“Đó hẳn phải là những gì Stephen đã nghĩ suốt nhiều năm về trước. Nhưng ngài ấy vẫn giảng đạo và họ đã giết ngài. Hẳn khi sắp chết ngài đã nghĩ tất cả đều thật phí hoài. Nhưng mày biết không, tao đã luôn nghĩ cái chết của Stephen là những gì hiện ra trong đầu Paul trên đường đến Damascus, và thúc đẩy ngài truyền bá những lời của Chúa Giê-su cho khắp thế gian.”

“Nói tiếp đi.”

“Chỉ có vậy... đây là trọng trách của tao. Ngay cả nếu bây giờ tao chỉ là một con tốt thí... chỉ là vật tế thần. Chúa ơi! Amory... mày không nghĩ tao thích người Đức đấy chứ?”

“Chắc, tao chẳng còn gì để nói nữa... tao đã nói đủ lý lẽ về sự bất phản kháng rồi, và ở đó, như một người trung dung bị trục xuất, là bóng ma khổng lồ của người đàn ông vẫn đứng sừng

sững đứng như bản chất hiện thời và mãi mãi của ông ta. Bóng ma này đang đứng ngay sát cạnh một điều logic tất yếu của Tolstoi, và một điều logic tất yếu khác của Nietzsche...” Bỗng Amory dừng lại. “Khi nào mày đi?”

“Tuần sau.”

“Dĩ nhiên, tao sẽ gặp lại mày.”

Trong lúc cậu ta bước đi, Amory cảm thấy vẻ mặt của cậu ta giống hệt như vẻ mặt của Kerry khi họ nói lời chia tay bên dưới mái vòm Blair hai năm trước. Amory đau khổ tự hỏi tại sao không bao giờ cậu có thể làm bất cứ việc gì bằng sự chân thành nguyên thủy như hai người này.

“Burne là một thằng cuồng tín,” cậu đã nói với Tom, “hắn đã sai hoàn toàn, và tao buộc phải nghĩ hắn chỉ là con cờ vô thức trong bàn tay của đám chủ báo theo phe phi chính phủ và những kẻ bợ đỡ người Đức... nhưng hắn khiến tao bị ám ảnh... cứ thần nhiên bỏ mặc mọi thứ đáng giá...”

Burne đã ra đi trong vội vã một tuần sau đó. Cậu ta đã bán tất cả đồ đạc và xuống phòng để nói lời tạm biệt, tay dắt chiếc xe đạp tồi tàn mà cậu ta định dùng để về nhà ở Pennsylvania.

“Peter Ân sỹ^[20] đến để nói lời tạm biệt với Hồng y Richelieu^[21],” Alec lên tiếng, ung dung ngồi trên bậu cửa sổ trong lúc Burne và Amory bắt tay nhau.

Nhưng Amory không có tâm trạng để đùa bỡn, và khi nhìn đôi chân dài của Burne đạp chiếc xe cà tàng khuất khỏi tầm mắt qua sảnh Alexander, cậu biết mình sẽ có một tuần tồi tệ. Không phải vì cậu nghi ngờ cuộc chiến - nước Đức đại diện cho tất cả những gì mà cậu ghê tởm; vì chủ nghĩa duy vật và khuynh

hướng sử dụng vũ lực bừa bãi; chỉ là gương mặt của Burne đã hằn sâu trong ký ức của cậu và Amory đã phát chán với sự kích động mà cậu đang bắt đầu được chứng kiến.

“Có lợi ích quái gì khi bất ngờ quay sang phê phán Goethe,” cậu đã tuyên bố với Alec và Tom. “Tại sao phải viết nhiều cuốn sách để chứng minh rằng ông ấy đã khơi mào chiến tranh, hay gã Schiller ngớ ngẩn được đánh giá quá cao đó là ác quỷ đội lốt người?”

“Mày đã đọc thứ gì của họ chưa?” Tom hỏi một cách tinh ranh.

“Chưa,” Amory thừa nhận.

“Tao cũng vậy,” cậu ta nói trong tiếng cười.

“Người ta sẽ hò hét,” Alec nói khẽ, “nhưng Goethe vẫn nằm yên trên giá sách trong thư viện để ru ngủ bất cứ thằng nào muốn đọc ông ta.”

Amory chùng xuống, và chủ đề bị bỏ lửng.

“Mày định sẽ làm gì, Amory?”

“Bộ binh hoặc không quân, tao vẫn chưa quyết định... tao ghét máy móc, nhưng dĩ nhiên không quân lại hợp với tao hơn...”

“Tao cũng cảm thấy như Amory,” Tom nói. “Bộ binh hoặc không quân... dĩ nhiên không quân nghe như là phần lãng mạn hơn của cuộc chiến, như kỵ binh đã từng; nhưng cũng như Amory, tao chẳng thể phân biệt mã lực với thanh pit-tông.”

Bằng cách nào đó mà sự bất mãn của Amory cùng sự thiếu nhiệt thành của cậu đã lên đến đỉnh điểm trong nỗ lực đồ lỗi toàn bộ cuộc chiến lên đầu thế hệ đi trước... tất cả những người

từng cổ vũ nước Đức vào năm 1870^[22]... Tất cả những người theo chủ nghĩa duy vật hung hăng, tất cả những người cổ xúy khoa học và tính hiệu quả của người Đức. Nên một ngày nọ cậu đã ngồi trong lớp văn và nghe “Locksley Hall” được trích dẫn rồi chìm vào trạng thái u uất vì cảm phần, bởi Tennyson và tất cả những gì mà ông ta đại diện, bởi cậu nghĩ ông ta là đại diện của những người thuộc thời đại Victoria.

“Những người thuộc thời đại Victoria, những người thuộc thời đại Victoria

Những người đã không học cách khóc, những người đã gieo quả đắng cho con cháu họ gặt hái...

Amory đã nguệch ngoạc viết vào cuốn sổ tay. Vị giảng viên đang nói điều gì đó về tính vững chắc của Tennyson và năm mươi cái đầu đang cúi gằm để ghi chép. Amory lật một trang mới rồi lại bắt đầu viết nguệch ngoạc.

“Họ rùng mình khi biết về Ngài Darwin,

Họ rùng mình khi nhạc waltz xuất hiện và Newman hết thời...”

Nhưng nhạc waltz đã xuất hiện từ trước đó rất lâu; cậu gạch bỏ câu ấy.

“Và tiêu đề Khúc ca giữa thời khắc của trật tự^[23],” giọng của vị giáo sư cất lên, rồi trôi đi thật xa. “Thời khắc của trật tự” - Chúa rủ lòng lành! Mọi thứ đang chen chúc trong một chiếc hộp

và những người thuộc thời đại Victoria đang ngồi lên nắp, mỉm cười bình thản... Browning đang anh dũng hò hét trong căn biệt thự Ý của ông ta rằng: “Tất cả đều tốt đẹp.” Amory lại nguệch ngoạc.

*“Bạn quỳ gối trong thánh đường và Ngài cúi đầu để nghe
bạn nguyện cầu,
Bạn cảm ơn Ngài vì ‘những lợi ích huy hoàng’ - trách cứ
Ngài vì ‘Cathay’^[24]”*

Tại sao cậu không thể viết nhiều hơn vài câu mỗi lần? Giờ cậu cần một câu gì đó để gieo vãi với:

*“Bạn sẽ chấn chỉnh Ngài bằng khoa học, dù trước đây Ngài
đã từng sai...”*

Chắc, dù sao thì...

*“Bạn gặp lũ con ở nhà - ‘Ta đã sửa rồi!’ bạn thét,
Mang theo năm mươi năm châu Âu của bạn, rồi chết - một
cách đoan chính.”*

“Đó phần lớn là ý tưởng của Tennyson,” giọng của vị giáo sư vang lên. “Khúc ca giữa thời khắc của trật tự đã chẳng khác gì là tựa đề của Tennyson. Ông ấy đã lý tưởng hóa trật tự thay cho hỗn loạn, thay cho sự lãng phí.”

Cuối cùng Amory cũng không thể chịu được nữa. Cậu lật

một trang giấy khác và điên cuồng nguệch ngoạc suốt hai mươi phút còn lại của tiết học. Rồi cậu bước tới bàn và chìa tờ giấy xé từ cuốn sổ tay ra.

“Đây là một bài thơ gửi những người thuộc thời đại Victoria, thưa thầy,” cậu lạnh lùng nói.

Vị giáo sư tò mò cầm tờ giấy trong lúc Amory bước nhanh qua cửa.

Đây là những gì cậu đã viết:

“Những khúc ca giữa thời khắc của trật tự
Mà các vị đã để lại cho chúng tôi ca,
Những bằng chứng đã bỏ hẵn các đoạn giữa,
Những câu trả lời cho cuộc sống theo vần điệu,
Những chiếc chìa khóa của viên giám ngục
Và những chiếc chuông cổ xưa để gióng lên,
Thời gian đặt dấu chấm cho những câu đố,
Chúng ta đặt dấu chấm cho thời gian...”

Đây là những đại dương kín
Và bầu trời mà chúng ta có thể chạm tay vào,
Những khẩu súng và ranh giới được canh gác,
Nhận hình phạt gantlet^[25] - nhưng không được vắt giò
lên cổ mà chạy,

Hàng nghìn những cảm xúc cũ
Và lời nói vô vị cho từng cảm xúc ấy,
Những khúc ca giữa thời khắc của trật tự...
Những ngôn ngữ, mà chúng tôi sẽ hát.”

KẾT THÚC CỦA NHIỀU ĐIỀU

Đầu tháng Tư trôi đi trong màn sương mờ hồ - màn sương của những buổi tối dài đằng đẵng ngồi trên bậc thềm câu lạc bộ với chiếc máy hát đang phát bài “Con bướm đáng thương” vọng ra từ bên trong... vì “Con bướm đáng thương” là bài hát thịnh hành của năm đó. Cuộc chiến dường như đã chẳng chạm tay đến họ và nó chẳng khác gì là một trong những mùa xuân cuối cấp của quá khứ, ngoại trừ những cuộc duyệt binh cứ diễn ra cách mỗi buổi chiều. Nhưng Amory sâu sắc nhận ra rằng đây sẽ là mùa xuân cuối cùng dưới thể chế cũ.

“Đây là cuộc biểu tình vĩ đại chống lại Siêu nhân,” Amory nói.

“Có lẽ vậy,” Alec đồng tình.

“Ông ta hoàn toàn không thể hòa hợp với bất kỳ địa đàng trần gian nào. Miễn còn ông ta là còn rắc rối và những điều hung hiểm tiềm tàng khiến đám đông nghiêng ngả, rung động trong lúc ông ta nói.”

“Và dĩ nhiên ông ta chỉ là một người tài ba không có ý thức về đạo đức.”

“Chỉ vậy. Tao nghĩ điều tồi tệ nhất trong chuyện này để phải suy ngẫm là: nó đã từng diễn ra, khi nào thì nó sẽ sớm lại diễn ra? Năm mươi năm sau trận Waterloo, Napoleon đã trở thành một người hùng trong mắt những học sinh nước Anh chẳng kém gì so với Wellington. Làm sao chúng ta có thể biết con cháu của chúng ta sẽ không tôn thờ Von Hindenburg hệt như vậy?”

“Nguyên nhân là gì?”

“Thời gian, quỷ tha ma bắt ạ, và đám sử gia. Giá như chúng ta có thể học được cách nhìn điều ác như chính bản thân điều ác, bất kể nó khoác lên mình rác rưởi hay sự đơn điệu hay vẻ trống lẻ.”

“Chúa ạ! Chẳng phải chúng ta đã làm chao đảo cả vũ trụ suốt bốn năm chỉ vì bất đồng chính kiến hay sao?”

Rồi đêm cuối cùng cũng đến. Tom và Amory, sẽ lên đường đến các trại huấn luyện khác nhau khi bình minh tới, đã đi dạo trong bóng đêm như thường lệ và dường như vẫn thấy những gương mặt thân quen đang vây quanh họ.

“Đêm nay bãi cỏ đầy những bóng ma.”

“Cả trường đầy những bóng ma.”

Họ dừng lại bên sảnh Little và ngẩng mặt trắng lên cao, phủ ánh bạc lên mái nhà tẻ nhạt của sảnh Dodd và nhuộm sắc xanh cho những rặng cây đang xào xạc.

“Mày biết không,” Tom thì thầm, “những gì mà chúng ta đang cảm thấy là ý thức về tuổi trẻ huy hoàng của tất cả những người đã nổi loạn ở đây suốt hai trăm năm.”

Khúc hát cuối cùng vỡ òa tràn ra từ mái vòm Blair - những giọng nói ghen ngào cho sự phân ly dai dẳng.

“Và những gì chúng ta bỏ lại nơi này sẽ là nhiều hơn niên khóa của chúng ta; nó là cả di sản của tuổi trẻ. Chúng ta chỉ là một thế hệ... chúng ta đang phá bỏ tất cả những mắt xích gắn kết chúng ta với những thế hệ đi ủng cao cổ và tất dài. Chúng ta đã sánh bước bên cạnh Burr và Light-Horse Harry Lee^[26] qua khắp phân nửa những đêm xanh thẫm này.”

“Họ là thế đó,” Tom bỗng chuyển chủ đề, “xanh thẫm...”

chút sắc màu sẽ làm họ tan vỡ, khiến họ đẹp lạ kỳ. Những đỉnh tháp, trên nền trời cao, đó là lời hứa về bình minh, và ánh sáng xanh phủ trên những nóc nhà buồn tẻ... thật đốn đau...”

“Tạm biệt, Aaron Burr,” Amory nói với sảnh Nassau hoang vắng, “mày và tao đã kinh qua những khúc quanh lạ kỳ của cuộc sống.”

Giọng của cậu vang dội trong sự tĩnh mịch.

“Những ngọn đuốc đã tắt rồi,” Tom thì thầm. “Ôi, Messalina^[27], những cái bóng dài đang tạo thành những tòa tháp giáo đường trên sân vận động...”

Trong khoảnh khắc, giọng nói của những sinh viên năm nhất bùng lên quanh họ, và họ nhìn nhau, mắt chớm lệ.

“Chết tiệt!”

“Chết tiệt!”

Đóm sáng cuối cùng đã nhạt dần và trôi khắp vùng đất - vùng đất dài, thấp, vùng đất ngập nắng của những đỉnh tháp; những bóng ma của màn đêm lại bắt đầu khuấy chiếc đàn lia và những giọng hát ai oán lại lang thang trôi khắp các hành lang dài của những rặng cây; những ngọn lửa nhạt dần màn đêm từ đỉnh tháp này đến đỉnh tháp khác: Ôi, giấc ngủ mộng mơ, và giấc mơ không bao giờ mỗi một, ép vào những cánh sen một điều gì đó của thứ này để giữ lại, tinh hoa của thời khắc.

Không còn phải đợi sự mờ ảo của vầng trăng nơi thung lũng hẻo lánh của vì sao và đỉnh tháp, vì buổi sáng bất diệt của khát vọng đã trao vào tay thời gian và buổi chiều trần tục. Tại nơi này, Heraclitus^[28], ông có tìm thấy ở ngọn lửa và những điều phù du lời

tiên tri mà ông đã mạnh bạo ném xuống những tháng ngày đã chết; đêm nay khát vọng của tôi sẽ nhìn thấy, ẩn trong đồng tro tàn, co quắp trong đồng lửa, sự huy hoàng và nỗi buồn của thế giới.

[1]Không ai khác ngoài những vị thần: cuốn tiểu thuyết năm 1911 của Robert Hugh Benson, vạch ra những mặt nhợt nhúa của cuộc sống phiêu bạt và cuộc tranh cãi giữa một chàng trai trẻ với cha của cậu về Công giáo (ND).

[2]Phố tội đồ: cuốn tiểu thuyết năm 1913 của Compton Mackenzie, nói về Michael Fane, người đã sống bốn năm hạnh phúc ở Oxford, rồi dần thân vào thế giới ngầm London để giải cứu người bạn khỏi sự truy lục. Mackenzie và Rupert Brooke là hai tác giả có ảnh hưởng lớn đến Bên này địa đàng (ND).

[3]Cuộc điều nghiên mỹ lệ: cuốn tiểu thuyết năm 1915 của H. G. Wells về nhân vật William Porphyry và hành trình tìm hiểu cách các quốc gia trên thế giới vận hành và trị vì (ND).

[4]Woodrow Wilson (1856-1924): hiệu trưởng thứ 13 của Princeton và là Tổng thống của Hoa Kỳ trong giai đoạn Thế chiến thứ nhất. Ông đã phản đối việc duy trì các câu lạc bộ khi còn ở Princeton và đã thảo kế hoạch biến chúng thành các khu nội trú cho sinh viên; kế hoạch này đã bị ban quản trị trường bác bỏ (ND).

[5]The Masses: một tạp chí cấp tiến hàng tháng tập trung vào những rắc rối của công nhân Mỹ (ND).

[6]G. K. Chesterton (1874-1936): văn sĩ người Anh, nhà thần học giáo dân, nhà thơ, nhà triết học, nhà soạn kịch, nhà báo, và là một nhà biện hộ học Kitô giáo, George Bernard Shaw, “kẻ thù thân thiện” của Chesterton theo tờ Time, đã nhận xét: “Ông ta là một thiên tài khổng lồ.” Các nhà viết tiểu sử thường đánh giá ông là một người kế thừa các tác gia thời kỳ Victoria như Matthew Arnold, Thomas Carlyle, Hồng y John Henry Newman, và John Ruskin. Về sau ông đã cải đạo sang Công giáo (theo Wikipedia).

[7]Joris Karl Huysmans (1848-1907): tiểu thuyết gia và nhà phê bình nghệ thuật người Pháp, về sau cũng đã cải đạo sang Công giáo (ND).

[8]Paul Bourget (1852-1935): Nhà văn, nhà phê bình người Pháp, người đã được đề cử

giải Nobel Văn học năm lần. Ông từng chất vấn tư tưởng Công giáo truyền thống và đã xem xét vai trò của phụ nữ hiện đại. Cũng như hai người được nhắc đến ở trước, ông cũng đã cải đạo sang Công giáo (ND).

[9]Ralph Adams Cram (1863-1942): kiến trúc sư người Mỹ. Hãng kiến trúc của ông đã trúng thầu tái xây dựng Học viện Quân đội Hoa Kỳ vào năm 1903; những tòa nhà được xây ở đó đã giúp làm phổ biến kiến trúc Gothic ở các trường đại học. Năm 1909, Cram là kiến trúc sư trưởng ở Princeton, và ảnh hưởng của ông được thể hiện khá rõ trong kiến trúc của trường (ND).

[10]Kitô Nam tính (muscular Christianity): là một nét đặc trưng được thể hiện trong nhiều truyện phiêu lưu thiếu niên, Phong trào Kitô Nam tính, bắt nguồn từ nước Anh vào giữa thế kỷ 19, được định hình bởi niềm tin vào nghĩa vụ ái quốc, tính kỷ luật, sự xả thân, sự nam tính, và vẻ đẹp mạnh mẽ của cơ thể lẫn đạo đức. Nó là sự phản ứng trước khủng hoảng về sự nam tính, khi xã hội và tôn giáo ngày càng có vẻ ủy mị hơn. Các tổ chức như Nam Hướng đạo sinh và YMCA được ra đời như kết quả của phong trào này (ND).

[11]Hội Philadelphia: một tổ chức tôn giáo ở Princeton và các trường đại học khác ở Mỹ (ND).

[12]Người Pharisee là những người tự hào vì những đức hạnh của mình (ND).

[13]Girolamo Savonarola (1452-1498): một nhà cải cách, nhà thuyết pháp, một thầy tu dòng Đa Minh người Ý trong thời kỳ Phục Hưng ở Florence, người đã trị vì thành Florence sau cuộc lật đổ Medici năm 1494. Ông được biết đến với những lời tiên tri của ông về vinh quang của công dân, sự hủy diệt của nghệ thuật và văn hóa thế tục, và các nỗ lực kêu gọi đổi mới tôn giáo (ND).

[14]Oliver Lodge (1851-1940): hiệu trưởng đầu tiên của Đại học Birmingham và về sau là giảng viên vật lý ở Liverpool. Ông tin rằng linh hồn vẫn còn tồn tại sau khi chết (ND).

[15]“vẻ ngoài buồn bã như Amelia”: là sự liên tưởng đến hình ảnh Amelia Osborne, người quả phụ trẻ rụt rè trong Hội chợ phù hoa của William Makepeace Thackeray (1811-63) (ND).

[16]Người Pharisee và Người thu thuế là một dụ ngôn của Chúa Giê-su được chép trong Phúc âm Lucas. Trong dụ ngôn này, một người Pharisee, tự hào vì những đức hạnh của mình, lại bị xem là xấu hơn người thu thuế - người luôn cảm thấy hổ thẹn vì cuộc sống tội lỗi. Bài học rút ra từ dụ ngôn này là lòng khiêm nhường tìm kiếm sự tha thứ

là tốt hơn sự kiêu ngạo khoe khoang những đức hạnh của bản thân (ND).

[17] Đây là bài thơ do Clara Page sáng tác khi còn ở trường tu viện, liên kết tác giả của nó với nàng Cecilia xinh đẹp (năm 200-230 công nguyên), vị Thánh quan thầy của các nhạc sĩ trong giáo hội Kitô (ND).

[18] Đây là bài thơ “The Cameo Frame” mà Fitzgerald đã sáng tác năm 1917 (ND).

[19] Các toa giường ngủ trên tàu do Công ty Pullman sản xuất; do George Pullman thành lập, đơn vị chuyên sản xuất các toa xe lửa từ giữa thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20, trong thời gian bùng nổ ngành đường sắt ở Mỹ; hành khách trên các toa này nằm cạnh nhau - và vì vậy Amory đã cảm thấy khó chịu với những người ở cùng toa (ND).

[20] Linh mục và sĩ quan quân đội người Pháp (1050-1115), người đã đề xuất cuộc Thập tự chinh đầu tiên cho Giáo hoàng Urban II (ND).

[21] Quý tộc và chính khách người Pháp. Richelieu được coi là một trong những chính trị gia lỗi lạc nhất của Pháp và là người có công đầu trong việc thống nhất nước Pháp (ND).

[22] Những người Mỹ ủng hộ phe Đức trong Chiến tranh Pháp - Phổ 1870-71 (ND).

[23] “Khúc ca giữa thời khắc của trật tự”: bài thơ năm 1852 nằm trong tập *Thơ và Ballad* của Swinburne, là lời suy ngẫm về sự nổi dậy chống lại các thể chế chính trị, sự nổi loạn của Amory trước các nhà thơ thời đại Victoria đang được nhắc đến trong tiết học ở phân cảnh này tương đồng với những vần thơ của Swinburne, trái ngược với sự diễn giải của vị giáo sư (ND).

[24] Cathay: tên cổ mà người phương Tây dùng để gọi Trung Quốc (ND).

[25] Hình phạt gantlet: một loại hình phạt trong quân đội ngày xưa, trong đó, người bị phạt sẽ phải chạy giữa hai hàng người, những người này cầm gậy đánh anh ta trong lúc anh ta chạy (ND).

[26] Aaron Burr (1716-57), Chủ tịch của Princeton và là cha của Phó Tổng thống Hoa Kỳ, người đã tốt nghiệp Princeton; Light-Horse Harry Lee (1756-1818), một sinh viên tốt nghiệp Princeton, đã trở thành anh hùng trong Chiến tranh vì những sứ mệnh táo bạo của mình (ND).

[27] Messalina (tên đầy đủ là Valeria Messalina): vợ thứ ba của Hoàng đế La Mã Claudius. Bà bị mang tiếng là tạp hôn, người ta cho rằng bà đã âm mưu chống lại

chồng mình và bị xử tử sau khi âm mưu bại lộ. Tên của bà được dùng như ngạn ngữ cho sự lằng loàn (ND).

[28] Heraclitus (khoảng 535-475 TCN): triết gia người Hy Lạp, người tin rằng lửa là nguồn gốc sinh ra vạn vật, và những trải nghiệm của con người là phi bất biến và có tính phù du (ND).

CHUYỂN GIAO
THÁNG NĂM NĂM 1917
ĐẾN THÁNG HAI NĂM 1919

Lá thư gửi tháng Một năm 1918 của Đức ông Darcy tới Amory, đang là thiếu úy Đơn vị Bộ binh số 171, Quân cảng, Trại Mills, Long Island.

CHÀNG TRAI THÂN MẾN CỦA TA:

Tất cả những gì con cần nói với ta về bản thân mình là con vẫn được bình yên; còn lại thì ta sẽ tìm trong ký ức bồn chồn, chiếc nhiệt kế chỉ ghi lại những cơn bạo bệnh, và so sánh con với bản thân ta khi ở tuổi của con. Nhưng con người sẽ huyền thuyên, còn con và ta sẽ hét cho nhau nghe những điều phù phiếm về bản thân mình từ phía bên kia sân khấu cho đến khi tấm màn ngớ ngẩn cuối cùng sẽ đổ sập xuống những cái đầu đang gật gù của chúng ta. Nhưng con đang bắt đầu chiếu vở kịch đèn lồng ma thuật^[1] hoang ảo của cuộc sống bằng rất nhiều những hình ảnh tương đồng với của ta ngày trước, nên ta phải viết thư cho con dù chỉ để rít lên những điều xuẩn ngốc khôn cùng...

Đây là kết thúc của một điều: dù tốt hay xấu, con sẽ không bao giờ còn là Amory Blaine mà ta hằng biết nữa, sẽ không bao giờ chúng ta gặp lại nhau như đã gặp, vì thể hệ của con đang lớn mạnh, mạnh hơn rất nhiều so với thể hệ của ta, được nuôi dưỡng như thể họ đang hấp thụ những thứ của thập niên chín mươi.

Amory, gần đây ta đã đọc lại Æschylus^[2], và ở đó, trong sự mỉa mai tuyệt trần của “Agamemnon” ta đã tìm thấy câu trả lời

duy nhất cho thời đại cay đắng này - cả thế giới đổ nhào xung quanh chúng ta, và điểm tương đồng nhất giữa hai thời đại nằm ở sự buông xuôi tuyệt vọng đó. Đôi lúc ta nghĩ đến những người đàn ông ngoài kia như những người lính La Mã, xa khỏi thành phố mục nát của họ, đang tụ lại thành những đoàn người... vì sau cùng thì, những đoàn người sẽ đáng sợ hơn thành phố mục nát một chút... một cú đánh bừa khác vào giống loài, những cơn thịnh nộ mà chúng ta đã trải qua trong sự hân hoan từ nhiều năm trước, khi chúng ta buông lên những tiếng khải hoàn khe khẽ trước những cái xác suốt thời Victoria...

Và kết quả là một thế giới duy vật triệt để... và Giáo hội Công giáo. Ta tự hỏi vị trí của con sẽ là ở đâu. Nhưng ta chắc một điều - con sẽ sống như một người Celt và sẽ chết như một người Celt; nên nếu con không coi thiên đàng như sự tham chiếu vững chắc cho những suy tưởng của con, thì con sẽ coi trần gian như lời gợi nhắc không ngừng cho những tham vọng của mình.

Amory, ta bỗng nhận ra mình đã là một ông lão cằn cỗi lắm rồi. Và cũng như tất cả mọi ông lão khác, đôi lúc ta có những giấc mơ, và ta sẽ kể cho con nghe về chúng. Ta thích hình dung ra rằng con là con trai của ta, rằng có lẽ khi còn trẻ, ta đã chìm vào trạng thái hôn mê rồi tạo ra con, và khi tỉnh giấc, ta không còn nhớ gì về chuyện ấy nữa... đó là bản năng của bậc cha mẹ, Amory ạ... sự trinh tiết sâu rộng hơn thể xác...

Đôi lúc ta nghĩ lời giải thích cho sự tương đồng sâu sắc giữa chúng ta nằm ở một vị tổ tiên chung nào đó, và ta nhận thấy dòng máu chung mà gia tộc Darcy và O'Hara cùng chia sẻ chỉ có ở nhà O'Donahue... ta nghĩ tên của ông ấy là Stephen...

Khi sét đánh một trong hai chúng ta, nó cũng đánh cả người còn lại: con chỉ vừa đặt chân đến bến cảng thì ta cũng nhận được công văn triệu tập đến Rome, và ta đang chờ để được thông báo chuyển tàu mà ta phải đặt chân lên. Thậm chí có thể trước khi con nhận được lá thư này, ta đã lênh đènh trên biển, rồi sẽ đến lượt con. Con đã tham chiến như cách một người đàn ông tham chiến, hết như lúc con đi học nội trú và đại học, vì đó là việc phải làm. Cứ để việc khoe khoang âm ỉ và chủ nghĩa anh hùng dễ dao động cho các tầng lớp trung lưu lo liệu, họ làm việc ấy tốt hơn rất nhiều.

Con còn nhớ dịp cuối tuần vào cuối tháng Ba, khi con dẫn Burne Holiday từ Princeton đến gặp ta không? Cậu ấy quả là một chàng trai phi thường! Ta đã cảm thấy bàng hoàng kinh ngạc, khi về sau con nói với ta rằng cậu ấy nghĩ ta là một người lộng lẫy; làm sao cậu ấy lại có thể bị phỉnh lừa như vậy? Cả ta và con đều không phải là những người lộng lẫy. Chúng ta có thể là nhiều thứ khác... chúng ta phi thường, chúng ta sắc sảo, và có lẽ, người khác có thể nói chúng ta là những người lỗi lạc. Chúng ta có khả năng thu hút người xung quanh, chúng ta biết tạo ra một bầu không khí ấm áp, chúng ta có thể giấu linh hồn dân tộc Celt của mình vào những điều ý nhị đặc trưng của người Celt, hầu như lúc nào chúng ta cũng có thể tìm được cách riêng của mình; nhưng lộng lẫy ư... không phải đâu!

Ta sẽ lên đường đến Rome, mang theo một tập hồ sơ và những bức thư giới thiệu đến mọi thủ phủ của châu Âu, và sẽ không có “sự khuấy động nho nhỏ” khi ta đến đó. Ta ước gì con có thể đi cùng ta! Câu này nghe thật yếm thế, không phải những lời mà một giáo sĩ tuổi trung niên nên nói với một chàng trai sắp

lên đường tham chiến; lời biện minh duy nhất cho nó là vị giáo sĩ tuổi trung niên này đang nói với chính mình. Giữa chúng ta có một mối quan hệ sâu sắc và con hiểu điều đó chẳng kém gì ta. Chúng ta có niềm tin vĩ đại, dù niềm tin của con lúc này còn chưa tỏ rõ; chúng ta có sự thành khẩn khảng khiếp mà tất cả những lời ngụy biện của chúng ta sẽ không thể nào phá bỏ, và trên hết, có sự mộc mạc trẻ thơ đang giữ cho chúng ta không bao giờ trở nên thực sự hiểm độc.

Ta đã viết một khúc tiễn đưa dành tặng con ở dưới. Ta xin lỗi vì hai má con không như những lời ta viết, nhưng con sẽ hút thuốc và sẽ đọc suốt đêm...

Dù sao thì, nó đây:

*Ngâm khúc dành tặng cậu con nuôi, và chàng ta đang lên đường
chinh chiến chống lại tên vua xứ người.*

“Than ôi

Nó đã xa rồi đưa con trong tâm trí của tôi

Tuổi nó huy hoàng như Angus Oge

Angus của đàn chim sáng^[3]

Tâm hồn nó mạnh mẽ và ý nhị như Cuchulin^[4] xứ
Muirtheme.

Ôi Mary, thật đáng tiếc

Chòm lông mày của nó trắng như sữa bò Maeve

Hai má nó như những trái anh đào đỏ lịm trên cây

Rũ bóng xuống Mary trong lúc người chăm lo cho Đứa con của

Chúa.

Cả nghìn nỗi đau

Tóc nó vàng như vòng cổ của những vị vua xứ Tara

Mắt nó tựa tứ hải xám của Erin.

Chúng khóc những cơn mưa sương giá.

Nỗi buồn vĩnh hằng của tôi

Nó đang xông pha vào trận chiến hân hoan rực đỏ

Sánh vai cùng các vị tù trưởng, và họ đang tỏ lòng quả cảm thâm
sâu

Lúc cuộc sống tuột khỏi tay nó

Cũng là khi linh hồn tôi lụn bại.

Ôi, con trai yêu mến

Trái tim ta và con đập cùng một nhịp

Và cuộc sống của ta cũng là của con, hẳn rồi

Một người đàn ông có thể sống hai lần tuổi trẻ

Qua tuổi trẻ của những cậu con trai.

Mong Chúa hãy bảo vệ con

Nguyện xin Con Thiên Chúa sẽ chở che, phía trên, bên dưới,
trước mặt và sau lưng con

Mong Vua của các nguyên tố sẽ phủ một màn sương mù lên mắt
Vua Xứ người,

Mong Nữ hoàng của Ân Sủng sẽ cầm tay con và dẫn dắt con qua

chông gai của kẻ thù và khiến chúng không nhìn thấy con
Mong Patric của xứ Gael và Collumb của Giáo hội cùng năm
ngàn vị Thánh của Erin sẽ là tấm khiên che chở cho con
Và con tham chiến.
Ôi than ôi.”

Amory... Amory à... chẳng hiểu sao ta cảm thấy, rằng, đây sẽ
là kết thúc; một trong hai ta, hoặc cả hai ta, sẽ không thể vượt
qua cuộc chiến này... ta muốn nói cho con biết sự chuyển sinh
của ta trong con đã có ý nghĩa đến mức nào đối với ta trong
những năm tháng vừa qua... hai chúng ta giống nhau đến kỳ
 lạ... mà cũng khác nhau đến lạ kỳ. Tạm biệt, chàng trai của ta,
mong Chúa ở bên con.

THAYER DARCY.

LÊN TÀU LÚC NỬA ĐÊM

Amory đi trên boong tàu cho đến khi tìm thấy một chiếc ghế đầu
dưới ánh điện. Cậu tìm trong túi áo một cuốn sổ tay và cây bút
chì rồi bắt đầu viết, chậm rãi, cần mẫn:

“Đêm nay chúng ta lên đường...

Đổ sự im lặng lên con phố đều hiu, tĩnh mịch,

Một cột xám mờ,

Những bóng ma bàng hoàng tỉnh giấc trước tiếng đập
nghẹn ngào

Dọc con đường khuyết bóng trăng;
Bến âu thuyền hư ảo vọng theo tiếng chân người
Bước xuyên đêm ngày

Nên chúng ta cứ nhớn nhơ trên những boong tàu lặng gió,
Ngắm bóng ma của bên bờ
Bóng tối của cả nghìn ngày đêm, đông đổ nát nổi gờ màu
xám điêu tàn...

Ôi, rồi chúng ta sẽ thương xót
Những năm tháng phù hoa ấy!
Hãy xem biển cả trắng ngần!
Mây đã tan và thiên đường đã cháy
Xuống những xa lộ tịch liêu, lốt ánh sáng hoang hoải
Những con sóng dập dềnh xô mạn thuyền
Vùng lên trong dạ khúc huy hoàng,
... Đêm nay chúng ta lên đường.”

Thư của Amory, tiêu đề “Brest, ngày 11 tháng Ba, 1919”, gửi Trung úy
T. P. D’Invilliers, Trại Gordon, Ga.

BAUDELAIRE^[5] THÂN MẾN

Chúng ta sẽ gặp nhau ở Manhattan vào ngày 30 tháng này;
rồi chúng ta sẽ thuê một căn hộ rất ổn, mày, tao và Alec, người
đang ngồi ngay bên cạnh trong lúc tao viết. Tao chưa biết mình
sẽ làm gì, nhưng tao có một nguyện vọng mơ hồ là sẽ nhảy vào

chính trường. Tại sao những thanh niên trẻ tài ba người Anh ở Oxford và Cambridge có thể đi theo con đường chính trị, còn ở Mỹ chúng ta lại để chuyện ấy cho những thằng lỗ mãng làm? - được nuôi ở các khu xá, được dạy thành các nhóm và được gửi đến Quốc hội, những đám bụng phệ tham ô, không có “cả ý tưởng lẫn lý tưởng” như những người chỉ trích thường nói. Bốn mươi năm trước chúng ta đã có những người đàn ông tốt làm chính trị, nhưng chúng ta, chúng ta đã được nuôi dưỡng để góp vào hàng triệu người khác và “chứng tỏ bản chất của mình cho người khác thấy.” Đôi lúc tao ước gì mình là một người Anh; cuộc sống Mỹ thật ngu đần và lành mạnh chết mẹ đi.

Kể từ khi Beatrice tội nghiệp qua đời, tao có ít tiền hơn, ít lắm lắm. Tao có thể tha thứ cho mẹ hầu hết tất cả mọi chuyện, ngoại trừ việc trong cơn dâng trào bất chợt của lòng mộ đạo lúc cuối đời, bà đã tiêu quá nửa số gia sản còn lại cho những ô cửa kính màu và những khoản quyên góp cho trường Dòng. Ông Barton, luật sư của tao, đã thông báo rằng hàng nghìn đô của tao đang nằm ở cổ phiếu các công ty đường sắt và những công ty đường sắt này đang thua lỗ vì chính sách vé năm xu. Hãy hình dung đến mức lương 350 đô mỗi tháng đang được trả cho một gã đàn ông không biết đọc biết viết mà xem! - nhưng tao vẫn tin vào điều đó, dù tao đã chứng kiến khối gia sản từng khá đồ sộ tan biến vì những lần đầu cơ, sự hoang phí, chính quyền dân chủ, và thuế thu nhập^[6] - sự tân tiến, lại là anh đây, Mable^[7].

Dù sao thì, chúng ta sẽ thuê những căn phòng cực bảnh, mày có thể kiếm việc ở một tạp chí thời trang nào đó, và Alec có thể đi làm ở công ty Kẽm hay bất kể công ty nào thuộc quyền sở hữu của nhà hấn - hấn đang nhìn qua vai tao và nói đó là công ty

đồng, nhưng tao nghĩ điều đó không quan trọng, mày có thấy thế không? Đảng nào thì tiền kiếm được từ kẽm cũng tham ô chẳng kém tiền kiếm được từ đồng. Còn về chàng Amory nổi danh thì, chàng ta sẽ viết những áng văn bất hủ nếu chàng ta đủ chắc về bất cứ điều gì đáng mạo hiểm để nói cho người khác biết. Không có món quà dành cho hậu thế nào nguy hiểm bằng vài lời nhảm vô vị được cố tình làm cho sắc sảo.

Tom à, sao mày không trở thành một tín đồ Công giáo đi? Dĩ nhiên để làm một tín đồ Công giáo tốt, mày sẽ phải từ bỏ những sân si mãnh liệt mà mày thường kể cho tao nghe, nhưng mày sẽ viết được những áng thơ hay hơn nếu kết nối với những chiếc đế nền vàng cao ráo và những tiếng kinh cầu đều đều, đàng đàng, và ngay cả nếu các linh mục Mỹ có phần trưởng giả, như Beatrice vẫn thường nói, thì mày chỉ cần đến những nhà thờ thời thượng hơn là được, và tao sẽ giới thiệu mày với Đức ông Darcy, một người thực sự phi thường lắm.

Cái chết của Kerry thật tệ, Jesse cũng vậy. Và tao tò mò muốn biết Burne đã bị cái xô xỉnh kỳ lạ nào của thế giới này nuốt chửng rồi. Mày có nghĩ hắn đang ngồi trong khám dưới một cái tên giả không? Tao phải thú nhận rằng cuộc chiến, thay vì biến tao thành một người chính đạo, vốn là hệ quả xác đáng, thì nó lại biến tao thành một người theo thuyết bất khả tri nồng nhiệt. Gần đây Giáo hội Công giáo đã bị vùi dập quá thường xuyên, khiến một phần của nó đã trở nên tầm thường quá đổi, và họ không còn nhà văn nào hay ho nữa. Tao quá ngán Chesterton rồi.

Tao chỉ khám phá ra một người lính duy nhất từng trải qua thứ khủng hoảng tôn giáo đang được người ta đồn đại quá mức,

như anh chàng Donald Hankey, và người mà tao biết đang học để trở thành mục sư, nên anh ta đã chín muồi. Tao thực sự nghĩ nó mục nát quá rồi, dù dường như nó đem lại sự an ủi tinh thần cho những kẻ đang ở nhà; và có thể khiến những ông bố bà mẹ trân trọng con cái của họ hơn. Thứ tôn giáo được truyền cảm hứng từ khủng hoảng này là vô dụng và phù du. Tao nghĩ bốn người đàn ông đã khám phá ra Paris có thể sánh với một người đã khám phá ra Chúa.

Nhưng chúng ta - mày, tao và Alec - ôi, chúng ta sẽ thuê một tay quản gia người Nhật và ăn diện bánh bao để dùng bữa tối, có rượu trên bàn, và sống một cuộc đời vô cảm, đầy trầm tư, cho đến khi chúng ta quyết định dùng súng máy cùng những kẻ sở hữu đất đai... hoặc ném bom cùng Vị thần Bolshevik! Tom ơi, tao hy vọng sẽ có một chuyện gì đó xảy ra. Tao bồn chồn như một con quỉ và rất sợ sẽ bị phát tướng hoặc vướng vào lưới tình hay bị chôn chân một chỗ.

Trang viên ở Lake Geneva hiện đang cho thuê những khi về nước, tao sẽ đến miền Tây để gặp ông Barton và tìm hiểu rõ hơn. Hãy gửi thư cho tao đến Backstone, Chicago.

Mạnh khỏe nhé, Boswell thân mến.

SAMUEL JOHNSON^[8]

^[1]Đèn lồng ma thuật (magic lantern, tiếng Latinh là *laterna magica*): tiền thân của máy chiếu phim dương bản ngày nay - có thể hiển thị hình ảnh ba chiều và thậm chí là ảnh động (giống như ảnh GIF), nhưng khác với phim ở chỗ hình chuyển động chậm và thay ảnh thủ công (ND).

[2]Æschylus (525/524 TCN - 456/455 TCN): tác giả bi kịch người Hy Lạp, là nhà biên kịch đầu tiên có các vở kịch được trình diễn ở thời hiện đại; nhiều vở kịch của ông đã lột tả mối quan hệ giữa các vị thần quyền uy và nỗ lực vượt qua giới hạn trần tục của con người. “Agamemnon”, phần đầu của vở Oresteia đã đề cập đến những đấu tranh đạo đức phức tạp trước công lý, sự vô tội, sự ăn năn và trách nhiệm đạo đức của mỗi người (ND).

[3]Angus Oge hay Aengus Óg: vị thần của tình yêu và tuổi trẻ trong thần thoại Celtic. Trong truyện cổ tích Scotland, Aengus sở hữu chiếc đàn hạc bằng vàng, có dây bằng bạc, và khi chàng ta chơi đàn, các thiếu nam thiếu nữ đi theo tiếng nhạc qua cánh rừng. Chàng cũng hôn lên những đôi nhân tình, và khi họ chia ly, những nụ hôn này biến thành những chú chim vô hình đi theo họ về nhà, hát lên những khúc tình ca và thì thầm những hồi ức vào tai họ (ND).

[4]Cuchulin hay Cú Chulainn: một trong những anh hùng vĩ đại nhất trong thần thoại Celtic, người có sức mạnh và những chiến công sánh ngang với Heracles trong thần thoại Hy Lạp. Cú Chulainn là con trai của thần Lugh - vị thần Mặt Trời (ND).

[5]Charles Baudelaire (1821-67): nhà thơ lớn người Pháp, là một trong những người khai sáng phong trào tượng trưng; tuyển tập *Les Fleurs du Mal* năm 1857 của ông là một trong những kiệt tác có tầm ảnh hưởng nhất của thế kỷ 19 (ND).

[6]Tu chính án thứ 16 được phê duyệt ngày 2 tháng 7 năm 1909, mở đường cho việc thu thuế lợi tức liên bang (ND).

[7]“lại là anh đây, Mable”: là tham chiếu đến tập hai, *Lại là anh đây, Mable*, trong series *Mable thân thương*: *Những bức thư tình của người lính trẻ* của Edward Streeter, là tuyển tập những bài xã luận hài hước của anh lính ít học dựa trên những trải nghiệm thực tế của tác giả tại nơi đóng quân ở Wadsworth trong Thế chiến thứ nhất gửi về nhà (ND).

[8]Boswell và Johnson: bí danh mà bạn bè gọi Amory và Tom (Xem trang 84)

QUYỂN II

SỰ GIÁO DƯỠNG CỦA VĨ NHÂN^[1]

^[1]Đây là một trong những nhan đề mà Fitzgerald đã cân nhắc đặt cho cuốn tiểu thuyết này (bên cạnh *Kẻ ích kỷ lãng mạn* và *Bên này địa đàng*). Cũng như nhan đề không được dùng đến *Kẻ ích kỷ lãng mạn*, mà ông đã dùng để đặt cho Quyển một, Fitzgerald đã dùng nhan đề này cho Quyển hai (ND).

CHƯƠNG 1

LỄ RA MẮT

Thời gian là tháng Hai. Địa điểm là một căn phòng ngủ rộng, xinh xắn ở nhà Connage trên phố Sáu mươi Tám, New York. Căn phòng của cô gái: những bức tường và rèm cửa màu hồng, chiếc khăn trải màu hồng trên chiếc giường màu kem. Hồng và kem là màu sắc chủ đạo của căn phòng, nhưng món nội thất duy nhất có thể nhìn đầy đủ là chiếc bàn trang điểm sang trọng với mặt trên bằng kính và chiếc gương ba mặt. Trên tường là một bức tranh “Anh đào chín^[1]”, vài con chó trang nhã của Landseer^[2], và bức “Vua các nước đảo đen” của Maxfield Parrish.

Một đồng hồ hỗn độn những món đồ sau: (1) bảy, tám chiếc hộp các-tông rỗng, với những cái lỗ đang được dùng để treo tranh từ miệng lỗ; (2) một tổ hợp những bộ váy đạo phổ cùng những chiếc đầm dạ hội, tất cả đều đặt ở trên bàn, tất cả đều còn mới; (3) một cuộn vải tuyền đã mất đi phẩm giá và nằm hỗn độn cùng tất cả mọi thứ trong tầm mắt; (4) trên hai cái ghế nhỏ là bộ sưu tập những món đồ lót lạ thường đến không lời nào tả xiết. Người ta sẽ thích thú khi nhìn thấy những món đồ lộng lẫy đang được trang hoàng và sẽ bị choáng ngợp bởi khao khát được ngắm nhìn nàng công chúa sở hữu chúng - Nhìn kìa! Có người đang xuất hiện! Thật đáng thất

vọng! Chỉ là cô hầu đang tìm thứ gì đó - cô ta nhắc đồng hồ trên ghế lên - Không có ở đó; lại một đồng hồ khác, chiếc bàn trang điểm, những ngăn kéo của tủ com-mốt. Cô ta lấy ra vài chiếc áo lót đẹp tuyệt trần và một bộ đồ ngủ xinh xắn nhưng vẫn chưa hài lòng - cô ta bước ra ngoài.

Những tiếng rì rầm không rõ cất lên từ phòng bên cạnh.

Giờ, chúng ta đang bắt đầu nhập cuộc. Đây là mẹ của Alec, bà Connage, giàu có, đỉnh đạc, đánh phấn hồng như một phụ nữ đoan trang và có vẻ khá mệt mỏi. Miệng bà liến láu trong lúc tìm NÓ. Công cuộc tìm kiếm của bà không được kỹ lưỡng bằng cô hầu gái nhưng có chút quyết liệt trong đó, bù lại cho sự sơ sài. Bà vấp phải cuộn vải tuyen và những tiếng “quỷ tha ma bắt” của bà nghe khá rõ. Bà từ bỏ, trong tay trắng.

Nhiều tiếng rì rầm khác vang lên bên ngoài, và giọng của một cô gái, có vẻ rất được nuông chiều, nói: “Trong số tất cả những người đàn ông...”

Sau một chút ngập ngừng, người thứ ba đi tìm bước vào, không phải cô gái được nuông chiều mà là một người còn trẻ hơn. Đó là Cecelia Connage, mười sáu tuổi, xinh xắn, sắc sảo và có khiếu hài hước. Cô bước đến đồng hồ gần nhất, chọn một chiếc áo nhỏ màu hồng và cầm nó lên xem xét.

CECELIA: Màu hồng hả?

ROSALIND: (ở bên ngoài) Phải!

CECELIA: Rất hợp thời trang phải không?

ROSALIND: Phải!

CECELIA: Em thấy nó rồi!

(Cô nhìn thấy hình ảnh của mình trong chiếc gương ở bàn trang điểm và bắt đầu uốn éo nhiệt thành.)

ROSALIND: (ở bên ngoài) Em đang làm gì vậy, mặc thử hả?

(CECELIA ngừng bật và bước ra ngoài, cầm theo chiếc áo trên vai phải.)

ALEC CONNAGE bước vào từ cửa bên kia. Cậu nhanh chóng nhìn quanh và lớn tiếng hét lên: Mẹ! Những tràng phản đối vang lên từ cửa bên kia và khích lệ cậu bước tới đó, nhưng rồi lại bị phản đối bằng một tràng những giọng nói khác.)

ALEC: Vậy ra mọi người đang ở đó! Amory Blaine đã đến rồi.

CECELIA: (nói nhanh) Đưa anh ấy xuống nhà đi.

ALEC: Ôi, nó đang ở dưới nhà.

BÀ CONNAGE: Chà, con có thể chỉ cho cậu ấy xem phòng của mình. Nói với cậu ấy rằng ta rất xin lỗi vì chưa thể ra gặp cậu ấy.

ALEC: Nó đã được nghe nói rất nhiều về mọi người. Ước gì mọi người nhanh chân lên. Bố đang kể cho nó nghe đủ chuyện về cuộc chiến và nó đang bồn chồn. Nó khá thất thường.

(Những lời cuối cùng này đã đủ để kéo CECELIA bước vào phòng.)

CECELIA: (ngồi trên đồng hồ lót) Ý anh là gì khi nói... thất thường? Anh cũng thường nói như vậy về anh ấy khi viết thư.

ALEC: Ôi, nó là nhà văn.

CECELIA: Anh ấy có chơi dương cầm không?

ALEC: Anh nghĩ là không.

CECELIA: (suy đoán) Biết uống rượu?

ALEC: Phải, chẳng có gì lạ lùng.

CECELIA: Có tiền?

ALEC: Chúa ạ, dĩ mà hỏi nó, nó từng có rất nhiều tiền, và giờ cũng có thu nhập.

(BÀ CONNAGE xuất hiện.)

BÀ CONNAGE: Alec, dĩ nhiên chúng ta rất mừng được đón tiếp bất kỳ người bạn nào của con.

ALEC: Mọi người chắc chắn phải gặp Amory.

BÀ CONNAGE: Dĩ nhiên, ta muốn. Nhưng ta nghĩ con thật trẻ con khi rời khỏi một căn nhà cực kỳ thoải mái để sống với hai cậu thanh niên khác trong một căn hộ không thể ưa nổi. Ta hy vọng con làm vậy không phải để được uống rượu bao nhiêu tùy thích. (Bà ngập ngừng) Đêm nay cậu ấy sẽ bị ngó lơ một chút. Đây là tuần của Rosalind, con biết đấy. Khi một cô gái ra mắt, cô ta cần tất cả sự chú ý.

ROSALIND: (ở bên ngoài) Chà, nếu vậy thì, mẹ hãy chứng minh bằng cách đến đây và cài khuy cho con đi.

(BÀ CONNAGE bỏ đi.)

ALEC: Rosalind không hề thay đổi.

CECELIA: (hạ thấp giọng) Chị ấy được nuông chiều khủng khiếp.

ALEC: Tôi nay nó sẽ gặp đối thủ xứng tầm.

CECELIA: Ai - anh Amory Blaine hả?

(ALEC gật đầu.)

CECELIA: Chà, Rosalind vẫn chưa gặp đối thủ nào mà chị ấy

không thể vượt mặt. Thực tình, Alec ạ, chị ấy đôi xử với đàn ông tệ lắm. Chị ấy ngược đãi họ, bỏ rơi họ, hủy hẹn với họ, và ngáp thẳng vào mặt họ, và họ vẫn không ngừng tìm tới.

ALEC: Họ thích điều đó.

CECELIA: Họ ghét điều đó. Chị ấy... chị ấy như ma cà rồng, em nghĩ vậy, và thường thì chị ấy có thể khiến những cô gái khác làm theo những gì chị ấy muốn, chỉ có điều chị ấy ghét phái nữ.

ALEC: Tính cách được kế truyền từ gia đình.

CECELIA: (nói một cách cam chịu) Có lẽ nó đã đứt đoạn khi đến lượt của em.

ALEC: Rosalind có chịu hành xử phải lẽ không?

CECELIA: Không hẳn. Ôi, chị ấy bình thường, đôi lúc cũng hút thuốc, uống rượu pân, thường hôn hít... Ồ, phải... chuyện thường gặp ấy mà, một trong những hậu quả của chiến tranh, anh biết đấy.

(BÀ CONNAGE xuất hiện.)

BÀ CONNAGE: Rosalind đã sửa soạn gần xong nên mẹ có thể xuống gặp bạn con rồi.

(ALEC và mẹ bước ra ngoài.)

ROSALIND: (ở bên ngoài) Ôi, mẹ...

CECELIA: Mẹ xuống dưới nhà rồi.

(Và giờ ROSALIND xuất hiện. ROSALIND có vẻ... cực kỳ ROSALIND. Cô ấy là kiểu con gái chẳng cần phải gắng sức dù chỉ một chút cũng có thể khiến đàn ông si mê. Có hai loại đàn ông hiếm khi si mê cô: những người đàn ông tế nhị thường sợ sự sắc sảo của cô, và những người đàn ông thông minh thường sợ vẻ đẹp của cô.

Tất cả những người còn lại thuộc về cô như một đặc quyền tự nhiên.

Nếu ROSALIND có thể bị chiều hư thì đến lúc này quá trình ấy hẳn đã hoàn thành, nhưng thực tế, tính khí của cô không như nó hẳn phải là; cô muốn những gì cô muốn khi cô muốn, và sẽ khiến tất cả mọi người xung quanh cảm thấy cùng khổ khi không có được chúng - nhưng về bản chất cô không bị chiều hư. Niềm nhiệt thành tươi mới của cô, nghị lực muốn học hỏi và phát triển bản thân của cô, niềm tin bất tận vào sự lãng mạn không bao giờ cạn kiệt trong cô, lòng quả cảm và tính lương thiện nội tại của cô - tất cả những điều này vẫn chưa bị làm cho thui chột.

Đã có khoảng thời gian dài cô căm ghét cả gia đình. Cô khá vô luân; triết lý của cô là tận hưởng những gì mình đang có, còn triết lý cô dành cho mọi người là đừng chen vào chuyện của người khác. Cô yêu những chuyện sửng sốt: ở cô có sự tọc tui thuộc về bản chất vừa tinh tế lại vừa khả ố. Cô muốn người khác phải thích cô, nhưng nếu họ không thích thì cũng chẳng khiến cô bận lòng hay buộc cô phải thay đổi. Cô hoàn toàn không phải là một mẫu người đáng noi theo.

Sở học của tất cả những người phụ nữ xinh đẹp là kiến thức về đàn ông. ROSALIND đã bị hết người đàn ông này đến người đàn ông khác làm cho thất vọng, nhưng cô có niềm tin vĩ đại vào đàn ông như một nhóm giới. Cô ghét cay ghét đắng đàn bà. Họ đại diện cho những phẩm chất mà cô cảm thấy và ghét bỏ ở bản thân - sự tiện mới chớm nở, tính tự đại, sự hèn nhát, và lòng xảo trá nhỏ nhen. Đã có lần cô nói với một khán phòng đầy những người bạn của mẹ rằng lời biện giải duy nhất cho nữ giới là sự cần có một yếu tố gây xáo trộn ở đàn ông. Cô khiêu vũ giỏi vô cùng, vẽ khá đẹp nhưng hấp tấp, và có sự biến hóa khôn lường trong ngôn ngữ, thứ mà cô chỉ đem ra sử dụng khi viết những bức thư tình.

Nhưng tất cả những lời chỉ trích dành cho ROSALIND đều dừng lại ở vẻ đẹp của cô. Cô có mái tóc vàng lộng lẫy, niềm ham muốn được bắt chước, thứ đang ủng hộ ngành công nghiệp nhuộm. Cái miệng cô khiến người ta cứ muốn hôn không ngừng, nó nhỏ nhắn, hơi gợi dục, và cực kỳ khiêu khích. Cặp mắt xám và làn da hoàn hảo với hai đốm nhỏ có màu đang nhạt dần. Cô mảnh dẻ và khỏe khoắn, mà không có vẻ non nớt, được ngắm cô thướt tha dạo khắp căn phòng, hay dạo phố, đánh golf, hoặc nhào lộn là một lạc thú.

Phẩm chất cuối cùng là tính tức thời, mãnh liệt đã thoát ra khỏi tính giả tạo, màu mè mà AMORY đã thấy ở ISABELLE. ĐỨC ÔNG DARCY sẽ khó mà phân biệt liệu cô là một nhân cách hay một vĩ nhân^[3]. Có lẽ cô là sự kết hợp thú vị, khó tả, trăm năm có một.

Vào đêm ra mắt, bất chấp những phẩm chất kỳ lạ của mình, sự khôn ngoan của cô đã tan biến, chỉ còn như một đứa trẻ hạnh phúc. Cô hầu của mẹ vừa chải tóc cho cô, nhưng cô đã mất kiên nhẫn và quyết định rằng cô có thể tự mình làm tốt hơn. Cô quá bồn chồn để ở yên một chỗ. Vì thế chúng ta nợ ơn khi cô xuất hiện ở căn phòng bữa bọn này. Cô sắp lên tiếng. Giọng nữ trầm của ISABELLE nghe như tiếng vĩ cầm, nhưng nếu bạn có thể nghe thấy tiếng ROSALIND, bạn sẽ nói giọng của cô du dương như tiếng thác chảy.)

ROSALIND: Thực tình, trên thế giới này chỉ có hai loại y phục mà chị thích mặc - (Đang chải tóc ở bàn trang điểm) Một là váy phòng và quần chên; hai là áo tắm một mảnh. Chị mặc cả hai đều đẹp.

CECELIA: Chị có mừng vì sắp ra mắt?

ROSALIND: Dĩ nhiên rồi; em không thấy vậy sao?

CECELIA: (vẻ chỉ trích) Chị mừng vì sẽ được kết hôn và sống ở Long Island cùng những cặp vợ chồng trẻ năng động khác. Chị muốn cuộc sống là sợi xích của sự tán tỉnh mà mỗi mắt xích là một người đàn ông.

ROSALIND: Muốn nó là? Ý em là chị thấy nó là như vậy.

CECELIA: Ha!

ROSALIND: Cecelia, cưng à, em không biết làm người như chị là một... thử thách như thế nào đâu. Chị phải giữ mặt lạnh như thép để đàn ông không đưa nhau nháy mắt với chị trên phố. Nếu chị cười lớn khi ngồi ở hàng ghế đầu trong rạp hát thì tay diễn viên hài ấy sẽ nhìn chị mà diễn suốt phần còn lại của buổi tối. Nếu chị lạc giọng, mắt mệt mỏi, hay đánh rơi khăn tay ở buổi khiêu vũ thì bạn nhảy của chị sẽ gọi cho chị mỗi ngày suốt cả tuần.

CECELIA: Điều ấy hẳn phải là mệt mỏi lắm.

ROSALIND: Điều không may là những người đàn ông có hứng thú với chị lại là những người hoàn toàn không đủ tiêu chuẩn. Nếu là một người nghèo khổ, chị sẽ làm diễn viên.

CECELIA: Phải, chị nên được trả công cho tất cả những màn kịch chị vẫn diễn.

ROSALIND: Đôi lúc, khi cảm thấy đặc biệt rạng rỡ, chị đã nghĩ, tại sao điều này phải bị lãng phí cho một người đàn ông?

CECELIA: Thường thì, khi chị cảm thấy đặc biệt khó ở, em đã tự hỏi tại sao điều ấy phải bị lãng phí cho một gia đình duy nhất. (Đứng dậy) Em nghĩ em sẽ xuống nhà và gặp anh Amory Blaine. Em thích những người đàn ông thất thường.

ROSALIND: Không có nhiều người như vậy. Đàn ông không

biết thực sự tức giận hoặc thực sự hạnh phúc, và những người biết thì thường mất kiểm soát.

CECELIA: Chà, em mừng vì không có những mối lo của chị. Em đã có ước hẹn rồi.

ROSALIND: (nở nụ cười khinh khỉnh) Ước hẹn? Chà, con nhỏ điên này! Nếu mẹ mà nghe em nói vậy, bà sẽ gửi em đến trường nội trú, nơi em thuộc về.

CECELIA: Nhưng chị sẽ không mách mẹ, vì em biết nhiều chuyện mà em sẵn sàng kể ra, và chị thật ích kỷ quá đi!

ROSALIND: (cảm thấy hơi khó chịu) Đi đi, con nhỏ này! Em đã hứa hẹn với ai, người bán đá hủ? hay quán tiệm bánh kẹo?

CECELIA: Đùa nhát, tạm biệt, chị yêu, gặp lại sau nhé.

ROSALINE: Ôi, nhớ đây... em thật hữu ích quá mà.

(CECELIA ra ngoài. ROSALIND chải tóc và đứng dậy, miệng ngân nga. Cô lại gần chiếc gương và nhún nhảy trên chiếc thảm mềm mại. Cô không nhìn xuống chân, mà nhìn vào mắt - không bao giờ có vẻ hồ hởi mà luôn chăm chú, ngay cả khi cô mỉm cười. Cửa mở bất chợt rồi đóng mạnh sau lưng AMORY, rất lạnh đậm và điển trai như thường lệ. Cậu chìm vào trạng thái bối rối ngay lập tức.)

CẬU: Ôi, anh xin lỗi. Anh tưởng...

CÔ: (cười rạng rỡ) Ồ, anh là Amory Blaine phải không?

CẬU: (nhìn cô thật kỹ) Còn em là Rosalind?

CÔ: Em sẽ gọi anh là Amory... ôi, vào đi, ổn mà, mẹ em sẽ vào ngay... (nói qua kẽ răng) rất không may là vậy.

CẬU: (nhìn quanh quất) Đây là một trải nghiệm mới đối với anh.

CÔ: Đây là Vùng đất không có người đàn ông nào được đặt

chân tới.

CẬU: Đây là nơi em... em... (ngập ngừng)

CÔ: Phải, đủ thứ chuyện. (Cô bước tới chiếc tủ com-mốt) Thấy không, đây là phần trang điểm của em, bút kẻ mắt.

CẬU: Anh đã không biết em là người như vậy.

CÔ: Anh những tưởng thế nào?

CẬU: Anh những tưởng em là một người... một người... phi giới tính, em biết đấy, bơi lội và chơi golf.

CÔ: Ô, em có chơi, nhưng không phải trong giờ hành chính.

CẬU: Giờ hành chính?

CÔ: Sáu đến hai giờ, rất nghiêm ngặt.

CẬU: Anh muốn mua cổ phiếu của công ty ấy.

CÔ: Ô, nó không phải một công ty, chỉ là “Rosalind, Vô hạn” thôi. Năm mươi một cổ phần, tên tuổi, lợi thế thương mại, và tất cả được bán với giá 25.000 đô mỗi năm.

CẬU: (vẻ không tán thành) Lời đề nghị đáng sợ quá đấy.

CÔ: Chà, Amory, anh không ngại, phải không^[4]? Khi em gặp một người đàn ông không khiến em cảm thấy nhạt nhẽo muốn chết sau hai tuần, thì có lẽ người ấy sẽ khác biệt.

CẬU: Kỳ lạ, quan điểm của em về đàn ông giống hệt quan điểm của anh về phụ nữ.

CÔ: Anh biết không, em không thực sự nữ tính... trong tâm trí.

CẬU: (cảm thấy thú vị) Xin nói tiếp.

CÔ: Không, anh... anh mới là người nên nói tiếp, anh đã khiến em tự nói về mình. Làm vậy là trái luật.

CẬU: Luật?

CÔ: Luật của chính em, nhưng anh... Ôi, Amory, em được nghe nói rằng anh lỗi lạc lắm. Gia đình em đã trông đợi rất nhiều ở anh.

CẬU: Thật khích lệ làm sao!

CÔ: Alec nói anh đã dạy anh ấy biết nghĩ. Có thật không? Em đã không tin có người nào lại làm được điều đó.

CẬU: Không. Anh thực tình khá tử nhật.

(Rõ ràng cậu không có ý để câu nói đó được tiếp nhận một cách nghiêm túc.)

CÔ: Đồ nói dối.

CẬU: Anh... anh mộ đạo... anh yêu văn chương. Anh... anh thậm chí đã viết thơ.

CÔ: Thơ tự do... Tuyệt vời! (Cô thẳng thốt).

“Cây xanh

Chim đang hát trên cành,

Cô gái uống thuốc độc

Chim bay và cô chết.”

CẬU: (bật cười) Không, không phải loại thơ đó.

CÔ: (nói bất chợt) Em thích anh.

CẬU: Đừng.

CÔ: Lại còn khiêm tốn nữa...

CẬU: Anh sợ em. Anh luôn sợ các cô gái... cho đến khi anh hôn họ.

CÔ: (vẻ đồng cảm) Chàng trai thân mến của em ơi, chiến tranh đã kết thúc rồi.

CẬU: Vậy nên anh sẽ luôn sợ em.

CÔ: (có phần buồn bã) Em nghĩ anh sẽ.

(Chút ngáp ngừng từ cả hai phía.)

CẬU: (sau khi cân nhắc đủ lâu) Nghe này. Đây là một điều đáng sợ để hỏi.

CÔ: (biết điều gì đang xảy đến) Sau năm phút.

CẬU: Nhưng em có thể... hôn anh không? Hay em sợ?

CÔ: Em không bao giờ biết sợ... nhưng lý do của anh thật tệ quá.

CẬU: Rosalind, anh thực sự muốn hôn em.

CÔ: Em cũng vậy.

(Họ hôn... mãnh liệt và vẹn toàn.)

CẬU: (sau một giây hụt hơi) Chà, trí tò mò của em đã được thỏa mãn chưa?

CÔ: Của anh thì sao?

CẬU: Chưa, nó chỉ càng gia tăng.

(Cậu trông có vẻ như vậy.)

CÔ: (mơ màng) Em đã hôn nhiều tá đàn ông. Có lẽ em sẽ hôn nhiều tá khác.

CẬU; (vẻ lơ đãng) Phải, anh nghĩ có thể em... sẽ thích điều đó.

CÔ: Hầu hết mọi người thích cách hôn của em.

CẬU: (trần tình lại) Chúa rủ lòng lành, phải. Hôn anh nữa đi, Rosalind.

CÔ: Không, trí tò mò của em thường được thỏa mãn sau một lần.

CẬU: (vẻ nhụt chí) Đó là luật sao?

CÔ: Em tạo ra luật để phù hợp với hoàn cảnh.

CẬU: Em và anh có phần giống nhau, ngoại trừ việc anh có nhiều năm kinh nghiệm hơn.

CÔ: Anh bao nhiêu tuổi rồi?

CẬU: Gần hai mươi ba. Còn em?

CÔ: Mười chín, gần vậy.

CẬU: Anh nghĩ em là sản phẩm của một ngôi trường hợp mốt.

CÔ: Không, em là một viên ngọc thô. Em đã bị đuổi khỏi trường Spence, em đã quên mất tại sao.

CẬU: Bình thường tính cách của em như thế nào?

CÔ: Ôi, em sáng dạ, khá ích kỷ, dễ xúc động khi bị kích thích, yêu sự mền mọ...

CẬU: (nói bất chợt) Anh không muốn yêu em...

CÔ: (nhướn chân mày) Đâu có ai bảo anh làm vậy.

CẬU: (lạnh lùng nói tiếp) Nhưng nhiều khả năng anh sẽ. Anh thích cái miệng của em.

CÔ: Suyt! Đừng có yêu cái miệng của em... yêu tóc, mắt, vai, hay dép của em, chứ đừng yêu cái miệng. Người nào cũng yêu cái miệng của em.

CẬU: Nó khá đẹp.

CÔ: Nó quá nhỏ.

CẬU: Không, không hề... để xem nào.

(Cậu lại hôn cô bằng sự chu toàn hết như trước.)

CÔ: (có phần cảm động) Nói điều gì đấy ngọt ngào đi.

CẬU: (thấy sợ) Chúa giúp anh.

CÔ: (lùi lại) Chà, đừng nói... nếu khó khăn đến vậy.

CẬU: Chúng ta có nên giả vờ không? Quá sớm vậy sao?

CÔ: Em không có cùng tiêu chuẩn về thời gian như những người khác.

CẬU: Chưa gì đã là... những người khác.

CÔ: Hãy giả vờ là vậy.

CẬU: Không, anh không thể, nó đa cảm quá.

CÔ: Anh không phải là người đa cảm sao?

CẬU: Không, anh là người lãng mạn, người đa cảm sẽ nghĩ mọi chuyện là trường tồn, người lãng mạn sẽ hy vọng một cách hào huyền rằng chúng không. Sự đa cảm là xúc cảm.

CÔ: Và anh không như vậy? (Mắt nhắm hờ) Có lẽ anh đang tự huyễn hoặc bản thân rằng đó là một quan điểm ưu việt.

CẬU: Chà... Rosalind ơi, Rosalind à, đừng tranh cãi nữa, hôn anh tiếp đi.

CÔ: (giờ đã khá lạnh lùng) Không, em không có nhã hứng hôn anh nữa.

CẬU: (sửng sốt rõ mặt) Mới một phút trước em còn muốn hôn anh mà.

CÔ: Trước là trước, giờ là giờ.

CẬU: Anh nên đi thì hơn.

CÔ: Có lẽ vậy.

(Cậu bước về phía cửa.)

CÔ: Ôi!

(Cậu quay người.)

CÔ: (bật cười) Điểm số - Đội nhà: Một trăm - Đội khách: Không.

(Cậu trở lại.)

CÔ: (nói nhanh) Trời mưa - không đấu.

(Cậu đi ra.)

(Cô lặng lẽ bước đến chiếc tủ com-mốt, lấy hộp thuốc lá và cất nó trong ngăn kéo bên hông tủ. Mẹ cô bước vào, tay cầm cuốn sổ tay.)

BÀ CONNAGE: Tốt. Mẹ đang muốn nói chuyện riêng với con trước khi chúng ta xuống dưới nhà.

ROSALIND: Trời! Mẹ khiến con sợ quá đây!

BÀ CONNAGE: Rosalind, con là một thương vụ đắt đỏ.

ROSALIND: (vẻ cam chịu) Vâng.

BÀ CONNAGE: Và con biết gia sản của bố không còn như xưa nữa.

ROSALIND: (nhăn mặt) Ôi, mẹ làm ơn đừng nói về chuyện tiền nong.

BÀ CONNAGE: Con không thể làm bất cứ việc gì khi không có nó. Đây sẽ là năm cuối cùng chúng ta sống trong căn nhà này... và trừ phi hoàn cảnh thay đổi, bằng không Cecelia sẽ không có những lợi thế như con đã có.

ROSALIND: (vẻ mất kiên nhẫn) Chắc, là chuyện gì vậy?

BÀ CONNAGE: Nên mẹ nhờ con hãy nhớ một vài điều mà mẹ đã viết trong cuốn sổ tay này. Điều đầu tiên là: đừng biến mất

cùng những chàng trai. Có thể sẽ có lúc điều ấy là hữu dụng, nhưng hiện tại, mẹ muốn con ở trên sàn khiêu vũ, nơi mẹ có thể nhìn thấy con. Có một số người đàn ông mà mẹ muốn con gặp, và mẹ không thích phải tìm thấy con ở một góc nhà kính, trao đổi những điều ngớ ngẩn với bất kỳ ai, hoặc lắng nghe chúng.

ROSALIND: *(vẻ chế giễu)* Phải, lắng nghe sẽ tốt hơn.

BÀ CONNAGE: Và đừng lãng phí quá nhiều thời gian với đám nam sinh viên - những thằng nhóc mười chín, hai mươi tuổi. Mẹ không phiền nếu con đi dự một buổi vũ hội hay một trận đấu bóng, nhưng hãy tránh xa những bữa tiệc truy hoan, đi ăn ở những quán cà phê nhỏ tại khu phố dưới với Tom, Dick, và Harry...

ROSALIND: *(chia sẻ đạo lý của cô, mà, bằng cách riêng của nó, cũng chuẩn mực chẳng kém gì của mẹ)* Mẹ à, đã hết rồi, mẹ không thể quản lý mọi việc như cách mẹ đã làm hồi đầu thập niên chín mươi nữa.

BÀ CONNAGE: *(không bận tâm)* Cha con có vài người bạn độc thân mà tối nay mẹ muốn con gặp, những người còn khá trẻ.

ROSALIND: *(gật đầu thông thái)* Khoảng bốn mươi lăm tuổi à?

BÀ CONNAGE: *(nói sắc lẹm)* Tại sao không?

ROSALIND: Ôi, khá ổn đấy, họ hiểu cuộc sống và có vẻ ngoài mệt mỏi rất khả mến *(cô lắc đầu)*, nhưng họ sẽ khiêu vũ.

BÀ CONNAGE: Mẹ vẫn chưa gặp cậu Blaine, nhưng mẹ không nghĩ con sẽ thích cậu ta. Cậu ta không có vẻ gì là người biết kiếm tiền.

ROSALIND: Mẹ à, con không bao giờ nghĩ đến tiền.

BÀ CONNAGE: Con không bao giờ giữ nó đủ lâu để nghĩ đến nó.

ROSALIND: (thở dài) Phải, có lẽ một ngày nào đó con sẽ lấy một người có cả núi tiền, chỉ vì cảm thấy nhàm chán.

BÀ CONNAGE: (nhắc lại cuốn sổ tay) Mẹ đã nhận được điện từ Hartford. Dawson Ryder sẽ đến. Đó là chàng trai mà mẹ thích, và cậu ta có đầy tiền. Mẹ nghĩ con có vẻ đã chán Howard Gillespie rồi, nên con có thể dành chút sự chú ý cho cậu Ryder. Đây là lần thứ ba cậu ta đến thăm trong tháng này.

ROSALIND: Làm sao mẹ biết con đã chán Howard Gillespie?

BÀ CONNAGE: Anh chàng đáng thương ấy trông có vẻ thật khốn khổ mỗi khi đến chơi.

ROSALIND: Đó là một trong những trò lãng mạn trước trận chiến. Chúng đều sai sạch.

BÀ CONNAGE: (sau khi đã nói những điều muốn nói) Dù sao thì, tối nay hãy khiến chúng ta tự hào về con.

ROSALIND: Mẹ không nghĩ con xinh đẹp sao?

BÀ CONNAGE: Con biết rằng con xinh đẹp.

(Từ dưới lầu vọng lên tiếng rên rỉ của cây vĩ cầm đang được lên dây đàn, tiếng trống gõ. Bà CONNAGE quay nhanh sang cô con gái.)

BÀ CONNAGE: Đi nào!

ROSD: Đợi con một phút!

(Mẹ cô bỏ đi. ROSALIND lại gần tấm gương, nơi cô ngắm mình trong sự mãn nguyện lớn lao. Cô hôn bàn tay và chạm vào bờ môi của chính mình trong tấm gương. Rồi cô tắt đèn và rời khỏi phòng.)

Sự im lặng bao trùm trong giây lát. Vài đoạn hợp âm của chiếc dương cầm, tiếng rời rạc dè dặt khe khẽ của những cây trống, tiếng sột soạt của những mảnh lụa mới, tất cả dung hợp ở dãy cầu thang bên ngoài và tràn vào qua cánh cửa đang để ngỏ. Những bóng người đi thành hàng băng qua dãy hành lang được chiếu sáng. Tiếng cười vọng lại từ bên dưới nhân đôi và bội số. Rồi có người bước vào, đóng cửa, và bật đèn. Đó là CECELIA. Cô đi tới chiếc tủ com-mốt, nhìn vào những ngăn kéo, ngập ngừng - rồi tiến lại gần chiếc bàn, nơi cô lấy một bao thuốc lá và rút ra một điếu. Cô châm lửa rồi rít và nhả, bước đến chiếc gương.)

CECELIA: (nói bằng phương ngữ tinh tế nhất)Ồ, phải, ngày nay việc ra mắt công chúng thật như một trò hề. Người ta đã chơi đùa quá nhiều trước khi bước sang tuổi mười bảy nên nó mất hứng vô cùng. (Bắt tay với một quý tộc tuổi trung niên biết nhìn xa trông rộng) Phải, thưa ngài. Tôi tin là chị tôi đã nhắc đến ngài. Làm một điếu nhé, chúng tuyệt lắm. Chúng, chúng là thuốc lá hiệu Coronas. Ngài không hút thuốc sao? Thật đáng tiếc! Có lẽ nhà vua không cho phép nhỉ. Được thôi, tôi sẽ khiêu vũ.

(Nên cô nhảy quanh phòng trong tiếng nhạc vọng lên từ dưới lầu, hai tay dang ra với bạn nhảy tưởng tượng, điếu thuốc vung vẩy trên tay cô.)

VÀI TIẾNG SAU

Trong góc căn phòng nhỏ dưới lầu đặt một chiếc tràng kỷ rất thoải mái bằng da. Phía trên là một chiếc đèn nhỏ treo ở mỗi bên, và ở

chính giữa, trước mặt tròng kỷ, là bức tranh một quý ông rất già, rất đỉnh đạc, vẽ năm 1860. Bên ngoài vọng lại tiếng nhạc của điệu foxtrot.

ROSALIND đang ngồi trên tròng kỷ và bên trái là HOWARD GILLESPIE, một chàng trai nhạt nhẽo khoảng hai mươi tư tuổi. Cậu ta rõ ràng rất không vui, còn cô thì khá buồn chán.

GILLESPIE: (vẻ yếu ớt) Ý em là gì khi nói anh đã thay đổi. Tình cảm anh dành cho em vẫn vậy mà.

ROSALIND: Nhưng anh đã thay đổi trong mắt em.

GILLESPIE: Ba tuần trước em đã nói với anh rằng em thích anh vì anh rất lạnh đậm, rất thờ ơ... anh vẫn vậy mà.

ROSALIND: Nhưng không phải với em. Em từng thích anh vì anh có đôi mắt màu nâu và đôi chân mảnh khảnh.

GILLESPIE: (vẻ vô vọng) Chúng vẫn mảnh khảnh và vẫn màu nâu. Em là một con ma cà rồng, chỉ vậy thôi.

ROSALIND: Điều duy nhất em biết về phần đệm ứng tác là những gì được viết trong bản nhạc dành cho dương cầm^[5]. Thứ khiến cho cánh đàn ông các anh bối rối là em hoàn toàn thuận theo lẽ tự nhiên. Em thường nghĩ anh không bao giờ biết ghen. Giờ anh lại dõi mắt nhìn theo em bất kể nơi nào em đi.

GILLESPIE: Anh yêu em.

ROSALIND: (nói lạnh lùng) Em biết điều đó.

GILLESPIE: Đã hai tuần rồi em chưa hôn anh. Anh đã nghĩ rằng sau khi một cô gái được hôn, cô ấy đã... đã bị khuất phục.

ROSALIND: Ngày ấy đã qua rồi. Em phải lại bị khuất phục cứ mỗi khi anh gặp em.

GILLESPIE: Em nghiêm túc sao?

ROSALIND: Nghiêm túc như bình thường thôi. Từng có hai loại nộ hôn: loại đầu tiên là khi con gái được hôn rồi bị ruồng bỏ; loại thứ hai là khi họ có ước hẹn. Giờ còn có loại thứ ba nữa, đó là khi người đàn ông được hôn rồi bị ruồng bỏ. Nếu ở thập niên chín mươi, khi ông Jones ba hoa với người khác rằng ông ta đã hôn một cô gái, thì ai cũng biết ông ta đã chán cô ấy rồi. Nếu vào năm 1919, ông Jones lại ba hoa điều đó thì ai cũng biết là vì ông ta không còn được hôn cô gái ấy nữa. Ngày nay, nếu được cho một điểm xuất phát thuận lợi, bất cứ cô gái nào cũng có thể đánh bại đàn ông.

GILLESPIE: Vậy sao em còn chơi đùa với đàn ông?

ROSALIND: *(tự tin như người về phía trước)* Vì khoảnh khắc đầu tiên khi anh ta có hứng thú. Có một khoảnh khắc... Ôi, ngay trước khi nộ hôn đầu tiên diễn ra, một lời thì thầm... có điều gì đấy khiến nó đáng giá.

GILLESPIE: Rồi sau đó?

ROSALIND: Rồi sau đó khiến anh ta phải nói về bản thân. Không lâu sau đó anh ta sẽ không nghĩ đến điều gì khác ngoài việc ở một mình với anh... anh ta hờn dỗi, anh ta sẽ không kháng cự, anh ta không muốn chơi đùa... Chiến thắng!

(DAWSON RYDER bước vào, hai mươi sáu tuổi, đẹp trai, giàu có, trung thành với chính mình, có lẽ là một kẻ nhàm chán, nhưng ổn định và chắc chắn sẽ thành công.)

RYDER: Anh tin rằng đã đến lượt nhảy của anh rồi, Rosalind.

ROSALIND: Chà, Dawson, vậy là anh có nhận ra em. Giờ thì em đã biết em không đánh phần quá đậm. Anh Ryder, đây là anh

Gillespie.

(Họ bắt tay và GILLESPIE bỏ đi, vô cùng ủ dột.)

RYDER: Bữa tiệc của em quả là một thành công.

ROSALIND: Vậy sao, em đã không nhìn nó được một lúc rồi. Em mệt quá... Anh có phiền nếu phải ngồi đây một lát không?

RYDER: Phiền ư, anh rất mừng là đằng khác. Em biết anh ghét “sự vội vã” này mà. Gặp một cô nàng ngày hôm qua, hôm nay, và ngày mai.

ROSALIND: Dawson!

RYDER: Sao vậy?

ROSALINE: Em tự hỏi liệu anh có biết rằng anh đã yêu em không.

RYDER: (bàng hoàng) Sao cơ... Ôi... em biết mình rất phi thường!

ROSALIND: Bởi vì anh biết em là một thương vụ tồi tệ. Bất kể ai cưới em đều cũng sẽ có nhiều chuyện để lo. Em rất xấu tính, cực kỳ xấu tính.

RYDER: Ôi, anh không nghĩ vậy.

ROSALIND:Ồ, phải, em rất xấu tính, đặc biệt với những người thân cận nhất. (Cô đứng dậy) Đi nào. Em đổi ý rồi, em muốn khiêu vũ. Có lẽ mẹ em sẽ bức lắm.

(Họ trở ra. ALEC và CECELIA bước vào.)

CECELIA: Em thật không may khi bạn giải lao lại là anh trai.

ALEC: (vẻ rầu rĩ) Anh sẽ đi nếu em muốn.

CECELIA: Chúa ơi, không... anh đi rồi thì ai sẽ nhảy với em

điệu nhảy tới? (Thở dài) Các buổi khiêu vũ đã không còn màu sắc kể từ khi các sĩ quan Pháp về nước^[6].

ALEC: (vẻ trầm tư) Anh không muốn Amory phải lòng Rosalind.

CECELIA: Chà, em cứ tưởng đó là những gì anh muốn.

ALEC: Phải, nhưng kể từ khi gặp những cô gái này... anh không biết nữa. Anh gắn bó với Amory kinh khủng. Nó nhạy cảm và anh không muốn nó phải chịu đau khổ vì một người không quan tâm đến nó.

CECELIA: Anh ấy rất điển trai.

ALEC: (vẫn trầm tư) Con bé sẽ không cưới nó, nhưng một cô gái không cần phải cưới một chàng trai để khiến cậu ta chịu đau khổ.

CECELIA: Cái gì có thể? Ước gì em biết bí mật ấy.

ALEC: Chà, con mèo nhỏ máu lạnh này. May thay cho các chàng trai vì Chúa đã cho em một cái mũi tẹt.

(BÀ CONNAGE bước vào.)

BÀ CONNAGE: Rosalind đâu rồi?

ALEC: (nhanh nhạy ứng biến) Rất may là mẹ đã tìm đúng người để hỏi chuyện đó. Dĩ nhiên nó đang ở cùng chúng con.

BÀ CONNAGE: Bố đã dẫn tám anh chàng triệu phú độc thân đến để gặp con bé.

ALEC: Mẹ có thể thành lập một tiểu đội và diễu hành qua những dãy hành lang.

BÀ CONNAGE: Mẹ nghiêm túc đấy, để chừng nó đang ở Coconut Grove^[7] với một cầu thủ bóng bầu dục nào đó ngay trong đêm ra mắt của mình. Con tìm bên trái, còn mẹ sẽ...

ALEC: (cột nhả) Chẳng phải sẽ tốt hơn nếu mẹ sai ông quản gia đến hâm rượu sao?

BÀ CONNAGE: (hoàn toàn nghiêm túc) Ôi, con không nghĩ nó đang ở đó chứ?

CECELIA: Anh ấy chỉ đùa thôi mà mẹ.

ALEC: Mẹ đã hình dung nó đang uống bia từ thùng với một anh chàng vận động viên chạy vượt rào nào đó.

BÀ CONNAGE: Đi tìm nó ngay thôi.

(Họ ra ngoài. ROSALIND bước vào cùng với GILLESPIE.)

GILLESPIE: Rosalind... anh hỏi em một lần nữa. Em không quan tâm đến anh chút nào sao?

(AMORY nhanh chóng bước vào.)

AMORY: Đến lượt nhảy của anh rồi.

ROSALIND: Anh Gillespie, đây là anh Blaine.

GILLESPIE: Anh đã gặp cậu Blaine. Cậu đến từ Lake Geneva phải không?

AMORY: Phải.

GILLESPIE: (vẻ nghiêm nghị) Tôi đã từng đến đó. Nó ở... vùng Trung Tây phải không?

AMORY: (vẻ lịch sự) Gần vậy. Nhưng tôi luôn cảm thấy rằng chẳng thà làm bánh tamale nóng hổi của tỉnh lẻ còn hơn là làm súp không có gia vị.

GILLESPIE: Gì cơ?

AMORY: Ôi, không có ý xúc phạm gì đâu.

(GILLESPIE cúi chào rồi bỏ đi.)

ROSALIND: Anh ta quá bình dân.

AMORY: Anh đã từng yêu một người bình dân.

ROSALIND: Vậy sao?

AMORY:Ồ, phải... tên cô ấy là Isabelle, chẳng có gì đặc biệt ngoại trừ những điều anh đã tự vẽ lên ở cô ấy.

ROSALIND: Chuyện gì đã xảy ra?

AMORY: Cuối cùng, anh đã thuyết phục được cô ấy rằng cô ấy sáng dạ hơn anh, rồi cô ấy đá anh ra ngoài đường. Nói anh là người hay chỉ trích và không thực tế.

ROSALIND: Ý anh là gì khi nói không thực tế?

AMORY:Ồ... lái xe nhưng lại không thể thay lốp.

ROSALIND: Anh sẽ làm gì?

AMORY: Chưa thể biết... tranh cử Tổng thống, hoặc viết lách...

ROSALIND: Ở Greenwich Village sao?

AMORY: Chúa ạ, không... anh đã nói là viết lách, chứ không phải rượu chè.

ROSALIND: Em thích thương nhân. Những người đàn ông sắc sảo thường rất chất phác.

AMORY: Anh có cảm giác như đã biết em từ lâu lắm rồi.

ROSALIND: Ôi, anh lại định bắt đầu kể câu chuyện “kim tự tháp” đấy hả?

AMORY: Không... anh sẽ khiến nó đậm chất Pháp. Anh là Louis XIV còn em là một trong những... những... của anh... (đổi giọng) Giả sử... chúng ta yêu nhau.

ROSALIND: Chính em là người đã đề nghị hãy giả vờ.

AMORY: Nếu chúng ta yêu nhau, đó sẽ là một tình yêu vĩ

đại.

ROSALIND: Tại sao?

AMORY: Vì bằng cách nào đó những người ích kỷ lại có khả năng yêu sâu đậm vô cùng.

ROSALIND: (cong môi lại) Hãy giả vờ.

(Vô cùng chậm rãi, họ hôn nhau.)

AMORY: Anh không thể nói những điều ngọt ngào. Nhưng em thật đẹp.

ROSALIND: Không phải điều đó.

AMORY: Vậy thì điều gì?

ROSALIND: (vẻ buồn bã) Ôi, chẳng gì cả... chỉ là em muốn có sự đa cảm, sự đa cảm thực thụ... nhưng chưa bao giờ em tìm được nó.

AMORY: Chưa bao giờ anh tìm được thứ gì khác ngoài nó trên đời, và anh ghê tởm điều đó.

ROSALIND: Thật khó để tìm được một người đàn ông có thể đáp ứng tính thẩm mỹ của một người.

(Có người vừa mở cửa và tiếng nhạc waltz tràn vào trong phòng. ROSALIND đứng dậy.)

ROSALIND: Nghe kìa! Họ đang chơi bản “Hãy Hôn Em Nữa Đi.”

(Cậu nhìn cô.)

AMORY: Chậc?

ROSALIND: Chậc?

AMORY: (nhỏ nhẹ... trợn chiến đã ngã ngũ) Anh yêu em.

ROSALIND: Em yêu anh... vào lúc này.

(Họ hôn nhau.)

AMORY: Ôi, Chúa ơi, anh đã làm gì thế này?

ROSALIND: Chẳng gì cả. Ôi, đừng nói nữa. Hãy hôn em nữa đi.

AMORY: Anh không biết tại sao hay bằng cách nào, nhưng anh yêu em... kể từ giây phút nhìn thấy em.

ROSALIND: Em cũng vậy... em... em... ôi, đêm nay là đêm nay.

(Anh trai cô bước vào, bàng hoàng, và nói lớn rằng: “Ôi, xin lỗi,” rồi trở ra.)

ROSALIND: (môi cô gần như không động đậy) Đừng buông em ra, em không bận tâm liệu có ai biết em đang làm gì.

AMORY: Hãy nói điều ấy đi!

ROSALIND: Em yêu anh... vào lúc này. (Họ rời ra) Ôi... em rất trẻ trung, tạ ơn Chúa... và khá xinh đẹp, tạ ơn Chúa... và hạnh phúc, tạ ơn Chúa, tạ ơn Chúa... (cô ngập ngừng, rồi, trong cơn dâng trào kỳ lạ của sự tiên liệu, nói thêm rằng) Tội nghiệp Amory!

(Cậu lại hôn cô.)

SỐ MỆNH

Sau hai tuần, Amory và Rosalind đã yêu nhau sâu đậm và nồng nàn. Những phẩm chất quan trọng từng khiến họ làm hỏng hàng chục mối tình đã bị nhấn chìm bởi cơn sóng vĩ đại của cảm xúc đang ôm chầm lấy họ.

“Nó có thể là một mối tình điên dại”, cô đã nói với bà mẹ đang lo âu của mình, “nhưng nó không ngớ ngẩn.”

Cơn sóng ấy đã cuốn Amory đến một hãng quảng cáo vào đầu tháng Ba, nơi cậu luân phiên bận bịu với những cơn dâng tràn đáng kinh ngạc của công việc phi thường và những giấc mơ hoang dại rằng cậu sẽ bắt chột trở nên giàu có rồi thưởng ngoạn nước Ý cùng Rosalind.

Họ không ngừng ở bên nhau, đi ăn trưa, ăn tối, và gần như mọi lúc đêm về - luôn trong trạng thái im lặng đến nghẹt thở, như thể họ sợ rằng bất kỳ lúc nào lời chú ấy cũng có thể mất hiệu lực và ném họ ra khỏi thiên đàng của những đóa hồng và những ngọn lửa này. Nhưng lời chú đã trở thành bùa mê, dường như chỉ càng mãnh liệt hơn từ ngày này sang ngày khác; họ bắt đầu bàn đến chuyện kết hôn vào tháng Bảy... rồi tháng Sáu. Mọi cuộc sống khác đã biến đổi sao cho phù hợp với tình yêu của họ, mọi kinh nghiệm, đam mê và tham vọng đều đã bị vô hiệu hóa - khiêu hài hước của họ đã bò vào trong góc để nghỉ ngơi; những mối tình cũ của họ bỗng trở nên thật khô khan và trẻ con.

Lần thứ hai trong đời, cuộc sống của Amory đã hoàn toàn bị đảo lộn và cậu vội vàng hòa hợp với thể hệ của mình.

MỘT CHÚT NGHỈ NGƠI

Amory chậm rãi lang thang bước qua đại lộ và nghỉ màn đêm chắc chắn là của cậu - vẻ lộng lẫy hân hoan của tiết trời chạng vạng rạng ngời cùng những con phố mờ ảo - dường như cuối

cùng cậu cũng đã khép lại cuốn sách về sự hòa hợp nhạt dần và tiến vào những cung đường rực rỡ đầy khoái lạc của cuộc sống. Ở khắp mọi nơi là những ánh đèn bất tận, là lời hứa về một đêm của những con phố và khúc hoan ca - cậu di chuyển trong trạng thái mơ màng giữa đám đông như thể trông đợi sẽ nhìn thấy Rosalind đang vội vàng bước về phía cậu từ mọi góc phố trên đôi chân hồ hởi... Cách mà những khuôn mặt không thể nào quên của hoàng hôn sẽ hòa lẫn với cô, tiếng của vô vàn những bước chân, của cả nghìn những khúc dạo đầu sẽ hòa cùng tiếng chân cô; và sẽ có sự say sưa còn nặng hơn cả rượu trong vẻ dịu dàng khi mắt cô nhìn mắt cậu. Ngay cả những giấc mơ hiện thời của cậu cũng là những tiếng vĩ cầm dịu dàng trôi bồng bềnh như âm thanh của mùa hè giữa tiết trời mùa hạ.

Căn phòng ngập trong bóng tối, ngoại trừ đốm sáng hoang ảo từ điều thuốc của Tom, nơi cậu ta đang ngồi thanh thoi bên chiếc cửa sổ để ngỏ. Khi cánh cửa đã đóng lại sau lưng, Amory đứng tựa lưng vào nó trong khoảnh khắc.

“Xin chào, Benvenuto Blaine^[8]. Ngành quảng cáo hôm nay thế nào?

Amory nằm ườn xuống tràng kỷ.

“Tao căm ghét nó như thường lệ!” Hình ảnh thoáng qua của văn phòng bận rộn đã nhanh chóng được thay thế bằng một hình ảnh khác.

“Chúa ơi! Cô ấy thật xinh đẹp!”

Tom thở dài.

“Tao không thể diễn tả cho mày biết,” Amory lặp lại, “cô ấy xinh đẹp đến nhường nào. Tao không muốn mày biết. Tao

không muốn bất kỳ ai biết.”

Một tiếng thở dài khác thốt lên từ cửa sổ - một tiếng thở dài đầy vẻ buồn xuôi.

“Cô ấy là cuộc sống, là hy vọng, là hạnh phúc, là cả thế giới của tao lúc này.”

Cậu cảm thấy cái lạnh của một giọt nước mắt trên hàng mi.

“Ôi, than ôi, Tom à!”

SỰ NGỌT NGÀO CAY ĐẮNG

“Hãy ngồi như chúng ta vẫn ngồi đi,” cô thì thầm.

Cậu ngồi trên chiếc ghế bành lớn và dang tay ra để cô có thể nép mình vào đó.

“Em biết tôi nay anh sẽ đến mà,” cô nói khẽ, “như mùa hè, ngay khi em cần anh nhất... anh yêu... anh yêu...”

Môi cậu di chuyển một cách biếng nhác trên gương mặt cô.

“Em có vị thật tuyệt,” cậu thở dài.

“Ý anh là gì, anh yêu?”

“Ôi, rất ngọt, rất ngọt...” cậu siết chặt cô vào lòng.

“Amory,” cô thì thầm, “khi nào anh sẵn sàng, em sẽ cưới anh.”

“Ban đầu chúng ta sẽ không có nhiều tiền.”

“Đừng!” cô thẳng thốt. “Thật đau đớn khi anh quở trách bản thân vì những gì anh không thể cho em. Em đã có con người đáng quý của anh... đối với em như vậy là đã đủ.”

“Hãy nói anh nghe...”

“Anh biết mà, phải không? Ôi, anh biết.”

“Phải, nhưng anh muốn nghe em nói ra điều đó.”

“Em yêu anh, Amory, bằng cả trái tim.”

“Mãi mãi, phải không?”

“Trọn đời... ôi, Amory...”

“Sao vậy?”

“Em muốn thuộc về anh. Em muốn người của anh là của em. Em muốn có con với anh.”

“Nhưng anh không có người nào cả.”

“Đừng cười em, Amory. Hôn em đi.”

“Anh sẽ làm bất cứ điều gì em muốn,” cậu nói.

“Không, em sẽ làm bất cứ điều gì anh muốn. Chúng ta là anh... không phải em. Ôi, anh là một phần quá lớn, là toàn bộ con người em...”

Cậu nhắm mắt lại.

“Anh quá hạnh phúc đến nỗi anh thấy sợ. Chẳng phải sẽ thật kinh khủng nếu đây là... là đỉnh cao?...”

Cô nhìn cậu mơ màng.

“Sắc đẹp và tình yêu sẽ phai nhạt, em biết... Ôi, còn có cả nỗi buồn nữa. Có lẽ tất cả những niềm hạnh phúc lớn lao đều có phần buồn bã. Vẻ đẹp là hương thơm của những đóa hồng và cái chết của những đóa hồng...”

“Vẻ đẹp là nỗi thống khổ của sự hy sinh và cái kết của nỗi thống khổ...”

“Amory, em biết chúng ta đẹp. Em biết Chúa yêu chúng

ta...”

“Ngài yêu em. Em là món đồ quý giá nhất của ngài.”

“Em không thuộc về ngài ấy, em thuộc về anh. Amory, em thuộc về anh. Lần đầu tiên em cảm thấy hối hận về tất cả những nụ hôn khác; giờ em đã biết một nụ hôn có ý nghĩa đến nhường nào.”

Rồi họ hút thuốc và cậu kể cho cô nghe về ngày làm việc của mình... và về nơi mà họ sẽ sống. Đôi lúc, khi cậu đặc biệt thích nói, cô thiu thiu ngủ trong tay cậu, nhưng cậu thích nàng Rosalind đó - tất cả các nàng Rosalind - như thể cậu chưa từng yêu ai khác trên cuộc đời này. Những thời khắc phù du rời rạc, không đáng nhớ.

TAI NẠN DƯỚI NƯỚC

Một ngày nọ, Amory và Howard Gillespie đã tình cờ gặp nhau ở khu phố dưới và cùng đi ăn trưa, rồi Amory đã được nghe một câu chuyện khiến cậu cảm thấy thú vị. Sau vài ly cocktails, Gillespie trở nên thích nói; cậu ta đã bảo với Amory rằng cậu ta chắc chắn Rosalind có phần kỳ dị.

Cậu ta đã cùng cô đi bơi ở Hạt Westchester, và có người nói Annette Kellerman đã từng đến đây, đã nhảy xuống từ nóc căn nhà mùa hè ọp ẹp, cao mười mét. Ngay lập tức, Rosalind đã khẳng khái đòi Howard hãy trèo lên đó với cô để xem cảm giác ấy như thế nào.

Một phút sau, trong lúc cậu ta đang ngồi và vung vẩy hai

chân trên mái nhà, cách đó một quãng ngắn, Rosalind, hai tay dang rộng trong tư thế nhảy cầu tuyệt đẹp, đã lướt qua không trung lao xuống dòng nước trong vát.

“Dĩ nhiên sau đó tôi phải nhảy theo... và suýt nữa tôi đã tự giết mình. Tôi đã nghĩ mình khá được khi thậm chí dám thử làm việc đó. Không ai khác trong đoàn người dám làm. Nhưng sau đó Rosalind đã cả gan hỏi tôi rằng tại sao tôi lại cúi rạp người trong lúc nhảy. ‘Làm vậy chẳng dễ hơn chút nào,’ cô ấy đã nói, ‘nó chỉ lấy đi tất cả sự quả cảm thôi.’ Tôi hỏi cậu, một người đàn ông có thể làm gì với một cô gái như thế? Hoàn toàn không cần thiết, tôi cho vậy.”

Gillespie đã không thể hiểu tại sao Amory lại mỉm cười thích chí suốt bữa trưa. Cậu ta đã nghĩ có lẽ Amory là một trong những anh chàng lạc quan rộng tuếch.

NĂM TUẦN SAU

Lại là thư viện nhà Connage. ROSALIND đang ở một mình, ngồi trên tràng kỷ nhìn đăm đăm ủ dột và khó chịu vào hư vô. Cô đã thay đổi rõ rệt - đầu tiên, cô gầy hơn một chút, ánh sáng trong mắt cô không còn rực rỡ; trông cô như đã già thêm một tuổi.

Mẹ cô bước vào, quần trong chiếc áo choàng opera. Bà bồn chồn nhìn ROSALIND.

BÀ CONNAGE: Tối nay ai sẽ đến vậy?

(ROSALIND không nghe thấy bà, ít nhất cũng không có vẻ chú ý.)

BÀ CONNAGE: Alec đang đến để đưa mẹ đi xem vở kịch “Cả người nữa sao, Brutus⁹” của Barrie. (Bà thấy mình đang nói một mình) Rosalind! Mẹ đã hỏi tôi nay ai sẽ đến mà?

ROSALIND: (giật thót) Ôi... gì cơ... ồ... Amory...

BÀ CONNAGE: (vẻ chế giễu) Gần đây con có nhiều người theo đuổi quá nên mẹ không thể biết là ai. (ROSALIND không trả lời) Dawson Ryder đang tỏ ra kiên nhẫn hơn so với những gì mẹ hình dung. Con đã không cho cậu ấy gặp cả tuần nay rồi.

ROSALIND: (nói bằng vẻ mặt mỗi chưa bao giờ hiện ra trên gương mặt của cô) Mẹ à... làm ơn...

BÀ CONNAGE: Ôi, mẹ sẽ không can thiệp. Con đã lãng phí hai tháng cho vị thiên tài lý thuyết này, người không có lấy một xu, nhưng cứ tự nhiên đi, hãy lãng phí cuộc đời mình vì cậu ta. Mẹ sẽ không can thiệp.

ROSALIND: (như đang nhắc lại một bài học chán ngắt) Mẹ biết anh ấy có chút thu nhập mà... và mẹ cũng biết anh ấy đang kiếm được ba mươi lăm đô mỗi tuần ở hãng quảng cáo...

BÀ CONNAGE: Và nó không đủ để mua quần áo cho con. (Bà dừng lại nhưng ROSALIND không hồi đáp) Mẹ chỉ muốn điều tốt nhất cho con khi nói với con rằng đừng làm việc mà con sẽ hối hận suốt cả đời. Chẳng phải như bố sẽ có thể giúp con. Tình hình gần đây khá khó khăn và ông ấy đã già rồi. Con sẽ hoàn toàn lệ thuộc vào một kẻ mộng mơ, một anh chàng tử tế, có dòng dõi tốt, nhưng là một kẻ mộng mơ... chỉ đơn thuần là thông minh (Ý của bà là bản thân phẩm chất này có phần hiểm độc.)

ROSALIND: Vì Chúa, mẹ...

(Cô hầu xuất hiện, thông báo rằng cậu Blaine đã đến, người đã xuất hiện ngay sau đó. Suốt mười ngày nay, bạn của AMORY đã nói rằng cậu “như cơn thịnh nộ của Chúa”, và quả vậy. Thực tế, cậu đã không ăn một miếng nào suốt ba mươi sáu tiếng.)

AMORY: Chào buổi tối, bác Connage.

BÀ CONNAGE: (không hề lạnh lùng) Chào buổi tối, Amory.

(AMORY và ROSALIND nhìn nhau... và ALEC bước vào. ALEC đã giữ thái độ trung lập trong suốt chuyện này. Cậu hết mực tin rằng cuộc hôn nhân này sẽ khiến AMORY trở nên tầm thường và khiến ROSALIND cảm thấy khốn khổ, nhưng cậu dành sự cảm thông lớn cho cả hai người bọn họ.)

ALEC: Chào, Amory!

AMORY: Chào, Alec! Tom nói hần sẽ gặp mày ở rạp hát.

ALEC: Ủ, tao vừa gặp hần. Việc ở hãng quảng cáo hôm nay thế nào? Viết được thứ gì tài tình không?

AMORY: Ôi, vẫn vậy thôi. Tao đã được tăng lương - (Tất cả mọi người hồ hởi nhìn cậu) - thêm hai đô mỗi tuần (Mọi người chưng hửng).

BÀ CONNAGE: Đi nào, Alec, mẹ nghe tiếng xe đến rồi.

(Một đêm đẹp trời, có phần lạnh. Sau khi Bà CONNAGE và ALEC ra ngoài, có sự ngập ngừng. ROSALIND vẫn nhìn chăm chăm một cách ử dột vào lò sưởi. AMORY bước lại gần và quàng tay qua người cô.)

AMORY: Em yêu.

(Họ hôn nhau. Lại có sự ngập ngừng khác rồi cô bóp nhẹ tay cậu, phủ lên nó những nụ hôn và đưa nó lên ngực.)

ROSALIND: (nói buồn bã) Em yêu đôi bàn tay của anh, hơn

bất cứ thứ gì khác. Em thường thấy chúng khi xa anh... thật mệt mỏi; em biết từng đường vân của chúng. Đôi bàn tay thân thương!

(Mắt họ nhìn nhau trong giây lát rồi cô bắt đầu khóc - những tiếng nước nở không nước mắt.)

AMORY: Rosalind!

ROSALIND: Ôi, chúng ta thật đáng thương!

AMORY: Rosalind!

ROSALIND: Ôi, em muốn chết!

AMORY: Rosalind à, thêm một đêm như thế này là anh sẽ tan thành từng mảnh. Em đã như vậy suốt bốn ngày rồi. Em phải tỏ ra khích lệ nhiều hơn, bằng không anh sẽ không thể làm việc, ăn hay ngủ. (Cậu nhìn quanh quất một cách tuyệt vọng như thể đang tìm những lời mới để phủ lên câu nói cũ kỹ đã được sử dụng đến sờn rách) Chúng ta sẽ phải khởi đầu. Anh muốn chúng ta cùng nhau khởi đầu. (Niềm hy vọng gượng ép của cậu nhạt dần khi nhìn thấy vẻ lãnh đạm của cô) Có chuyện gì vậy? (Cậu đứng dậy đột ngột và đi lại khắp phòng) Là Dawson Ryder, chắc chắn vậy. Hắn đã khiến em bị tác động. Em đã ở cùng hắn mọi buổi chiều trong tuần này. Người ta đã đến và nói với anh rằng họ nhìn thấy em ở cùng hắn, và anh đã phải mỉm cười, phải gật đầu và giả vờ như nó chẳng khiến anh phiền lòng dù chỉ một chút. Còn em đã chẳng nói gì với anh khi mối quan hệ ấy tiến triển.

ROSALIND: Amory, nếu anh không ngồi xuống, em sẽ hét lên đấy.

AMORY: (bất chợt ngồi xuống bên cạnh cô) Ôi, Chúa ơi.

ROSALIND: (nhẹ nhàng cầm tay cậu) Anh biết em yêu anh,

phải không?

AMORY: Phải.

ROSALIND: Anh biết em sẽ mãi yêu anh...

AMORY: Đừng nói như vậy; em khiến anh sợ. Nghe như thể chúng ta sẽ không có nhau. (Cô khẽ khóc và đứng dậy khỏi tràng kỷ, bước đến bên cạnh chiếc ghế bành) Cả chiều nay anh cảm thấy mọi chuyện đã tồi tệ hơn. Anh suýt đã nổi khùng ở văn phòng... không thể viết nổi một dòng. Hãy cho anh biết mọi thứ.

ROSALIND: Chẳng có gì để nói cả, em đã bảo rồi mà. Em chỉ cảm thấy bồn chồn thôi.

AMORY: Rosalind, em đang cân nhắc ý nghĩ sẽ cưới Dawson Ryder.

ROSALIND: (nói sau một hồi ngập ngừng) Cả ngày nay anh ấy đã ngỏ lời với em.

AMORY: Chà, hấn cả gan thật!

ROSALIND: (nói sau một hồi ngập ngừng khác) Em thích anh ấy.

AMORY: Đừng nói vậy. Em đang làm anh đau đớn.

ROSALIND: Đừng tỏ ra ngớ ngẩn. Anh biết anh là người đàn ông duy nhất em từng yêu, và là người duy nhất em sẽ yêu.

AMORY: (nói nhanh) Rosalind, hãy kết hôn đi... ngay tuần sau.

ROSALIND: Chúng ta không thể.

AMORY: Tại sao không?

ROSALIND: Ôi, chúng ta không thể. Em sẽ trở thành một cô vợ Anh-điêng của anh... chúng ta sẽ sống ở một nơi tồi tệ.

AMORY: Chúng ta sẽ có hai trăm bảy mươi lăm đô mỗi tháng.

ROSALIND: Cứng à, em thậm chí còn không tự chải tóc, thường là vậy.

AMORY: Anh sẽ chải cho em.

ROSALIND: (nói giữa tiếng cười và tiếng nước nở) Cảm ơn anh.

AMORY: Rosalind, em không thể nghĩ đến việc cưới người khác. Nói cho anh biết đi! Em chẳng cho anh biết chuyện gì cả. Anh có thể giúp em vượt qua nếu em chịu nói cho anh biết là chuyện gì.

ROSALIND: Chỉ là... chúng ta. Chúng ta thật đáng thương, có vậy thôi. Chính những phẩm chất em yêu ở anh lại là những phẩm chất sẽ khiến anh luôn trở thành một người thất bại.

AMORY: (vẻ buồn bã) Em nói tiếp đi.

ROSALIND: Ôi... là Dawson Ryder. Anh ấy thật đáng tin cậy, em gần như cảm thấy anh ấy sẽ là một... một hậu cảnh.

AMORY: Em không yêu hắn.

ROSALIND: Em biết, nhưng em tôn trọng anh ấy, anh ấy là một người đàn ông tốt, và mạnh mẽ.

AMORY: (miễn cưỡng thừa nhận) Phải... hắn quả là như vậy.

ROSALIND: Chà... còn một điều nhỏ này nữa. Bọn em đã gặp một thằng bé đáng thương ở Rye vào buổi chiều thứ Ba... và, ôi, Dawson đã bế nó ngồi lên đùi và trò chuyện với nó, hứa sẽ cho nó một bộ vét Ấn Độ... và ngày hôm sau anh ấy đã nhớ lời hứa ấy, đã mua nó... và, ôi, nó thật tử tế và em không thể ngừng nghĩ rằng anh ấy sẽ rất dịu dàng với... với những đứa con của chúng em... sẽ chăm sóc cho chúng... và em sẽ chẳng cần bận

tâm đến việc gì cả.

AMORY: (nói trong tuyệt vọng) Rosalind! Rosalind!

ROSALIND: (với một chút ranh ma yếu ớt) Đừng tỏ vẻ đau khổ một cách có chủ đích như vậy mà.

AMORY: Chúng ta sở hữu quyền năng làm tổn thương nhau mới đáng sợ làm sao!

ROSALIND: (lại bắt đầu nước nỡ) Tất cả đã thật hoàn hảo... anh và em. Hết như một giấc mơ mà em vẫn hằng khao khát và không bao giờ nghĩ mình sẽ tìm thấy. Sự phi vị kỷ thực thụ đầu tiên mà em cảm thấy trong đời. Và em không thể nhìn nó nhạt đi trong vẻ không màu không sắc!

AMORY: Nó sẽ không... nó sẽ không!

ROSALIND: Em chẳng thà giữ nó như một hồi ức đẹp... gói chặt trong tim em.

AMORY: Phải, phụ nữ có thể làm điều đó... đàn ông thì không. Anh sẽ luôn nhớ, không phải vẻ đẹp khi nó còn tồn tại, mà là sự cay đắng, sự cay đắng vĩnh hằng.

ROSALIND: Đừng!

AMORY: Tất cả những năm tháng không được gặp em, không được hôn em, chỉ như cánh cửa đóng chặt và cài then... em không dám làm vợ anh.

ROSALIND: Không... không... em đang chọn con đường khó khăn nhất, mạnh mẽ nhất. Cưới anh sẽ là một thất bại và em không bao giờ thất bại... nếu anh không ngừng đi lại, em sẽ hét lên đấy!

(Cậu lại tuyệt vọng ngồi xuống tràng kỷ.)

AMORY: Lại đây và hôn anh đi.

ROSALIND: Không.

AMORY: Em không muốn hôn anh ư?

ROSALIND: Đêm nay em muốn anh yêu em một cách lãnh đạm và lạnh lùng.

AMORY: Khởi đầu của kết thúc.

ROSALIND: (nói trong cơn dâng tràn của sự hiểu biết sâu sắc) Amory, anh còn trẻ. Em còn trẻ. Mọi người châm chước cho chúng ta vì sự bộ tịch và tính phù phiếm của chúng ta, vì đã đối xử với mọi người như Sancho^[10] mà vẫn chẳng bị sao cả. Lúc này họ đang châm chước cho chúng ta. Nhưng có nhiều gian khổ đang đón đợi anh...

AMORY: Và em không dám cùng anh đón nhận chúng.

ROSALIND: Không, không phải vậy. Có một bài thơ mà em đã đọc được ở đâu đó... anh sẽ nói nó là thơ của Ella Wheeler Wilcox và cười... nhưng nghe này:

“Vì đây là minh triết - được yêu và được sống,
Được đón nhận những điều mà số phận hoặc những vị
thần có thể ban cho,
Không chất vấn, chẳng nguyện cầu,
Để hôn môi và vuốt ve làn tóc,
Đẩy nhanh cơn triều xuống của đam mê trong lúc đón
cơn triều dâng,
Để có và nâng niu, rồi, khi thời khắc đến... biết buông
tay^[11].”

AMORY: Nhưng chúng ta chưa có.

ROSALIND: Amory, em là của anh... anh biết điều đó mà. Đã nhiều lúc trong một tháng vừa qua, em có thể hoàn toàn thuộc về anh nếu anh chịu nói vậy. Nhưng em không thể cưới anh và hủy hoại cuộc sống của cả hai ta.

AMORY: Chúng ta phải mạo hiểm vì hạnh phúc.

ROSALIND: Dawson đã nói rồi em sẽ học được cách yêu anh ấy.

(AMORY vùi đầu vào lòng bàn tay, không động đậy. Cuộc sống dường như bị rút cạn khỏi người cậu.)

ROSALIND: Anh yêu! Anh yêu! Em không thể ở bên anh, và em không thể hình dung một cuộc sống không có anh.

AMORY: Rosalind, chúng ta đang khiến người kia cảm thấy bức bối. Chỉ vì chúng ta đang quá lo âu, và tuần này...

(Giọng cậu già nua đến lạ kỳ. Cô bước đến bên cậu, đưa tay ôm mặt cậu, và hôn cậu.)

ROSALIND: Em không thể, Amory ạ. Em không thể bị tách khỏi cỏ cây và những đóa hoa, ngôi ru rú trong một căn hộ nhỏ, đợi anh. Anh sẽ ghét em khi ở trong một không gian chật hẹp. Em sẽ khiến anh ghét bỏ chính em.

(Một lần nữa mắt cô nhòe đi vì những giọt nước mắt bất chợt không thể kiểm soát.)

AMORY: Rosalind...

ROSALIND: Ôi, anh yêu, hãy đi đi... Đừng khiến việc này trở nên khó khăn thêm nữa! Em không thể chịu được...

AMORY: (mặt ửng đỏ, giọng nghẹn ngào) Em có biết mình đang nói gì không? Ý em là vĩnh viễn?

(Bằng cách nào đó, có sự khác biệt trong nỗi đau của họ.)

ROSALIND: Anh không thể thấy sao...

AMORY: Anh nghĩ mình không thể, nếu em yêu anh. Em sợ không dám đón nhận hai năm gian khó cùng anh.

ROSALIND: Em sẽ không còn là Rosalind mà anh yêu nữa.

AMORY: (có phần điên loạn) Anh không thể từ bỏ em! Anh không thể, chỉ vậy thôi! Anh phải có em!

ROSALIND: (giọng cứng rắn) Anh đang hành xử như một đứa trẻ.

AMORY: (vẻ hoang dại) Anh không cần biết! Em đang phá hỏng cuộc sống của cả hai ta!

ROSALIND: Em đang làm điều sáng suốt, điều duy nhất.

AMORY: Em sẽ lấy Dawson Ryder sao?

ROSALIND: Ôi, đừng hỏi em. Anh biết ở một số mặt, em già cỗi... còn ở những mặt khác... chà, em chỉ là một cô gái nhỏ. Em thích ánh nắng và những điều đẹp đẽ, thích sự vui tươi... và em sợ trách nhiệm. Em không muốn phải nghĩ đến những cái nồi, gian bếp và những cây chổi. Em muốn lo về chuyện liệu chân em có bị trơn và thâm nâu khi đi bơi vào mùa hè hay không.

AMORY: Và em yêu anh.

ROSALIND: Đó là lý do nó phải chấm dứt. Cứ trôi nổi sẽ mang lại nhiều đau khổ lắm. Chúng ta không thể có thêm những cảnh tượng như thế này nữa.

(Cô tháo chiếc nhẫn mà cậu đã tặng khỏi ngón tay rồi đưa cho cậu. Mắt họ lại nhòe đi vì nước mắt.)

AMORY: (môi áp vào bờ má đầm lệ của cô) Đừng! Làm ơn hãy giữ nó... ôi, đừng vứt bỏ trái tim anh!

(Cô khẽ nhún nó vào lòng bàn tay của cậu.)

ROSALIND: (lạc giọng) Anh nên đi thì hơn.

AMORY: Tạm biệt em...

(Cô nhìn cậu thêm lần nữa, bằng niềm khao khát vĩnh hằng, bằng nỗi buồn bất diệt.)

ROSALIND: Đừng bao giờ quên em, Amory...

AMORY: Tạm biệt em...

(Cậu bước đến bên cửa, dò dẫm tìm tay nắm, và tìm thấy nó... cô nhìn cậu ngã đầu... rồi cậu biến mất. Biến mất... cô bàng hoàng ngồi trên tràng kỷ rồi vùi mặt xuống gối.)

ROSALIND: Ôi, Chúa ơi, con muốn chết! (Sau một hồi, cô đứng dậy và, với hai mắt vẫn nhắm nghiền, tìm đường đến cửa. Rồi cô xoay tay nắm, và ngoái lại nhìn căn phòng thêm lần nữa. Tại nơi này, họ đã ngồi và mơ: cái khay mà cô vẫn thường đặt đầy những que diêm cho cậu; chiếc rèm mà họ đã bí mật hạ xuống một buổi chiều Chủ nhật dài đằng đẵng. Mắt ướt nhòe, cô đứng đó và nhớ; cô nói thành lời) Ôi, Amory, em đã làm gì với anh thế này?

(Và tận sâu bên dưới nỗi buồn đang nhói đau sẽ qua đi cùng năm tháng, Rosalind cảm thấy mình đã đánh mất một điều gì đó, cô không biết là điều gì, cô không biết tại sao.)

[1] “Anh đào chín” (1879): bức tranh của họa sĩ người Anh, John Everett Millais. Tranh vẽ cô bé Edie Ramage mặc đầm trắng ngồi trên ghế băng. Đây là một trong những tác phẩm nổi bật nhất của Ngài John Everett Millais (ND).

[2] “vài con chó trang nhã”: tranh của Ngài Edwin Henry Landseer (1802-73), nổi tiếng vì những bức tranh động vật, đặc biệt là chó và ngựa (ND).

[3] “nhân cách... vĩ nhân”: xem lại đoạn đối thoại giữa Đức ông và Amory về hai khái niệm này ở mục “Lần đầu tiên cách gọi ‘vĩ nhân’ xuất hiện”, trang 152 (ND).

[4] “Amory, anh không ngại, phải không”: Rosalind giả định rằng Amory sẽ không phản đối nếu cô gọi cậu bằng tên thay vì bằng họ. Thông lệ xã hội lúc bấy giờ quy định rằng cậu phải gọi cô là “Cô Connage” còn cô gọi cậu là “Anh Blaine” cho đến khi họ quen nhau rõ hơn. Khi một chàng trai được chuyển sang gọi một cô gái bằng tên, dù trong hội thoại hay thư từ, đó sẽ là một chiến thắng nhỏ nhưng được họ hưởng tới (ND).

[5] “ma cà rồng... phần đệm ứng tác”: Rosalind đã chơi chữ. Trong tiếng Anh, ma cà rồng (vampire) và phần đệm ứng tác (vamping) phát âm có phần tương đồng. Phần đệm ứng tác là sự lặp lại các nốt nhạc. Theo cách nói phổ biến thời bấy giờ, phụ nữ được coi là “mau lẹ, chóng vánh” và những người phụ nữ quyến rũ lạ kỳ được gọi là “vamp” (hay phần đệm ứng tác) (ND).

[6] “đã không còn màu sắc...”: trong Thế chiến thứ nhất, quân phục màu đỏ và xanh của sĩ quan Pháp đóng quân ở New York đã tô điểm màu sắc cũng như làm đa dạng những bữa tiệc black-tie (trang phục dành cho những buổi tiệc tối tại các sự kiện trang trọng) (ND).

[7] Một hộp đêm thời thượng trên sân thượng Nhà hát Century ở New York (ND).

[8] Benvenuto Blaine: Tom muốn ám chỉ nhà điêu khắc, nhà văn và thợ kim hoàn người Florence, Benvenuto Cellini (1500-1571), người có một cuốn tự truyện nổi tiếng đầy khoe mẽ, và vì vậy tương đồng với công việc quảng cáo của Amory (ND).

[9] “Cả người nữa sao, Brutus”: ngụ ý vở kịch năm 1917, *Brutus thân mến*, của J. M. Barrie, một vở kịch có cách dẫn nhập rất tương đồng với *Giấc mộng đêm hè* của Shakespeare. “Cả người nữa sao, Brutus” cũng là một câu thoại trong Cảnh 1, Màn 3 vở *Julius Caesar* của Shakespeare, trong đó Caesar đã thốt lên câu nói này khi nhìn thấy người bạn của ông, Marcus Junius Brutus, cũng có mặt trong đoàn người ám sát ông (ND).

[10] Rosalind đang nhắc đến Sancho Panza, cận vệ và bạn đồng hành của Don Quixote trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của Miguel de Cervantes (ND).

[11] Đây không phải là thơ của Ella Wheeler Wilcox mà thực ra thuộc bài “Cánh rừng gỗ teak” của Laurence Hope (bút danh của Adela Florence Nicolson (1865-1904), nằm trong tập *Thơ tình nước Ấn* (1902) của bà (ND).

CHƯƠNG 2

NHỮNG LẦN THỬ HỒI PHỤC

Quán bar Knickerbocker^[1], nơi “Vua Cole Già” đầy màu sắc, vui tươi của Maxfield Parrish đang cười rạng rỡ, chật ních người. Amory dừng lại nơi ngưỡng cửa và nhìn đồng hồ đeo tay; cậu đặc biệt muốn biết thời gian, vì có điều gì đó trong tâm trí của cậu đã được phân loại và chia nhóm muốn chẻ mọi sự một cách gọn gàng. Sau này, nó sẽ khiến cậu cảm thấy thỏa mãn một cách mơ hồ khi có thể nghĩ rằng “chuyện đó đã kết thúc vào đúng tám giờ hai mươi phút thứ Năm, ngày 10 tháng 6 năm 1919”. Đó là thời gian đi từ nhà cô - quãng đường mà về sau cậu không tài nào nhớ nổi.

Cậu đã ở trong tình trạng khá kỳ cục: hai ngày lo lắng và bồn chồn, những đêm mất ngủ, những bữa ăn không động đến, đắm chìm trong cơn khủng hoảng của cảm xúc và quyết định đột ngột của Rosalind - sự mệt mỏi của nó đã kéo bề nổi tâm trí cậu vào trạng thái hôn mê đầy khoan dung. Trong lúc cậu lóng ngóng dò dẫm những quả ô-liu ở bàn đồ ăn miễn phí^[2] thì một người đàn ông lại gần và bắt chuyện với cậu, những quả ô-liu rớt khỏi đôi bàn tay bồn chồn của cậu.

“Chà, Amory...”

Đó là một người cậu đã từng quen ở Princeton; nhưng cậu không thể nhớ tên.

“Xin chào, anh bạn cũ...” cậu thấy mình đang nói.

“Tên tao là Jim Wilson... mày đã quên rồi.”

“Dĩ nhiên rồi, Jim. Tao nhớ mà.”

“Mày sẽ đến buổi họp lớp chứ?”

“Chắc rồi!” Ngay lập tức cậu nhận ra mình sẽ không đến.

“Mày đã đi nước ngoài hả?”

Amory gật đầu, mắt cậu nhìn đăm đăm một cách kỳ quái. Cậu lùi lại để một người đi qua, hất đĩa ô-liu rớt phịch xuống sàn.

“Tệ thật,” cậu lẩm bẩm. “Làm một ly nhé?”

Wilson, vẻ xã giao chán ngắt, vươn tay ra và vỗ vào lưng cậu.

“Mày đã uống đủ rồi, anh bạn cũ.”

Amory nhìn cậu ta mà không buồn lên tiếng cho đến khi Wilson cảm thấy xấu hổ trước sự dò xét.

“Đủ cái khỉ!” cuối cùng Amory nói. “Cả ngày nay tao chưa uống giọt nào.”

Wilson nhìn hồ nghi.

“Có uống không?” Amory hét lên thô lỗ.

Họ cùng nhau đi tới quầy bar.

“Một ly Rye cao^[3].”

“Cho tôi một ly Bronx.”

Wilson uống thêm một ly; còn Amory uống thêm vài ly nữa. Họ quyết định ngồi xuống. Đến mười giờ, Carling của niên khóa

15 đã đến kéo Wilson đi. Amory, đầu quay cuồng một cách tuyệt diệu, chồng từng lớp của sự thỏa mãn mềm mại lên những vết bầm tím của tinh thần, đang liên thoắt đàm luận về cuộc chiến.

“Đó là sự lãng phí tinh thần,” cậu khẳng khái nói bằng vẻ tinh thông như cú. “Hai năm cuộc đời tao đã trôi qua trong sự lãng phí trí năng. Đã đánh mất chủ nghĩa lý tưởng, phải làm một con thú của thể xác,” cậu vung vẩy nắm đấm với vị Vua Cole Già, “phải hành xử như người Phổ về tất cả mọi thứ, đặc biệt là phụ nữ. Từng thẳng thắn về đại học dành cho nữ giới. Giờ thì đêch thềm quan tâm nữa.” Cậu bày tỏ sự thiếu chính kiến của mình bằng việc khua tay hất đổ chai nước khoáng xuống sàn khiến nó vỡ tan ầm ỹ, nhưng điều đó cũng không thể làm gián đoạn bài diễn thuyết của cậu. “Tìm khoái lạc như thể ngày mai sẽ chết. Từ giờ đó sẽ là triết lý sống của tao.”

Carling ngáp dài, nhưng Amory, nổi cơn thông thái, vẫn tiếp tục:

“Tao thường tự vấn về nhiều điều... mọi người chấp nhận thỏa hiệp, thái độ sống nửa này nửa nọ. Giờ không còn tự vấn nữa, không tự vấn nữa...” Cậu cảm thấy cần phải khiến Carling bị ấn tượng với sự thật rằng cậu không còn tự vấn nữa, đến nỗi cậu đã để mất mạch diễn thuyết và kết luận bằng việc tuyên bố với cả quán bar rằng cậu là “một con thú của thể xác”.

“Mày đang ăn mừng việc gì vậy, Amory?”

Amory tự tin nhướn người về phía trước.

“Ăn mừng cuộc đời tao đã tan thành mây khói. Khoảnh khắc huy hoàng đã thổi bay cuộc đời tao. Không thể kể cho mày nghe nội tình được...”

Cậu nghe thấy Carling nói với gã bartender rằng:

“Cho cậu ta một lọ bromo-seltzer^[4] đi.”

Amory lắc đầu phần nộ.

“Không xài thứ đó!”

“Nhưng nghe này, Amory, mày đang tự làm hại bản thân. Nhìn mày trắng bệch như ma ấy.”

Amory cân nhắc những lời ấy. Cậu gắng nhìn chính mình trong gương nhưng ngay cả khi nheo một mắt, cậu cũng chỉ có thể nhìn xa nhất là những dãy rượu sau quầy bar.

“Muốn ăn chút gì đó. Chúng ta đi... đi ăn salad nào.”

Cậu chỉnh lại áo choàng, gắng tỏ ra lãnh đạm, nhưng việc buông tay khỏi quầy bar cũng đã là quá sức với cậu, nên cậu đổ sụp xuống một chiếc ghế.

“Chúng ta đến Shanley’s đi,” Carling kiến nghị, đỡ khuỷu tay của cậu.

Nhờ sự trợ giúp đó mà Amory có thể nhắc chân lên và lê bước qua đường Bốn mươi hai.

Đèn ở quán Shanley’s mờ tối. Cậu nhận thức rất rõ rằng mình đang lớn tiếng trò chuyện, cậu nghĩ, một cách rất cô đọng và rất thuyết phục, đến ham muốn được giẫm bẹp người khác dưới chân. Cậu ăn ba chiếc bánh mì kẹp thịt, nuốt chửng từng chiếc như thể nó không to hơn một cục sô-cô-la là bao. Rồi hình ảnh của Rosalind lại hiện về trong tâm trí của cậu, và thấy môi mình đang mấp máy gọi tên cô hết lần này đến lần khác. Rồi cậu buồn ngủ, và có cảm giác mơ hồ, vô vị về những người mặc vét, có lẽ là những gã bồi bàn, đang tụ tập quanh bàn ăn...

... Cậu đang ở trong phòng và Carling đang nói điều gì đó về

nút thắt trên dây giày của cậu.

“Đừng bực tức,” cậu gắng gượng thốt lên một cách dờ dẩn.
“Cứ đeo chún mà ngủ...”

Vẫn là một con sâu rọu

Cậu bật cười thức giấc và lười biếng nhìn cảnh vật xung quanh, rõ ràng là một căn phòng ngủ và phòng tắm ở một khách sạn sang trọng. Đầu cậu quay cuồng và hết hình ảnh này đến hình ảnh khác cứ hình thành rồi lập lờ và tan chảy trước mắt cậu, nhưng ngoại trừ mong muốn được cười, cậu hoàn toàn không có phản ứng nào khác của nhận thức nữa. Cậu với tay lấy điện thoại đặt cạnh giường.

“Xin chào... đây là khách sạn nào vậy...?”

“Knickerbocker sao? Được rồi, mang lên phòng tôi hai ly Rye cao...”

Cậu nằm đó trong giây lát và thờ ơ tự hỏi liệu họ sẽ mang lên cả chai hay chỉ mang hai ly nhỏ. Rồi, trong nỗ lực, cậu vát vả xuống giường và lững thững bước vào buồng tắm.

Khi trở lại, đang uể oải dùng khăn lau người, cậu thấy anh chàng phục vụ quầy bar đã mang đồ uống đến và đột nhiên nảy sinh ý nghĩ muốn được đùa bỡn với anh ta. Sau khi nghĩ lại, cậu quyết định làm vậy không được đỉnh đặc cho lắm, nên cậu phẩy tay bảo anh ta đi.

Khi lượng cồn mới trôi xuống dạ dày và làm ấm người cậu, những hình ảnh đã bị cô lập bắt đầu chậm rãi tạo thành một

thước phim của ngày hôm trước. Một lần nữa cậu nhìn thấy Rosalind gập người khóc giữa đống gối, một lần nữa cậu cảm thấy những giọt nước mắt của cô chạm vào má cậu. Những lời cô nói bắt đầu rền vang trong tai cậu: “Đừng bao giờ quên em, Amory... đừng bao giờ quên em...”

“Chết tiệt!” cậu áp úng nói thành tiếng, rồi nghen ngào và đổ sập xuống giường trong cơn co giật của đau thương. Sau một phút, cậu mở mắt nhìn trần nhà.

“Thứ dần dần chết tiệt!” cậu thốt lên trong khinh bỉ, và bằng một tiếng thở dài thườn thượt, đứng dậy đến bên chai rượu. Sau một ly nữa, cậu nhường chỗ cho những giọt nước mắt xa xỉ. Cậu cố tình gọi lên trong tâm trí những sự kiện nho nhỏ của mùa xuân đã mất, kéo về những cảm xúc khiến cậu phản ứng còn mãnh liệt hơn nữa trước nỗi đau.

“Chúng ta đã thật hạnh phúc,” cậu ngân nga một cách kịch tính, “đã thật hạnh phúc.” Rồi cậu lại nhường chỗ và quỳ xuống cạnh giường, vùi nửa đầu vào gối.

“Nàng thiếu nữ của riêng anh... của riêng anh... ôi...”

Cậu nghiền răng để những giọt nước mắt chảy dòng như lũ.

“Ôi... nàng thiếu nữ bé bỏng của anh, tất cả những gì anh từng có, tất cả những gì anh từng muốn có!... Ôi, nàng thiếu nữ của anh, hãy quay lại bên anh, hãy quay lại! Anh cần có em... cần có em... chúng ta thật đáng thương... chúng ta chỉ đem lại khổ đau cho nhau... cô ấy sẽ bị tách khỏi tôi... tôi không thể gặp lại cô ấy; tôi không thể làm bạn của cô ấy. Phải như vậy... phải như vậy...”

Rồi lại nói:

“Chúng ta đã thật hạnh phúc, đã thật hạnh phúc...”

Cậu đứng dậy và ném mình xuống giường trong sự ngất ngây của cảm xúc, rồi kiệt sức nằm đó trong lúc chậm rãi nhận ra rằng đêm trước cậu đã rất say, và đầu cậu lại đang quay cuồng hoang dại. Cậu bật cười, đứng dậy, và băng qua Lethe^[5] lần nữa...

Đến trưa, cậu tình cờ gặp một đám đông ở quán bar Biltmore, và cuộc nổi loạn lại bắt đầu. Sau đấy, cậu có một ký ức mơ hồ về việc thảo luận thi ca tiếng Pháp với một sĩ quan Anh, người đã được giới thiệu với cậu là “Đại úy Corn, thuộc Đội Cảnh vệ Hoàng gia,” và cậu nhớ đã gắng gượng ngâm bài “Ánh Trăng^[6]” trong bữa trưa; rồi cậu lăn ra ngủ trên một chiếc ghế to, mềm mại cho đến gần năm giờ chiều khi một đám đông khác tìm thấy và đánh thức cậu; tiếp theo đó là vài lần say sưa khác để chuẩn bị cho thử thách cam go của việc ăn tối. Họ chọn vé ở Tyson’s để xem một vở kịch có bốn ly rượu^[7] - vở kịch có hai giọng ca đơn điệu, với những phân cảnh u ám, lẫn lộn, và hiệu ứng ánh sáng rất khó để theo dõi khi mắt cậu đang hành xử một cách thật phi thường. Về sau, cậu ngỡ ngợ rằng đó là vở “Lời bốn cột”...

... Sau đó là Cocanut Grove, nơi Amory nằm ngủ ở một ban công nhỏ bên ngoài. Tại Shanley’s ở Yonkers, cậu đã lại cảm thấy gần như logic, và bằng sự kiểm soát chặt chẽ số lượng rượu ly cao mà cậu uống, cậu trở nên khá tỉnh táo và lạnh miệng. Cậu nhận thấy đoàn người gồm năm anh chàng, hai người trong số đó cậu có quen sơ; cậu đành hoàng đòi trả phần tiền của mình và lớn tiếng khẳng khẳng muốn giải quyết mọi việc ngay tại đó trước sự thích chí của những người đang ngồi ở các bàn bên

cạnh...

Có người nói một ngôi sao cabaret nổi tiếng đang ngồi ở bàn bên cạnh, nên Amory đứng dậy và dừng cảm tiến lại gần, giới thiệu bản thân... việc ấy khiến cậu rơi vào một vụ cãi cọ, đầu tiên là với người đi cùng cô ta, rồi đến gã bồi bàn trưởng - thái độ của Amory hoàn toàn nhã nhặn và cao quý... sau khi gặp phải những lời logic không thể nào phản bác, cậu đồng ý để mọi người dẫn về bàn của mình.

“Đã quyết định sẽ tự sát,” cậu bất chợt tuyên bố.

“Khi nào? Năm sau hả?”

“Ngay bây giờ. Sáng mai. Sẽ thuê một phòng ở Commodore, sẽ ngồi vào bồn tắm và cắt tay.”

“Hắn bệnh quá!”

“Cậu cần một ly Rye khác, anh bạn già!”

“Ngày mai chúng ta sẽ bàn đến chuyện đó.”

Nhưng Amory không thể bị khuyên can, ít nhất là khỏi cuộc cãi vã.

“Có bao giờ mày cảm thấy như vậy không?” cậu đòi biết.

“Dĩ nhiên!”

“Thường không?”

“Thường xuyên.”

Điều ấy đã làm dấy lên cuộc thảo luận. Một người trong số họ đã nói anh ta cảm thấy suy nhược đến nỗi đôi lúc anh ta thực sự cân nhắc đến việc tự sát. Một người khác tán thành rằng chẳng có lý do gì để sống. “Đại úy Corn”, người bằng cách nào đó đã tái nhập hội, nói rằng theo quan điểm của y, người ta thường cảm thấy như vậy khi sức khỏe của họ không tốt. Amory đề xuất

mỗi người bọn họ nên gọi một ly Bronx, trộn thủy tinh vỡ vào đó, rồi uống cạn. Cậu nhẹ nhõm vì không ai tán thưởng ý kiến này, nên sau khi đã uống ly rượu của mình, cậu đưa tay đỡ cằm, khuỷu tay đặt lên bàn - cậu tự nhủ rằng đó là tư thế ngủ thanh tao nhất, rất hiếm khi bị phát hiện - rồi chìm vào cơn mộng mị sâu...

Cậu tỉnh giấc khi bị một cô gái bám chặt không rời, một cô gái xinh đẹp, với mái tóc nâu rối bù và cặp mắt xanh thẫm.

“Đưa em về nhà đi!” cô ta thẳng thốt.

“Xin chào!” Amory nói, chớp mắt.

“Em thích anh,” cô ta dịu dàng tuyên bố.

“Anh cũng thích em.”

Cậu để ý thấy có người đàn ông đang lớn tiếng phía sau và một anh chàng trong nhóm của cậu đang tranh cãi với hắn.

“Anh trai, em đã đi cùng một thằng ngốc chết tiệt,” cô gái mắt xanh thủ thỉ. “Em ghét hắn. Em muốn về nhà cùng anh cơ.”

“Em say hả?” Amory hỏi bằng sự thông thái mãnh liệt.

Cô ta bẽn lễn gật đầu.

“Về nhà với hắn đi,” cậu trịnh trọng khuyên nhủ. “Hắn đã dẫn em đi mà.”

Đến lúc này, gã đàn ông lớn tiếng đã vùng khỏi tay những người đang ngăn cản và lại gần.

“Này!” gã hùng hổ nói. “Tao đã đưa cô gái này đến đây mà sao mày lại chõ mũi vào!”

Amory lạnh lùng nhìn gã, trong lúc cô gái bám lấy cậu còn chặt hơn nữa.

“Mày thả cô ta ra!” gã đàn ông hét lên.

Amory gắng gườm mắt vẻ hăm dọa.

“Mày biến đi!” cuối cùng cậu nói, rồi quay lại nhìn cô gái.

“Yêu ngay từ cái nhìn đầu tiên,” cậu bảo.

“Em yêu anh,” cô ta thì thầm và rúc vào người cậu. Cô ta có cặp mắt *quả thực* rất đẹp.

Ai đó nhoài người và nói vào tai Amory.

“Đó là Margaret Diamond. Cô ta đã say, và gã này đã dẫn cô ta đến đây. Để cô ta đi thì hơn.”

“Thì cứ để hắn chăm sóc cho cô ta đi!” Amory hung hăng hét. “Tao có phải người của Hội nữ thanh niên Cơ Đốc đâu? Phải không?”

“Thả cô ta ra!”

“Là cô ta đang bám chặt lấy tao đấy chứ, quỷ tha ma bắt! Cứ để cô ta bám đi!”

Đám đông quanh bàn lớn dần. Trong khoảnh khắc, có nguy cơ sẽ cãi nhau ầm ĩ, nhưng gã bồi bàn bảnh chọe đã bẻ ngược các ngón tay của Margaret Diamond cho đến khi cô ta chịu thả Amory, cô ta giận dữ tát vào mặt gã bồi bàn và ôm chầm lấy người hộ tống ban đầu đang hùng hổ.

“Ôi, Chúa ơi!” Amory thốt lên.

“Đi nào!”

“Đi, taxi đang hiểm dần rồi!”

“Bồi, tính tiền.”

“Đi nào, Amory. Mọi tình của mày đã kết thúc rồi.”

Amory bật cười.

“Mày không biết những lời ấy mới chuẩn xác làm sao đâu. Không hề biết. Rắc rối là chỗ đó.”

AMORY VÀ CÂU HỎI VỀ CÔNG VIỆC

Buổi sáng hai ngày sau, cậu gõ cửa văn phòng chủ tịch hãng quảng cáo Bascome và Barlow.

“Vào đi!”

Amory loạng choạng bước vào.

“Chào buổi sáng, ông Barlow.”

Ông Barlow đưa kính lên dò xét và khẽ há miệng, nên sẽ tốt hơn nếu cậu lắng nghe.

“Chà, cậu Blaine. Đã nhiều ngày chúng tôi không thấy cậu rồi.”

“Không,” Amory nói. “Tôi xin nghỉ việc.”

“Chà... chà... chuyện này...”

“Tôi không thích nơi này.”

“Tôi xin lỗi. Tôi những tưởng mối quan hệ của chúng ta đã khá... chà... thân thiện. Cậu có vẻ là một nhân viên chăm chỉ... có phần thích viết những mẫu quảng cáo bay bổng...”

“Tôi chán rồi,” Amory bất lịch sự cắt ngang. “Bột mì của Harebell có tốt hơn các hãng khác hay không cũng chẳng quan trọng quái gì với tôi cả. Thậm chí, tôi chưa bao giờ dùng nó. Nên tôi đã chán phải viết cho người khác đọc về nó... ồ, tôi biết tôi đã uống rượu...”

Mặt ông Barlow đanh thép.

“Chính cậu đã đến xin một công việc...”

Amory phẩy tay ra hiệu cho ông ta hãy im lặng.

“Và tôi nghĩ mình đã bị trả công rẻ mạt. Ba mươi lăm đô mỗi tuần... còn ít hơn một tay thợ mộc lành nghề.”

“Cậu chỉ vừa bắt đầu. Cậu không có kinh nghiệm làm việc,” ông Barlow lạnh lùng nói.

“Nhưng tốn gần mười nghìn đô đi học để tôi có thể viết những thứ chết tiệt này cho ông. Dù sao thì, nếu nói về thâm niên làm việc thì, ở đây có nhiều nhân viên tốc ký đã được ông trả mười lăm đô mỗi tuần suốt năm năm rồi.”

“Tôi sẽ không tranh cãi với cậu,” ông Barlow nói và đứng dậy.

“Tôi cũng vậy. Tôi chỉ muốn nói với ông rằng tôi sẽ nghỉ việc.”

Họ đứng nhìn nhau trong giây lát, vẻ dửng dưng, rồi Amory quay người và rời khỏi văn phòng.

TẠM LẶNG

Bốn ngày sau đó, cuối cùng cậu cũng quay lại căn hộ. Tom đang trao đổi về bài đánh giá sách cho tờ *Nền dân chủ* mới với tay nhân viên mà cậu đã thuê. Họ nhìn nhau một thoáng trong im lặng.

“Thế nào?”

“Thế nào?”

“Chúa ạ, Amory, sao mắt mày thâm xì vậy... cả hàm nữa?”

Amory cười.

“Chẳng có gì nghiêm trọng đâu.”

Cậu cởi áo choàng và khoe hai vai.

“Nhìn đây này!”

Tom buông tiếng huýt sáo trầm khẽ.

“Mày va phải thứ gì vậy?”

Amory lại cười.

“Ôi, nhiều người. Tao đã bị đánh. Thật đấy.” Cậu thông thả mặc áo. “Trước sau gì nó cũng xảy ra và tao không muốn bỏ lỡ nó vì bất cứ lý do gì.”

“Là ai vậy?”

“Chà, có vài gã bồi và vài gã thủy thủ, cùng một số người qua đường nào đấy, tao đoán vậy. Đó là cảm giác kỳ quặc nhất. Mày phải bị đánh chỉ để trải nghiệm nó. Sau một hồi mày ngã xuống và mọi người cứ đổ xô vào trước khi mày kịp chạm đất... rồi họ đá mày.”

Tom châm một điếu thuốc.

“Tao đã dành cả ngày để tìm mày khắp thành phố, Amory. Nhưng lúc nào mày cũng đi trước tao một bước. Tao đoán mày đã đi bù khú ở đâu đó.”

Amory ngồi sụp xuống ghế và hỏi xin một điếu thuốc.

“Mày đã tỉnh rượu chưa?” Tom hỏi một cách giễu cợt.

“Khá tỉnh. Sao?”

“Alec đã chuyển đi. Gia đình nó đã khẳng khẳng bắt nó phải về nhà ở, nên nó...”

Một nỗi đau bùng lên khiến Amory cảm thấy choáng váng.

“Thật tiếc.”

“Phải, thật tiếc. Chúng ta sẽ phải tìm người khác nếu muốn tiếp tục ở đây. Tiền nhà đang tăng.”

“Được. Tìm ai cũng được. Tao sẽ để mày lo liệu chuyện đây, Tom ạ.”

Amory bước vào phòng ngủ. Thứ đầu tiên đập vào mắt cậu là tấm hình của Rosalind mà cậu đã định sẽ đóng khung, đang gắn trên chiếc gương của tủ quần áo. Cậu thản nhiên nhìn nó. Đằng sau những hình ảnh rõ nét của cô trong tâm trí cậu, thứ hiện là một phần con người cậu, tấm hình này hư ảo đến lạ kỳ. Cậu trở lại phòng đọc.

“Mày có hộp các-tông không?”

“Không,” Tom đáp, vẻ bối rối. “Để làm gì? Ồ, phải rồi... có lẽ trong phòng của Alec có đấy.”

Cuối cùng Amory cũng tìm thấy thứ cậu cần và quay trở lại tủ quần áo, mở ngăn kéo chứa đầy những lá thư, những mẫu ghi chép, một phần sợi dây chuyền, hai chiếc khăn mùi soa nhỏ và vài bức hình. Trong lúc cẩn thận đặt chúng vào chiếc hộp, tâm trí cậu lơ đãng nghĩ đến một đoạn cuốn sách, khi nhân vật chính, sau một năm cất giữ bánh xà phòng của mối tình đã mất, đã dùng nó để rửa tay. Cậu lại phá lên cười và bắt đầu ngân nga bài “Sau khi em đi mất”... rồi dừng lại bất chợt...

Dây buộc đã đứt hai lần, rồi cuối cùng cậu cũng gói được nó, thả chiếc hộp xuống đáy rương, mạnh tay đập nắp, và quay lại phòng đọc.

“Ra ngoài hả?” giọng Tom lộ vẻ bồn chồn ý nhị.

“Ừ.”

“Đi đâu?”

“Không thể nói được, nhóc già ơi.”

“Cùng ăn tối đi.”

“Xin lỗi nhé. Tao đã đồng ý sẽ ăn cùng Sukey Brett rồi.”

“Ồ.”

“Tạm biệt.”

Amory băng qua đường và uống một ly rượu cao; rồi đi tới quảng trường Washington và tìm được một chỗ ngồi ở tầng trên của chiếc xe buýt. Cậu xuống xe ở đường Bốn mươi ba và tản bộ tới bar Biltmore.

“Chào, Amory!”

“Mày sẽ uống gì?”

“Này! Bồi!”

NHIỆT ĐỘ BÌNH THƯỜNG

Sự ra đời của luật cấm rượu đã bất chợt đặt dấu chấm hết cho công cuộc nhấn chìm nỗi đau của Amory, khi cậu thức dậy vào một buổi sáng nọ để nhận thấy những ngày tháng la cà quán bar của mình đã hết, cậu không cảm thấy hối hận vì ba tuần vừa qua, cũng không thấy hối tiếc vì nó sẽ không thể lặp lại nữa. Cậu đã chọn cách hung bạo nhất, nếu không muốn nói là yếu đuối nhất, để ngăn mình khỏi những nhát chém của ký ức, và mặc dù nó không phải là phương pháp cậu muốn kiến nghị với mọi người, nhưng cuối cùng cậu nhận thấy rằng nó đã hoàn thành

nghĩa vụ: cậu đã vượt qua cơn dâng trào đầu tiên của nỗi đau.

Đừng hiểu lầm! Amory đã yêu Rosalind như thể cậu sẽ không bao giờ yêu một ai khác nữa. Cô đã lấy đi cơn triều dâng đầu tiên của tuổi trẻ ở cậu và khơi dậy sự dịu dàng từ đáy sâu chưa được khai phá khiến cậu phải ngỡ ngàng, sự ân cần và tính phi vị kỷ chưa bao giờ cậu trao cho một sinh vật nào khác. Về sau cậu đã có những mối tình khác, nhưng là loại tình yêu không giống vậy: ở những mối tình đó, có lẽ cậu đã quay lại với lối tư duy đặc thù hơn, trong đó, các cô gái đã trở thành một tấm gương phản chiếu tâm trạng của cậu. Rosalind đã khơi dậy một thứ gì đấy còn sâu nặng hơn xúc cảm nồng nàn; cậu đã dành tình cảm sâu đậm, bất diệt cho Rosalind.

Nhưng gần cuối, đã có quá nhiều bi kịch đau thương, đỉnh điểm là cơn ác mộng quay cuồng trong ba tuần buông thả của cậu, khiến cậu kiệt quệ về cảm xúc. Những người và những thứ xung quanh mà cậu hằng nhớ là thú vị hoặc giả tạo một cách tinh tế dường như đang cho cậu một nơi trú ẩn. Cậu đã viết một câu chuyện cay độc về đám tang của bố và gửi nó cho một tạp chí, rồi nhận được tờ séc sáu mươi đô và lời đề nghị viết nhiều câu chuyện có cùng phong cách như vậy hơn. Điều này đã làm thỏa mãn sự tự phụ nơi cậu, nhưng không truyền cảm hứng để cậu viết tiếp.

Cậu đọc rất nhiều. Cậu đã cảm thấy bàng hoàng và sâu muộn vì *Chân dung chàng nghệ sĩ tuổi thiếu thời*; cực kỳ hứng thú với Joan và Peter và *Ngọn lửa bất diệt*, và có phần ngạc nhiên trước sự khám phá nhiều tiểu thuyết Mỹ xuất sắc thông qua một nhà phê bình có tên Mencken: *Vandover và kẻ cục súc*, *Kiếp đọa đày* của Theron Ware, và Jennie Gerhardt. Mackenzie, Chesterton,

Galsworthy, Bennett đã nhồi nhét vào sự cảm kích của cậu từ những thiên tài sắc sảo, thấm đẫm cuộc sống, đến những tác giả đương thời chỉ đơn thuần mang tính giải trí. Chỉ riêng sự tinh tường lãnh đạm và tính nhất quán uyên thâm của Shaw cũng như những nỗ lực say sưa tráng lệ của H. G. Wells trong việc lắp chìa khóa của sự đối xứng lãng mạn vào ổ khóa của sự thật khờ lờng cũng đã đủ để khiến cậu phải say sưa mê mẩn.

Cậu muốn đến gặp Đức ông Darcy, người mà cậu đã viết thư ngay sau khi về nước, nhưng cậu không nhận được tin tức gì của ngài; chưa kể, cậu biết rằng một chuyến viếng thăm Đức ông cũng đồng nghĩa với việc phải kể về Rosalind, và ý nghĩ về việc nhắc lại câu chuyện ấy cũng đủ khiến cậu rùng mình kinh hãi.

Trong công cuộc tìm kiếm những người thú vị, cậu đã nhớ đến bà Lawrence, một vị phu nhân rất đỉnh đạc, rất thông minh, một người đã cải đạo, và một con chien sùng kính Đức ông.

Một ngày nọ, cậu đã gọi cho bà. Có, bà nhớ cậu rất rõ; không, Đức ông không có ở nhà, bà nghĩ ngài ấy đang ở Boston; ngài ấy đã hứa sẽ đến ăn tối cùng bà khi ngài ấy quay về. Amory không thể đến ăn trưa cùng bà sao?

“Tôi đã nghĩ mình nên hỏi thăm nhau một chút, thưa bà Lawrence,” cậu nói có phần mơ hồ khi đến nơi.

“Đức ông vừa ở đây vào tuần trước,” bà Lawrence nói, vẻ nuôi tiếc. “Ngài rất nóng lòng được gặp cậu, nhưng ngài đã bỏ địa chỉ của cậu ở nhà.”

“Ngài ấy nghĩ tôi đã sa lầy vào chủ nghĩa Bolshevik hay sao?” Amory hỏi, vẻ thích thú.

“Ôi, ngài ấy đang trải qua một giai đoạn đáng sợ.”

“Tại sao vậy?”

“Vì Cộng hòa Ireland. Ngài nghĩ họ thiếu phẩm cách.”

“Thì sao?”

“Ngài ấy đã đến Boston khi Tổng thống Ireland ghé thăm, và ngài đã cảm thấy cực kỳ rầu rĩ vì, khi ngồi trên xe hơi, hội đồng đón tiếp đã quàng tay qua người Tổng thống.”

“Tôi không trách ngài ấy.”

“Chà, cậu đã có ấn tượng với điều gì nhất khi còn ở trong quân đội? Trông cậu già đi nhiều quá.”

“Đó là vì một trận chiến khác, thảm khốc hơn,” cậu đáp, mỉm cười bất chấp cảm xúc của bản thân. “Còn quân đội thì... xem nào... chà, tôi đã khám phá ra rằng sự dũng cảm thể chất lệ thuộc rất nhiều vào thể hình của người ấy. Tôi thấy mình cũng dũng cảm như những người khác... trước đây tôi vẫn thường lo lắng về điều đó.”

“Còn gì nữa?”

“Ý nghĩ rằng đàn ông có thể chịu đựng bất cứ điều gì một khi đã làm quen với nó, và sự thật rằng tôi đã nhận được điểm cao trong bài trắc nghiệm tâm lý.”

Bà Lawrence bật cười. Amory cảm thấy nhẹ nhõm lạ thường khi ngồi trong căn nhà mát mẻ trên phố Riverside này, xa khỏi khu vực đông đúc hơn của New York và cảm giác về những người đang đua nhau thải ra một lượng hơi thở lớn trong một khoảng không chật hẹp. Bà Lawrence khiến cậu mơ hồ nhớ đến Beatrice, không phải trong tính cách, mà trong sự đỉnh đạc và tác phong hoàn hảo của bà. Căn nhà, những món đồ nội thất, cách mà bữa tối được dọn ra, cực kỳ khác với những gì cậu đã

chứng kiến ở những nơi sang trọng tại Long Island, nơi những người hầu hay làm phiền đến mức họ phải bị đẩy ra ngoài, hoặc thậm chí là ở nhà của những gia đình thuộc “Câu lạc bộ Union^[8]” thủ cựu hơn. Cậu tự hỏi liệu sự dè dặt cân đối, sự thanh nhã mà cậu cảm thấy như của người lục địa này, có phải đã được chiết tách nhờ nòi giống New England của bà Lawrence hay đã thu được nhờ quãng thời gian dài sống ở Ý và Tây Ban Nha.

Hai ly rượu vang xôtec trong bữa trưa đã khiến cậu mở lòng hơn, và cậu đã trò chuyện, bằng thứ mà cậu cảm thấy là vẻ quyền rũ xưa cũ của mình, về tôn giáo, văn chương và những hiện tượng đang lăm le đe dọa trật tự xã hội. Bà Lawrence có vẻ hài lòng với Amory, và sự hứng thú của bà được cậu đặc biệt chú ý; cậu muốn người khác phải thích tài trí của cậu như lúc trước - sau một thời gian, nó có vẻ là một nơi rất tuyệt để sống.

“Đức ông Darcy vẫn nghĩ cậu là hiện thân của ngài, rằng đức tin của cậu rồi sẽ có ngày sáng tỏ.”

“Có lẽ vậy,” cậu đồng tình. “Hiện tại tôi vẫn còn ngoại giáo. Chỉ là tín ngưỡng dường như không có chút ý nghĩa nào với cuộc sống ở tuổi của tôi.”

Khi rời khỏi nhà bà Lawrence, cậu đã bước dọc phố Riverside trong cảm giác thỏa mãn. Thật thú vị khi lại được thảo luận về những chủ đề như chàng thi sĩ trẻ Stephen Vincent Benét hay về Cộng hòa Ireland. Giữa những lời buộc tội của Edward Carson và thẩm phán Cohalan^[9] nghe đã cũ rích, cậu cảm thấy hoàn toàn chán ngán câu hỏi về người Ireland; vậy mà đã có thời những đặc tính của người Celt lại là trụ cột trong triết lý cá nhân của cậu.

Bất chợt cuộc sống lại có vẻ còn nhiều điều thú vị, nếu sự tái sinh của những sở thích cũ này không có nghĩa rằng cậu lại đang lùi xa khỏi nó - khỏi bản thân cuộc sống.

SỰ BỒN CHỒN

“Tao cảm thấy rất già và rất chán, Tom ạ,” Amory đã nói vào một ngày nọ, thư thả duỗi người trên bậu cửa sổ. Cậu luôn cảm thấy tự nhiên nhất khi nằm nghiêng.

“Mày đã từng khá thú vị trước khi bắt đầu viết lách,” cậu nói tiếp. “Giờ thì mày để dành bất kỳ ý tưởng nào mày nghĩ là có thể đăng.”

Cuộc sống đã lại lắng xuống thành trạng thái bình thường không hoài bão. Họ đã quyết định rằng nếu tiết kiệm, họ vẫn có thể thuê căn hộ này, nơi mà Tom, với tính thích ru rú của một con mèo già, đã ngày càng yêu mến. Những bức hình người Anh đi săn cũ kỹ treo trên tường là của Tom, tấm thảm thêu bự chẳng, di vật của những ngày suy tàn ở trường đại học, một số lượng lớn những cái chân nến lặt lững và chiếc ghế Louis XV được chạm trổ không ai có thể ngồi quá một phút mà không bị đau cột sống dữ dội - Tom bảo rằng đó là vì họ đang ngồi trên bóng ma của Montespan^[10] - dù sao thì, chính những món nội thất của Tom đã níu giữ họ ở lại.

Họ rất ít khi ra ngoài: thi thoảng họ đi xem một vở kịch, hoặc đi ăn ở khách sạn Ritz hoặc Câu lạc bộ Princeton. Với sự ra đời của luật cấm rượu, cuộc hẹn hò vĩ đại đã phải đón nhận

những vết đòn chí tử; người ta không thể tản bộ đến quán bar Biltmore lúc mười hai giờ đêm hoặc lúc năm giờ sáng và tìm thấy những tâm hồn đồng điệu nữa, và cả Tom lẫn Amory đã không còn đam mê nhảy múa cùng những cô nàng New Jersey hay những cô nàng Trung Tây xinh đẹp ở Club-de-Vingt (biệt danh là “Câu lạc bộ của những kẻ khờ”) hay ở Phòng Hoa hồng tại khách sạn Plaza nữa - chưa kể, ngay cả việc đó cũng cần vài ly cocktails “để hạ thấp trí khôn cho bằng với trình độ của những cô nàng đi cùng”, như Amory đã từng nói với một mệnh phụ đang tỏ ra kinh hãi.

Gần đây Amory đã nhận được vài lá thư đáng ngại từ ông Barton - trang viên Lake Geneva quá lớn nên không thể dễ dàng tìm người thuê; số tiền nhiều nhất có thể thu được ở thời điểm này chỉ đủ để trả các khoản thuế và các khoản cải tạo cần thiết; thậm chí, vị luật sư đã gọi căn trang viên là con voi trắng^[1] trong tay Amory. Dù vậy, kể cả khi nó không thu được một đồng nào trong ba năm tới, Amory cũng quyết định trong sự đa cảm mơ hồ rằng hiện tại, dù sao đi nữa, cậu cũng sẽ không bán căn trang viên này.

Cái ngày mà cậu tuyên bố sự chán nản của mình với Tom đã diễn ra một cách khá bình thường. Cậu thức dậy lúc giữa trưa, đi ăn cùng bà Lawrence, rồi lơ đãng trở về nhà trên nóc một trong những chiếc xe buýt ưa thích của cậu.

“Có lý do gì để mày không cảm thấy buồn chán chứ,” Tom ngập dài. “Đó chẳng phải là tâm trạng thường gặp của nam thanh niên ở tuổi và ở tình trạng của mày sao?”

“Phải,” Amory đáp một cách tự biện, “nhưng tao cảm thấy còn hơn cả buồn chán; tao bồn chồn.”

“Tình yêu và chiến tranh đã khiến mày cảm thấy như vậy.”

“Chắc,” Amory cân nhắc, “tao không chắc bản thân cuộc chiến có để lại hệ quả lớn lao gì với mày hoặc với tao hay không... nhưng chắc chắn nó đã hủy hoại nền tảng xưa cũ, nó đã giết chết chủ nghĩa cá nhân của thế hệ chúng ta.”

Tom ngược lên nhìn, vẻ ngạc nhiên.

“Phải, nó đã,” Amory khẳng định. “Tào không nghĩ nó đã giết chết chủ nghĩa cá nhân trên toàn thế giới. Ôi, Chúa ạ, đã từng thích thú làm sao khi tao mơ mình có thể trở thành một tên độc tài vĩ đại hoặc một nhà văn, một lãnh đạo tôn giáo hay chính trị... và giờ ngay cả Leonardo da Vinci hay Lorenzo de Medici cũng không thể làm cái then truyền thống thực sự trên thế gian nữa. Cuộc sống là quá lớn và quá phức tạp. Thế giới đã bành trướng đến nỗi nó không thể tự nhắc những ngón tay của mình, và tao đã định sẽ làm một ngón tay thật quan trọng...”

“Tào không đồng tình với mày,” Tom cắt ngang. “Đã không có người đàn ông nào nắm giữ vị trí vị kỷ như vậy kể từ khi... ôi, kể từ cách mạng Pháp.”

Amory kịch liệt phản đối.

“Mày đang nhầm giai đoạn khi mọi kẻ điên rồ là người theo chủ nghĩa cá nhân với giai đoạn của chủ nghĩa cá nhân. Wilson chỉ quyền lực khi ông ta diễn thuyết; ông ta đã phải thỏa hiệp hết lần này đến lần khác. Ngay khi Trotsky trình bày một quan điểm nhất quán rõ ràng, ông ta lại trở thành một nhân vật mờ nhạt như Kerensky. Ngay cả Foch cũng không có được một nửa sự lỗi lạc của Stonewall Jackson. Chiến tranh đã từng là sự mưu cầu mang tính cá nhân nhất của con người, vậy mà những vị

anh hùng nổi tiếng của chiến tranh lại không có chức quyền lẫn trách nhiệm: Guynemer và Hạ sĩ York. Làm thế nào mà một cậu học sinh lại có thể nghĩ về Pershing^[12] như một vị anh hùng? Một người đàn ông vĩ đại thực sự không có thời gian để làm bất cứ việc gì ngoại trừ việc ngồi và tỏ ra vĩ đại.”

“Vậy mà nghĩ sẽ không có những vị anh hùng thế giới vĩnh cửu hơn sao?”

“Có... trong lịch sử... không phải trong cuộc sống. Carlyle^[13] sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm tư liệu để viết chương mới cho cuốn *Vị anh hùng như người quan trọng*.”

“Nói tiếp đi. Hôm nay tao là một thánh giả lý tưởng.”

“Thời nay mọi người đang gắng hết sức để tin vào các vị lãnh đạo, gắng sức đến đáng thương. Nhưng chúng ta sẽ không sớm có được một nhà cải cách hay một chính trị gia, một người lính, một nhà văn, hay một triết gia... một người như Roosevelt, như Tolstoi, như Wood, như Shaw, như Nietzsche, không sớm hơn so với việc những luồng chỉ trích trái chiều sẽ cuốn ông ta đi. Chúa ạ, ngày nay chẳng ai có thể chịu được sự lỗi lạc. Đó là con đường chắc chắn sẽ dẫn đến vô danh. Người ta đã phát ngán phải nghe đi nghe lại một cái tên.”

“Mày đổ lỗi cho báo chí sao?”

“Dĩ nhiên rồi. Nhìn mày mà xem; mày viết cho tờ *Nền dân chủ mới*, được coi là tuần báo xuất sắc nhất trên cả nước, được những người dám nghĩ dám làm đọc. Nhưng việc của mày là gì? Là tỏ ra sắc sảo, thú vị, và chỉ trích một cách phi thường hết mức có thể về mọi người, mọi học thuyết, mọi cuốn sách, và mọi chính sách mà mày được giao. Mày càng phơi bày nhiều thông tin giạt gân về chủ đề ấy, càng nhiều tai tiếng về tôn giáo thì họ

càng trả cho mày nhiều tiền hơn, càng nhiều người đọc hơn. Mày, Tom d'Invilliers, một Shelley tàn tạ, hay thay đổi, hay xoay xở, vô liêm sỉ, sắc sảo, người đại diện cho ý thức phản biện của giống loài... Ôi, đừng chối cãi, tao biết thừa. Tao từng viết những bài điểm sách ở đại học mà; tao coi nó là một việc hiếm hoi khi đề cập đến nỗ lực trung thực, tận tâm mới nhất nhằm đề xuất một lý thuyết hoặc một phương pháp sửa đổi như 'sự bổ sung đáng hoan nghênh vào sổ sách đọc nhẹ nhàng mùa hè'. Thôi nào, thừa nhận đi."

Tom bật cười, và Amory tiếp tục nói, vẻ đắc thắng.

"Chúng ta muốn tin. Các sinh viên trẻ gắng tin vào những tác giả lớn tuổi, các cử tri gắng tin vào dân biểu của họ, các nước gắng tin vào lãnh đạo, nhưng họ không thể. Có quá nhiều chính kiến, có quá nhiều những lời chỉ trích vội vã, phi logic và rời rạc. Trường hợp của báo chí còn tồi tệ hơn nữa. Bất kể lão già giàu có, phi cấp tiến nào với lối tư duy hám lợi tham lam, được biết đến như những thiên tài tài chính cũng có thể sở hữu một tờ báo là rượu thịt trí khôn của hàng nghìn những gã đàn ông mệt mỏi, vội vã, những người đang quá bận bịu với cuộc sống hiện đại để có thể nuốt trôi thứ gì khác ngoài đồ ăn đã được nhai sẵn. Với giá hai xu, cử tri có thể mua quan điểm chính trị, định kiến và triết lý của hần. Một năm sau lại có phe cánh chính trị mới hoặc có sự thay đổi trong chủ quyền tờ báo, hệ quả là: lại nhiều nỗi hoang mang, nhiều mâu thuẫn, nhiều bùng nổ bất chợt của những ý tưởng mới, sự quỵn rũ của chúng, sự chiết tách của chúng, sự phản bác chống lại chúng..."

Cậu dừng lại chỉ để lấy hơi.

"Và đó là lý do vì sao tao đã thề sẽ không đặt bút viết cho đến

khi các ý tưởng của tao đã sáng tỏ hoặc hoàn toàn khác hẳn; tao đã có đủ tội lỗi để không cần nhồi nhét những câu trào phúng nông cạn, nguy hiểm vào đầu người khác nữa; tao có thể khiến một kẻ tư bản vô hại đáng thương lao đầu vào một quả bom, hay khiến một tay Bolshevik ngây thơ hứng chịu một viên đạn súng máy...”

Tom bắt đầu cảm thấy bồn chồn trước sự công khai chỉ trích chỉ vì mối quan hệ với tờ *Nền dân chủ* mới này.

“Chuyện này thì có liên quan gì đến việc mày cảm thấy tẻ nhạt?”

Amory nghĩ nó rất liên quan.

“Tao có liên quan như thế nào?” cậu hỏi. “Tao để làm gì? Để nhân giống ư? Qua những cuốn tiểu thuyết Mỹ, chúng ta được nhồi nhét để phải tin rằng một chàng trai Mỹ khỏe mạnh ở độ tuổi từ mười chín đến hai lăm hoàn toàn là một con vật phi giới tính. Thực tế, hắn càng khỏe mạnh, điều ấy lại càng không đúng. Cách duy nhất để nó không tác động đến mày là một sở thích mãnh liệt nào đấy. Chiến tranh đã kết thúc; tao quá tin vào trách nhiệm của một tác giả để có thể viết lách vào lúc này; còn công việc thì, chà, bản thân nó đã tự nói lên tất cả. Nó không liên quan đến bất kỳ việc nào mà tao cảm thấy có hứng thú trên cuộc đời này, ngoại trừ mối liên quan thiết thực, mỏng manh đến tình hình tài chính. Những gì mà tao nghĩ về nó trong mười năm tới cũng có ý nghĩa về mặt trí tuệ như một bộ phim công nghiệp vậy.”

“Thử tiểu thuyết phi viễn tưởng đi,” Tom đề nghị.

“Vấn đề là tao bị phân tâm khi đặt bút viết... tao sợ mình đang viết thay vì đang sống... tao cứ nghĩ có lẽ cuộc sống đang

đợi tao ở những khu vườn Nhật Bản tại khách sạn Ritz hay ở thành phố Atlantic hoặc ở Lower East Side.”

“Dù sao thì,” cậu nói tiếp, “tao không có sự thôi thúc sống còn. Tao đã muốn làm một người bình thường nhưng cô ấy lại không thể nhìn nhận theo cách đó.”

“Mày sẽ tìm được người khác.”

“Chúa ơi! Bỏ ý nghĩ ấy đi. Tại sao mày không nói với tao rằng ‘nếu cô ta đáng giá, cô ta sẽ đợi mày’? Không, anh bạn ơi, một cô gái đáng giá sẽ không đợi bất kỳ ai. Nếu tao nghĩ rồi sẽ có một người khác như vậy là tao đã đánh mất niềm tin còn sót lại của mình về bản chất con người. Có lẽ tao đã sai, nhưng Rosalind là cô gái duy nhất trên đời này có thể hiểu tao.”

“Chà,” Tom ngáp dài, “tao đã nghe mày giải bày cả tiếng rồi. Nhưng tao vẫn mừng vì mày lại bắt đầu có những quan điểm kiên quyết về một điều gì đấy.”

“Phải,” Amory miễn cưỡng đồng tình. “Nhưng khi tao nhìn thấy một gia đình hạnh phúc, ruột gan tao vẫn thắt lại...”

“Các gia đình hạnh phúc lúc nào cũng tìm cách để khiến người khác phải cảm thấy như vậy,” Tom nói một cách cay độc.

TOM, NGƯỜI KIỂM DUYỆT

Có những ngày Amory lắng nghe. Đó là khi Tom, chìm trong khói thuốc, say mê nói về cuộc đại bại của nền văn học Mỹ. Cậu ta bức xúc đến không nói nên lời.

“Năm mươi nghìn đô mỗi năm,” cậu ta thốt lên. “Chúa ơi!

Nhìn họ mà xem, nhìn họ mà xem - Edna Ferber, Gouverneur Morris, Fanny Hurst, Mary Roberts Rinehard - không ai trong số họ có thể viết nổi một câu chuyện hay một cuốn tiểu thuyết có thể trụ được mười năm. Gã Cobb này... tao không nghĩ hấn sắc sảo hay thú vị một chút nào... quan trọng hơn, tao không nghĩ có nhiều người cảm thấy hấn như vậy, ngoại trừ những tay biên tập. Hấn chỉ là một kẻ nhạt nhẽo được tung hô. Và... ôi Harold Bell Wright, ôi Zane Grey...”

“Họ đã cố gắng.”

“Không, chúng thậm chí còn không thèm cố gắng. Một số người bọn chúng có thể viết, nhưng chúng không chịu ngồi yên mà viết một cuốn tiểu thuyết nghiêm túc. Đa phần bọn chúng không thể viết, tao phải thừa nhận như vậy. Tao tin Rupert Hughes đã gắng vẽ nên một bức tranh toàn diện chân thực về cuộc sống Mỹ, nhưng phong cách và quan điểm của hấn thật thô kệch. Ernest Poole và Dorothy Canfield đã cố gắng nhưng họ bị kìm hãm bởi hoàn toàn thiếu khiếu hài hước; ít nhất họ cũng đã nhồi nhét thật nhiều vào tác phẩm của mình thay vì dàn trải nó. Mỗi tác giả phải viết như thể họ sẽ bị chặt đầu ngay ngày họ hoàn thành tác phẩm.”

“Câu nói ấy có phải đa nghĩa không?”

“Đừng cắt ngang! Vài người trong số họ cũng có chút phong văn hóa, chút trí tuệ và rất hoạt ngôn, nhưng họ không chịu viết một cách nghiêm túc; tất cả bọn họ đều nói rằng sẽ không có độc giả nếu viết cao siêu. Thế thì quái quỷ gì mà Wells, Conrad, Galsworthy, Shaw, Bennett và những người khác lại lệ thuộc quá nửa doanh số vào nước Mỹ?”

“Tommy bé bỏng thích các vị thi sĩ như thế nào?”

Tom đang mất tự chủ. Cậu buông thõng hai tay cho đến khi chúng rũ rượi bên cạnh chiếc ghế và thốt lên những tiếng rên rỉ khe khẽ.

“Tao đang viết một bài trào phúng về họ, tao gọi nó là ‘Những thi sĩ người Boston và những nhà phê bình người Hearst^[14]’.”

“Cùng nghe thử xem nào,” Amory hồ hởi nói.

“Tao chỉ mới viết xong vài dòng cuối.”

“Hiện đại quá đấy. Đọc đi, nếu chúng khô hài.”

Tom rút một tờ giấy gấp từ trong túi áo và đọc lớn, nhấn nhá ở các đoạn để Amory biết rằng đó là một bài thơ theo thể tự do:

“Vậy là
Walter Arensberg,
Alfred Kreymborg,
Carl Sandburg,
Louis Untermeyer,
Eunice Tietjens,
Clara Shanafelt,
James Oppenheim,
Maxwell Bodenheim,
Richard Glaenzer,
Scharmél Iris,
Conrad Aiken,
Tôi đã đặt tên các người ở đây

Để các người có thể sống
Dù chỉ là dưới những cái tên,
Những cái tên màu cẩm quỳ, khúc khuỷu
Trong danh sách những tác phẩm còn non trẻ
Thuộc bộ sưu tập được tuyển lựa của tôi.”

Amory rú lên cười.

“Mày đã giành được giải miệng lưỡi sắt đá. Tao sẽ mời mày đi ăn vì sự cao ngạo của hai câu cuối.”

Amory không hoàn toàn tán thành với sự chê bai toàn diện của Tom về các nhà văn và nhà thơ Mỹ. Cậu thích cả Vachel Lindsay lẫn Booth Tarkington, và ngưỡng mộ tính tỉ mỉ, nếu không muốn nói là ít ỏi, trong văn phong của Edgar Lee Masters.

“Thứ tao ghét là những lời ngớ ngẩn dần dần như ‘Tôi là Chúa - tôi là người - tôi cưỡi gió - tôi nhìn xuyên qua những cột khói - tôi là ý nghĩa của cuộc sống’.”

“Nghe thật khủng khiếp!”

“Và tao ước gì các nhà văn Mỹ hãy từ bỏ việc tìm cách khiến việc kinh doanh nghe có vẻ thú vị một cách lãng mạn. Không ai muốn đọc về nó, trừ phi đó là chuyện kinh doanh mờ ám. Nếu muốn đọc về một chủ đề thú vị, họ sẽ mua những cuốn sách kể về cuộc đời của James J. Hill^[15] chứ không phải một trong những bi kịch công sở dài lê thê cứ nhai đi nhai lại tầm quan trọng của khói thuốc...”

“Và u ám,” Tom nói. “Đó là một chủ đề ưa thích khác, dù tao phải thừa nhận rằng người Nga đang đọc quyền nó. Điểm nổi

trội của chúng ta là những câu chuyện về những cô bé bị gãy cột sống và được một lão già cáu bẳn nhận nuôi vì chúng rất hay mỉm cười. Khiến mày nghĩ chúng ta là một giống loài của những kẻ tật nguyền vui vẻ, và kết thúc thường gặp của một gã tá điền người Nga là tự sát...”

“Sáu giờ rồi,” Amory nói, liếc mắt nhìn đồng hồ đeo tay. “Tao sẽ đãi mày một bữa tối thịnh soạn vì danh sách những tác phẩm còn non trẻ trong bộ sưu tập được tuyển lựa của mày.”

NHÌN LẠI

Tháng Bảy cháy lên một tuần nóng nực cuối cùng, và trong cơn bồn chồn khác, Amory nhận ra chỉ mới năm tháng kể từ khi cậu và Rosalind gặp gỡ. Vậy mà đã thật khó để cậu mừng tượng ra chàng trai yêu đời, người đã bước xuống bến tàu, nồng nhiệt khao khát chuyển thám hiểm của cuộc sống. Một đêm, khi cái nóng, đầy áp đảo và gây mệt mỏi, đổ vào cửa sổ phòng cậu, Amory đã vật lộn suốt nhiều tiếng trong nỗ lực mơ hồ để biến nỗi đau thương của quãng thời gian đó trở nên bất diệt.

Những con đường tháng Hai, lộng gió lúc đêm về, thổi đầy sự ẩm ướt đứt đoạn lạ kỳ, lê bước trong cơn say dưới cảnh vật sáng bừng, những bông tuyết rơi vào đóm sáng dưới ngọn đèn, như vệt dầu vàng chảy ra từ cỗ máy linh thiêng, trong thời khắc của sự tan chảy và những vì sao.

Sự ẩm ướt lạ kỳ - đầy những cặp mắt của muôn người, mà cuộc sống mang theo trong cơn biển lặng... Ôi, anh còn trẻ, vì anh có thể

quay lại bên em, người xinh đẹp và hiếm hoi nhất, để nếm dư vị của những giấc mơ chập chờn trong tâm trí, ngọt ngào và tươi mới trên bờ môi em.

... Có tiếng lạnh lạnh giữa trời đêm - yên lặng như tờ và âm thanh vẫn chưa tỉnh giấc - cuộc sống nứt rạn như tảng băng! - một tiếng động phi thường và ở đó, xanh xao và rạn rở, em đứng... mùa xuân đã gây rạn (Các trụ băng ngấn trên những mái nhà và thành phố đại khờ lẫn ra bất tỉnh).

Tâm trí của đôi ta là màn sương lạnh giá trôi dọc trên mái nhà; bóng ma của đôi ta hôn nhau say đắm, tít trên những sợi dây ngoằn ngoèo dài đằng đẵng - tiếng cười kỳ quái vang vọng tại chốn này, chỉ bỏ lại tiếng thở dài ngờ ngạc nhiên cho những đam mê tuổi trẻ; nỗi ăn năn đã bám theo những thứ nàng từng yêu, bỏ lại lớp vỏ khô vĩ đại.

MỘT KẾT THÚC KHÁC

Giữa tháng Tám, một lá thư của Đức ông Darcy được gửi đến, người rõ ràng chỉ vừa tình cờ tìm thấy địa chỉ của cậu:

CHÀNG TRAI THÂN MẾN CỦA TA:

Lá thư gần đây nhất của con cũng đã đủ để khiến ta phải lo lắng về con. Nó không hề giống con chút nào. Khi đọc những ẩn ý đằng sau các câu chữ, ta có thể mừng tượng ra rằng mỗi ước hẹn của con với cô gái này đang khiến con có phần không hạnh phúc, và ta thấy con đã đánh mất tất cả cảm giác về sự lãng mạn con từng có trước cuộc chiến. Con đang phạm phải một sai lầm

lớn nếu nghĩ con có thể làm người lãng mạn mà không cần tôn giáo. Đôi lúc ta nghĩ rằng, với cả hai chúng ta, bí mật của thành công, khi ta tìm thấy nó, là yếu tố kỳ bí trong con người chúng ta: có thứ gì đấy đang chảy bên trong chúng ta và làm khuếch đại tính cách của chúng ta, rồi khi nó lắng xuống, tính cách của chúng ta sẽ co lại; ta phải nói hai lá thư gần đây nhất của con khá héo hon. Hãy cẩn trọng đừng đánh mất chính mình trong nhân cách của người khác, dù là đàn ông hay đàn bà.

Đức Hồng y O'Neill và Giám mục Boston đang ở chỗ ta, nên thật khó để ta tìm được một chút thời gian rảnh rỗi để viết thư cho con, nhưng ta ước gì con sẽ đến thăm ta dù chỉ một dịp cuối tuần. Tuần này ta sẽ đến Washington.

Những gì ta sẽ làm trong tương lai vẫn còn mơ hồ lắm. Chỉ nói riêng giữa hai ta, ta sẽ không ngạc nhiên nếu thấy chiếc mũ đỏ của Hồng y được đội lên mái đầu không xứng đáng của ta nội trong tám tháng tới. Dù chuyện gì xảy ra chẳng nữa, ta cũng muốn có một căn nhà ở New York hoặc Washington, nơi con có thể ghé thăm vào những dịp cuối tuần.

Amory, ta rất mừng vì cả hai ta vẫn còn sống; cuộc chiến này đã dễ dàng có thể là kết thúc của một gia đình lỗi lạc. Nhưng nói về chuyện hôn nhân thì, con đang ở giai đoạn nguy hiểm nhất của cuộc sống. Con có thể vội vàng kết hôn và hối hận khi rảnh rỗi, nhưng ta nghĩ con sẽ không như vậy. Từ những gì mà con kể cho ta nghe về tình trạng tài chính tai hại hiện thời của con, những điều con muốn dĩ nhiên là bất khả. Dù sao thì, nếu ta đánh giá con dựa trên những cách ta thường làm, thì ta sẽ nói rằng sắp có một cuộc khủng hoảng tinh thần nào đó sẽ diễn ra trong năm tới.

Hãy viết thư cho ta. Ta cảm thấy thiếu hụt tin tức của con đến khó chịu.

Dành cho con tình cảm nồng nàn nhất,
THAYER DARCY.

Trong vòng một tuần kể từ khi nhận được lá thư này, mái ấm nhỏ của họ đã vỡ vụn thành từng mảnh. Lý do trực tiếp là căn bệnh hiểm nghèo, nhiều khả năng là bệnh mãn tính của mẹ Tom. Nên họ đã cất đồ đạc, dọn dò tìm người mượn lại căn hộ và bắt tay trong buồn bã ở nhà ga Pennsylvania. Dường như Amory và Tom lúc nào cũng nói lời tạm biệt.

Cảm thấy rất đơn độc, Amory đã đầu hàng cơn bốc đồng và lên đường đến phía Nam, dự định sẽ tụ họp cùng Đức ông ở Washington. Họ đã lữ nhau chỉ hai tiếng, và, quyết định sẽ đến thăm ông chú họ xa vài ngày, nên Amory đã băng qua những cánh đồng um tùm của Maryland để tiến vào Hạt Ramilly. Nhưng thay vì hai ngày, cậu đã ở lại từ giữa tháng Tám đến gần hết tháng Chín, vì tại Maryland, cậu đã gặp Eleanor.

[1] Quán bar ở Khách sạn Knickerbocker, nơi bức họa “Vua Cole Già” (Old King Cole) của Maxfield Parrish được treo sau quầy bar. Bức họa này hiện được treo ở quán bar King Cole của Khách sạn St. Regis ở Đường 55 Đông và Đại lộ 5, New York (ND).

[2] Loại hình dịch vụ khá mới lúc bấy giờ; nó như tiệc buffet ngày nay. Đồ ăn được cung cấp miễn phí, nhưng đồ uống thì có tính phí. Vì đồ ăn chủ yếu là những món khô, mặn, nên doanh thu từ đồ uống cũng theo đó mà gia tăng (ND).

[3] Rye cao hay còn gọi là highball, là rượu whiskey pha soda, uống trong ly cao (ND).

[4]Bromo-seltzer: một loại thuốc làm giảm độ axit trong dạ dày để làm dịu cơn đau. Thành phần hồi đầu gồm sodium bromide và acetanilide, về sau bị loại bỏ vì tính độc hại của chúng (ND).

[5]Trong thần thoại Hy Lạp, Lethe là một trong năm dòng sông của âm giới, bên cạnh Styx, Archeron, Phlegethon và Cocytus; những người uống nước sông Lethe (tiếng Hy Lạp có nghĩa là *Sự lãng quên*) sẽ mất sạch ký ức về cuộc sống trần thế; Lethe đã được nhắc đến trong bài “Hoài khúc sơn ca” của Keats (ND).

[6]“Ánh Trăng” (Clair de Lune): bài thơ viết năm 1869 của Paul Verlaine (ND).

[7]Tyson’s là hãng bán vé Broadway có quầy bán vé tại hầu hết các khách sạn ở New York; “vở kịch có bốn ly rượu” là cách chơi chữ của Fitzgerald, ngụ ý vở kịch có 5 màn và 4 lần nghỉ giải lao, nhờ đó khán giả có thể tranh thủ uống rượu (ND).

[8]Câu lạc bộ Union: Câu lạc bộ xã hội tư nhân, được thành lập vào năm 1836 ở New York. Là câu lạc bộ tư nhân lâu đời nhất ở New York và lâu đời thứ năm trên toàn nước Mỹ. Câu lạc bộ Union được coi là “tổ chức tư nhân quý tộc triệt để nhất trong thành phố”, một trong những câu lạc bộ danh giá nhất ở New York (ND).

[9]Edward Carson (1854-1935): Chính trị gia người Ireland theo đạo Tin Lành, người đã lãnh đạo phe đối lập với Irish Home Rule.

Daniel Florence Cohalan (1867-1940): Thẩm phán Tòa án Tối cao New York, người ủng hộ cuộc cách mạng Ailen, đã ủng hộ các cuộc không kích của Đức vào nước Anh (ND).

[10]Ngụ ý Françoise-Athénaïs, nữ Hầu tước xứ Montespan, thường được gọi đơn giản Madame de Montespan, là tình nhân được sủng ái nhất của Vua Louis XIV (bà đã sinh hạ cho Louis XIV 7 người con), người đương thời xem bà là “Nữ hoàng thực sự của Pháp”, bà đã tìm cách đầu độc các đối thủ trong triều đình và bị buộc tội tham gia vào Thánh lễ Đen (ND).

[11]Thuật ngữ này bắt nguồn từ những con voi trắng linh thiêng do các vị vua Đông Nam Á nuôi giữ. Việc sở hữu một con voi trắng là biểu tượng của quyền lực và công lý, rằng vương quốc ấy được ban phúc với hòa bình và thịnh vượng. Được nhà vua ban tặng con voi trắng vừa là sự chúc phúc vừa là một gánh nặng vì rất tốn kém để nuôi dưỡng mà lại không thể cho đi, cũng không thể đưa ra sử dụng. Ngày nay, Con voi trắng là thuật ngữ chỉ khoản đầu tư mà giá trị hoặc mức độ hữu ích không phù hợp với chi phí để duy trì nó. Thuật ngữ này chủ yếu được sử dụng trong lĩnh vực bất động sản (ND).

[12]Đại thống tướng John Joseph Pershing: sĩ quan cao cấp của Lục quân Hoa Kỳ, chỉ huy lực lượng viễn chinh Mỹ (AEF) trên mặt trận phía Tây trong Thế chiến thứ nhất (ND).

[13]Thomas Carlyle (1795-1881): nhà sử học, nhà viết tiểu luận, triết học gia và nhà giáo người Scotland, nổi tiếng với những tác phẩm như *Lịch sử cách mạng Pháp* (1837); *Về anh hùng* và *Tính anh hùng trong lịch sử* (1841) (ND).

[14]“Những thi sĩ người Boston và những nhà phê bình Hearst”: nhại theo tên *Những thi sĩ người Anh và những nhà phê bình người Scotland* của Lord Byron (ND).

[15]James J. Hill: ông trùm đường sắt người Mỹ gốc Canada (ND).

CHƯƠNG 3

SỰ TRỞ TRÊU NON NÓT

Nhiều năm sau, khi Amory nghĩ đến Eleanor, dường như cậu vẫn có thể nghe thấy tiếng gió than khóc xung quanh mình và kéo về những cơn buốt lạnh khê khàng ở những nơi sát cạnh trái tim. Vào đêm họ băng qua sườn đồi và ngắm nhìn mặt trăng sắc lạnh trôi bồng bềnh qua những đám mây, cậu đã đánh mất thêm một phần của bản thân mà không gì có thể tái tạo; khi để mất nó, cậu cũng mất đi sức mạnh nuôi tiếc vì nó. Những gì xảy ra với Eleanor là lần cuối cùng con quỷ ấy lén lại gần Amory dưới lớp mặt nạ của sắc đẹp, là sự kỳ bí lạ lùng cuối cùng giữ chặt cậu trong sự mê hoặc cuồng dại và giã nát linh hồn cậu thành từng mảnh nhỏ.

Khi ở bên cô, trí tưởng tượng của cậu náo loạn và đó là lý do họ đã cưỡi ngựa đến ngọn đồi cao nhất để ngắm nhìn vàng trắng quỷ quyết lên cao, vì khi ấy họ biết mình có thể nhìn thấy con ác quỷ ở người kia. Nhưng còn Eleanor - có phải Amory đã mơ về cô? Về sau bóng ma của họ đã nô đùa, nhưng cả hai người bọn họ đều hy vọng từ sâu thẳm tâm hồn rằng họ chưa từng gặp mặt. Có phải nỗi buồn bất tận trong đôi mắt của cô đã thu hút cậu hay hình ảnh của bản thân mà cậu nhìn thấy trong sự sắc rõ huy

hoàng của tâm trí cô? Cô sẽ không có một cuộc phiêu lưu nào khác như với Amory, và nếu cô đang đọc những dòng này, cô sẽ nói:

“Còn Amory sẽ không có một cuộc phiêu lưu nào khác như với tôi.”

Cô cũng sẽ không thờ dài, nhiều hơn so với cậu thờ dài.

Đã có lần Eleanor tìm cách viết lại nó:

“Những điều phai nhạt chỉ ta hay

Rồi sẽ quên...

Gác lại...

Những đam mê tan cùng tuyết,

Những giấc mơ nảy nở

Hiện tại:

Những bình minh bất chợt, ta đã cười để đón,

Ai cũng có thể nhìn, nhưng chẳng ai chia sẻ,

Sẽ mãi là bình minh... và nếu gặp lại

Ta sẽ chẳng bận lòng.

Hỡi người... đừng nhỏ nước mắt cho chuyện tình đôi
ta...

Đã bên nhau, nên vì thế

Chẳng nuôi tiếc

Sẽ xuyên xao vì nụ hôn của hồi ức...

Không phải của lặng im,

Khi gặp lại,

Hãy cho giấc mơ cũ một vùng đất hoang để rong ruổi,

Hay khuấy động mặt biển lặng im...
Nếu những bóng đen trôi nổi dưới bọt sóng
Chúng ta sẽ chẳng nhìn.”

Họ đã tranh cãi kịch liệt vì Amory cứ khẳng định rằng biển và nhìn không thể dùng để gieo vãi với nhau. Rồi Eleanor lại có một khổ thơ khác mà cô không thể tìm đoạn đầu cho nó:

“... nhưng trí khôn qua đi... tháng năm vẫn sẽ
Dưỡng bồi cho trí khôn... Thời gian sẽ quay lại với thời
gian... Vì tất cả nước mắt
Ta chẳng hề hay.”

Eleanor ghét Maryland vô cùng. Cô là thành viên của một gia đình lâu đời nhất trong những gia đình lâu đời ở Hạt Ramilly và sống trong căn nhà rộng lớn, u ám cùng ông cô. Cô sinh ra và lớn lên ở Pháp... Tôi thấy mình đã bắt đầu sai rồi. Để tôi kể lại nhé.

Amory đã cảm thấy buồn tẻ, như cậu thường cảm thấy khi ở miền quê. Cậu hay đi dạo xa một mình, và trong lúc thần thờ men theo những cánh đồng ngô cậu đã ngâm “Ulalume” và chúc mừng Poe vì đã uống rượu đến chết trong nụ cười thỏa mãn. Một buổi chiều, cậu đã đi nhiều dặm dọc con đường xa lạ, rồi qua một cánh rừng vì lời chỉ đường tồi tệ của một phụ nữ da màu... cậu đã lạc. Một cơn bão bất chợt ập đến, và trước sự mất kiên nhẫn thậm tệ của cậu, bầu trời tối sầm và mưa bắt đầu đổ xuống những hàng cây, lén lút và quỷ dị. Sấm gầm gừ đe dọa làm

rung chuyển cả thung lũng và rải rác khắp cánh rừng theo từng cơn đứt đoạn. Cậu dò dẫm đi tiếp, tìm đường ra, và cuối cùng, xuyên qua chiếc lưới của những cành cây chằng chịt, nhìn thấy khoảng trống của cánh rừng nơi những tia sét liên hồi đang để lộ đồng quê trống trải. Cậu vội vàng chạy tới mé rừng và ngấp ngừng tự hỏi liệu có nên băng qua cánh đồng để đi tới chiếc chòi của căn nhà nhỏ đang hiện ra trong ánh sáng cuối thung lũng. Chỉ mới năm giờ rưỡi, nhưng cậu chẳng thể nhìn quá mười bước trước mặt, ngoại trừ những khi tia sét khiến mọi thứ trở nên chói lọi và kịch cớm để nhìn quanh quất.

Bất chợt, một tiếng động kỳ lạ lọt vào tai cậu. Đó là một bài hát, cất lên bằng giọng trầm khàn, giọng của một cô gái, và bất kể người nào đang hát cũng đang ở rất gần với cậu. Nếu là một năm trước có lẽ cậu đã bật cười, hoặc run rẩy; nhưng trong trạng thái bồn chồn của hiện tại, cậu chỉ đứng đó và lắng nghe khi ca từ chìm vào nhận thức:

“Nước nở hoai
Tiếng vĩ cầm
Của mùa thu
Đau tim ta
Rã rời
Tẻ ngắt^[1]

Tia sét xé toạc bầu trời, nhưng khúc ca vẫn văng vẳng mà chẳng buồn run rẩy. Cô gái rõ ràng đang ở trên cánh đồng và giọng hát dường như đang vọng lại từ đồng rơm trước mặt cậu khoảng vài mét.

Rồi nó vụt tắt: vụt tắt rồi lại bắt đầu trong tiếng trầm bổng kỳ quái bay vút lên và treo lơ lửng rồi rớt xuống và hòa quyện cùng cơn mưa:

“Mọi lời thồn thức
Nhặt nhòa khi
Chuông giờ điểm
Tôi nhớ
Ngày xưa cũ
Lệ lại rơi

“Ai ở Hạt Romilly,” Amory lẩm bẩm thành lời, “ai có thể ngâm Verlaine một cách tùy hứng với đồng rơm ướt nhẹp?”

“Ai ở đó!” giọng nói thốt lên trong vẻ điềm đạm. “Ai đó? Manfred, Thánh Christopher, hay Nữ hoàng Victoria?”

“Tôi là Don Juan!” Amory thốt lên trong cơn bốc đồng, nói lớn trong tiếng mưa và tiếng gió.

Tiếng hét hân hoan thốt lên từ đồng rơm.

“Tôi biết anh... anh là chàng trai tóc vàng^[2] thích ‘Ulalume’... tôi nhận ra giọng của anh.”

“Làm sao để lên đó?” cậu hét lên từ bên dưới đồng rơm, nơi mà cậu đã tới, người ướt nhẹp. Một cái đầu nhô ra từ bên mép... trời tối om nên Amory chỉ nhìn thấy chòm tóc ướt và cặp mắt sáng như mắt mèo.

“Vòng ra phía sau!” giọng nói thốt lên, “và nhảy lên, rồi tôi sẽ tóm tay anh... không, không phải ở đó... phía bên kia.”

Cậu làm theo lời chỉ dẫn và khi cậu đang trườn lên, rơm lút

đến tận đầu gối, một bàn tay nhỏ nhắn, trắng ngần thò ra, chộp lấy tay cậu, và giúp cậu trèo lên đỉnh.

“Anh đây rồi, Juan,” cô gái có mái tóc ướt thốt lên. “Anh có phiền nếu tôi bỏ từ Don đi không?”

“Ngón tay cái của cô giống hệt của tôi!” cậu trầm trồ.

“Và anh đang nắm tay tôi, một việc rất nguy hiểm khi không thấy mặt tôi.” Cậu vội vàng buông tay.

Như để trả lời cho những lời nguyện cầu của cậu, một tia chớp lóe lên và cậu hăm hở nhìn cô, người đang đứng cạnh cậu trên đồng rơm sũng nước, cao mười feet. Nhưng cô đã đưa tay che mặt nên cậu chẳng nhìn thấy gì ngoài dáng người mảnh mai, mái tóc tím ướt nhẹp sẫm màu, và đôi bàn tay nhỏ nhắn trắng ngần với những ngón tay cái cong lại hệt như của cậu.

“Ngồi xuống đi,” cô lịch sự bảo, khi bóng tối khép lại xung quanh họ. “Nếu anh ngồi đối diện tôi trong cái hồ này, anh có thể dùng nửa chiếc áo mưa mà tôi đã lấy làm lều chống nước cho đến khi anh thô lỗ cắt ngang.”

“Tôi đã được gọi tới,” Amory hớn hở nói; “cô đã gọi tôi... cô biết mình đã gọi mà.”

“Don Juan lúc nào cũng như vậy,” cô nói, trong tiếng cười, “nhưng tôi không nên gọi anh như vậy nữa, vì anh có mái tóc màu hung đỏ. Thay vào đó, anh có thể ngâm ‘Ulalume’ và tôi sẽ làm Psyche, linh hồn của anh.”

Amory đỏ mặt, mãi nguyện ẩn mình dưới bức rèm của gió và mưa. Họ đang ngồi đối diện nhau trong cái hồ nhỏ trên đồng rơm với chiếc áo mưa phủ gần hết hai người bọn họ, và cơn mưa bao trùm lấy phần còn lại. Amory đang gắng hết sức để nhìn

Psyche, nhưng tia sét chồi từ không chịu lóe lên nữa, và cậu nôn nóng đợi. Chúa nhân từ! giả như cô ấy không xinh đẹp... giả như cô ấy đã bốn mươi tuổi và là một người thông thái rởm... Chúa ạ! Giả như, chỉ là giả như thôi, cô ấy điên. Nhưng cậu biết giả thiết cuối không thể nào là sự thật. Thượng Đế đã phái cô gái này đến để mua vui cho cậu hết như cách ngài đã phái người của Benvenuto Cellini đến để tàn sát, và cậu lại đang tự hỏi liệu cô ta có điên không, chỉ vì cô hoàn toàn thích hợp với tâm trạng của cậu.

“Tôi không,” cô nói.

“Không gì cơ?”

“Không điên. Tôi đã không nghĩ anh bị điên khi mới gặp anh, nên sẽ chẳng công bằng nếu anh nghĩ như vậy về tôi.”

“Làm thế nào mà cô...”

Suốt thời gian quen nhau, Eleanor và Amory có thể “nói về một chủ đề” và ngừng nói mà vẫn không ngừng nghĩ về nó, nhưng mười phút sau lại nói thành lời và nhận ra tâm trí của họ đã lần theo cùng một hướng và đưa họ đến cùng một ý nghĩ tương đồng, ý nghĩ mà những người khác sẽ cảm thấy hoàn toàn không ăn nhập với ý nghĩ trước.

“Nói tôi nghe,” cậu hỏi, hồ hởi rướn người lại gần, “làm sao cô biết về ‘Ulalume’... làm sao cô biết về màu tóc của tôi? Tên cô là gì? Cô đang làm gì ở đây? Hãy kể cho tôi nghe mọi thứ đi!”

Bất chợt một tia chớp lóe lên với vàng sáng lan tỏa trên đỉnh đầu và cậu nhìn thấy Eleanor, rồi lần đầu tiên nhìn vào mắt cô. Ôi, cô đẹp tuyệt trần - làn da trắng ngần, màu của cẩm thạch dưới ánh sao, chân mày mảnh dẻ, và đôi mắt lấp lánh sắc xanh

như ngọc lục bảo trong ánh nắng chói lòa. Cô đẹp ma mị, có lẽ khoảng mười chín, cậu nhận định, hoạt bát và mơ màng, với một vết trắng hờ hênh ở môi trên vừa là điểm yếu vừa là sự thú vị nơi cô. Cậu ngả người vào bức tường bằng rơm trong tiếng thở gấp.

“Giờ anh đã nhìn thấy tôi,” cô bình tĩnh nói, “và tôi nghĩ anh sắp nói cặp mắt xanh của tôi đang hằn sâu vào tâm trí của anh.”

“Tóc cô màu gì?” cậu chăm chú hỏi. “Nó ngắn ngang vai, phải không?”

“Phải. Tôi không biết nó màu gì,” cô đáp, vẻ thích thú, “rất nhiều người đã hỏi tôi điều đó. Tôi đoán nó màu lợt... không ai nhìn quá lâu vào tóc tôi cả. Nhưng mắt tôi rất đẹp, phải không? Tôi không quan tâm anh nói gì, chúng rất đẹp.”

“Trả lời câu hỏi của tôi đi, Madeline^[3].”

“Không thể nhớ tất cả những câu hỏi ấy... chưa kể, tên tôi không phải Madeline, là Eleanor.”

“Tôi cũng đã đoán vậy. Trông cô như Eleanor... cô có dáng vẻ của một Eleanor^[4]. Cô hiểu ý tôi mà.”

Sự im lặng bao trùm khi họ lắng nghe tiếng mưa.

“Mưa phả vào cổ tôi này, người điên cùng cảnh ngộ ời,” cuối cùng cô nói.

“Trả lời câu hỏi của tôi đi.”

“Chà... tên là Savage, Eleanor; sống trong căn nhà lớn cũ kỹ cách con đường này một dặm; họ hàng thân thích gần gũi nhất còn sót lại là người ông, Ramilly Savage; chiều cao năm feet bốn inchs^[5]; số trên vỏ đồng hồ là 3077 W; mũi khoằm thanh tú; tính

cách kỳ dị...”

“Còn tôi,” Amory cắt ngang, “cô đã thấy tôi ở đâu?”

“Ồ, anh thuộc dạng đàn ông ấy,” cô kiêu kỳ đáp, “lúc nào cũng phải kéo mình vào câu chuyện. Chà, chàng trai của tôi ơi, tôi đang tắm nắng bên bờ giậu vào một ngày của tuần trước, thì nghe thấy tiếng của một anh chàng cất lên bằng vẻ tự phụ dễ mẫn:

“‘Và giờ khi màn đêm đã tận’

(anh ta nói)

‘Kim chỉ giờ đã hướng đến rạng đông

Cuối con đường, dòng nước chảy

(anh ta nói)

‘Tinh vân rực rỡ rớt trời không.’”

“Nên tôi đã liếc mắt qua bờ giậu, nhưng anh đã nhấc chân lên chạy, vì một lý do nào đó, nên tôi chỉ nhìn thấy cái gáy tuyệt đẹp của anh. ‘Ồ!’ tôi đã nói, ‘đó là người đàn ông sẽ khiến nhiều người trong chúng ta phải thở dài,’ và tôi đã tiếp tục bằng giọng Ireland đỉnh đặc nhất của mình...”

“Được rồi,” Amory cắt ngang. “Giờ thì quay lại với cô đi.”

“Chà, tôi sẽ làm vậy. Tôi là loại người cứ rong ruổi khắp thế gian để ban cho người khác sự phấn chấn, nhưng lại chẳng thu về cho mình bao nhiêu, ngoại trừ những điều tôi tự vẽ lên ở cánh đàn ông vào những đêm như thế này. Tôi có đủ dũng khí về mặt xã hội để bước lên sân khấu, nhưng lại không có năng lượng; tôi không đủ kiên nhẫn để viết sách; và chưa bao giờ tôi

gặp được một người đàn ông nào có thể khiến tôi muốn lấy làm chồng. Dù sao thì, tôi cũng chỉ mới mười tám.”

Cơn bão đã dịu đi, chỉ còn lại những cơn gió vẫn gầm gừ ma mị, khiến đồng rơm nghiêng ngả và rung lắc từ bên này sang bên nọ. Amory đang mê mẩn. Cậu cảm thấy từng giây từng khắc là quý giá. Chưa bao giờ cậu gặp được một cô gái nào như vậy - sẽ không bao giờ cô có vẻ như vậy nữa. Cậu không hề cảm thấy như một nhân vật trong vở kịch - cảm giác thích đáng trong một tình huống trái lệ thường - thay vào đó, cậu cảm thấy như được về nhà.

“Tôi vừa đưa ra một quyết định vĩ đại,” Eleanor nói sau một hồi im lặng, “đó là lý do tôi có mặt ở đây, để trả lời những câu hỏi khác của anh. Tôi vừa quyết định rằng tôi không tin vào tính bất diệt.”

“Thật sao! nghe sáo rỗng quá!”

“E là vậy,” cô đáp, “tuy nhiên, nó đáng chán đến tởm, cũ rích. Tôi đã ra đây để bị ướm... như một con gà mái ướm lông; những con gà mái ướm lông luôn sáng suốt vô cùng,” cô kết luận.

“Xin hãy nói tiếp,” Amory lịch sự nói.

“Chà... tôi không sợ bóng tối, nên tôi đã khoác áo mưa, đi ủng cao su, rồi ra đây. Hồi trước, tôi đã luôn sợ khi nói mình không tin ở Chúa - vì dễ bị sét đánh lắm - giờ tôi đang ngồi đây mà vẫn chưa bị sét đánh, nhưng quan trọng là lần này tôi đã không sợ nó hơn so với hồi tôi còn là một nhà khoa học Cơ đốc giáo, như tôi đã từng vào năm ngoái. Nên tôi biết mình là một người theo chủ nghĩa duy vật, và tôi đang chơi đùa cùng đồng rơm khi anh đến đứng ở mé rừng, sợ muốn chết.”

“Chà, cô nhóc này...” Amory phần nộ hét lên. “Sợ gì chứ?”

“Sợ chính anh!” cô thét, khiến cậu nhảy dựng lên. Cô vỗ tay rồi bật cười. “Thấy chưa... thấy chưa! Lương tri... hãy dập tắt nó như tôi đã làm! Eleanor Savage, một nhà duy vật... không biết nhảy, không giết mình, đến sớm...”

“Nhưng tôi phải có tâm hồn,” cậu phản đối. “Tôi không thể dựa vào lý trí... tôi sẽ không làm một hạt phân tử.”

Cô nhào người lại gần cậu, đôi mắt cháy bừng của cô không rời mắt cậu, và thì thầm những lời lãng mạn cuối:

“Tôi cũng đã nghĩ vậy, Juan, tôi đã sợ như vậy... anh là một người đa cảm. Anh không giống tôi. Tôi là một cô nhóc duy vật lãng mạn.”

“Tôi không đa cảm... tôi cũng lãng mạn hết như cô. Điều cốt lõi là những người đa cảm nghĩ mọi việc sẽ trường tồn... còn người lãng mạn thì có sự quả quyết mãnh liệt rằng chúng sẽ không:” (Đây là sự phân biệt cũ rích của Amory.)

“Ôi những lời trào phúng. Tôi về đây,” cô buồn bã nói. “Hãy trèo xuống đồng rơm này và cùng đi đến ngã tư nhé.”

Họ từ từ trèo xuống. Cô không chịu để cậu giúp, phẩy tay bảo cậu hãy tránh ra rồi duyên dáng đáp xuống một gờ đất giữa đồng bùn lầy, nơi cô ngồi trong chốc lát, tự cười bản thân. Cô bật dậy và luồn tay vào tay cậu, rồi họ nhón chân băng qua cánh đồng, tung tăng nhảy từ chỏm đất khô này đến chỏm đất khô khác. Cơn khoái cảm màu nhiệm dường như đang lóe lên từ mỗi vùng nước, vì trăng đã mọc và bão đã tan về phía Tây Maryland. Khi tay Eleanor chạm vào tay cậu, cậu cảm thấy đôi bàn tay của mình lạnh giá vì nỗi sợ kinh hoàng rằng cậu sẽ để vuột mất cây

cọ vô hình mà trí tưởng tượng của cậu đang vẽ lên những điểm diệu kỳ nơi cô. Cậu ngắm cô qua khước mắt như đã làm khi bước cùng cô - cô là một bữa tiệc, một sự điên rồ, và cậu ước giá như định mệnh của cậu là được ngồi mãi mãi trên đồng rơm ấy để ngắm nhìn cuộc sống qua đôi mắt màu xanh lục của cô. Đêm đó, chủ nghĩa ngoại giáo của cậu đã bay vút lên, và khi cô lọt khỏi tầm mắt như một bóng ma xám xịt cuối con đường, một giọng hát trầm đục đã cất lên từ những cánh đồng, đi theo cậu về nhà. Suốt đêm, những con ngài cứ chao liệng ra vào cửa sổ phòng Amory; suốt đêm, những tiếng ình ình cứ lắc lư trong sự mơ màng kỳ bí qua chấn song bằng bạc - và cậu nằm thao thức trong bóng tối vô vàng.

THÁNG CHÍN

Amory nhặt cọng cỏ rồi nhả nó một cách khoa học.

“Anh không bao giờ yêu vào tháng Tám hoặc tháng Chín,” cậu thổ lộ.

“Vậy khi nào?”

“Giáng sinh hoặc Lễ Phục sinh. Anh là người chuộng nghi lễ.”

“Lễ Phục sinh!” cô hểnh mũi. “Hừ! Mùa xuân mặc áo corset!”

“Lễ Phục sinh gọi mùa xuân về, chẳng phải sao? Lễ Phục sinh tết tóc, mặc áo vét may riêng.”

“Chân xỏ dép, ôi nàng mau mắn nhất.

Chạy trên huy hoàng và tốc độ của đôi chân...^[6]”

Eleanor ngâm khẽ, rồi nói thêm: “Em nghĩ Halloween là một ngày mùa thu đẹp hơn so với Lễ Tạ ơn.”

“Đẹp hơn nhiều... và đêm Giáng sinh rất phù hợp với mùa đông, nhưng mùa hè thì...”

“Mùa hè chẳng có ngày nào cả,” cô nói. “Chúng ta không thể có một mối tình mùa hè được. Đã có quá nhiều người thử làm điều đó đến nỗi cái tên ấy đã trở thành một tục ngữ. Mùa hè chỉ là lời hứa không thành của mùa xuân, là sự lừa dối thay cho những đêm dịu dàng ấm áp mà em đã mơ đến vào tháng Tư. Nó là một mùa đáng buồn của một cuộc sống không thể sinh sôi... Nó không có ngày nào cả.”

“Ngày bốn tháng Bảy,” Amory nói, vẻ giễu cợt.

“Đừng tỏ vẻ khôi hài!” cô nói, quắc mắt nhìn cậu.

“Chà, điều gì có thể thực hiện lời hứa của mùa xuân?”

Cô cân nhắc trong giây lát.

“Ôi, em nghĩ thiên đàng có thể, nếu có thiên đàng,” cuối cùng cô nói, “một loại thiên đàng ngoại giáo... anh phải làm người theo chủ nghĩa duy vật đi,” cô nói tiếp, một cách không liên quan.

“Tại sao?”

“Vì trông anh rất giống Rupert Brooke.”

Ở một khía cạnh nào đó, Amory đã gắng tỏ ra như Rupert Brooke trong khoảng thời gian quen biết Eleanor: Những điều cậu nói, cảm nghĩ của cậu về cuộc sống, về cô, về bản thân, đều

là sự phản chiếu tâm trạng văn học của vị nhà văn người Anh đã khuất. Cô thường ngồi trên bãi cỏ, một cơn gió nhẹ nô đùa cùng mái tóc ngắn, giọng cô khàn khàn trong lúc ngân nga từ Grantchester đến Waikiki^[7]. Có điều gì đây rất nồng nàn trong giọng đọc của Eleanor. Họ dường như gần gũi hơn, không chỉ trong tâm trí, mà cả trong khoảng cách, khi họ đọc, hơn cả khi cô nép vào lòng cậu, và điều này thường xảy ra, vì họ đã yêu nhau gần như ngay khi gặp mặt. Nhưng có phải hiện giờ Amory đã lại biết yêu thương? Như thường lệ, cậu có thể lướt qua các cảm xúc trong nửa giờ, nhưng ngay cả khi họ đang say sưa trong mộng tưởng của mình, cậu cũng biết rằng không ai trong số họ có thể yêu như cậu đã từng yêu... có lẽ đây là lý do khiến họ tìm đến Brooke, Swinburne và Shelly. Số phận của họ là khiến cho mọi thứ trở nên xảo diệu, hoàn chỉnh, phong phú và sáng tạo; họ phải vươn những xúc tu nhỏ màu vàng từ trí tưởng tượng của cậu sang của cô, thứ sẽ thay thế một tình yêu say đắm, vĩ đại, chưa bao giờ gần mà lại giống một giấc mơ đến thế.

Có một bài thơ mà họ đã đọc hết lần này đến lần khác; đó là bài “Khúc Khải hoàn của Thời gian”, về sau, có bốn câu cứ mãi rền vang trong tâm trí của cậu vào những đêm âm áp khi cậu nhìn đàn đom đóm bay giữa những thân cây mờ tối và nghe tiếng trầm khàn của thật nhiều những con ếch. Rồi dường như Eleanor sẽ xuất hiện từ màn đêm để đứng cạnh cậu, cậu nghe thấy giọng nói khàn khàn của cô, với âm sắc rung mềm như tiếng trống, đang lặp lại rằng:

“Có đáng một giọt lệ, có đáng một giờ,
Để nghĩ tới những điều chúng ta đã bước qua;

Tôi vỏ thóc rỗng và đóa phù du,
Tôi giấc mộng phai tàn và tôi việc chưa thực hiện?”

Họ chính thức được giới thiệu về nhau hai ngày sau đó, dì của Amory đã kể cho cậu nghe về cô. Nhà Ramilly có hai thành viên: ông lão Ramilly và cô cháu gái, Eleanor. Cô đã sống ở Pháp với bà mẹ hay bồn chồn, người Amory hình dung rất giống mẹ cậu, và khi bà chết, cô đã quay về Mỹ, đến sống ở Maryland. Đầu tiên cô đã đến Baltimore để ở cùng ông cậu độc thân, tại đó, cô đã nằng nặc đòi ra mắt khi đang mười bảy tuổi. Cô đã có một mùa đông hoang dại và đến miền quê vào tháng Ba, sau khi đã kịch liệt cãi nhau với tất cả họ hàng ở Baltimore, và khiến bọn họ bàng hoàng phản đối. Một đám đông bất hảo đã xuất hiện, những người thích uống cocktail trên xe limousine và tỏ vẻ kể cả với người lớn tuổi, và Eleanor, với tính dí dỏm đường phố, đã dẫn dắt rất nhiều cô gái non dại vẫn còn hồi tưởng đến trường St. Timothy và Farmington vào con đường của sự tinh nghịch Bohemian^[8]. Khi chuyện ấy đến tai ông cậu của cô, một người phóng túng hay quên thuộc thời đại hay giả nhân giả nghĩa, một trận cãi cọ đã diễn ra, khiến Eleanor, lúc này đã dịu lại nhưng vẫn nổi loạn và phẫn uất, phải đến trú ẩn cùng ông, người đang sống những ngày già yếu ở miền quê. Câu chuyện dừng lại ở đó; cô đã tự kể cho cậu nghe phần còn lại, nhưng đó là về sau.

Họ thường rủ nhau đi bơi, và trong lúc Amory trôi bồng bềnh thư thả dưới nước, cậu đã gạt hết tất cả mọi ý nghĩ khỏi đầu, ngoại trừ những ý nghĩ về vùng đất lung linh hư ảo nơi ánh nắng rớt đầy trên những rặng cây lộng gió. Làm sao mà người ta có thể suy tưởng hay bận lòng, hay làm bất cứ chuyện gì khác

ngoại trừ việc quấy đạp, lặn ngụp và ngẩn ngơ ở đó bên mé rìa của thời gian trong lúc những tháng ngày của hoa cỏ lụi tàn. Cứ để ngày tháng trôi qua - cứ để nỗi buồn, ký ức và nỗi đau ẩn hiện bên ngoài, còn ở đây, một lần nữa, trước khi bước ra để đối mặt với chúng, cậu chỉ muốn trôi dạt và đắm chìm trong tuổi trẻ.

Có những ngày Amory ghét bỏ sự thật rằng cuộc sống đã thay đổi từ sự tiến triển đều đặn trên con đường trải dài ngút tầm mắt, với khung cảnh hợp nhất và hòa quyện, sang một chuỗi những cảnh tượng chóng vánh, không liên quan - hai năm của mồ hôi và nước mắt, thứ bản năng làm cha bất chợt lộ bạch mà Rosalind đã gợi lên trong cậu; nét nửa lý trí, nửa nhục dục của mùa thu này cùng Eleanor. Cậu cảm thấy sẽ cần tất cả thời gian, nhiều hơn so với những gì cậu có thể chia sẻ, để gắn kết những hình ảnh ngổn ngang, lạ kỳ này vào cuốn sách cuộc đời cậu. Tất cả giống như một bữa yến tiệc, nơi cậu ngồi nửa giờ tuổi trẻ của mình và gắng tận hưởng những món ăn hảo hạng tuyệt mỹ.

Cậu mơ hồ tự hứa với bản thân rằng sẽ có lúc tất cả được hàn gắn lại. Suốt nhiều tháng, có vẻ như cậu đã thay đổi giữa việc bị cuốn trên dòng suối của tình yêu hoặc sự mê hoặc, hoặc bị bỏ rơi trong trận xoáy lốc, và ở trong những trận xoáy lốc ấy, cậu không có đam mê được nghĩ, cậu chỉ muốn bị chồm sóng vô lý rồi lại cuốn đi.

“Mùa thu tuyệt vọng đang giã chết và tình yêu của chúng ta - chúng mới hài hòa làm sao!” Eleanor đã buồn bã nói vào một ngày nọ trong lúc họ đang nằm ướm sũng bên dòng suối.

“Mùa thu muộn của đôi tim...” cậu bỏ lửng.

“Nói em nghe,” cuối cùng cô bảo, “da cô ấy ngăm hay sáng?”

“Sáng.”

“Cô ấy có đẹp hơn em không?”

“Anh không biết,” Amory đáp cụt lủn.

Một đêm, họ đã bước đi trong lúc trăng đang mọc và đang đổ đầy sự lộng lẫy xuống khu vườn cho đến khi nó đượm vẻ của một mảnh vườn cổ tích với Amory và Eleanor, những bóng hình hư ảo, đang tỏ bày vẻ đẹp vĩnh hằng trong tâm trạng ngất ngây của ái tình kỳ lạ. Rồi họ bước ra khỏi ánh trăng để tiến vào bóng tối tù đày của căn chòi có làn dây leo buông rũ, nơi mùi hương ngào ngạt ai oán đến nỗi nó chẳng khác gì một bản nhạc.

“Châm diêm đi,” cô thì thầm. “Em muốn nhìn thấy anh.”

Quẹt! Lóe!

Màn đêm và những thân cây sứt sẹo trông như hoạt cảnh của một vở kịch, và được ở đó cùng Eleanor, trong bóng đêm hư ảo, chẳng hiểu sao lại thân quen đến lạ kỳ. Amory nghĩ đến việc tại sao chỉ có quá khứ mới đậm vẻ lạ kỳ và không tưởng đến vậy. Que diêm tắt.

“Tối đen như mực.”

“Chúng ta chỉ còn là những giọng nói,” Eleanor lầm nhảm, “những giọng nói nhỏ bé đơn độc. Châm một que khác đi.”

“Đó là que diêm cuối cùng của anh rồi.”

Bất chợt, cậu ôm cô vào lòng.

“Em là của anh... em biết em là của anh mà!” cậu hét lên trong hoang dại - ánh trăng lách qua giàn dây leo và đọng tai nghe ngóng, những con đom đóm treo lơ lửng trên tiếng thì thầm của họ như để giành lấy cái nhìn từ sự huy hoàng trong mắt họ.

MÙA HÈ KẾT THÚC

“Chẳng có cơn gió nào đang cựa mình trên bãi cỏ; chẳng có lấy một cơn gió nào... nước trên mặt hồ ẩn dật, hết như một tấm gương, phản chiếu ánh trăng tròn và chôn sâu đồng xu vàng dưới tấm thân giá lạnh,” Eleanor ngân nga với những rặng cây đang tạo thành thể xác của màn đêm. “Chẳng phải nơi này thật ma mị sao? Nếu anh có thể vững chân ngựa thì hãy băng qua cánh rừng và đi tìm những con hồ ẩn dật nhé.”

“Đã quá một giờ đêm, em sẽ gặp chuyện đấy,” cậu phản đối, “và anh không đủ rành về lũ ngựa để cưỡi chúng trong đêm đen.”

“Yên lặng đi, đồ ngốc,” cô thì thầm một cách chẳng thích đáng, và, nhoài người lại gần, uể oải quất chiếc roi ngựa lên lưng cậu. “Anh có thể bỏ con ngựa già vào chuồng ngựa nhà em, ngày mai em sẽ đưa nó đến cho anh.”

“Nhưng sáng mai chú anh sẽ phải dùng con ngựa già này để đưa anh đến nhà ga lúc bảy giờ sáng.”

“Đừng làm mất hứng như vậy... hãy nhớ, anh có xu hướng hay do dự khiến anh không thể làm ánh sáng của đời em.”

Amory thúc ngựa lại gần, và, rướn người về phía cô, ghi chặt lấy tay cô.

“Rút lại những lời ấy... *nhANH*, bằng không anh sẽ kéo em sang và bắt em cưỡi sau lưng anh đấy.”

Cô ngược lên nhìn, mỉm cười và lắc đầu một cách thích thú.

“Ôi, hãy làm vậy đi!... mà không, đừng! Tại sao tất cả những điều phấn khích lại khó chịu đến vậy, như đánh lộn, khám phá

và trượt tuyết ở Canada? Nhân tiện, chúng ta sẽ cưỡi ngựa lên đồi Harper. Em nghĩ chúng ta sẽ đến đó lúc năm giờ sáng.”

“Em thật quý quyết,” Amory gầm gừ. “Em định bắt anh thức suốt đêm và ngủ trên tàu như một kẻ nhập cư suốt cả ngày mai, trên đường về New York.”

“Suýt! Có người đang đến... hãy đi nào! Ối chà!” Và bằng tiếng hét dễ khiến kẻ lữ hành trong đêm phải cảm thấy ớn lạnh, cô quay ngựa chạy vào cánh rừng và Amory chậm rãi theo sau, như cậu đã theo cô suốt ba tuần.

Mùa hè đã kết thúc. Cậu đã dành nhiều ngày để ngắm Eleanor - một nàng Manfred nhanh nhẩu, thanh tao - xây cho mình những kim tự tháp của trí tưởng tượng và trí khôn trong lúc cô mải miết với những điều phù phiếm của tuổi thành niên thất thường và đã cùng nhau viết những vần thơ trong lúc ngồi tại bàn ăn.

Khi Phù du hôn nhẹ Phù du, cả trăm mùa tháng Sáu hạnh phúc tột ngàn trước, chàng thần thờ suy tưởng về cô, và, để đàn ông trên toàn cõi thế gian này đều biết, chàng gieo vần cặp mắt của cô với tử sinh:

“Ta cất giữ tình yêu cho đến khi thời gian đã cạn kiệt!” chàng buông tiếng... nhưng Vẻ đẹp đã vỡ tan cùng hơi thở, và, bên những người tình, nàng nhắm mắt...

... Mãi sẽ còn tài trí của chàng trai, chứ không còn đôi mắt ấy; mãi sẽ còn nghệ thuật của chàng trai, chứ không còn làn tóc ấy:

“Ai đã tổ mảnh khoe của vần gieo, hãy khôn ngoan và dừng lại trước bản sonnet ấy”... Để tắt cả ngôn từ của anh, dù thiết

thực đến mức nào, cũng sẽ hát cho em sau cả nghìn tháng Sáu, và sẽ chẳng ai biết em là Vẻ đẹp của một buổi ban trưa.

Nên một ngày nọ, cậu đã viết những lời ấy, khi đang trầm ngâm suy nghĩ về cách chúng ta đã lạnh lùng đón nhận “Nàng thiếu phụ Đen của những bản sonnet” và đã ít nhớ đến nàng thiếu phụ ấy hơn so với mức người đàn ông vĩ đại muốn cô được nhớ đến. Vì Shakespeare hẳn phải khao khát đến nhường nào mới có thể viết lên sự tuyệt vọng thánh thiện tốt cùng ấy, để muốn nàng thiếu phụ ấy phải sống... và giờ chúng ta không thực sự có hứng thú với nàng ta... Điều khôi hài là, nếu ông chăm chút nhiều hơn đến bài thơ thay vì nàng thiếu phụ, thì bản sonnet ấy hẳn chỉ là sự khoa trương rõ ràng gượng gạo, và sẽ không ai đọc nó sau hai mươi năm...

Đó là đêm cuối cùng Amory được gặp Eleanor. Sáng hôm sau cậu sẽ lên đường và họ đã hẹn sẽ cưới ngựa thật lâu dưới ánh trăng lạnh lẽo để nói lời tạm biệt. Cô muốn trò chuyện, cô đã bảo - có lẽ đây sẽ là lần cuối cùng trong đời cô được hành xử phải lẽ (ý cô là được thoải mái làm bộ). Nên họ đã rẽ vào cánh rừng và chạy suốt nửa giờ mà chẳng nói một lời, ngoại trừ khi cô cất tiếng thì thào “Chết tiệt!” với một cành cây dễ ghét... thì thào như không cô gái nào khác có thể thì thào. Rồi họ bước lên đồi Harper, dắt cặp ngựa đã mệt nhoài.

“Chúa ạ! Nơi này thật yên tĩnh!” Eleanor thì thào; “còn hiu quạnh hơn cả khu rừng.”

“Anh ghét rừng,” Amory nói, và rùng mình. “Bất kể là loại lá tán hay loại cây lùm vào ban đêm. Ở đây thật thoáng và thật

dễ chịu.”

“Con dốc dài của ngọn đồi dài.”

“Và trắng lạnh tỏa bóng xuống triền đồi.”

“Và anh và em, cuối cùng và quan trọng nhất.”

Đêm ấy, trời tĩnh mịch - con đường thẳng tắp mà họ đã băng qua để đi đến mép vực chỉ vang lên vài tiếng chân người. Chỉ có độc một túp lều của người da đen, màu sáng bạc trong ánh trăng sứt sẹo vì đá, chặt đứt mặt đất trống dài thăm thẳm; đằng sau là mé rừng đen kịt như lớp kem tối thẫm trên chiếc bánh trắng ngần, trước mặt là đường chân trời cao cao, sắc lẹm. Trời đã trở lạnh - lạnh đến nỗi cơn rét buốt ngấm vào người họ và đuổi tất cả những đêm ấm áp ra khỏi tâm trí họ.

“Cái kết của mùa hè,” Eleanor nói khẽ. “Hãy lắng nghe tiếng vó ngựa kia... lộp cộp, lộp cộp, lộp cộp. Đã bao giờ anh sốt cao đến nỗi mọi tiếng động bị chẻ ra thành những tiếng ‘lộp cộp, lộp cộp, lộp cộp’ cho tới khi anh thề rằng sự vĩnh cửu cũng có thể bị chẻ ra thành thật nhiều tiếng lộp cộp đến vậy chưa? Đó là những gì em đang nghĩ... những con ngựa già cất tiếng lộp cộp... Có lẽ đó là thứ duy nhất đang phân biệt lũ ngựa và những chiếc đồng hồ với chúng ta. Con người không thể vang lên những tiếng ‘lộp cộp, lộp cộp, lộp cộp’ mà không phát điên.”

Gió lại nổi lên và Eleanor kéo áo choàng quanh người, run rẩy.

“Em lạnh lắm không?” Amory hỏi.

“Không, em chỉ đang nghĩ về bản thân - phần già nua đen đúa bên trong, con người thật của em, với tính thiện lương thuộc về bản chất đang ngăn em không trở nên hoàn toàn xấu xa

bằng cách khiến em nhận ra những tội lỗi của chính mình.”

Họ đang cưỡi ngựa cạnh nhau gần mép vực và Amory đưa mắt nhìn. Nơi mặt đất dốc xuống sâu bên dưới cả trăm feet, một dòng suối đen kịt đang vẽ lên một vệt dài sắc lẹm, bị nứt gãy bởi những đốm sáng li ti trên dòng nước chảy xiết.

“Thế giới cũ ôi thôi rồi,” bất chợt Eleanor thốt lên, “và điều tồi tệ nhất là em... ôi, tại sao em lại là con gái? Tại sao em không ngu độn? Hãy nhìn anh mà xem, anh còn ngốc hơn em, không nhiều, nhưng ngốc hơn, vậy mà anh có thể nhớn nhoe và cảm thấy tử nhạn rồi lại nhớn nhoe ở một nơi khác, anh vui đùa cùng những cô gái mà không vướng vào mớ bòng bong đa cảm, anh có thể làm bất cứ việc gì mà vẫn được biện minh... còn em thì, có đủ trí tuệ để làm mọi thứ, nhưng lại bị trói vào chiếc tàu đang chìm của cuộc sống hôn nhân trong tương lai. Nếu ra đời sau một trăm năm thì em sẽ chẳng kém cạnh ai, nhưng hiện tại có gì đang đợi em phía trước... em phải kết hôn, điều đó là không tránh khỏi. Với ai? Em quá sáng dạ so với hầu hết đám đàn ông, vậy mà em phải hạ mình xuống cùng trình độ với họ và để họ ra vẻ kẻ cả với trí tuệ của em hòng có được sự chú ý của họ. Cứ mỗi năm không kết hôn là một lần em để vuột mất cơ hội vớ được một anh chàng hạng nhất. Nếu thuận lợi, em có thể chọn một hoặc hai thành phố, và dĩ nhiên, phải cưới một gã bù nhon.

“Nghe này,” cô lại nhào người về phía cậu, “em thích những anh chàng thông minh, và những anh chàng đẹp mã, dĩ nhiên, không ai quan tâm đến tính cách bằng em. Ôi, chỉ một trong số năm mươi người là có chút khái niệm về tính dục. Em rất cởi mở trước quan điểm của Freud và những thứ tương tự, nhưng thật tệ khi mọi tình yêu đích thực trên đời này có chín

mười chín phần trăm là đam mê và một phần trăm nhỏ nhoi là sự ghen tuông.” Cô ngưng bật cũng đột ngột như khi bắt đầu.

“Dĩ nhiên, em nói đúng,” Amory đồng tình. “Nó như một thể lực hùng mạnh khó ứa nằm trong một cỗ máy ẩn mình bên dưới tất cả mọi thứ. Như một diễn viên tiết lộ cho em biết mảnh khóe của anh ta! Đợi chút để anh nghĩ cho thấu...”

Cậu ngáp ngừng và gắng tìm phép ẩn dụ. Họ đã đi khỏi mép vực và đang cưỡi ngựa dọc con đường cách đó chừng năm mươi feet về cánh trái.

“Ai cũng phải có một chiếc áo choàng để khoác lên người. Những trí thức xoàng xĩnh, tầng lớp thứ hai của Plato^[9], đã pha loãng những tàn dư của tinh thần nghĩa hiệp lãng mạn với quan điểm của xã hội Victoria - và chúng ta, những người tự nhận mình là trí thức, đã che đậy nó bằng cách giả vờ như nó là một mặt khác thuộc con người của chúng ta, rằng nó không liên quan gì đến não bộ sáng sủa của mình; chúng ta đã vờ như nó đang giải phóng cho chúng ta khỏi việc phải làm con mồi của nó. Nhưng sự thật là tính dục nằm ở chính giữa những quan điểm trừu tượng thuần túy nhất của chúng ta, thật gần đến nỗi nó làm lu mờ nhận thức... anh có thể hôn em ngay lúc này và anh sẽ làm vậy...” Cậu nhào người lại gần trên yên ngựa, nhưng cô đã lùi lại.

“Em không thể... em không thể hôn anh ngay lúc này... em nhạy cảm hơn.”

“Vậy thì em đàn độn hơn,” cậu tuyên bố, vẻ mất kiên nhẫn. “Trí khôn không phải là sự bảo vệ khỏi tính dục, cũng như tập quán...”

“Vậy điều gì có thể?” cô cãi lại. “Giáo hội Công giáo hay cách

ngôn của Khổng Tử?”

Amory ngược lên nhìn, có phần choáng váng.

“Đó là thuốc chữa bách bệnh của anh, phải không?” cô thốt lên. “Ôi, anh cũng chỉ là một kẻ giả nhân giả nghĩa thôi. Cả ngàn linh mục cau có đang khiến người Ý suy đồi và người Ireland dốt nát phải cảm thấy ăn năn tội lỗi vì những lời xàm nhảm về điều răn thứ sáu và thứ chín^[10]. Tất cả đều chỉ là những lột vỏ bọc, quan điểm, mặt nạ tôn giáo và những liều thuốc bách bệnh. Để em nói cho anh biết, chẳng có Chúa nào cả, không có dù chỉ là sự tốt lành trừu tượng rõ ràng; nên tất cả chuyện cá nhân đều phải được giải quyết bởi cá nhân, và anh quá hợm hĩnh để thừa nhận điều đó.” Cô thả dây cương và vùng hai nắm đấm nhỏ bé với những vì sao.

“Nếu có Chúa thì hãy để ông ta sai sét đánh em đi... đánh đi!”

“Lại nhắc đến Chúa sau khi đã tỏ ra là người vô thần,” Amory nói sắc lạnh. Chủ nghĩa duy vật của cậu, lúc nào cũng là một lớp vỏ mỏng manh, đã bị sự báng bổ của Eleanor xé thành từng mảnh... Cô biết điều đó và nó khiến cậu bực bội vì cô biết.

“Và cũng như hầu hết những trí thức không cảm thấy đức tin là thích hợp,” cậu lạnh lùng nói tiếp, “như Napoleon, Oscar Wilde và tất cả những người như em, em sẽ lớn tiếng gọi một linh mục khi trút xuống hơi thở cuối cùng.”

Eleanor dừng ngựa bất chợt và cậu chạy đến bên cạnh cô.

“Thật sao?” cô nói bằng giọng kỳ quái khiến cậu cảm thấy sợ. “Thật sao? Hãy giương mắt lên mà nhìn! Em sẽ *nhảy xuống vực!*” Và trước khi cậu có thể can thiệp, cô đã quay đầu và phi

ngựa như điên như dại đến cuối cao nguyên.

Cậu quay ngựa và đuổi theo cô, người cậu lạnh cóng, đầu ong ong. Cậu không thể ngăn cô. Trăng đang khuất sau một đám mây và ngựa của cô điên cuồng phi nước kiệu. Rồi khi còn cách mép vực khoảng mười feet, cô bỗng hét lên và ném mình sang một phía... nhảy khỏi ngựa và, xoay người hai vòng, đáp xuống một bụi cây cách mép vực chừng năm feet. Con ngựa lao xuống trong tiếng hí điên dại. Sau một phút, cậu đã đứng bên cạnh Eleanor và thấy hai mắt cô đang mở lớn.

“Eleanor!” cậu hét lên.

Cô không trả lời, nhưng miệng cô mấp máy và đôi mắt đột nhiên ngấn lệ.

“Eleanor, em có bị thương không?”

“Không, em không nghĩ vậy,” cô nói khẽ, rồi bắt đầu nước nỡ.

“Ngựa của em đã chết rồi sao?”

“Chúa ạ... phải!”

“Ôi!” cô rên rỉ. “Em cứ tưởng mình đã lao xuống rồi. Em đã không biết...”

Cậu dịu dàng đỡ cô đứng dậy và giúp cô ngồi lên yên ngựa của mình. Họ lên đường trở về; Amory đi bộ còn cô cúi gằm người trên yên, khóc cay đắng.

“Tính em hoang dại lắm,” cô ngập ngừng nói, “đã hai lần em làm chuyện như vậy. Khi em mười một tuổi, mẹ em đã... đã phát điên... hoàn toàn điên. Khi ấy chúng em đang ở Vienna...”

Suốt quãng đường trở về, cô đã ngập ngừng nói về bản thân, và tình yêu của Amory đã chậm rãi lặn cùng vầng trăng. Họ đã hôn tạm biệt trước ngưỡng cửa nhà cô theo thói quen, nhưng cô

không thể lao vào lòng cậu, vòng tay của cậu cũng không còn dang ra để đón cô như nó đã từng một tuần trước đó. Họ đứng đây trong chốc lát, ghét lẫn nhau bằng nỗi buồn cay đắng. Nhưng Amory đã yêu chính bản thân mình ở Eleanor, nên sự hờn ghét lúc này của cậu cũng chỉ như một tấm gương. Vết tích của họ rải rác khắp bình minh nhợt nhạt như thủy tinh vỡ. Những vì sao đã lặn từ lâu, chỉ còn lại những cơn gió thoảng đang thổi dài và sự im lặng cắt ngang... nhưng linh hồn trần trụi là thứ đáng thương nhất, và chẳng lâu sau, cậu đã lên đường trở về, để những tia sáng mới rọi xuống cùng rặng đông.

BÀI THƠ ELEANOR GỬI AMORY VÀI NĂM SAU ĐÓ

“Tại đây, sinh ra từ đất, trên khúc du dương của nước,
Rì rào những tiếng hoài ca và mang theo gánh nặng của ánh
sáng,
Ngày bừng nở như đứa trẻ đang tươi cười rạng rỡ...
Tại đây chúng ta có thể thì thầm những tiếng chẳng ai ngại,
chẳng ai tỏ tường.
Bước một mình... ta trói vào nhau, trong huy hoàng, hay thứ gì
chẳng rõ,
Chôn dưới thời gian khi mùa hè buông rũ làn tóc ấy?
Những chiếc bóng chúng ta đã từng yêu và những vết hằn chúng
ta đã để lại trên đất
Những tấm thảm, ảo huyền, mộng lung trong gió khẽ.
Đó là ngày... và đêm của một câu chuyện khác,

Nhật nhòa như giấc mộng và khuất bóng sau những hàng cây u
tối...

Những bóng ma của sao trời đã chạy đến bên người đi tìm vinh
hiển,

Thì thắm những lời an lạc trong tiếng gió bi ai,

Thì thắm những đức tin xưa cũ tử biệt mà ngày đã đập tan,

Tuổi trẻ một hào mua khoái lạc của vàng trắng;

Đó là ham muốn chúng ta đã biết, là ngôn ngữ đáng để trân quý

Là món nợ chúng ta đã trả cho tháng Sáu.

Tại đây, ở nơi thâm sâu nhất của những giấc mơ, bên dòng nước
không thể mang về

Bất cứ điều gì mà chúng ta chẳng cần biết của quá khứ bị lãng
quên,

Sẽ thế nào nếu mặt trời không tỏa nắng và những dòng suối nhỏ
không hát ca,

Chúng ta bên nhau, có lẽ vậy... em đã yêu anh...

Đêm tiễn biệt còn lại gì, khi mùa hè đã hết,

Kéo ta về mái nhà giữa rừng thưa đồi sắc?

Giữa bóng tối của nhánh cỏ ba lá sẽ hiện ra gì?

Chúa ơi!... cho đến khi anh cựa mình trong giấc ngủ... và hoảng
sợ khôn cùng...

Chà... chúng ta đã đi qua... đã mẫn cảm với dị tín.

Những khoáng vật lạ kỳ của thiên thạch rớt xuống từ thỉnh
không;

Sinh ra trên dải đất này, sự mệt mỏi trải dài bên dòng nước, rã
rời,

Sát cạnh đứa trẻ thay thế khó hiểu mà em sợ^[11]...
Là tiếng vọng chúng ta đã lần theo để đến bên đứa trẻ của
Sự ổn yên;
Giờ chúng ta chỉ còn là những khuôn mặt, những giọng nói... và
ít hơn, quá sớm,
Thì thầm những tiếng yêu thương nửa vời vời dòng nước lặng...
Tuổi trẻ một hào mua khoái lạc của vàng trắng.”

BÀI THƠ AMORY ĐÃ GỬI ELEANOR, MÀ CẬU ĐẶT LÀ “CƠN BÃO MÙA HÈ”

“Những cơn gió nhẹ, khúc ca văng vẳng lá vàng rơi,
Những cơn gió nhẹ, xa xăm tiếng cười phai...
Trong cơn mưa và qua những cánh đồng, tiếng ai gọi...

Đám mây xám đang hồi hả, bay rồi lại bay,
Nép vào vàng dương và neo đậu ở đó
Gọi chị em về.
Bồ câu rũ bóng, chiếc chuồng cô,
Cánh chim phủ lá những cành cao;
Dưới thung lũng, len lỏi qua hàng cây nước nở
Là cơn bão mịt mù
Mang cùng làn gió mới hơi thở của biển khơi
Và tiếng sấm mông manh yếu nhạt...

Nhưng anh đợi...
Đợi màn sương và cơn mưa tối sẫm...
Đợi gió mạnh vén bức màn định mệnh,
Đợi gió lạc vui cùng làn tóc;
 Như thuở ban đầu
Chúng đã giày xéo, đã dạy anh, và trải cơn gió cay nồng
Lên khắp người, những cơn gió anh biết, và cơn bão.

Có một mùa hè khi mọi cơn mưa thật hiếm lạ;
Có một mùa khi mọi cơn gió thật ấm nồng...
Và em đi qua trong màn sương... mái tóc
Cơn mưa phủ, bờ môi ướt lại cong
Trong trở trêu hoang dại, trong tuyệt vọng vui tươi
Từng khiến em thật chững chạc khi chúng ta gặp gỡ;
Em trôi nổi giữa cơn mưa như thịnh nộ hoang tàn,
Khắp cánh đồng, những cánh hoa không cuống bay,
Cùng hy vọng cũ, cái chết buông rơi và tình yêu lại tới...
Hư ảo như giấc mộng và nhạt nhòa như ngày cũ
(Tiếng thì thầm sẽ lặn vào bóng đêm...
Sự ồn ào sẽ chết trên cành lá)
 Và màn đêm
Xé áo ướt và ngực ấm những ngày
Trôi dạt xuống những ngọn đồi hoang ảo, ánh sáng chói lòa,
Che mái tóc xanh đến lạ kỳ...
Yêu chàng vạng... yêu bình minh chói lóa;

Rư hàng cây chìm vào giấc ngủ... khoan thai...

Những cơn gió nhẹ, xa xăm tiếng cười phai...

[1] Đây là khổ đầu trong bài “Thu ca” của Paul Verlaine, nằm trong tập *Poèmes saturniens* (1866).

[2] Thực tế, tóc của Amory có màu nâu lợt (mà Eleanor sẽ nói có màu hung đỏ ở đoạn sau). Stephen Palms, người dẫn thuật của phần *Kể ích kỷ lãng mạn* mới có tóc màu vàng. Fitzgerald đã bỏ sót chi tiết này khi viết lại. Như đã giải thích ở các chú thích trước, Fitzgerald đã đưa một số truyện ngắn riêng biệt mà ông viết cho tạp chí vào trong cuốn tiểu thuyết này (ND).

[3] Madeline: là Madeline Usher, người trở về từ cái chết trong câu chuyện của Poe *The Fall of the House of Usher* (1839) (ND).

[4] Amory đang nói tới Eleanor của Aquitaine, một trong những phụ nữ quyền lực và giàu có nhất Tây Âu trong giai đoạn Trung kỳ Trung cổ (ND).

[5] Khoảng 1,62 m (ND).

[6] Hai câu trong “Atlanta ở Calydon” của Swinburne, thuộc khổ trước của đoạn thơ ở trang 115 (ND).

[7] “từ Grantchester đến Waikiki”: sự liên tưởng tiếp diễn đến Rupert Brooke; cụ thể là đến hai bài thơ của ông, “Vị Cha xứ già, Grantchester” (1912) và “Waikiki” (1913) (ND).

[8] Ý nói Eleanor đã lôi kéo những cô gái chỉ vừa tốt nghiệp các trường nữ St. Timothy và Farmington vào lối sống tự do phóng túng, không theo khuôn phép xã hội (ND).

[9] “tầng lớp thứ hai của Plato”: Plato tin rằng một quốc gia hay một xã hội được chia thành ba tầng lớp: tầng lớp triết gia trí thức, tầng lớp chiến binh, và tầng lớp lao động. Luận điểm của Amory ở đây, khi nói về nhu cầu tính dục mà Eleanor vừa dùng Freud để dẫn chứng, là xã hội Victoria đã bị hiểu lầm về chức năng của sự hấp dẫn tính dục: với Amory, ở giai đoạn này trong tiến trình giáo dục của cậu, nó xoay quanh

“những quan điểm trừu tượng thuần túy nhất của chúng ta”, nó là một phần của triết lý, chẳng kém gì các thành tố bản năng trong cuộc sống con người (ND).

[10] Điều răn thứ sáu là chớ làm sự dâm dục; Điều răn thứ chín là cấm ước muốn làm việc tà dâm (Kinh Thánh).

[11] “đứa trẻ thay thế”: sự mê tín, đặc biệt trong văn hóa Ireland, rằng các bà tiên đã đổi đứa trẻ của người với một đứa trẻ tiên (ND).

CHƯƠNG 4

SỰ HY SINH CAO NGẠO

Thành phố Atlantic. Amory đi dọc đường cầu ván lúc cuối ngày, bị quyến rũ bởi cơn triều dâng bất tận của những con sóng không ngừng chuyển dịch, ngửi mùi thê lương của cơn gió mặn. Biển cả, cậu nghĩ, đã trăn quý hồi ức của mình sâu nặng hơn mặt đất vô đạo. Dường như nó vẫn thì thầm những tiếng đập dềnh của đoàn thuyền galê Bắc Âu đang rẽ sóng dưới ngọn cờ vẽ hình con quạ, của những chiếc tàu chiến đretnot Anh, những bức tường thành màu xám của nền văn minh đang nhả khói băng qua màn sương của tháng Bảy u ám tiến vào Biển Bắc.

“Chà... Amory Blaine!”

Amory nhìn xuống con phố bên dưới. Một chiếc xe đua gầm thấp đã dừng lại và một khuôn mặt hơn hở thân thuộc thò ra từ ghế lái.

“Xuống đây đi!” Alec hét lên.

Amory cất tiếng chào rồi bước xuống dây cầu thang bằng gỗ để lại gần chiếc xe. Thỉnh thoảng cậu và Alec vẫn gặp mặt, nhưng chuyện về Rosalind lúc nào cũng chắn giữa hai người bọn họ. Cậu rất buồn vì điều đó; cậu ghét khi phải để mất Alec.

“Blaine, đây là cô Waterson, cô Wayne và cậu Tully.”

“Mọi người khỏe chứ?”

“Amory,” Alec hồ hởi nói, “nếu mày nhảy lên, bọn tao sẽ đưa mày đến một nơi hẻo lánh và cho mày uống Bourbon xả láng.”

Amory cân nhắc.

“Nghe hấp dẫn đấy.”

“Lên xe đi... ngồi xích ra nào, Jill, rồi Amory sẽ mỉm cười rạng rỡ với cô.”

Amory ngồi lên ghế sau, cạnh một cô gái tóc vàng, môi son đỏ mọng lòe loẹt.

“Xin chào, Doug Fairbanks,” cô ta chột nhả nói. “Đi bộ để tập thể dục hay lùng sục bạn tình vậy?”

“Tôi đang đếm sóng,” Amory nghiêm trang đáp. “Tôi thích thông kê.”

“Đừng đùa với tôi, Doug.”

Khi họ đến một con đường phụ vắng bóng người, Alec dừng xe dưới màn đêm u ám.

“Mày làm gì ở đây vào những ngày lạnh giá như thế này vậy Amory?” Cậu ta hỏi trong lúc lấy một chai Bourbon từ bên dưới thảm lông.

Amory lảng tránh câu hỏi. Thực tế, cậu đã đến bờ biển mà chẳng vì lý do cụ thể nào.

“Mày có nhớ đoàn người chúng ta, hồi năm thứ hai không?” thay vì trả lời, cậu hỏi.

“Nhớ chứ sao không? Khi chúng ta ngủ trong lều ở Asbury Park...”

“Chúa ơi, Alec! Thật khó hình dung Jesse, Dick và Kerry đều

đã chết.”

Alec rùng mình.

“Đừng nói về chuyện đó nữa. Những ngày mùa thu thê lương này đã khiến tao cảm thấy đủ buồn rồi.”

Jill có vẻ đồng tình.

“Anh chàng Doug này có vẻ thật ử dột,” cô ta nhận xét. “Bảo anh ta uống nhiều lên... rượu thời nay ngon và hiếm lắm.”

“Điều tao thực sự muốn hỏi mày là Amory, mày ở đâu...”

“New York chứ còn ở đâu...”

“Ý tao là đêm nay, vì nếu mày chưa có chỗ nghỉ thì giúp tao một việc nhé?”

“Rất sẵn lòng.”

“Chẳng là, Tully và tao đã thuê hai phòng có chung nhà tắm ở Ranier, nhưng hấn phải về New York. Tao không muốn phải đổi chỗ ở. Mày sẽ ở phòng còn lại chứ?”

Amory rất sẵn lòng, nếu cậu có thể đến ở ngay.

“Mày có thể lấy chìa khóa ở quầy lễ tân; phòng thuê bằng tên tao.”

Vì không muốn di chuyển và không muốn uống thêm nên Amory xuống xe và thơ thẩn đi dọc đường cầu ván về khách sạn.

Cậu lại chìm vào cơn lốc xoáy, một vực sâu lơ lửng, không có ham muốn làm việc hay viết lách, yêu đương hay nô đùa. Lần đầu tiên trong đời cậu thèm khát cái chết hãy đến để làm thức tỉnh thể hệ của mình, xóa sạch những cơn khoái lạc, những vật lộn và những niềm vui tầm thường của họ. Tuổi trẻ của cậu chưa bao giờ có vẻ đã biến mất một cách vẹn toàn đến vậy, trong sự đối lập giữa nỗi cô đơn tốt cùng của chuyến viếng thăm này

và đoàn người hân hoan, huyên náo của bốn năm trước. Những điều đã từng vô cùng vụn vặt của cuộc sống hồi ấy, những giấc ngủ sâu, cảm nhận về vẻ đẹp xung quanh, những khao khát, đã bay mất và hờ hững mà chúng để lại được lấp đầy bởi sự chai sạn mãnh liệt sinh ra từ cơn vỡ mộng của cậu.

“Để giữ một người đàn ông, người phụ nữ phải quyến rũ phần tồi tệ nhất trong con người anh ta.” Câu nói ấy là luận cứ của hầu hết những đêm khó ở của cậu, mà cậu cảm thấy đêm nay là một trong những lần như thế. Tâm trí cậu đã bắt đầu chơi đùa cùng những biến tấu của chủ đề ấy. Đam mê không mệt mỏi, ghen tuông dữ dội, khao khát chiếm hữu và đập tan - chỉ những điều này là còn sót lại từ tình yêu cậu đã dành cho Rosalind; chúng bám lấy cậu như cái giá phải trả cho sự đánh mất tuổi trẻ - chất calomel lắng dưới lớp đường mỏng của cơn hưng phấn trong tình yêu.

Cậu cởi đồ trong phòng và quấn mình dưới chăn để chống chọi với cái lạnh tháng Mười đang bao trùm lấy chiếc ghế bành bên khung cửa sổ để ngủ.

Cậu nhớ đến một bài thơ đã đọc nhiều tháng trước:

“Ôi hãy xoa dịu trái tim đã miệt mài đập vì tôi,
Tôi đã phí hoài những tháng năm rong ruổi khắp biển khơi...”

Nhưng cậu không có cảm giác của sự phí hoài, không có cảm giác của niềm hy vọng hiện tại mà sự phí hoài ngụ ý. Cậu cảm thấy cuộc sống đã khước từ cậu.

“Rosalind! Rosalind!” Cậu khẽ ném những từ ấy vào bóng đêm lập lờ cho đến khi cô có vẻ đã tràn khắp căn phòng; làn gió mặn đẫm nước khiến tóc cậu ẩm ướt, trăng thiêu đốt bầu trời và khiến những chiếc rèm trở nên mờ ảo ma quái. Cậu chìm vào giấc ngủ.

Khi cậu tỉnh dậy, đêm đã khuya và tĩnh mịch. Chăn đã tuột khỏi vai cậu. Cậu sờ da và thấy nó ẩm, lạnh.

Rồi cậu nghe thấy những tiếng thì thầm căng thẳng đang vọng lại từ cách đó không quá mười feet.

Cậu cứng người.

“Đừng làm ồn!” Đó là giọng của Alec. “Jill... em có nghe anh không thế?”

“Có...” tiếng thở rất khẽ, rất hãi hùng. Họ đang ở trong nhà tắm.

Rồi cậu nghe thấy một tiếng động lớn hơn từ đâu đó ở hành lang bên ngoài. Đó là tiếng lầm bầm của những người đàn ông và tiếng ồn bị đè nén lặp đi lặp đi. Amory hắt chần xuống và bước lại gần cánh cửa buồng tắm.

“Chúa ơi!” giọng của cô gái lại vang lên. “Anh phải để họ vào.”

“Suyt!”

Bất chợt, một tiếng gõ kiên quyết, mạnh bạo vang lên từ cửa phòng Amory, cùng lúc đó, Alec chạy ra từ buồng tắm, theo sau là cô gái tô môi đỏ chót. Cả hai đều đang mặc đồ ngủ.

“Amory!” tiếng thì thầm bồn chồn thốt lên.

“Có chuyện gì vậy?”

“Đó là bảo vệ khách sạn. Chúa ơi, Amory... họ đang đi kiểm

tra...”

“Tốt hơn hãy để họ vào.”

“Mày không hiểu. Họ có thể sẽ bắt tao vì Đạo luật Mann^[1].”

Cô gái lững thững đi theo cậu ta, có phần thông thiết, đáng thương trong bóng tối.

Amory gắng nghĩ thật nhanh.

“Mày hãy bày trò huyền ảo rồi để họ vào phòng mày,” cậu bòn chòn kiến nghị, “còn tao sẽ đưa cô ấy ra ngoài qua cửa này.”

“Nhưng họ cũng đang ở đây. Họ sẽ theo dõi cửa này.”

“Mày không thể cho họ tên giả sao?”

“Không. Tao đã đăng ký bằng tên thật rồi; chưa kể, họ sẽ lần theo biển đăng ký xe.”

“Cứ nói bọn mày đã kết hôn.”

“Jill nói một trong những tên bảo vệ biết cô ấy.”

Cô gái đã trèo lên giường và nằm co ro trên đó; khốn khổ lắng nghe tiếng gõ cửa đã dần lớn thành những tiếng nện thình thịch. Rồi một giọng nói cất lên, giận dữ và cường bách:

“Mở cửa ra, nếu không chúng tôi sẽ phá cửa!”

Trong sự im lặng khi giọng nói này tan biến, Amory nhận ra còn có những thứ khác đang ở trong phòng ngoài con người... phía trên và xung quanh bóng người đang nằm co ro trên giường là một quầng sáng, một sợi tơ mỏng nhẹ như ánh trăng, cũ ôi như thứ rượu nhạt, như nổi kinh hãi đã lan tỏa khắp ba người bọn họ... và bên cạnh cửa sổ, giữa những bức rèm đang lay động là một thứ gì đó khác, không hình, không dạng, nhưng quen thuộc đến lạ kỳ... Cùng một lúc, hai viễn cảnh lớn tự hiện lên, đứng cạnh nhau trước mặt Amory; tất cả diễn ra trong tâm

trí cậu, thực tế chỉ chưa đến mười giây.

Thứ đầu tiên sáng bừng lên trong nhận thức của cậu là nét vô nhân tính khôn cùng của sự hy sinh - cậu nghiệm ra rằng những thứ mà chúng ta gọi là tình yêu và sự thù ghét, thưởng và phạt, chẳng có liên quan gì đến việc ấy hơn so với ngày của tháng. Cậu nhanh chóng tóm lược lại câu chuyện về sự hy sinh đã được nghe hồi còn đi học: một người đã gian lận trong kỳ thi; cậu bạn cùng phòng, trong cơn dâng tràn của cảm xúc, đã đứng ra nhận lỗi thay bạn... vì vết nhơ đó nên tương lai của người vô tội ấy đã bị nhấn chìm trong ân hận và thất bại, ngập sâu dưới sự bội ƠN của tên tội đồ thực thụ. Cuối cùng anh ta đã tự sát - nhiều năm sau sự thật đã lộ diện. Lúc bấy giờ, câu chuyện này đã khiến Amory cảm thấy vừa bàng hoàng vừa lo lắng. Giờ cậu đã nhận ra sự thật; sự hy sinh không mang lại tự do. Nó như một chính quyền được chọn lựa bằng bầu cử, một sự thừa kế quyền lực - mà đối với một số người ở những thời điểm nhất định là sự xa xỉ cần thiết, mang trong nó không phải sự đảm bảo mà là trách nhiệm, không phải sự an toàn mà là rủi ro bất tận. Động lượng của nó có thể kéo người ta đến nơi lụi tàn - sự qua đi của cơn sóng cảm xúc khiến hành động ấy khả dĩ có thể sẽ vĩnh viễn bỏ họ vất vưởng trên hòn đảo của tuyệt vọng.

... Amory biết sau này Alec sẽ ngăm ghét cậu vì đã làm quá nhiều cho cậu ta...

... Tất cả những điều đó lơ lửng trước mặt Amory như một cuộn giấy để mở, trong lúc đang ẩn hiện và lăm le bám lấy cậu là hai thế lực đang nín lặng lắng nghe: quãng sáng mỏng nhẹ như tơ lơ lửng quanh cô gái, cùng thứ quen thuộc đang đứng cạnh cửa sổ.

Bản chất của sự hy sinh là thiếu tính người và cao ngạo; sự hy sinh phải muôn đời bị phỉ báng.

Đừng khóc vì ta mà hãy khóc vì con cái các người^[2].

Đó - Amory nghĩ - là những lời Chúa sẽ nói với mình.

Amory cảm thấy niềm vui bất chợt dâng trào, và như một gương mặt trong phim, quầng sáng phía trên chiếc giường tan biến; chiếc bóng động lực bên cửa sổ, đó là cách gần nhất cậu có thể miêu tả về nó, đứng yên trong tích tắc rồi cơn gió cuốn nó bay ra khỏi phòng. Cậu siết chặt hai tay trong nỗi phấn khích ngất ngây... mười giây đã trôi qua...

“Hãy làm theo những gì tao nói, Alec... hãy làm theo những gì tao nói. Mà có hiểu không?”

Alec nín thình nhìn cậu... mặt cậu ta đầy vẻ thống khổ.

“Mày có gia đình,” Amory chậm rãi nói tiếp. “Mày có gia đình và mày phải thoát khỏi đây. Mày nghe rõ không?” Cậu lặp lại những lời vừa nói một cách thật rõ ràng. “Mày nghe rõ không?”

“Nghe.” Giọng cậu ta mệt mỏi đến lạ kỳ, mắt không rời Amory.

“Alec, mày sẽ nằm xuống. Nếu có người bước vào, hãy giả vờ như đang say khướt. Làm theo lời tao nói... bằng không, tao sẽ giết mày.”

Họ nhìn nhau thêm một khoảnh khắc. Rồi Amory chạy đến bàn giấy và, lấy cuốn sổ bỏ túi, điên cuồng ra hiệu cho cô gái. Cậu nghe thấy một từ nghe như “nhà lao” thốt lên từ miệng Alec, rồi cậu và Jill chạy vào buồng tắm, đóng chặt cửa sau lưng.

“Cô đã ở cạnh tôi,” cậu nói chắc nịch. “Cô đã ở cạnh tôi suốt

cả đêm.”

Cô ta gạt đầu, khẽ nức nở.

Sau một giây, cậu mở cánh cửa còn lại và ba người đàn ông bước vào. Ánh điện tràn ngập ngay lập tức và cậu đứng đó chớp mắt.

“Cậu đã chơi một trò quá mạo hiểm rồi chàng trai!”

Amory bật cười.

“Thì sao?”

Tên cầm đầu trong ba gã gạt đầu kẻ cả với người đàn ông vạm vỡ mặc vét sọc.

“Ổn chứ, Olson?”

“Cứ để tôi, ông O’May,” Olson nói, và gạt đầu. Hai gã còn lại ném cho kẻ bị lung sục một cái nhìn tò mò rồi bỏ đi, giậm dũ đóng cửa sau lưng.

Người đàn ông vạm vỡ khinh khỉnh nhìn Amory.

“Cậu chưa nghe đến Đạo luật Mann sao? Dám đưa cô ta đến đây,” gã dùng ngón cái chỉ vào cô gái, “với chiếc xe mang biển New York... đến một khách sạn như thế này.” Gã lắc đầu như thể đã gắng gượng để hiểu Amory nhưng rồi đành từ bỏ.

“Chắc,” Amory nói có phần mất kiên nhẫn, “các ông muốn chúng tôi làm gì?”

“Mặc đồ đi, nhanh chân lên... và bảo bạn cậu đừng bày trò huyền ảo nữa.” Jill đang nức nở trên giường, nhưng trước những lời đó, cô ta sững sờ lặng thinh và gom quần áo, bước vào buồng tắm. Trong lúc Amory mặc chiếc quần lót B. V. D. của Alec, cậu thấy thái độ của mình trước tình huống này hóm hỉnh một cách thú vị. Vẻ thanh cao sần muộn của gã đàn ông vạm vỡ

khiến cậu muốn phá lên cười.

“Còn ai khác ở đây không?” Olson hỏi, gắng tỏ ra gay gắt và như một con chồn sương.

“Còn anh chàng đã đứng ra thuê những căn phòng này,” Amory hững hờ đáp. “Nhưng cậu ta say khướt. Đã ngủ khi ở đó từ sáu giờ chiều.”

“Tôi sẽ kiểm tra.”

“Làm thế nào các ông phát hiện ra?” Amory tò mò hỏi.

“Lễ tân ca đêm đã thấy cậu đi lên lầu với cô gái này.”

Amory gật đầu; Jill bước ra từ buồng tắm, đã lại ăn diện chỉnh chu nếu không muốn nói là vẫn có phần xộc xệch.

“Giờ thì,” Olson nói, rút ra một cuốn sổ tay, “tôi muốn biết tên thật của cô cậu... không phải John Smith hay Mary Brown chết tiệt đâu đây.”

“Đợi một chút,” Amory nói khẽ. “Bỏ thái độ hiếp đáp ấy đi đã. Chúng tôi chỉ bị bắt quả tang thôi mà.”

Olson quắc mắt nhìn cậu.

“Tên?” gã gắt gỏng.

Amory nói tên thật và địa chỉ ở New York của mình.

“Còn cô này?”

“Cô Jill...”

“Nói đi,” Olson hét lên vẻ phẫn nộ, “và hãy bỏ kiểu lấp lửng ấy. Tên cô là gì? Sarah Murphy? Minnie Jackson?”

“Ôi, Chúa ơi!” cô gái khóc ròn, úp gương mặt đầm lệ vào lòng bàn tay. “Tôi không muốn mẹ tôi biết. Tôi không muốn mẹ tôi biết.”

“Nói!”

“Im đi!” Amory hét vào mặt Olson.

Sự ngập ngừng lan tỏa.

“Stella Robbins,” cuối cùng cô ta đáp. “General Delivery, Rugby, New Hampshire.”

Olson đóng cuốn sổ tay cái rụp và nhìn họ vẻ chán ngắt.

“Khách sạn có quyền nộp bằng chứng cho cảnh sát và cậu có thể phải ngồi tù, đúng vậy, vì đã đưa một cô gái từ bang này đến bang khác vì những mục đích không phải phép...” gã ngập ngừng để vẻ trịnh trọng của lời nói ngấm qua. “Nhưng... khách sạn sẽ tha cho cô cậu.”

“Họ không muốn bị réo tên trên báo,” Jill hùng hổ thốt lên. “Tha cho chúng tôi! Hừ!”

Sự nhẹ nhõm khôn cùng bao trùm lấy Amory. Cậu nhận ra mình đã được an toàn và chỉ khi đó cậu mới thấu hiểu mức độ nghiêm trọng của những gì suýt phải gánh chịu.

“Dù sao đi nữa,” Olson nói tiếp, “giữa các khách sạn cũng có một hiệp hội bảo vệ. Gần đây đã có quá nhiều chuyện như thế này diễn ra, và chúng tôi đã thu xếp với các báo để cô cậu được quảng bá miễn phí một chút. Sẽ không đăng tên khách sạn, chỉ đăng một dòng thông báo các cô cậu đã gặp chút rắc rối ở Atlantic City. Hiểu chứ?”

“Hiểu.”

“Cô cậu đã gặp may đấy... rất may... nhưng...”

“Đi nào,” Amory nói nhanh. “Hãy ra khỏi đây thôi. Chúng tôi không cần bài diễn văn tiễn biệt.”

Olson bước qua buồng tắm và liếc nhìn cơ thể bất động của

Alec. Rồi gã tắt điện và vẫy tay ra hiệu bảo họ đi theo.

Trong lúc họ bước vào thang máy, Amory đã nghĩ đến chuyện tỏ ra can đảm... và cuối cùng cũng làm được vậy. Cậu vỗ vào cánh tay của Olson.

“Ông cởi mũ ra được chứ? Có quý cô ở trong thang máy mà.”

Olson từ từ cởi mũ. Họ đã trải qua hai phút xấu hổ dưới ánh đèn của hành lang trong lúc gã lễ tân ca đêm và vài vị khách đến muộn đã nhìn họ chòng chọc một cách hiếu kỳ; một cô gái ăn diện lòe loẹt với mái đầu cúi xuống, một thanh niên đẹp mã cao ngạo hất cằm; chẳng khó để suy đoán. Rồi không khí lạnh bên ngoài, nơi gió biển đã tươi mới hơn và mặn mòi hơn, tỉnh mạch, với chút dấu hiệu đầu tiên của một bình minh mới.

“Cô cậu có thể gọi taxi và biến đi,” Olson nói, chỉ tay vào đường nét mờ ảo của hai chiếc xe, nơi những vị tài xế chắc hẳn đang nằm ngủ bên trong.

“Tạm biệt,” Olson nói. Gã thọc tay vào túi vẽ ngụ ý^[3], nhưng Amory cười khẩy, và, nắm tay cô gái, bước đi.

“Anh đã bảo tài xế đưa chúng ta đến đâu?” cô ta hỏi trong lúc họ lướt qua con phố mờ tối.

“Nhà ga.”

“Nếu gã ấy viết thư cho mẹ tôi...”

“Hắn sẽ không làm vậy. Sẽ không ai biết về chuyện này... ngoại trừ những người bạn và những kẻ thù của chúng ta.”

Bình minh đang lộ dạng trên mặt biển.

“Thật chán,” cô ta nói.

“Quả vậy,” Amory đồng tình về trách cứ, rồi nói như vừa nghĩ ra: “Đã gần đến giờ ăn sáng... cô có muốn ăn chút gì

không?”

“Thức ăn...” cô ta nói trong tiếng cười sảng khoái. “Thức ăn là thứ làm hỏng bữa tiệc. Bọn tôi đã gọi mang một bữa tối thịnh soạn lên phòng lúc hai giờ sáng. Alec đã không boa cho gã bồi, nên có lẽ thằng khốn ấy đã mách lẻo.”

Vẻ ủ dột của Jill dường như đã biến mất còn nhanh hơn màn đêm tan tác. “Để tôi nói anh nghe,” cô ta nhấn mạnh, “khi anh muốn tổ chức một bữa tiệc như vậy, hãy tránh xa rượu, và khi anh muốn thân mật, hãy tránh xa phòng ngủ.”

“Tôi sẽ nhớ lời cô.”

Bất chợt cậu gõ lên kính và họ dừng lại trước cửa một nhà hàng mở xuyên đêm.

“Alec là bạn tốt của anh sao?” Jill hỏi trong lúc họ đang ngồi chiêm chệ trên những chiếc ghế cao ở bên trong, và tựa khuỷu tay xuống mặt quầy nhóp nháp.

“Đã từng là vậy. Có thể cậu ấy sẽ không muốn làm bạn tốt của tôi nữa... và sẽ không bao giờ biết tại sao.”

“Thật điên rồ khi anh đứng ra nhận tội. Anh ấy là người rất quan trọng sao? Quan trọng hơn anh?”

Amory bật cười.

“Điều ấy vẫn còn chưa rõ,” cậu đáp. “Vấn đề nằm ở đó.”

NHIỀU CỘT TRỤ SỤP ĐỔ

Hai ngày sau ở New York, Amory đã tìm thấy trên một tờ báo thứ mà cậu tìm kiếm - hơn chục dòng thông báo đến những

người có thể quan tâm rằng cậu Amory Blaine, người “đã cung cấp địa chỉ” là nơi này nơi kia, đã bị yêu cầu rời khỏi khách sạn tại thành phố Atlantic vì tiếp chuyện một quý cô không phải vợ của cậu trong phòng. Rồi cậu bàng hoàng, và những ngón tay run rẩy, vì ngay phía trên là một bài báo dài hơn với những dòng đầu viết:

“Ông bà Leland R. Connage thông báo cuộc đính hôn của cô con gái, Rosalind, với cậu J. Dawson Ryder, ở Hartford, Connecticut...”

Cậu đánh rơi tờ báo và nằm vật xuống giường trong cảm giác nôn nao, sợ hãi giữa lồng ngực. Cô đã đi mất, một cách dứt khoát, cuối cùng cũng đi mất. Cho đến tận lúc này, cậu vẫn có niềm hy vọng mơ hồ được nâng niu nơi sâu thẳm trái tim rằng sẽ có một ngày cô lại cần đến cậu và chạy đến bên cậu, khóc rằng cô đã sai, rằng tim cô chỉ mãi quặn đau vì nỗi thống khổ mà cô đã gây ra cho cậu. Sẽ không bao giờ cậu có được dù chỉ là sự xa xỉ ảm đạm của việc muốn có cô nữa - không phải Rosalind này, chai sạn hơn, già cỗi hơn - hay bất kỳ người phụ nữ dập vùi, tả tơi nào mà trí tưởng tượng đã đưa đến ngưỡng cửa tuổi bốn mươi của cậu - cái Amory muốn có là tuổi trẻ của cô, sự lộng lẫy tươi tắn của tâm trí và cơ thể cô, thứ cô đang rao bán một lần và mãi mãi. Nên đối với cậu, Rosalind tươi trẻ đã chết.

Ngày hôm sau, một lá thư ngắn gọn, súc tích của ông Barton đã được gửi đến từ Chicago, để thông báo với cậu rằng vì có thêm ba công ty tàu điện đã tuyên bố phá sản nên hiện thời cậu sẽ không nhận được khoản tiền nào nữa. Cuối cùng, vào buổi tối Chủ nhật u ám, một bức điện tín đã cho cậu biết về cái chết bất ngờ của Đức ông Darcy ở Philadelphia năm ngày trước đó.

Khi ấy cậu đã biết thứ mà mình nhận ra giữa những bức rèm trong căn phòng ở Atlantic City là gì.

[1]Đạo luật Mann: được Quốc hội thông qua vào năm 1910, Đạo luật Mann được thiết lập nhằm ngăn chặn tình trạng mua bán nô lệ da trắng cho ngành mại dâm, bất kỳ ai di chuyển “một phụ nữ” từ bang này sang bang khác “vì những hành vi không phải đạo” sẽ bị phạt và có thể bị tù (ND).

[2]Sau khi bị bắt và bị kết tội, Jesus đã quay sang những người phụ nữ đang khóc vì Ngài và nói “Hỡi con gái thành Jerusalem, đừng khóc về ta, song khóc về chính các ngươi và về con cái các ngươi” (Kinh Thánh, Luca 23:27-28).

[3]Gã thám tử của khách sạn đang vùi tiền Amory vì đã thả cậu đi (ND).

CHƯƠNG 5

KỂ ÍCH KỶ TRỞ THÀNH VĨ NHÂN

“Tôi chìm vào giấc ngủ
Với những đam mê tự thưở ấy,
Đang níu giữ trước mặt,
Khóc hỏi cuộc sống này,
Bóng đêm bay ra ngoài cánh cửa đang ngả bạc;
Và trong hành trình tìm kiếm những tín điều để sẻ chia
Tôi lại ngóng đến ngày được tỏ rõ...
Nhưng sự đơn điệu cũ ôi còn ở đó:
Những đại lộ không lối về của cơn mưa.

Ôi liệu có ngày tôi sẽ lại đứng lên! Sẽ lại
Nằm ly rượu cũ,
Thấy bình minh chiếm trọn bầu trời
Những tòa tháp nhuộm màu sừng sững, hàng cạnh hàng;
Thấy ảo vọng thấp lỏi thình không
Một biểu tượng, không phải một giấc mộng nữa...
Nhưng sự đơn điệu cũ ôi còn ở đó:

Những đại lộ không lối về của cơn mưa.”

Amory đứng dưới mái che bằng kính ở lối vào rạp hát, ngắm những giọt mưa đầu tiên rớt xuống rồi nát bẹp thành những vệt mờ tối trên vỉa hè. Trời ngả màu trắng đục và xám xịt; một vệt sáng đơn độc bỗng hằn nét khung cửa sổ xuống đường; rồi một vệt sáng khác; và cả trăm vệt sáng nháy múa, lập lòe tiến vào tầm mắt. Dưới chân, mái che dày có khung bằng sắt chuyển vàng; trên phố, những ngọn đèn taxi hắt sáng lấp lánh xuống mặt đường chưa gì đã đen kịt. Cơn mưa không được chào đón của tháng Mười một đã giảo hoạt đánh cắp thời khắc cuối cùng của ngày và mang nó đi cầm cố để đổi lấy hàng rào cổ xưa, màn đêm.

Sự im lặng của rạp hát sau lưng cậu đã kết thúc trong tiếng động thỉnh linh đến lạ kỳ, theo sau là tiếng gầm huyên náo của đám đông đang đứng dậy và tiếng huyên thuyên xen lẫn của nhiều giọng nói. Vở diễn đã kết thúc.

Cậu đứng sang một phía, khẽ nép vào cơn mưa để đám đông bước qua. Một thằng nhóc chạy vội ra ngoài, hít hà khí trời trong lành ẩm ướt và kéo cổ áo choàng lên; theo sau là ba, bốn đôi đang vội vàng rảo bước; rồi đến những đoàn người tản mác đưa mắt nhìn hệt nhau khi xuất hiện, đầu tiên là vào con đường ướt nhẹp, rồi đến không gian phủ kín những giọt mưa, cuối cùng là bầu trời ảm đạm; đi sau là đám đông dày đặc đang thông dong sỏi bước khiến cậu cảm thấy chán chường vì hỗn hợp mùi nồng nặc của thuốc lá ở cánh đàn ông và mùi nhục dục hôi hám của phần hồng cũ rách ở đám đàn bà. Sau đám đông dày đặc là một đoàn người rải rác khác; nửa tá những người lạc lõng; một

gã chống nạng; cuối cùng là tiếng rồn rảng của những chiếc ghế gấp bên trong báo hiệu rằng nhân viên nhà hát đang làm việc.

New York không có vẻ sắp tỉnh giấc mà chỉ đang cựa mình trên chiếc giường của nó. Những người đàn ông xanh xao vội vã bước qua, siết chặt cổ áo choàng; một đám đông những cô gái liến láu, mệt mỏi bước ra từ trung tâm thương mại, phủ kín con đường trong tiếng cười lạnh lạnh chói tai, ba người che chung một chiếc ô; một đám cảnh sát điểu qua, được che chắn bởi những chiếc áo mưa bằng vải dầu.

Cơn mưa mang đến cho Amory cảm giác về sự tháo gỡ, và vô số những điều khó ưa của cuộc sống thành thị khi không có tiền đã ập đến bên cậu thành một đoàn hăm dọa. Nào là sự chen chúc hôi hám, rùng rợn của tàu điện ngầm - những tấm biển quảng cáo ồ ập chạy đến, liếc mắt nhìn ra như những kẻ tử nhật đang chộp lấy tay bạn để kể một câu chuyện khác^[1]; nỗi lo đến phát cáu rằng liệu có ai đang tựa vào người bạn hay không; một gã không chịu nhường ghế cho phụ nữ, rồi ghét bà ta vì điều đó; người phụ nữ thì ghét hẳn vì đã không chịu nhường; tệ nhất là hơi thở bốc mùi, quần áo cũ bám trên da, và mùi đồ ăn trên người họ - may mắn lắm thì chỉ có con người - quá nóng hoặc quá lạnh, quá mệt hoặc quá nhiều âu lo.

Cậu tưởng tượng đến căn phòng nơi những người này sinh sống - nơi họa tiết của những tờ giấy dán tường phòng rộp dày đặc những bông hoa hướng dương trên nền xanh vàng, nơi có những chiếc bồn tắm bằng thiếc và những hành lang u tối cùng không gian chẳng dám gọi tên, thiếu vắng cây xanh, ở đằng sau những tòa nhà; nơi ngay cả tình yêu cũng khoác lên sự căm dỗ - một vụ án mạng ghê tởm quanh góc phố, tình mẫu tử phi pháp

trong căn hộ phía trên. Và lúc nào cũng có sự ngột ngạt nghèo đói của mùa đông trong nhà, và những mùa hè đặng đặng, những cơn ác mộng của việc đổ mồ hôi như tắm nơi bốn bức tường nhớp nháp vây quanh... những nhà hàng bẩn thỉu nơi những người mỗi mệ, lơ đãng tự mức đường bằng những chiếc thìa cà phê đã dùng qua của họ, bỏ lại những vệt nâu sạm đặc trong bát.

Nó không quá tệ ở những nơi chỉ có đàn ông hoặc đàn bà; khi họ bị dồn lại thành một đàn mới là lúc mọi thứ trở nên có vẻ thật thối nát. Đó là nỗi tủi hổ mà cánh đàn bà cảm thấy khi bị đám đàn ông nhìn mình đang mỗi mệ và nghèo khó - đó là nỗi khinh bỉ mà cánh đàn ông dành cho đám đàn bà đang mỗi mệ và nghèo khó. Nó nhớ nhục hơn bất kỳ chiến trường nào cậu từng chứng kiến, khó để chiêm nghiệm hơn bất kỳ gian khổ thực thụ đã đóng thành vũng lầy, thành mồ hôi và môi hiểm họa nào khác, đó là môi trường nơi sự sinh đẻ, hôn nhân và cái chết là những điều bí mật, đáng tởm.

Cậu nhớ đến một ngày trên tàu điện ngầm, khi thằng nhóc giao hàng mang theo thật nhiều những vòng hoa tươi dành cho tang lễ, nhớ đến cách mà mùi hoa đã bắt chọt tẩy trần không khí và mang đến cho mọi người trong toa tàu một cảm giác ấm áp nhất thời.

“Mình ghê tởm người nghèo,” Amory đột nhiên nghĩ. “Mình ghét họ vì đã nghèo. Sự nghèo hèn có thể đã từng rất đẹp, nhưng giờ nó thật thối nát. Nó là điều xấu xa nhất trên thế gian. Về bản chất, sự tham nhũng và giàu có sạch sẽ hơn sự vô tội và nghèo hèn.” Cậu dường như lại nhìn thấy bóng người mà đáng vẻ quan trọng của y đã từng khiến cậu bị ấn tượng - một thanh

niên ăn bận bảnh bao đang nhìn ra từ cửa sổ cầu lạc bộ trên Đại lộ Năm và nói điều gì đấy với gã bạn của mình bằng vẻ khinh bỉ cực độ. Có lẽ, Amory nghĩ, điều mà y đã nói là: “Chúa ơi! Con người thật đáng tởm!”

Chưa một lần trong đời Amory nghĩ đến những người nghèo. Cậu cay đắng ngẫm về việc mình hoàn toàn thiếu vắng sự đồng cảm với con người. O. Henry đã nhìn thấy sự lãng mạn, tính bi ai, tình yêu và sự thù ghét ở những con người này - còn Amory chỉ nhìn thấy sự tục tĩu, rác rưởi và sự xuẩn ngốc. Cậu không đưa ra những lời tự buộc tội: không bao giờ cậu chỉ trích bản thân vì những cảm xúc tự nhiên và thành thực nữa. Cậu chấp nhận mọi phản ứng như một phần của bản thân, không thể nào thay đổi, vô luân. Vấn đề về sự nghèo khổ đã biến đổi, đã khuếch đại và đã bám vào một thái độ lớn hơn, đĩnh đạc hơn mà có thể một ngày kia sẽ trở thành vấn đề của cậu; còn hiện tại, nó chỉ làm dấy lên sự ghét bỏ khôn cùng trong cậu.

Cậu bước sang Đại lộ Năm, tránh những chiếc ô màu đen đuôi mù đầy hiểm họa, rồi đứng trước Delmonico's và vẫy xe buýt. Cậu cài khuy áo choàng thật chặt rồi bước lên tầng trên, nơi cậu ngồi và băng qua cơn mưa lớt phớt, dai dẳng trong trạng thái đơn độc, bị làn nước lạnh không ngừng tái sinh trên má giữ cho tỉnh táo. Một cuộc trò chuyện lại bắt đầu ở đâu đó trong tâm trí, lại tái diễn từ nơi đang tạm nghỉ trong nhận thức của cậu. Cuộc trò chuyện không phải của hai người, mà chỉ một, giữ vai trò vừa hỏi vừa trả lời:

Hỏi: Chà, tình huống thế nào?

Đáp: Là mày chỉ còn hai mươi bốn đô la.

H: Mày còn trang viên Lake Geneva.

Đ: Nhưng mày định sẽ giữ nó.

H: Mày có đủ sống không?

Đ: Chắc là có. Người ta vẫn kiếm tiền từ sách và mày lúc nào cũng có thể làm những việc người khác làm từ sách. Thực tình, đó là việc duy nhất mày có thể làm.

H: Rõ ràng hơn đi.

Đ: Mày chưa biết sẽ làm gì... Mày cũng không tò mò tìm hiểu. Ngày mai mày sẽ rời khỏi New York vĩnh viễn. Nó là một thành phố tồi tệ trừ phi mày đứng trên đầu nó.

H: Mày muốn có nhiều tiền sao?

Đ: Không. Mày chỉ sợ cảnh nghèo.

H: Rất sợ hả?

Đ: Sợ bình thường.

H: Mày sẽ trôi nổi về đâu?

Đ: Đừng hỏi tao!

H: Mày không bận tâm sao?

Đ: Một chút. Mày không muốn tự sát tinh thần.

H: Mày không còn hứng thú gì nữa sao?

Đ: Không. Mày không còn phẩm hạnh nào để mất. Chỉ như một cái nồi đang để nguội tỏa nhiệt, chúng ta tỏa năng lượng của phẩm hạnh qua suốt tuổi trẻ và thanh xuân. Nó gọi là sự thờ ơ.

H: Một ý tưởng thú vị.

Đ: Đó là lý do vì sao “người tốt tha hóa” lại quyến rũ đến vậy. Họ cứ đứng và sưởi ấm bản thân bằng năng lượng của phẩm hạnh mà họ tỏa ra. Sarah thốt lên một lời nhận xét chất phác và

những khuôn mặt liền toét miệng cười trong khoái cảm - “Đứa trẻ ấy mới *ngây thơ* làm sao!” Họ đang sưởi ấm bản thân trong đức hạnh của con bé. Nhưng Sarah đã nhìn thấy những nụ cười điệu bộ và không bao giờ buông ra lời nhận xét ấy nữa. Rồi con bé chỉ cảm thấy lạnh hơn một chút.

H: Tất cả năng lượng của mày đã biến mất rồi sao?

Đ: Mất sạch. Mày đang bắt đầu sưởi ấm bản thân trong đức hạnh của người khác.

H: Mày đã tha hóa rồi sao?

Đ: Chắc vậy. Không rõ nữa. Mày không còn chắc chắn về điều tốt và điều xấu nữa.

H: Bản thân điều đó là một dấu hiệu tồi tệ sao?

Đ: Không hẳn.

H: Bài trắc nghiệm của sự tha hóa là gì?

Đ: Trở nên vô cùng giả dối... coi chính mình “không phải là một người tồi tệ đến vậy,” nghĩ mình nuối tiếc vì tuổi trẻ đã mất nhưng thực sự chỉ ghen tị với niềm vui khi để mất nó. Tuổi trẻ như một chiếc đĩa lớn đựng đầy kẹo. Những người đa cảm nghĩ họ muốn được ở trong trạng thái đơn giản, thuần khiết như họ đã từng trước khi ăn hết kẹo. Họ không muốn. Họ chỉ muốn niềm vui của việc được ăn chúng thêm lần nữa. Bà mệnh phụ không muốn sống lại thời thiếu nữ của mình, bà ta muốn lặp lại tuần trăng mật. Mày không muốn sống lại tuổi *ngây thơ*. Mày muốn niềm vui của việc đánh mất nó thêm lần nữa.

H: Mày sẽ trôi nổi về đâu?

Cuộc hội thoại hợp nhất một cách khó ứa vào trạng thái quen thuộc nhất trong tâm trí của cậu - sự pha trộn kịch cớm

của đam mê, lo lắng, những ấn tượng bên ngoài và những phản ứng cơ thể.

Đường Một trăm Hai bảy - hay đường Một trăm Ba bảy... hai và ba trông giống hệt nhau - không, không quá giống. Ghế ướt nhẹp... có phải quần áo đang hút nước từ ghế, hay ghế đang hút sự khô ráo từ quần áo?... Ngồi trên đồ vật bị ướt sẽ gây bệnh viêm ruột thừa, mẹ của Froggy Parker đã từng nói vậy. Chà, cậu đã từng bị bệnh ấy - mẹ sẽ kiện hãng tàu thủy, Beatrice đã nói, và chú cậu đã chẳng quan tâm - có phải Beatrice đã lên thiên đàng?... chắc là không - Cậu đại diện cho tính bất tử của Beatrice, đồng thời đại diện những mối tình của nhiều người đã chết, những người chắc chắn chưa bao giờ nghĩ đến cậu... nếu không phải bệnh viêm ruột thừa, thì bệnh cúm chẳng? Gì cơ? Đường Một trăm Hai mươi? Hồi này hẳn phải là đường Một trăm Mười hai. Một lẻ hai thay vì Một Hai bảy. Rosalind không giống Beatrice, Eleanor thì giống, chỉ có điều hoang dại hơn và sắc sảo hơn. Những căn hộ ở khu này khá đắt - chắc phải một trăm năm mươi đô mỗi tháng - thậm chí là hai trăm đô. Chú đang trả một trăm đô mỗi tháng để thuê cả căn nhà rộng lớn ở Minneapolis. Cầu hỏi - cầu thang ở bên trái hay bên phải khi bước vào? Dù sao thì, ở Số 12 Univee, cầu thang ở títt đằng sau và về bên trái. Một con sông mới bắn làm sao - muốn xuống đó để xem nó có thực sự bắn không - những con sông ở Pháp đều có màu nâu hoặc đen, những con sông ở miền Nam cũng vậy. Hai mươi bốn đô tương đương với bốn trăm tám mươi chiếc bánh vòng. Cậu có thể sống dựa vào nó trong ba tháng và ngủ ở công viên. Không biết giờ này Jill đang ở đâu... Jill Bayne, Fayne, Sayne... quái quỷ... cổ thật đau, chiếc ghế khó chịu chết tiệt này.

Không có hứng ngủ với Jill, Alec thấy gì ở cô ta nhỉ? Alec có thẩm mỹ kỳ dị về đàn bà. Thẩm mỹ của mình là tuyệt nhất; Isabelle, Clara, Rosalind, Eleanor, tất cả đều chuẩn vẻ đẹp Mỹ. Eleanor sẽ ném bóng, có lẽ thuận tay trái. Rosalind sẽ thủ sân ngoài, một tay đập cừ khôi, Clara thủ gôn một, có lẽ vậy. Không biết thi thể của Humbird giờ này trông thế nào nhỉ. Nếu không làm sĩ quan huấn luyện lính lê dương, chắc hẳn cậu đã ra tiền tuyến sớm hơn ba tháng và có lẽ đã bỏ mạng. Cái chuồng chết tiệt đâu rồi...

Tên của các tuyến phố nằm trên đường Riverside đã bị màn sương và những hàng cây đang nhỏ nước che khỏi tầm nhìn của tất cả mọi thứ ngoại trừ những cặp mắt tinh tường nhất, nhưng cuối cùng Amory cũng nhìn thấy một tuyến... phố Một trăm hai bảy. Cậu xuống xe mà không có đích đến, men theo một vỉa hè dốc, quanh co và đi tới trước mặt dòng sông, trên một bên cảng rất dài và một âu thuyền lớn ngổn phân khu, nơi những chiếc tàu nhỏ đang neo đậu: những chiếc xuồng, những chiếc ca-nô, những chiếc bè, và những chiếc thuyền độc buồm. Cậu rẽ về phía Bắc và đi men bờ, nhảy qua một hàng rào thép gai nhỏ, rồi thấy mình đứng giữa bến tàu ngổn ngang nối liền với xưởng. Thân của nhiều chiếc tàu đang ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình sửa chữa vây lấy cậu; cậu đưa mũi ngửi mùi mặt sắt và sơn, cùng mùi chẳng thể nào phân biệt của sông Hudson. Một người đàn ông bước lại gần từ màn đêm u ám.

“Xin chào,” Amory lên tiếng.

“Có thể ra vào không?”

“Không. Đây là khu vực tư nhân sao?”

“Đây là Câu lạc bộ Du thuyền và Thể thao sông Hudson.”

“Ồ! Tôi đã không biết. Tôi chỉ đang nghỉ chân một chút.”

“Chắc...” người đàn ông bắt đầu tỏ vẻ hoài nghi.

“Tôi sẽ đi nếu anh muốn.”

Người đàn ông thốt lên những tiếng bâng quơ trong cổ họng rồi bỏ đi. Amory ngồi xuống một chiếc thuyền lật ngược và nhoài người đâm chèo cho đến khi cảm tựa vào tay.

“Tai ương sẽ biến mình thành một gã thật xấu xa,” cậu chậm rãi nói.

NHỮNG KHI Ủ DỘT

Khi cơn mưa tiếp tục lất phất bay, Amory ngẩn ngơ nghĩ lại cuộc sống của mình, tất cả những điểm sáng và những nông sâu nhớp nhúa của nó. Đầu tiên, cậu vẫn sợ - không còn sợ thể chất, mà sợ con người, sợ định kiến, sợ khổ đau và sự đơn điệu. Nhưng tận sâu trong trái tim cay đắng, cậu tự hỏi rốt cuộc cậu có xấu xa hơn người nọ người kia. Cậu biết rồi sau cùng cậu cũng sẽ tự huyễn hoặc mình rằng điểm yếu của cậu chỉ là kết quả của hoàn cảnh và môi trường; rằng mỗi khi cậu bực tức với chính mình vì đã làm một kẻ ích kỷ, sẽ có thứ gì đó thì thầm một cách duyên dáng rằng: “Không. Thiên tài ời!” Đó là sự thị uy của nỗi sợ, giọng nói đang thì thầm rằng cậu không thể vừa làm một người tốt vừa làm một người vĩ đại, rằng tính thiên tài là sự kết hợp hoàn hảo của muôn vạn ngã rẽ không tài nào diễn tả trong tâm trí cậu, rằng bất kể kỷ luật nào cũng sẽ khiến nó trở nên tầm thường. Có lẽ Amory ghét tính cách của chính mình nhiều hơn bất kỳ tật

xấu hay sự thất bại rõ ràng nào - cậu ghê tởm ý nghĩ rằng ngày mai hoặc cả nghìn ngày sau cậu sẽ dương dương tự đắc vì một lời khen và hờn dỗi vì một lời chê như tay nhạc công hạng ba hoặc một gã diễn viên hạng nhất. Cậu cảm thấy tủi hổ trước sự thật rằng những người đơn giản và lương thiện thường không tin cậu; rằng cậu đã hành xử tàn nhẫn, thường là với những người đã gửi gắm nhân cách của họ cho cậu - vài cô gái, một gã này hay một gã nọ ở trường đại học, rằng cậu đã ảnh hưởng tiêu cực đến họ; những người đã theo cậu đi vào những chuyến phiêu lưu trí tuệ, nơi chỉ có mình cậu trở ra mà không bị xây xát.

Thường thì, vào những đêm như đêm nay, mà gần đây đã có rất nhiều, cậu có thể trốn khỏi sự xem xét nội quan đầy ám ảnh này bằng việc nghĩ đến những đứa trẻ và tiềm năng vô tận của chúng - cậu sẽ rướn người và lắng nghe, rồi nghe thấy một đứa trẻ giật mình tỉnh giấc trong căn nhà đôi diện đường để cho màn đêm tĩnh mịch mượn những tiếng thút thít khe khẽ. Nhanh như một tia sáng, cậu ngoảnh mặt đi, và tự hỏi trong hoảng loạn mơ hồ rằng có phải điều gì đó trong sự chán chường tuyệt vọng nơi cậu đã cấy bóng tối vào linh hồn nhỏ bé của đứa trẻ. Cậu rùng mình. Sẽ thế nào nếu một ngày kia sự cân bằng ấy sụp đổ và cậu trở thành một thứ khiến trẻ con sợ hãi, lén vào phòng trong bóng tối, lại gần lễ ban Thánh Thể mờ tối bằng những bóng ma đang thì thầm những bí mật lập lờ với đám đông điên loạn của lục địa tối dưới ánh trăng^[2]...

Amory khẽ mỉm cười.

“Mày đang tự nghĩ về mình nhiều quá đấy,” cậu nghe có người nói. Rồi lại nói...

“Hãy ra ngoài và làm việc gì đó thiết thực đi...”

“Đừng lo lắng nữa...”

Cậu nghĩ đến một lời nhận xét khả dĩ trong tương lai.

“Phải... có lẽ thuở thiếu thời tôi đã là một kẻ ích kỷ, nhưng tôi đã sớm nhận ra rằng nghĩ quá nhiều đến bản thân là một việc không lành mạnh.”

Bất chợt cậu có niềm khao khát mãnh liệt được buông tay để bản thân rớt vào bóng tối - không phải rớt một cách cuồng bạo như đàn ông nên làm, mà chìm thặng trọng và đầy khoái cảm ra khỏi tầm mắt. Cậu tưởng tượng thấy mình trong căn nhà gạch mộc ở Mexico, ngả nửa người trên chiếc tràng kỷ lót thảm, những ngón tay nghệ sĩ mảnh khảnh đang cầm điệu thuốc trong lúc lắng nghe tiếng ghita bập bùng du dương khúc bi ca của Castile cổ kính và cô gái có làn da bánh mật, môi đỏ thắm vuốt ve tóc cậu. Ở đó cậu có thể sống trong những tiếng kinh cầu kỳ lạ, thoát khỏi đúng và sai, khỏi chó săn của địa đàng^[3] và tất cả những vị thần (ngoại trừ vị thần ngoại lai Mexico, người cũng khá bê trễ và nghiện mùi phương Đông) - thoát khỏi thành công, khỏi hy vọng và sự nghèo khó để tiến vào con dốc dài của lạc thú, thứ sau cùng chỉ dẫn tới chiếc hồ giả tạo của cái chết.

Có rất nhiều nơi để người ta vui vẻ chìm vào sa đọa: Port Said, Thượng Hải, một số khu vực ở Turkestan, và Biển Nam - tất cả những vùng đất của thể loại nhạc bi ai, ám ảnh và nhiều mùi hương, nơi nhục dục có thể là phương thức và sự biểu đạt của cuộc sống, nơi sắc màu của trời đêm và hoàng hôn dường như chỉ phản chiếu những trạng thái của đam mê: màu sắc của những đôi môi và những đóa hoa anh túc.

ĐÁM CƯỚI

Đã một thời cậu có thể ngửi mùi cái ác như lũ ngựa đánh hơi thấy chiếc cầu gãy trong đêm, nhưng người đàn ông có đôi chân kỳ dị trong phòng Phoebe đã tan biến thành quầng sáng quanh người Jill. Bản năng của cậu có thể nhận ra mùi hôi thối của cảnh bần hàn, nhưng không thể phân biệt cái ác sâu xa hơn trong sự kiêu hãnh và nhục dục nữa.

Không còn những người thông thái; không còn những vị anh hùng; Burne Holiday đã tuột khỏi tầm mắt như chưa từng tồn tại trên đời; Đức ông đã chết. Amory đã lớn lên giữa hàng ngàn cuốn sách, hàng ngàn những lời dối trá; cậu đã hồ hởi lắng nghe những người vờ vịt như họ biết, trong khi chẳng biết gì. Những mộng tưởng huyền bí về các vị thánh đã từng khiến cậu kính phục giữa những thời khắc tĩnh mịch của màn đêm giờ đây lại khiến cậu có phần khó chịu. Byron và Brooke, những người đã thách thức cuộc sống từ các đỉnh núi cao, cuối cùng lại chỉ là những kẻ lông bông và điệu bộ, có chăng thì họ cũng đã nhảm chút dũng khí cón con với sự thông thái thực chất. Sự vỡ mộng lộng lẫy ở cậu mang dáng hình của một đám rước lâu đời gồm các Ngôn sứ, người Athens, người tuần đạo, các vị thánh, các nhà khoa học, các Don Juan, các thầy tu Dòng Tên, con chiên Thanh giáo, Faust, các nhà thơ, những người theo chủ nghĩa hòa bình; như các cựu sinh viên mặc đồ hóa trang ở buổi họp lớp, họ rờn rợn trước mặt cậu như những giấc mơ, nhân cách và tín điều của họ đã thay nhau ném ánh sáng đa màu xuống linh hồn của cậu; mỗi người đã tìm cách biểu đạt sự huy hoàng của cuộc sống và tầm quan trọng khôn cùng của nhân loại; mỗi người đã

khoác lác nói về đồng bộ hóa những việc từng xảy ra với những nguyên tắc chung dễ lung lay của chính cậu; mỗi người sau cùng cũng lệ thuộc vào sân khấu đã được dựng sẵn và quy ước của rạp hát, mà chính là sự thật rằng con người khi đói khát đức tin sẽ nuôi dưỡng tâm trí bằng thứ đồ ăn gần nhất và tiện lợi nhất.

Phụ nữ - những người mà cậu đã trông đợi thật nhiều; những người có vẻ đẹp đã khiến cậu hy vọng được chuyển hóa thành nghệ thuật; những người có bản năng thâm sâu, vụng về và ú ớ đến lạ kỳ, mà cậu những tưởng sẽ nhớ mãi - đã trở thành sự hiển tế đơn thuần cho hậu thế. Isabelle, Clara, Rosalind, Eleanor, đã bị chính vẻ đẹp của họ, nơi đàn ông đang bám đầy, cướp đi tiềm năng cống hiến bất kỳ điều gì hữu dụng, chỉ còn lại trái tim ốm yếu và một trang giấy đầy những lời khó hiểu.

Amory đã xác định việc đánh mất niềm tin vào sự tương trợ từ người khác dựa trên một vài phép tam đoạn luận phi thường. Giả định rằng thế hệ của cậu, dù bị thương tật và bị tổn thất đến mức nào vì cuộc chiến Victoria này chẳng nữa, cũng là người thừa kế sự tiến bộ. Bỏ qua những khác biệt nhỏ nhoi trong kết luận, dù đôi khi có thể gây nên cái chết của hàng triệu chàng trai trẻ, có thể giải thích được - giả sử rằng sau cùng thì Bernard Shaw và Bernhardi, Bonar Law và Bethmann Hollweg là những người đồng kế thừa sự tiến bộ dù chỉ trong việc đồng tình chống lại sự săn đuổi phù thủy - bỏ qua những phản đề và lối tiếp cận mà những người này dường như là những kẻ lãnh đạo, cậu cảm thấy khinh ghét sự phi nhất quán và những mâu thuẫn ở chính những người này.

Chẳng hạn như Thornton Hancock, được phân nửa giới nhân sĩ tôn kính như người sành sỏi cuộc sống, một người đã

xác minh và tin vào chân lý sống của bản thân, nhà sư phạm của các nhà sư phạm, cố vấn của các Tổng thống - nhưng Amory biết người đàn ông này, tận sâu trong tim, đã nương tựa vào một vị linh mục của một tôn giáo khác.

Và Đức ông, người đã khoác lên mình chiếc áo hồng y, đã có những khoảnh khắc bất an lạ kỳ và kinh hoàng - không thể lý giải bằng thứ tôn giáo có thể lý giải được cả sự hoài nghi về chính đức tin của nó: nếu bạn nghi ngờ ác quỷ thì chính ác quỷ là kẻ đã khiến bạn hoài nghi. Amory đã chứng kiến Đức ông đi đến nhà của những người Philistine lãnh đạm, say sưa đọc những cuốn tiểu thuyết thịnh hành, đắm chìm vào những thói quen, để trốn chạy khỏi nỗi kinh hoàng đó.

Và vị linh mục này, sắc sảo hơn một chút, thuần khiết hơn một chút, theo Amory biết, không lớn hơn cậu là bao.

Amory đơn độc - cậu đã trốn khỏi một vòng vây nhỏ để tiến vào một mê cung vĩ đại. Cậu đang ở nơi Goethe đã từng ở khi ông bắt đầu viết *Faust*; cậu đang ở nơi Conrad đã từng ở khi ông bắt đầu viết *Sự điên rồ của Almayer*.

Amory đã tự nhủ rằng, về bản chất, có hai dạng người, những kẻ thông qua sự minh triết tự nhiên hoặc sự vỡ mộng để rời khỏi vòng vây và tìm kiếm mê cung. Có những người như Wells và Plato, với sự chính thống ngăm, kỳ lạ, nửa vô thức, những người chỉ tiếp nhận cho chính mình những điều có thể được tiếp nhận bởi tất cả nhân loại - những người theo chủ nghĩa lãng mạn vô phương cứu chữa, không bao giờ có thể tiến vào mê cung như những linh hồn trần trụi, bất chấp nỗ lực của họ; mặt khác lại có những người tiên phong rõ ràng như Samuel Butler, Renan, Voltaire, với tốc độ tiến chậm hơn rất nhiều,

nhưng sau cùng lại đi xa hơn, không phải trong nỗi bi quan thẳng thừng của triết học tự biện mà trong nỗ lực bắt diệt để gắn giá trị tích cực vào cuộc sống...

Amory dừng lại. Lần đầu tiên trong đời cậu dành sự ngờ vực mãnh liệt cho tất cả những nguyên tắc chung và những bài thơ trào phúng. Chúng quá dễ, quá nguy hiểm với tâm trí của công chúng. Nhưng thường thì tất cả mọi tư tưởng đều sẽ đến với công chúng sau ba mươi năm ở một hình thái nào đó: Benson và Chesterton đã đại chúng hóa Huysmans và Newman; Shaw đã tô vẽ thêm cho Nietzsche, Ibsen và Schopenhauer. Một người đàn ông trên phố đã được nghe những luận cứ của một vị thiên tài đã chết qua những nghịch biện sắc sảo và những lời trào phúng giáo huấn của một người nào đó.

Cuộc sống là một mớ hỗn độn chết tiệt... một trận bóng với các cầu thủ chẳng rõ thuộc đội nào và trọng tài thì đã biến khỏi sân - ai cũng ngộ nhận rằng trọng tài đứng về phe hẳn...

Sự tiến bộ là một mê cung... mọi người nhắm mắt lao vào rồi điên cuồng trở ra, hét lên rằng họ đã tìm thấy nó... vị vua vô hình - đà sống - nguyên lý của sự tiến hóa... viết một cuốn sách, khơi mào một cuộc chiến, thành lập một ngôi trường...

Amory, ngay cả khi không phải là một người ích kỷ, cũng sẽ bắt đầu mọi cuộc chất vấn với chính bản thân. Cậu là ví dụ điển hình nhất của chính mình - ngồi trong cơn mưa, một sinh vật của nhục dục và niềm kiêu hãnh, bị vận may cùng niềm an ủi của tình yêu và trẻ nhỏ ngáng đường, được gìn giữ để giúp cho việc xây dựng nhận thức sống của giống loài.

Trong sự tự khiển trách, sự đơn độc và sự vỡ mộng, cậu đã bước đến lối vào mê cung.

Một bình minh khác ném mình trên sông, một chiếc taxi trẻ nãi vội vàng chạy trên phố, những ngọn đèn vẫn sáng bừng như cặp mắt hừng hực lửa trên khuôn mặt trắng ngần vì cuộc vui của đêm đen. Tiếng còi ai oán cất lên từ dưới hạ nguồn.

ĐỨC ÔNG

Amory cứ không ngừng nghĩ đến việc Đức ông sẽ thích tang lễ của mình đến mức nào. Nó đậm chất Công giáo và đầy những nghi lễ tráng lệ. Giám mục O'Neil đã chủ trì Thánh lễ và Hồng y đã xá tội sau chót. Thornton Hancock, bà Lawrence, các vị đại sứ Anh và Ý, đại diện của Giáo hoàng, cùng rất nhiều những người bạn và những vị linh mục đã ở đó - nhưng cây kéo không gì có thể ngăn cản đã cắt qua tất cả những sợi chỉ mà Đức ông đã gom góp trong lòng bàn tay. Với Amory, đó là một nỗi buồn ám ảnh khi nhìn Đức ông nằm trong quan tài, với đôi bàn tay nắm chặt trên bộ lễ phục màu tím. Gương mặt ông vẫn hệt như lúc trước, và, vì không biết mình đang lìa xa trần thế, nó không để lộ bất kỳ nỗi đau hay nỗi sợ nào. Đó là gương mặt người bạn cũ thân thương của Amory - của cậu và những người khác - vì nhà thờ đầy rẫy những khuôn mặt đang nhìn đắm đắm, quẫn cực, những người bề thế nhất dường như là những người bị chấn động nhiều nhất.

Hồng y, như tổng lãnh thiên thần mặc áo lễ và đội mũ giám mục, vẩy nước thánh; dàn organ buông tiếng; dàn đồng ca bắt đầu hát bản *Thánh ca cầu hồn*.

Tất cả những người này đang xót thương vì họ đã lệ thuộc

vào Đức ông đến một mức độ nào đó. Nỗi buồn của họ nhiều hơn là niềm đa cảm vì “sự ghen ngào trong giọng nói của ngài hay sự ngập ngừng trong mỗi bước đi”, như Wells đã mô tả. Những người này đã nép vào đức tin của Đức ông, vào cách ngài tìm sự an ủi, vào việc biến tôn giáo thành một thứ của ánh sáng và bóng tối, biến tất cả ánh sáng và bóng tối thành những mặt thuần túy của Chúa. Người ta cảm thấy an toàn khi có ngài ở bên.

Nô lực hy sinh của Amory chỉ tạo ra một giác ngộ vẹn toàn về sự vỡ mộng trong cậu, còn tang lễ của Đức ông lại sinh ra một yêu tinh lãng mạn sẽ cùng cậu bước vào mê cung. Cậu đã tìm thấy một thứ mà cậu muốn, đã luôn muốn và sẽ luôn muốn - không phải được ngưỡng mộ, như cậu đã sợ; không phải được yêu thương, như cậu đã khiến mình phải tin; mà được trở nên cần thiết với mọi người, không gì có thể thay thế; cậu nhớ đến cảm giác vững tin mà cậu đã tìm thấy ở Burne.

Cuộc sống mở ra giữa cơn dâng trào thú vị của sự lộng lẫy và bất chợt Amory vĩnh viễn khước từ những lời trào phúng cũ rích cứ không ngừng lặp lại trong tâm trí cậu: “Rất ít thứ quan trọng và chẳng có gì rất quan trọng.”

Ngược lại, Amory cảm thấy một niềm khao khát mãnh liệt được trao cho mọi người cảm giác về sự vững tin.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG CAO LỚN ĐEO KÍNH CHẮN GIÓ

Vào ngày Amory cất bước đến Princeton, bầu trời như một mái vòm không màu, lạnh lẽo, chót vót và chẳng có lấy một mối

nguy của cơn mưa. Đó là một ngày xám xịt, loại thời tiết ít phạm tục nhất trong tất cả những loại thời tiết; một ngày của những giấc mơ, của những hy vọng xa vời và tầm nhìn sáng rõ. Đó là một ngày dễ gắn liền với những sự thật trừu tượng và những điều tinh khôi có thể tan vào ánh nắng hoặc nhạt đi giữa tiếng cười ngạo nghễ trong ánh trăng. Những rặng cây và những đám mây được chạm trổ trong vẻ trang nghiêm cổ điển; âm thanh của miền quê đã hòa hợp thành một âm điệu đều đều, rồn rảng như tiếng kèn trumpet, nín lặng như chiếc lư Hy Lạp.

Ngày đã mang lại cho Amory một tâm trạng trầm ngâm đến nỗi cậu đã khiến nhiều tay tài xế cảm thấy bức bối vì buộc phải đi chậm lại bằng không sẽ đâm sầm qua cậu. Cậu tư lự với những nghĩ suy của mình đến nỗi chẳng cảm thấy kinh ngạc trước hiện tượng kỳ quái đó - sự thân thiện được tỏ bày chỉ trong khoảng cách năm mươi dặm từ Manhattan - khi một chiếc xe đi chậm lại gần cậu và một giọng nói vẫy mời. Cậu ngược lên và nhìn thấy chiếc Locomobile trắng lẹ, chở theo hai người đàn ông trung niên, một người trong số họ nhỏ thó và có vẻ bồn chồn, người còn lại cao lớn đến lạ thường, đeo kính chắn gió và có vẻ bệ vệ.

“Cậu có cần đi nhờ không?” người đàn ông nhỏ thó hỏi, liếc nhìn qua khước mắt vào người đàn ông bệ vệ như để tìm sự đồng tình im lặng, theo thói quen.

“Chắc chắn rồi. Cảm ơn ông.”

Vị tài xế mở tung cửa và Amory trèo lên, ngồi vào giữa ghế sau. Cậu tò mò nhìn những người đồng hành cùng mình. Tính cách chủ đạo của người đàn ông cao lớn dường như là sự tự tin khôn cùng giữa vẻ chán chường khôn tả với mọi thứ xung

quanh. Phần khuôn mặt lộ ra dưới kính chắn gió là thứ thường được gọi là “sự mạnh mẽ”; những thớ mỡ không có vẻ không đường bệ đã tập hợp dưới cằm; phía trên là cái miệng rộng, mảnh, và chiếc mũi hao hao như của người La Mã, ở bên dưới, hai vai ông ta trùng xuống một cách thản nhiên trên bộ ngực vạm vỡ và cái bụng oai phong. Ông ta ăn bận hoàn hảo, khiêm nhường. Amory thấy mình cứ không ngừng nhìn thẳng vào gáy của vị tài xế như thể đang điềm tĩnh mà tuyệt vọng suy xét một vấn đề lớn lao nào đó.

Người đàn ông nhỏ hơn chỉ đáng được chú ý vì đã hoàn toàn chìm ngấm trong nhân dạng của người kia. Ông ta có vẻ ngoài của một viên thư ký cấp thấp ở tuổi bốn mươi, những người đã khắc lên tấm danh thiếp của mình dòng chữ: “Trợ lý Chủ tịch” mà không buồn thở dài một tiếng, cống hiến phần đời còn lại cho những thói quen kiểu cách nhạt nhẽo từ người khác.

“Đi xa không?” người đàn ông nhỏ thỏ hỏi bằng vẻ thờ ơ dễ mến.

“Khá xa.”

“Đi bộ để tập thể dục hả?”

“Không,” Amory trả lời ngắn gọn, “tôi đi bộ vì không đủ tiền đi xe.”

“Ồ.”

Rồi lại nói:

“Bạn có muốn tìm việc làm không? Vì có nhiều việc lắm,” ông ta nói tiếp, vẻ cáu bẳn. “Tất cả những lời phàn nàn về tình trạng thiếu việc làm này. Miền Tây đang đặc biệt thiếu nhân công.” Ông ta hăng hái chỉ về phía Tây. Amory lịch sự gật đầu.

“Cậu làm thương mại hả?”

Không, Amory không làm thương mại.

“Thư ký hả?”

Không, Amory không phải một viên thư ký.

“Bất kể ngành nghề của cậu là gì,” người đàn ông nhỏ thó nói, dường như đang uyên thâm tán thưởng một điều gì đó mà Amory đã nói, “giờ là thời đại của cơ hội và khởi nghiệp.” Ông ta lại liếc mắt nhìn người đàn ông cao lớn, như một vị luật sư đang thẩm vấn nhân chứng liếc mắt nhìn bồi thẩm đoàn một cách không chủ đích.

Amory quyết định phải nói gì đó và dù gắng hết sức cũng chỉ nghĩ ra một điều duy nhất để nói.

“Dĩ nhiên tôi muốn có nhiều tiền...”

Người đàn ông nhỏ thó bật cười rầu rĩ nhưng nhiệt thành.

“Đó là điều mà ai cũng muốn vào thời buổi này, nhưng họ không muốn phấn đấu vì nó.”

“Một ước muốn tự nhiên và lành mạnh. Hầu hết những người bình thường đều muốn trở nên giàu có mà không phải gắng sức phấn đấu - ngoại trừ các chuyên gia tài chính trong những vở kịch nhức nhối, những người muốn ‘xô đổ mọi thứ để băng qua’. Ông có muốn làm giàu một cách dễ dàng không?”

“Dĩ nhiên không,” viên thư ký đáp, vẻ phẫn nộ.

“Nhưng,” Amory tiếp tục tảng lờ ông ta, “vì hiện tại rất nghèo nên tôi đang cân nhắc đến chủ nghĩa toàn trị như pháo đài khả dĩ của mình.”

Cả hai người đàn ông nhìn cậu vẻ tò mò.

“Những kẻ đánh bom này...” gã đàn ông nhỏ thó im bật khi

ngôn từ phóng vọt ra từ ngực người đàn ông cao lớn.

“Nếu tôi biết cậu là một kẻ đánh bom thì tôi sẽ chở cậu đến nhà ngục Newark. Đó là quan điểm của tôi về những người theo chủ nghĩa toàn trị.”

Amory bật cười.

“Cậu là loại người như thế nào,” người đàn ông cao lớn hỏi, “một trong những người Bolshevik, những kẻ theo chủ nghĩa lý tưởng? Tôi phải thừa nhận rằng tôi không nhìn thấy sự khác biệt. Những người theo chủ nghĩa lý tưởng cứ nhõn nhơ và viết về những thứ làm khuấy động đám người nhập cư đáng thương.”

“Chà,” Amory nói, “nếu làm một người theo chủ nghĩa lý tưởng vừa được an toàn vừa có lợi thì tôi sẽ thử.”

“Khó khăn của cậu là gì? Mất việc hả?”

“Không hẳn, nhưng, chà, cứ gọi nó như vậy đi.”

“Việc gì?”

“Viết bài cho một hãng quảng cáo.”

“Ngành quảng cáo rất nhiều tiền.”

Amory cười thầm.

“Ồ, tôi thừa nhận rồi cũng sẽ có tiền ở đó. Người tài không cần phải chịu đói nữa. Ngày nay, ngay cả ngành nghệ thuật cũng kiếm đủ cái ăn. Các nghệ sĩ vẽ bìa tạp chí, viết quảng cáo, sáng tác nhạc ragtime cho nhà hát. Nhờ việc thương mại hóa ngành in, các ông đã tìm được một ngành nghề vô hại, lịch thiệp cho tất cả mọi thiên tài, những người có thể đã tạo dựng thị trường riêng cho mình. Nhưng hãy cảnh giác với một nghệ sĩ đồng thời cũng là một nhân sĩ. Những nghệ sĩ không thể hòa hợp -

Rousseau, Tolstoi, Samuel Butler, Amory Blaine...”

“Đó là ai?” người đàn ông nhỏ thó hỏi, vẻ ngờ vực.

“Chà,” Amory đáp, “anh ta... anh ta là một vĩ nhân chưa ai biết đến.”

Người đàn ông nhỏ thó buông những tiếng cười ân cần, và dừng lại bất chợt khi cặp mắt hừng hực của Amory dồn vào ông ta.

“Ông cười cái gì?”

“Những trí thức này...”

“Ông có biết điều đó nghĩa là gì không?”

Mắt của người đàn ông nhỏ thó bỗng chôn giật.

“Chà, nó thường có nghĩa là...”

“Nó luôn có nghĩa là những người sắc sảo và có học thức,” Amory cắt ngang. “Là sở hữu khối kiến thức tân tiến về những trải nghiệm của giống loài.” Amory quyết định sẽ tỏ ra cực kỳ thô lỗ. Cậu quay sang người đàn ông cao lớn. “Người trẻ này,” cậu chỉ ngón tay cái vào gã thư ký, và thốt lên từ người trẻ như người ta nói về những gã nhân viên trực tầng, mà không ngụ ý sự trẻ trung, “có khái niệm mơ hồ thường gặp về tất cả những từ phổ dụng.”

“Cậu phản đối việc tăng lớp tư bản kiểm soát ngành in sao?” người đàn ông cao lớn nói, đưa tay chỉnh cặp kính chắn gió.

“Phải, và tôi phản đối việc lao động trí tuệ cho họ. Đối với tôi, dường như gốc rễ của vấn đề ở tất cả các ngành kinh doanh mà tôi nhìn thấy đều nằm ở sự bóc lột sức lao động và trả công rẻ mạt cho những gã khờ chấp nhận phủ phục cúi đầu đón nhận.”

“Thôi nào, người đàn ông cao lớn nói, “cậu phải thừa nhận

rằng người lao động đang được trả công hậu hĩnh - năm, sáu giờ làm việc mỗi ngày - thật lỗ bịch. Cậu không thể thuê một ngày làm việc tử tế từ một người thuộc công đoàn thương mại.”

“Chính các ông đã tự nhận lấy điều đó,” Amory khẳng định. “Người như các ông không bao giờ chịu nhượng bộ cho tới khi chúng đã kéo sát đến chân.”

“Người như thế nào?”

“Tầng lớp các ông; tầng lớp mà tôi từng thuộc về cho đến gần đây; những người nhờ thừa kế, nhờ ngành công nghiệp, nhờ có đầu óc hoặc xảo trá mà trở thành tầng lớp có tài lực.”

“Cậu nghĩ nếu gã công nhân sửa đường đằng kia có tiền thì hẳn sẽ sẵn lòng từ bỏ nó hơn chẳng?”

“Không, nhưng điều ấy thì có liên quan gì?”

Người đàn ông cân nhắc.

“Không, tôi sẽ thừa nhận rằng nó chẳng liên quan gì cả. Nhưng nó nghe có vẻ liên quan.”

“Thực tế,” Amory nói tiếp, “hắn sẽ không đời nào từ bỏ. Các tầng lớp hạ lưu thiên cận hơn, thô lỗ hơn, và ích kỷ hơn... chắc chắn là ngu dốt hơn. Nhưng tất cả những điều đó chẳng liên quan gì đến câu hỏi cả.”

“Chính xác thì câu hỏi đó là gì?”

Đến đây Amory phải dừng lại để cân nhắc chính xác thì câu hỏi đó là gì.

AMORY SANG TRANG MỚI

“Khi cuộc sống tóm được một người có đầu óc, được giáo dục tử tế,” Amory chậm rãi nói, “theo nghĩa rằng, khi anh ta kết hôn, mười lần thì mất chín, anh ta sẽ trở thành một người thủ cựu xét trên những mặt điều kiện xã hội hiện hữu. Anh ta có thể là một kẻ thiện lương, không màng lợi ích, ngay cả theo cách riêng của mình, nhưng ưu tiên hàng đầu của anh ta vẫn là cung ứng và duy trì. Vợ anh ta cong môi khích lệ, từ mười nghìn đô mỗi năm đến hai mươi nghìn, cứ không ngừng gia tăng, ở trong một chiếc cối xay guồng, khép kín, không cửa sổ. Anh ta đã xong đời! Cuộc sống đã tóm được anh ta! Anh ta chẳng còn ích lợi gì nữa! Anh ta là một người đã có gia đình về mặt tinh thần.”

Amory dừng lại và nghĩ nó không phải là một câu quá tệ.

“Một số người,” cậu tiếp tục, “đã thoát khỏi bàn tay của cuộc sống. Có thể vợ họ không có những tham vọng xã hội; có thể họ đã linh ngộ được một hai câu trong ‘cuốn sách độc hại’ khiến họ cảm thấy hài lòng; có thể họ đã đi trên chiếc cối xay guồng như tôi đã từng đi, và đã bị hất xuống. Dù sao thì, họ là những nghị sĩ không thể mua chuộc, những Tổng thống không phải các chính trị gia, các nhà văn, các nhà diễn thuyết, các nhà khoa học, các chính khách, không phải những tổ hợp hổ lớn phổ biến gồm nửa tá phụ nữ và trẻ em.”

“Anh ta là một người cấp tiến tự nhiên sao?”

“Phải,” Amory đáp. “Anh ta có thể là những người đa dạng, từ nhà phê bình bị vỡ mộng như Thornton Hancock già cỗi đến những người như Trotsky. Người đàn ông chưa có gia đình về mặt tinh thần này không có quyền lực trực tiếp, vì đáng tiếc thay, người đàn ông đã kết hôn về mặt tinh thần, với tư cách là sản phẩm phái sinh của công cuộc truy lùng tiền bạc, đã vươn

lên ở một tờ báo lớn, ở tạp chí thịnh hành, ở tuần báo có tầm ảnh hưởng sâu rộng - để Bà Báo, Bà Tạp chí, Bà Tuần báo có thể sở hữu chiếc limousine sang trọng hơn những người dầu mỏ ở đôi diện đường hoặc những người xi măng quanh góc phố.”

“Tại sao không?”

“Nó khiến những người giàu có trở thành kẻ nắm giữ lương tri của thế giới, và, dĩ nhiên, một người giàu có trong một thể chế xã hội sẽ không mạo hiểm đánh mất hạnh phúc gia đình của mình bằng cách để cho những tiếng kêu gào vì người khác xuất hiện trên tờ báo của họ.”

“Nhưng nó có xuất hiện,” người đàn ông cao lớn nói.

“Ở đâu? Trên những phương tiện truyền thông vô danh. Những tuần báo rẻ tiền thôi nát.”

“Được rồi... cậu nói tiếp đi.”

“Chà, quan điểm đầu tiên của tôi là qua sự kết hợp của những điều kiện mà gia đình là tiên quyết, có hai dạng người có đầu óc. Một dạng coi bản chất con người hết như những gì họ nghĩ về nó, sử dụng tính rụt rè, sự yếu đuối và sức mạnh của nó vì lợi ích chính mình. Đối lập với họ là những người, không có gia đình về mặt tinh thần, không ngừng tìm kiếm những hệ thống mới có thể kiểm soát hoặc trung hòa bản chất con người. Vấn đề của dạng người này sẽ khó hơn. Thứ phức tạp không phải là cuộc sống, mà sự vật lộn để dẫn dắt và kiểm soát cuộc sống. Đó là khó khăn của họ. Họ là một phần của sự tiến bộ - những người đàn ông đã có gia đình về mặt tinh thần thì không.”

Người đàn ông cao lớn rút ra ba điếu xì gà, và mời họ bằng bàn tay bự chẳng. Người đàn ông nhỏ thó cầm một điếu, Amory

lắc đầu và lấy một điều thuốc lá.

“Nói tiếp đi,” người đàn ông cao lớn lên tiếng. “Tôi đã chờ để được nghe một người trong số các cậu nói.”

TIẾN NHANH HƠN

“Cuộc sống hiện đại,” Amory lại nói tiếp, “không còn thay đổi từ thế kỷ này sang thế kỷ khác nữa, mà từ năm này sang năm khác, nhanh hơn gấp mười lần so với đã từng - dân số gấp đôi, các nền văn minh hợp nhất cùng những nền văn minh khác, sự lệ thuộc kinh tế, những câu hỏi về chủng tộc, và - chúng ta đang lãng phí thời gian. Quan điểm của tôi là chúng ta phải đi nhanh hơn rất nhiều.” Cậu khẽ nhấn mạnh những lời cuối và vị tài xế tăng tốc một cách vô thức. Amory và người đàn ông cao lớn bật cười; người đàn ông nhỏ thó cũng bật cười, sau một chút ngập ngừng.

“Mỗi đứa trẻ,” Amory nói, “nên có một khởi đầu bình đẳng. Nếu ông bố có thể cho nó một cơ thể khỏe mạnh và bà mẹ có thể cho nó một chút thưởng thức từ những năm đầu đời, thì đó đã là tài sản của nó. Nếu ông bố không thể cho nó một thể trạng khỏe mạnh và mẹ nó đã dành nhiều thời gian theo đuổi đàn ông thay vì chuẩn bị để nuôi dạy con cái, thì đứa trẻ ấy có tương lai thật ảm đạm. Nó không nên bị nuông chiều bởi tiền bạc, bị gửi đến những trường tư thục khủng khiếp, lê lét qua quãng đời sinh viên... Mỗi đứa trẻ nên có một khởi đầu bình đẳng.”

“Được rồi,” người đàn ông cao lớn nói, cặp kính chắn gió của ông ta không bộc lộ sự tán thành hay phản đối.

“Tiếp theo tôi sẽ công bằng xét xử chế độ công hữu ở tất cả các ngành nghề.”

“Điều đó đã chứng minh là một thảm bại.”

“Không, nó chỉ gần thất bại. Nếu có chế độ công hữu, chúng ta sẽ có những bộ óc phân tích kinh tế giỏi nhất trong chính quyền làm việc cho một thứ gì đó ngoài bản thân họ. Chúng ta sẽ có những người như Mackay thay vì Burleson; chúng ta sẽ có Morgan ở Bộ Ngân khố; chúng ta sẽ có Hill điều hành thương mại liên bang. Chúng ta sẽ có những luật sư kỳ tài nhất ở Thượng viện.”

“Họ sẽ không gắng hết sức mà không hy vọng lợi lộc gì. McAdoo...”

“Không,” Amory nói, và lắc đầu. “Tiền bạc không phải là động lực duy nhất để khơi dậy những điều tốt đẹp nhất ở con người, thậm chí là ở nước Mỹ.”

“Một lúc trước cậu còn nói là phải.”

“Nó phải, vào lúc này. Nhưng nếu ban luật rằng có nhiều tiền hơn một mức nhất định nào đó là phạm pháp thì những người kỳ tài nhất sẽ đổ xô tìm đến một loại phần thưởng khác, thứ có sức quyến rũ nhân tính: danh dự.”

Người đàn ông cao lớn thốt lên một tiếng nghe hết như xì.

“Đó là điều ngớ ngẩn nhất mà cậu đã nói từ nãy đến giờ.”

“Không, nó không ngớ ngẩn. Nó khá hợp lý. Nếu ông đặt chân đến trường đại học, ông sẽ cảm thấy choáng ngợp trước sự thật rằng những sinh viên ở đó sẵn sàng làm việc hăng hái gấp đôi, so với những người đang vất vả kiếm sống, để đổi lấy dù chỉ một trong hàng trăm danh dự nhỏ nhoi.”

“Trẻ con, chỉ là trò chơi của trẻ con!” kẻ phản biện cười khẩy.

“Không hề... trừ phi tất cả chúng ta đều là trẻ con. Đã bao giờ ông nhìn thấy một người đàn ông trưởng thành khi ông ta đang tìm cách gia nhập một hội kín, hay một gia đình đang nổi danh có bằng tên được treo ở một câu lạc bộ nào đó chưa? Họ sẽ nháy dựng lên khi nghe thấy những lời ấy. Ý nghĩ rằng để khiến một người làm việc, ông phải giơ một đồng vàng trước mặt hẳn là một sự khuếch trương, không phải chân lý. Chúng ta đã làm vậy quá lâu nên đã quên mất rằng còn có cách khác. Chúng ta đã tạo ra một thế giới nơi điều đó là cần thiết. Để tôi nói cho ông hay” - Amory bắt đầu nhấn mạnh - “nếu có mười người được đảm bảo sẽ không phải chịu đói khát hay trở nên giàu có, và được đề nghị tặng thưởng một chiếc ruy băng màu lục cho năm giờ làm việc mỗi ngày hoặc một chiếc ruy băng màu lam cho mười giờ làm việc mỗi ngày, thì chín trong số mười người đó sẽ gắng đạt được chiếc ruy băng màu lam. Thứ bản năng cạnh tranh đó chỉ muốn nhận được một tấm huân chương. Nếu kích thước căn nhà là tấm huân chương, họ sẽ đổ mồ hôi vì nó. Nếu chỉ là một chiếc ruy băng màu lam, thì tôi gần như tin chắc họ sẽ làm việc cũng cật lực chẳng kém. Họ đã làm vậy ở những thời đại khác.”

“Tôi không đồng tình với cậu.”

“Tôi biết,” Amory gật đầu buồn bã. “Nhưng cũng chẳng quan trọng nữa. Tôi nghĩ những người này sẽ sớm đến và đoạt lấy những gì họ muốn.”

Một tiếng rít mạnh bạo thốt lên từ miệng gã đàn ông nhỏ thó.

“Những cỗ súng máy!”

“Ồ, nhưng chính các ông đã dạy họ cách sử dụng.”

Người đàn ông cao lớn lắc đầu.

“Đất nước này có đủ nhiều những người đang sở hữu đất đai để không bao giờ cho phép điều đó xảy ra.”

Amory ước gì cậu biết số liệu của những người đang sở hữu đất đai và những người không sở hữu; cậu quyết định đổi chủ đề.

Nhưng người đàn ông cao lớn đã hứng chí.

“Khi cậu nói về việc lấy đi mọi thứ là cậu đã bước vào vùng nguy hiểm.”

“Làm sao họ có thể sở hữu mà không lấy nó đi? Suốt nhiều năm, người ta đã bị trì trệ vì những lời hứa hão. Chủ nghĩa toàn trị có thể không phải là sự tiến bộ, nhưng mối đe dọa của lá cờ đỏ chắc chắn là động lực truyền cảm hứng cho mọi cuộc cải cách. Ông phải gây rúng động để giành sự chú ý.”

“Nước Nga là ví dụ của cậu về bạo lực thiện tâm phải không?”

“Rất có thể,” Amory thừa nhận. “Dĩ nhiên, nó đang lan tràn quá mức, như Cách mạng Pháp đã từng, nhưng tôi không hề nghi ngờ rằng nó là một thử nghiệm vĩ đại và đáng để thử.”

“Cậu không tin vào sự ôn hòa sao?”

“Ông sẽ không nghe những lời mà người ôn hòa muốn nói, và gần như đã quá muộn. Sự thật là công chúng đã làm một trong những việc đáng kinh ngạc và sửng sốt mà họ vẫn làm cứ mỗi một trăm năm. Họ đã nắm lấy một ý tưởng.”

“Ý tưởng đó là gì?”

“Là bất kể đầu óc và khả năng của con người có khác nhau đến mức nào thì bụng dạ của họ về cơ bản là giống nhau.”

ĐẾN LƯỢT GÃ ĐÀN ÔNG NHỎ THÓ LÊN TIẾNG

“Nếu cậu lấy tất cả tiền tài trên thế giới,” gã đàn ông nhỏ thó lên tiếng trong vẻ uyên thâm khôn cùng, “và chia nó thành những phần bằng...”

“Ôi, im đi!” Amory nói nhanh, không thềm chú ý đến cái nhìn hằn học của gã đàn ông nhỏ thó, cậu tiếp tục bày tỏ quan điểm của mình.

“Bụng dạ của con người...” cậu lên tiếng, nhưng người đàn ông cao lớn đã cắt ngang, có phần mất kiên nhẫn.

“Tôi đang để cậu nói, cậu biết đấy,” ông ta nói, “nhưng làm ơn hãy tránh chủ đề bụng dạ đi. Tôi đã cảm thấy bụng dạ của mình suốt cả ngày rồi. Dù sao thì, tôi không đồng tình với bất cứ điều gì cậu nói. Chủ nghĩa công hữu là bản chất toàn bộ luận điểm của cậu, và nó luôn là tổ của tham nhũng. Con người không làm việc vì những chiếc ruy băng màu lam, nó thật vớ vẩn.”

Khi ông ta ngắt lời, gã đàn ông nhỏ thó lên tiếng trong cái gật đầu kiên quyết, như thể lần này đã quyết tâm sẽ phải tỏ bày.

“Có những điều nhất định vốn là bản chất con người,” gã nói bằng vẻ hệt như một con cú, “đã luôn là vậy và sẽ luôn là vậy, không thể thay đổi.”

Amory nhìn hết gã đàn ông nhỏ thó đến kẻ cao to trong bất

lực.

“Hãy nghe những lời ông nói kìa! Đó chính là thứ khiến tôi cảm thấy nản chí về sự tiến bộ. Hãy nghe những lời ông nói kìa! Tôi có thể kể tên cả trăm hiện tượng tự nhiên đã bị ý chí của con người làm cho thay đổi - cả trăm bản năng của con người đã bị loại bỏ hoặc bị nền văn minh kìm hãm. Những gì người đàn ông này vừa nói chính là nơi trú ẩn sau cùng mà những kẻ hủ lậu trên toàn thế giới đã tìm đến suốt hàng nghìn năm. Nó phủ nhận nỗ lực của tất cả các nhà khoa học, các chính khách, những nhà đạo đức, các nhà cải cách, bác sĩ và các triết gia từng cống hiến cả đời nhằm phục vụ nhân loại. Nó là sự bôi nhọ tất cả những điều đáng giá của bản chất con người. Bất kỳ ai quá hai trăm tuổi dám thẳng thừng buông ra lời tuyên bố đó đều đáng bị loại bỏ đặc quyền.”

Gã đàn ông nhỏ thó tựa người xuống ghế, mặt đỏ bừng giận dữ. Amory tiếp tục, hướng những lời nhận xét đến người đàn ông cao lớn.

“Những người vô tri, được đào tạo nửa vời như bạn của ông đây, những người nghĩ mình biết nghĩ, mỗi khi câu hỏi được đưa ra, ông sẽ thấy loại người thư thế giữa đồng hồ lớn những người mờ nhạt thường gặp. Một phút trước còn nói ‘sự tàn bạo và vô nhân tính của người Phổ’, phút sau thì lại nói ‘chúng ta phải diệt trừ toàn bộ người Đức’. Họ luôn tin rằng ‘Mọi chuyện đang thật tệ’, nhưng lại ‘không có dù chỉ một chút niềm tin vào những người theo chủ nghĩa lý tưởng này’. Một phút trước họ còn gọi Wilson ‘là kẻ mộng mơ, không thực tế’ - một năm sau lại tung hô vì ông ta đã biến những giấc mơ của mình thành sự thật. Họ không có dù chỉ một ý nghĩ logic rõ ràng nào, ngoại trừ

sự phản đối cứng đầu, thờ ơ, trước tất cả mọi thay đổi. Họ không nghĩ những người vô học đáng được trả công cao, nhưng lại không nhận ra nếu không trả công xứng đáng cho những người vô học, con cái của họ cũng sẽ vô học theo, và chúng ta sẽ cứ tái diễn một vòng luẩn quẩn. Đó chính là tầng lớp trung lưu vĩ đại đây!”

Người đàn ông cao lớn nở nụ cười rạng rỡ, nhướn người và hớn hờ nhìn gã đàn ông nhỏ thó.

“Cậu đang bị chỉ trích khá nặng nề đây, Garvin; cậu cảm thấy thế nào?”

Gã đàn ông nhỏ thó gượng cười và tỏ ra như thể toàn bộ chuyện này thật ngớ ngẩn và chẳng đáng lưu tâm. Nhưng Amory chưa nói hết.

“Giả thuyết con người có thể tự cai quản bản thân lệ thuộc tất cả vào người đàn ông này. Nếu ông ta có thể được giáo dục để suy nghĩ một cách rõ ràng, súc tích và lôgic, được giải phóng khỏi thói quen dựa dẫm vào những lời tâm thường, những định kiến và tính đa cảm, thì tôi là một chiến sĩ của chủ nghĩa toàn trị. Nếu ông ta không thể, thì tôi nghĩ chuyện gì xảy ra với con người và các hệ thống của họ, bây giờ và về sau, cũng chẳng quan trọng.”

“Tôi cảm thấy vừa thú vị vừa buồn cười,” người đàn ông cao lớn nói. “Cậu còn rất trẻ.”

“Điều đó chỉ có nghĩa rằng tôi chưa bị làm cho tha hóa hoặc trở nên nhút nhát vì những nếm trải đương thời. Tôi sở hữu trải nghiệm đáng giá nhất, trải nghiệm của giống loài, vì bất chấp đã học đại học, tôi vẫn chọn cho mình sự giáo dưỡngh chỉn chu.”

“Cậu nói huyền thuyên quá.”

“Nó không phải là những lời nhảm,” Amory hăng hái thốt lên. “Đây là lần đầu tiên trong đời tôi bảo vệ chủ nghĩa toàn trị. Nó là phương thuốc chữa bách bệnh duy nhất mà tôi biết. Tôi nóng ruột. Cả thể hệ của tôi nóng ruột. Tôi quá mệt với hệ thống nơi những kẻ giàu nhất sẽ vớ được những cô gái xinh đẹp nhất nếu họ muốn, nơi những nghệ sĩ không có thu nhập phải bán rẻ tài năng cho một nhà máy sản xuất khuy áo. Ngay cả nếu không có tài năng gì, tôi cũng không cảm thấy bằng lòng khi làm việc suốt mười năm, chỉ nhận được sự trình bạch hoặc một lạc thú vụng trộm, để mang về cho con trai của một gã nào đó một chiếc xe hơi mới.”

“Nhưng, nếu cậu không chắc...”

“Chẳng quan trọng,” Amory thốt lên. “Tình thế của tôi không thể nào tệ hơn. Một cuộc cách mạng xã hội có thể sẽ đưa tôi lên đỉnh. Dĩ nhiên tôi ích kỷ. Dường như tôi bị lạc lõng giữa nhiều hệ thống đã lỗi thời. Có lẽ tôi là một trong số hai chục người của niên khóa đại học đã nhận được sự giáo dục tử tế; nhưng người ta lại để bất kỳ gã đầu đất được kèm cặp cẩn thận nào chơi bóng, còn tôi thì không đủ tiêu chuẩn, vì một lão già ngớ ngẩn nào đó đã nghĩ tất cả chúng ta nên hưởng lợi từ đường conic. Tôi khinh ghét quân đội. Tôi khinh ghét việc kinh doanh. Tôi yêu sự thay đổi và tôi đã giết lương tri của chính mình...”

“Nên cậu đi khắp nơi và than vãn rằng chúng ta phải tiến nhanh hơn.”

“Ít nhất, điều đó là sự thực,” Amory khẳng định. “Sự cải cách sẽ không thể bắt kịp nhu cầu của nền văn minh trừ phi bị ép phải làm vậy. Tự do kinh tế giống như làm hư một đứa trẻ

bằng việc nói với nó rằng rồi đời nó sẽ ổn. Nó sẽ... nếu bị buộc phải làm vậy.”

“Nhưng cậu không tin vào tất cả những lời về chủ nghĩa toàn trị mà cậu đang nói.”

“Tôi không biết. Cho đến khi trò chuyện với ông, tôi đã không nghiêm túc nghĩ đến điều đó. Tôi đã không chắc về một nửa những gì tôi vừa nói.”

“Cậu làm tôi bối rối quá đấy,” người đàn ông cao lớn nói, “nhưng các cậu đều giống nhau. Họ nói Bernard Shaw, bất chấp những học thuyết của ông ta, là người can ke nhất trong số tất cả những nhà soạn kịch, cho đến từng đồng fadinh.”

“Chặc,” Amory nói, “tôi chỉ đang nói rằng tôi là sản phẩm của một bộ não linh hoạt thuộc một thể hệ không ngừng nghỉ - với đủ lý do để dồn tâm trí và bút mực vào những người cấp tiến. Ngay cả khi, từ sâu thẳm trong tim, tôi nghĩ tất cả chúng ta đều chỉ là những hạt nguyên tử đui mù trong thế giới bị giới hạn như một nhịp rung của quả lắc thì tôi và những người như tôi cũng vẫn sẽ vẫy vùng để chống lại truyền thống; ít nhất cũng thử để thay thế những lời sáo rỗng cũ bằng những lời sáo rỗng mới. Đã nhiều lần tôi nghĩ mình đã đúng về cuộc sống, nhưng niềm tin là rất khó. Có một điều mà tôi biết chắc. Nếu sống không phải là cuộc kiếm tìm Chén Thánh thì nó chỉ là một trò tiêu khiển chết tiệt mà thôi.”

Suốt một phút, không ai lên tiếng, rồi người đàn ông cao lớn hỏi:

“Cậu đã học ở trường nào?”

“Princeton.”

Người đàn ông cao lớn bỗng tỏ ra hứng thú; cặp kính chắn gió của ông ta khẽ đổi sắc.

“Tôi đã cho con trai đến học ở Princeton.”

“Thật sao?”

“Có lẽ cậu biết nó. Tên nó là Jesse Ferrenby. Nó đã tử trận ở Pháp hồi năm ngoái.”

“Tôi biết cậu ấy rất rõ. Thậm chí, cậu ấy là một trong những người bạn thân của tôi.”

“Nó... nó là... một đứa con tốt. Chúng tôi đã rất gần gũi.”

Amory bắt đầu nhận thấy điểm tương đồng giữa người cha và cậu con đã chết, và cậu tự nhủ rằng suốt từ nãy đến giờ cậu đã cảm thấy một nỗi quen thuộc. Jesse Ferrenby, người đã đội chiếc vương miện mà cậu thèm khát khi còn ở trường^[4]. Tất cả thật xa xôi. Họ đã là những thằng nhóc non trẻ làm sao, phấn đấu vì những chiếc ruy băng màu lam...

Chiếc xe chậm lại trước cửa một viên trang bê thế, vây quanh là bức tường khổng lồ và hàng rào cao bằng sắt.

“Cậu không vào ăn trưa cùng chúng tôi sao?”

Amory lắc đầu.

“Cảm ơn, ông Ferrenby, nhưng tôi phải tiếp tục lên đường.”

Người đàn ông cao lớn xò tay ra. Amory nhận thấy việc cậu từng quen biết Jesse đã có sức nặng hơn bất kỳ nỗi khó chịu nào mà cậu gây nên bởi những quan điểm của mình. Con người thật hời hợt làm sao trong chuyện nên coi việc nào trọng, việc nào khinh! Đến gã đàn ông nhỏ thó cũng khẳng khẳng đòi bắt tay cậu.

“Tạm biệt!” Ông Ferrenby nói lớn, trong lúc chiếc xe rẽ qua

một khúc quanh và bắt đầu chạy trên lối vào. “Chúc cậu gặp may mắn và phỉ phui những luận thuyết của cậu.”

“Ông cũng vậy,” Amory kêu lên đáp trả, mỉm cười và vẫy tay.

“THOÁT KHỎI ĐỒNG LỬA, THOÁT KHỎI CĂN PHÒNG NHỎ”

Khi còn cách Princeton chừng tám tiếng, Amory ngồi xuống bên vệ đường ở Jersey và nhìn miền quê phủ đầy sương giá. Thiên nhiên như một hiện tượng tục tằn gồm phần lớn là cỏ hoa mà, khi nhìn kỹ, có vẻ bị nhậy cảm, và những đàn kiến đang nối đuôi rong ruổi trên những ngọn cỏ, lúc nào cũng làm cho vỡ mộng; thiên nhiên của bầu trời, của những dòng nước và đường chân trời xa thẳm dễ mền hơn nhiều. Sương giá và lời hứa về một mùa đông giờ đây khiến cậu cảm thấy hào hứng, khiến cậu nghĩ về trận đấu cam go giữa trường St. Regis và Groton, đã nhiều năm về trước, đã bảy năm - và về một ngày mùa thu ở Pháp mười hai tháng trước, khi cậu nằm giữa bụi cỏ cao, cả trung đội nằm rạp người xung quanh cậu, đợi để vỗ vào vai một tay súng Lewis^[5]. Cậu nhìn hai bức tranh đặt cạnh nhau trong cùng nỗi hân hoan nguyên thủy - hai trò chơi mà cậu đã chơi, khác nhau ở độ chua chát, gắn vào nhau theo cách khiến chúng khác biệt so với Rosalind hoặc chủ đề về những mê cung, thứ mà sau cùng là vấn đề của cuộc sống.

“Mình ích kỷ,” cậu nghĩ.

“Đây không phải là phẩm chất mà mình sẽ thay đổi khi ‘chứng kiến loài người đau khổ’ hoặc ‘mồ côi cha mẹ’ hoặc ‘giúp đỡ người khác’.

“Sự ích kỷ này không chỉ là một phần của mình. Nó là phần sống động nhất.

“Bằng cách vượt qua thay vì lảng tránh sự ích kỷ đó nên mình đã có được sự đỉnh đạc và cân bằng trong cuộc sống.

“Không có đức tính vị tha nào mà mình không thể sử dụng. Mình có thể hy sinh, tỏ lòng thiện nguyện, dâng hiến cho một người bạn, chịu đựng vì một người bạn, hy sinh vì một người bạn - tất cả chỉ vì những điều này có thể là cách thể hiện bản thân tốt nhất; nhưng mình không có dù chỉ một chút lòng bác ái của con người.”

Vấn đề của cái ác đã cô đọng lại thành vấn đề của giới tính trong mắt Amory. Cậu đang bắt đầu nhìn nhận cái ác bằng sự tôn thờ tính dương mãnh liệt ở Brooke và Wells thời đầu. Được gắn kết một cách không thể tách rời với cái ác là vẻ đẹp - vẻ đẹp, tiếng huyền não khôn nguôi đang lớn dần, mềm mại trong giọng nói của Eleanor, trong bài ca xưa cũ lúc nửa đêm, cuồng bạo cắt qua cuộc sống như một ngọn thác dữ, nửa du dương, nửa u ám. Amory biết rằng cứ mỗi khi cậu đến gần nó trong vẻ khát khao, nó lại liếc nhìn cậu bằng vẻ khinh khi của ác quỷ. Vẻ đẹp của nghệ thuật vĩ đại, vẻ đẹp của mọi niềm vui, trên tất cả thấy là vẻ đẹp của cánh phụ nữ.

Sau cùng thì, nó có quá nhiều mối liên kết với sự nuông chiều và chấp thuận. Những thứ yếu đuối thường rực rỡ, những thứ yếu đuối không bao giờ tốt đẹp. Và trong sự cô đơn mới mẻ đã được chọn để mở đường cho thành tựu lớn lao mà cậu có thể

đạt được, vẻ đẹp hẳn phải là tương xứng, hoặc, bản thân nó là một sự hòa âm, nó sẽ chỉ tạo ra những tiếng chói tai mà thôi.

Xét trên khía cạnh nào đó thì sự từ bỏ vẻ đẹp một cách dần dà này là bước thứ hai sau khi sự vỡ mộng đã hoàn toàn chấm dứt trong cậu. Cậu cảm thấy mình đang bỏ lại sau lưng cơ hội trở thành một dạng nghệ sĩ nhất định. Việc trở thành một loại người nhất định có vẻ quan trọng hơn rất nhiều.

Tâm trí cậu đột ngột rẽ hướng và cậu thấy mình đang nghĩ đến Giáo hội Công giáo. Cậu có một ý nghĩ mãnh liệt rằng có sự thiếu hụt căn bản nào đó ở những người coi tôn giáo chính thống là cần thiết, và đối với Amory, tôn giáo đó chính là Công giáo La Mã. Khá dễ để hình dung rằng nó là một nghi lễ rỗng tuếch nhưng dường như nó lại là bức tường thành truyền thống, có sức đồng hóa duy nhất để chống lại sự tha hóa đạo đức. Cho đến khi phần lớn quần chúng có thể được giáo dục ý thức đạo đức, phải có người thét lên rằng: “Người không được! [6]” Nhưng bất kể sự chấp thuận nào, vào lúc này, cũng đều là bất khả. Cậu muốn có thời gian và không muốn áp lực nội tại. Cậu muốn giữ cho cái cây không có đồ trang trí [7], hoàn toàn nhận ra phương hướng và động lực của sự khởi đầu mới này.

Ngày dần tàn từ sự trong trẻo lúc ba giờ chiều sang vẻ đẹp lộng lẫy lúc bốn giờ. Rồi cậu bước qua cơn đau đờ đẫn của hoàng hôn khi ngay cả những đám mây dường như cũng đang rỉ máu và lúc trời chạng vạng, cậu đã đi đến một nghĩa địa. Mùi hoa mơ màng thoang thoảng và bóng trăng khuyết trên trời cao, những chiếc bóng buông rũ khắp nơi. Trong cơn bốc đồng, cậu đã nghĩ

đến việc mở cánh cửa bằng sắt hoen gỉ của hầm mộ được xây vào một mé đồi; hầm mộ đã được dọn sạch và phủ đầy những đóa hoa nở muện màu xanh sẫm cảm mà rất có thể đã được trồng trong hốc cây, nhớp nháp khi chạm vào và có mùi kinh tởm.

Amory muốn cảm nhận “William Dayfield, 1864^[8].”

Cậu tự hỏi liệu những năm mồ có bao giờ khiến người ta cao ngạo nghĩ về cuộc sống. Chẳng hiểu sao cậu không thể cảm thấy bất kỳ nỗi tuyệt vọng nào trong việc đã từng được sống. Tất cả những cây cột bị gãy, những bàn tay đang xiết chặt, những chú bò câu và những vị thiên thần là đại diện cho sự lãng mạn. Cậu tưởng tượng rằng một trăm năm nữa đám thanh niên trẻ sẽ đưa nhau phỏng đoán liệu chừng mắt cậu đã có màu nâu hay màu xanh lam, và cậu say sưa hy vọng ngôi mộ của mình sẽ có vẻ như nó đã từng rất nhiều năm về trước. Thật kỳ lạ khi giữa một đám lính liên bang miền Bắc, có hai, ba người lại khiến cậu nghĩ đến những mối tình và những người tình đã khuất, dù trông họ chẳng khác gì số còn lại, ngay cả với tảng rêu đã ngả màu vàng úa.

Khi đã quá nửa đêm tự lúc nào, những tòa nhà và những đỉnh tháp của Princeton mới hiện ra trước mắt cậu, ở đây đó lác đác những ngọn đèn khuya đang cháy - và tiếng chuông bất chợt vang lên từ bóng tối. Nó văng vẳng như một giấc mơ dài bất tận; tinh thần của quá khứ phủ lên thế hệ mới, những thanh niên được lựa chọn từ thế giới nhớp nhơ, hỗn độn, vẫn mơ màng hấp thụ những sai lầm và những giấc mơ bị lãng quên của những chính khách và những nhà thơ đã chết. Đây là thế hệ mới, đang

thét lên những tiếng hét cũ nhàm, đang học từ những tin điều xưa cũ, trong sự mơ màng của những ngày và những đêm dài đằng đẳng; được định để cuối cùng sẽ bước vào sự hỗn độn xám xịt bắn thủ đó nhằm đi theo tình yêu và niềm kiêu hãnh; một thế hệ mới tận tụy hơn thế hệ cũ với nỗi sợ cảnh đói nghèo và tôn thờ sự thành công; sẽ trưởng thành để thấy rằng tất cả các vị thần đã chết, tất cả những cuộc chiến đã kinh qua, tất cả niềm tin ở nhân loại đã lung lay...

Amory, cảm thấy tiếc cho họ, vẫn chưa tiếc cho mình - nghệ thuật, chính trị, tôn giáo, bất kể định mệnh của cậu là gì, cậu vẫn biết mình đã được an toàn, được giải phóng khỏi tất cả cuồng loạn - cậu có thể chấp nhận những gì có thể chấp nhận, rong ruổi, trưởng thành, nổi loạn, say giấc ngủ qua nhiều đêm dài...

Trong tim cậu không có Chúa, cậu biết; những suy tưởng vẫn nổi loạn trong cậu; nỗi đau âm ỉ của hồi ức; nỗi luyến thương tuổi trẻ đã lạc mất - những dòng nước của sự vỡ mộng đã để lại phù sa trong linh hồn cậu, để lại trách nhiệm và một mối tình trân quý, sự cựa quậy khe khẽ của những tham vọng cũ và những giấc mơ chưa được nhận ra. Nhưng - Ôi, Rosalind! Rosalind!...

“Tất cả cũng chỉ là sự thay thế tồi tệ,” cậu buồn bã nói.

Và cậu không biết tại sao những gian nan ấy lại đáng giá, tại sao cậu lại quyết tâm vận dụng bản thân cùng những di sản từ các nhân cách mà cậu đã trải qua đến tột cùng...

Cậu dang rộng hai tay với bầu trời trong veo, lộng lẫy.

“Mình hiểu bản thân,” cậu thốt lên, “nhưng tất cả chỉ có vậy.”

[1] “những tấm biển quảng cáo [...] liếc mắt nhìn ra”: sự nhân cách hóa các tấm biển quảng cáo dán trên cửa sổ tàu điện ngầm (ND).

[2] Là tham chiếu đến phần *God's Rest, the Saint's Rest* trong *Collected Writings* của John Nelson Darby, Tập 1: *Ecclesiastical*, qua đó, ông đã viết “Và sau cùng thì, hỡi anh em đồng đạo, chẳng phải đó là sự phúc lành khi biết không gì có thể thoát khỏi bàn tay hay đôi mắt của Chúa?... rằng Người thấy rõ mọi ý nghĩ con tim đang ngăn trở phúc lành, hoặc lễ ban Thánh Thể mờ tối! Có thể có những bí mật xấu xa đang ngụ trong trái tim của tôi, nhưng tôi hoàn toàn không hay biết (ND).

[3] “khởi chó săn của địa đàng”: là sự ám chỉ bài thơ dài 182 dòng, *Chó săn của địa đàng*, của nhà thơ người Anh Francis Thompson (ND).

[4] Ngụ ý việc Jesse đã đảm nhiệm chức chủ biên tờ *Princetonian* sau khi Amory thi trượt kỳ thi bổ túc hồi năm hai (ND).

[5] Súng Lewis: một loại súng máy hạng nhẹ được quân đội Mỹ và Anh sử dụng trong Thế chiến thứ nhất (ND).

[6] Những lời mở đầu Mười điều răn của Chúa (ND).

[7] Là cây giáng sinh, đại diện cho sự ra đời của chúa Giê-su. Những cành cây đại diện cho vương miện gai của Chúa, đồng thời cũng là biểu tượng của sự bất tử và cuộc sống vĩnh hằng (ND).

[8] Ở đoạn này, Fitzgerald đã chép lại lá thư mà Zelda gửi cho ông vào ngày 15 tháng 4 năm 1919, miêu tả cảnh bà khám phá ra ngôi mộ của “William Wreford, 1864”. Trong thư, bà đã viết (và Fitzgerald đã chép lại gần như toàn bộ vào cuốn sách này): “Cả ngày nay em đã ở nghĩa trang. Nó không thực sự là một nghĩa trang, anh biết đấy, - em đã gắng mở cánh cửa bằng sắt đã hoen gỉ của hầm mộ được xây vào một mé đồi. Nó được dọn sạch và phủ đầy những đóa hoa nở muện màu xanh sẫm cảm mà rất có thể đã được trồng trong hốc cây, nhợt nhạt khi chạm vào và có mùi kinh tởm. Những thằng nhóc đã muốn đi vào để thử lòng can đảm của em... Em đã muốn cảm nhận ‘William Wreford, 1864’. Tại sao những nắm mồ lại khiến người ta cảm thấy cao ngạo thế nhỉ? Em đã được nghe về điều đó quá nhiều, và Grey đã có vẻ rất thuyết phục, nhưng chẳng hiểu sao em không thể cảm thấy bất kỳ nỗi tuyệt vọng nào trong việc đã từng được

sống. Tất cả những cây cột bị gãy, những bàn tay đang xiết chặt, những chú bò câu và những vị thiên thần là đại diện cho sự lãng mạn. Và em thích được nghĩ rằng, sau một trăm năm nữa đám thanh niên trẻ sẽ đưa nhau phỏng đoán liệu chừng mắt của em đã có màu nâu hay màu xanh lam, và em hy vọng ngôi mộ của mình sẽ có vẻ như nó đã từng rất nhiều năm về trước. Chẳng phải thật kỳ lạ sao, khi giữa một đám lính liên bang miền Bắc, có hai, ba người lại khiến em nghĩ đến những mối tình và những người tình đã khuất, dù trông họ chẳng khác gì số còn lại, ngay cả với tảng rêu đã ngả màu vàng úa” (Gửi Scott, Gửi Zelda Thân Thương: Những Lá Thư Tình của F. Scott và Zelda Fitzgerald, do Jackson R. Bryer và Cathy W. Barks biên soạn).

BÊN NÀY ĐỊA ĐÀNG

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

Khúc Thị Hoa Phượng

Biên tập Nhà xuất bản:

Nguyễn Ngọc Châm

Trình bày || Trần Thị Tuyết

Trình bày bìa || Hà An

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ VIỆT NAM

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THÔNG CẦU VỒNG
(RAINBOW BOOKS)

In 500 cuốn (bản đặc biệt), khổ 16x24cm tại Xí nghiệp in NXB Văn hóa Dân tộc - 128c/22 Đại La, Hà Nội. Giấy xác nhận KHXB số: 288-2023/CXBIPH/50-06. Giấy QĐXB số: 181/QĐ-PNVN, ngày 24/02/2023. In xong và nộp lưu chiểu năm 2023. ISBN: 978-604-390-416-1.